

PHỤ LỤC VII
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

*(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
	1. PHƯỜNG HẠC THÀNH	
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	Tuyến Quốc lộ 1A	
1.1	Từ cầu Hạc đến đường Tô Vĩnh Diện	40.000
1.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến ngã tư Phan Chu Trinh	50.000
1.3	Từ ngã tư Phan Chu Trinh đến ngã tư Đại lộ Lê Lợi	60.000
1.4	Từ ngã tư Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Tổng Duy Tân	55.000
1.5	Từ ngã ba Tổng Duy Tân đến ngã tư Lê Quý Đôn	50.000
1.6	Từ ngã tư Lê Quý Đôn đến ngã ba Tịch Điền	45.000
1.7	Từ ngã ba Tịch Điền đến đường Mật Sơn; phía Tây đến ngõ Ngọc Lan	35.000
1.8	Từ giáp phường Ngọc Trạo đến Bắc Cầu Bó	28.123
1.9	Từ Cầu Bó đến đường CSEDP	25.000
1.10	Từ đường CSEDP đến cầu Quán Nam	20.000
2	Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45	
2.1	Đoạn từ ranh giới phường Hạc Thành đến đường Lăng Viên (Đông Tân - Phú Sơn)	15.000
2.2	Đoạn từ đường Lăng Viên đến ngã tư Trường lái	18.000
2.3	Từ ngã tư vào Trường lái đến ngã tư Phú Thọ	26.000
2.4	Từ ngã tư Phú Thọ đến đường sắt	30.000
2.5	Từ đường sắt đến số nhà 307 Nguyễn Trãi	40.000
2.6	Từ số nhà 305 Nguyễn Trãi đến ngã tư Hạc Thành	45.000
2.7	Từ ngã tư Hạc Thành đến đường Đào Duy Từ	50.000
3	Tuyến Tổng Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)	
3.1	Từ Trần Phú đến Cao Thắng	50.000
3.2	Từ Cao Thắng đến Đào Duy Từ	48.000
3.3	Từ Đào Duy Từ đến Lê Thị Hoa	42.000
3.4	Từ Lê Thị Hoa đến cầu Cốc	35.000
3.5	Từ Cầu Cốc đến cầu Lai Thành (Đông Sơn, Đông Hương)	32.000
3.6	Từ cầu Lai Thành đến hết ranh giới phường Hạc Thành	26.000
4	Đường Quốc lộ 47 đoạn qua phường Hạc Thành	25.620
5	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)	
5.1	Từ ranh giới phường Hạc Thành đến vòng xuyên chim Hạc (Big C cũ)	20.000
5.2	Từ vòng xuyên chim Hạc đến cầu Đông Hải	20.000
6	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)	
6.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến giáp cầu kênh Bắc	25.000
6.2	Từ cầu kênh Bắc đến sông nhà Lê	17.360
6.3	Các đoạn còn lại của phường Hạc Thành	18.000
7	Đường Đại lộ Nam Sông Mã đoạn qua phường Hạc Thành	18.000
8	Đường đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn) từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới phường Hạc Thành	25.000
9	Tuyến Đường Đại lộ Đông Tây	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn	30.000
9.2	Từ SN 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu	25.000
9.3	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSED	25.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG NGỌC TRẠO CŨ	
1	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ Đại lộ Đông Tây đến hết đường	30.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Lê Quý Đôn đến đường Trần Phú	55.000
3	Đường Tịch Điền: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000
4	Đường Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến đường Quảng Xá	18.000
5	Đường Phạm Bành: Từ Chi Giang 23 đến hết đường	22.000
6	Đường Nguyễn Huy Tụ:	
6.1	Từ SN 01A (giáp CTMT) đến SN 02 Tân An	25.000
6.2	Từ cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	20.000
7	Đường Mật Sơn:	
7.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến SN 32 Mật Sơn	18.000
7.2	Từ SN 32 đến ngõ 32 Mật Sơn	20.000
8	Ngõ 100 Quang Trung 2: Từ SN 02/100	12.000
9	Ngõ 477 Lê Hoàn: Từ SN 02/477 đến SN 09/477	14.000
10	Đường Lê Ngọc Hân: Từ đường Tịch Điền đến hết đường	20.000
11	Đường Bùi Thị Xuân: Từ đường Tịch Điền đến đường Trần Quang Diệu	16.000
12	Ngõ 33 Hoàng văn Thụ: Từ SN 31C đến hết ngõ	8.000
13	Ngõ 47 Hoàng Văn Thụ: Từ SN 01/47 đến hết ngõ	7.500
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ trường TĐTT đến đường Bùi Thị Xuân	16.000
15	Các đường ngang thuộc đường Trần Quang Diệu	11.000
16	Ngõ 25 Phạm Bành: Từ SN 01/25 đến SN 25/25	9.000
17	Ngõ 38 Phạm Bành: Từ SN 01/38 đến SN 09/38	8.000
18	Đường Đặng Thai Mai: Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phạm Bành	14.000
19	Ngõ 204 Lạc Long Quân	12.000
20	Ngõ 305 Lạc Long Quân	20.000
21	Đường Ngô Văn Sở: Từ đường Lê Hoàn đến đường Thôi Hữu	18.000
22	Đường Ngô Thị Nhậm: Từ Tân An đến giáp phường Đông Vệ	15.000
23	Từ Ngô Văn Sở đến KTT Công ty Môi trường	14.000
24	Đường Thôi Hữu: Từ đường Ngô Văn Sở đến cánh đồng Đông Vệ	17.000
25	Ngõ 42 Thôi Hữu: Từ SN 02/42 đến SN 22/42	10.000
26	Ngõ 70 Thôi Hữu: Từ SN 02/70 đến SN 22/70	10.000
27	Ngõ 76 Thôi Hữu: Từ SN 01/76 đến SN 25/76	10.000
28	Ngõ 03 Thôi Hữu: Từ SN 01/03 đến SN 05/03	10.000
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
29.1	Từ Quốc lộ 1A đến Tân An	25.000
29.2	Từ Tân An đến cánh đồng Đông Vệ	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30	Ngõ 71 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
31	Ngõ 39 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
32	Ngõ 01/1 Nguyễn Văn Trỗi	9.000
33	Đường Trần Mai Ninh: Từ đường Tân An đến hết đường	16.000
34	Đường Hồ Nguyên Trừng	
34.1	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ đường Trần Mai Ninh đến Đại Lộ Đông Tây	20.000
34.2	Đường Hồ Nguyên Trừng 1-2	15.000
35	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Từ Ngõ Thị Nhậm đến hết đường	14.000
36	Đường Trần Cao Vân 1-2: Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Sơn	18.000
37	Ngõ Ngọc Lan: Từ Quốc lộ 1A đến hết ngõ	9.000
38	Đường Tân An:	
38.1	Từ Chi Giang 23 đến đường Nguyễn Văn Trỗi	18.000
38.2	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Doanh trại Quân đội	16.000
39	phố Tuệ Tĩnh: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lạc Long Quân	20.000
40	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 32 đến SN 60	15.000
41	Đường ngang phố Tuệ Tĩnh: Từ SN 53 đến SN 95	14.500
42	Ngõ 21 Tuệ Tĩnh: Từ SN 02/21 đến SN 50/21	14.500
43	Ngõ 19 Quang Trung	9.500
44	Ngõ 11 Tân An	8.000
45	Ngõ 19 Nguyễn Huy Tụ	8.000
46	Ngõ 35 Tân An	8.000
47	Ngõ 55 Trịnh Khả: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến SN 33/55	9.500
48	Ngõ 75 Nguyễn Huy Tụ: Từ đường Nguyễn Huy Tụ đến SN 14/75	8.500
49	Ngõ 32 Mật Sơn	7.000
50	Ngõ 35 Nguyễn Huy Tụ	8.000
51	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ cây xăng Quân đội đến Quốc lộ 1A (Đại lộ Đông Tây - đoạn từ Km2 + 0.80 - Km2 + 214)	35.000
52	Ngõ 55 Nguyễn Huy Tụ	9.000
53	Ngõ 68 Kim Đồng	8.000
54	Ngõ 71 đường Hoàng Văn Thụ	8.000
55	Ngõ 10 Tân An	8.000
56	Các đường ngang, dọc khu tập thể nhà máy bia:	
56.1	Các đường ngang, dọc cách đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) $\leq 50m$	12.000
56.2	Các đường ngang, dọc cách đại lộ Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp) trên 50m	10.000
B.2	PHƯỜNG BA ĐÌNH CỬ	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Từ đường Tổng Duy Tân đến đường Lê Phụng Hiểu	75.000
1.2	Từ đường Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	65.000
1.3	Từ đường Lê Quý Đôn đến Quốc lộ 1A	55.000
2	Đường Đinh Công Tráng:	
2.1	Từ Tổng Duy Tân đến Lê Phụng Hiểu	65.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Từ Lê Phụng Hiểu đến Lê Quý Đôn	60.000
2.3	Từ Lê Quý Đôn đến Lê Hoàn	55.000
3	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Hàn Thuyên đến đường Nguyễn Trãi	45.000
4	Đường Minh Khai: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	45.000
5	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cửa Tả	45.000
6	Đường Cẩm Bá Thước: Từ đường Lê Phụng Hiểu đến đường Đào Tấn	20.000
7	Đường Lê Phụng Hiểu	40.000
8	Đường Tịch Điền:	
8.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Phan Bội Châu	20.000
8.2	Đoạn từ Trần Phú đến đường Hoàng Văn Thụ	30.000
9	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	30.000
10	Đường Phạm Bành: Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	22.000
11	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	45.000
12	Đường Phan Bội Châu:	
12.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	50.000
12.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Chi Giang 23	25.000
13	Đường Nguyễn Huy Tự: Từ Cổng Tân An đến đường Trịnh Khả (phía Bắc đến hết phường Ba Đình)	20.000
14	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	40.000
15	Ngõ 23, 63 Phan Bội Châu	10.000
16	Ngõ 04,14, 24 Phạm Bành	10.000
17	Đường Lê Quý Đôn	45.000
18	Đường Hàn Thuyên:	
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu	40.000
18.2	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ	45.000
18.3	Đường Minh Hiệu	40.000
19	Ngõ Đồng Lực: Từ đường Hàn Thuyên đến hết ngõ	15.000
20	Đường Cửa Tiền: Từ Hạc Thành đến Lê Hồng Phong	16.000
21	Ngõ 07 Cửa Tiền	12.000
22	Đường Phó Đức Chính	25.000
23	Ngõ 1 Phó Đức Chính	18.000
24	Các đường ngang dọc MB 2346	20.000
25	Ngõ 23 Hà Văn Mao	22.000
26	Đường Đinh Chương Dương:	
26.1	Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Trinh Tiếp	25.000
26.2	Đoạn từ đường Đinh Chương Dương đến ngõ nhà Bảng	22.000
27	Đường Lý tự Trọng: Từ Lê Quý Đôn đến hết đường ngang, dọc	22.000
28	Ngõ Đoan Hùng	12.000
29	Đường Đào Tấn: Từ đường Cẩm Bá Thước đến lô LK4-7 MBQH Nhà hát Nhân dân	25.000
30	Đường Lương Thế Vinh: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	28.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
31	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ Hàn Thuyên đến Lê Quý Đôn	35.000
32	Ngõ 17 Nguyễn Bình khiêm	20.000
33	Đường Đào Duy Từ:	
33.1	Từ Tổng Duy Tân đến Hàn Thuyên	50.000
33.2	Từ Hàn Thuyên đến Nguyễn Huy Tụ	42.000
34	Đường Nguyễn Trinh Tiếp	35.000
35	Đường Lê Thế Long: Từ đường Nguyễn Trãi đến Hàn Thuyên	25.000
36	Ngõ Lê Đình Chinh: Từ Đào Duy Từ đến hết ngõ	15.000
37	Ngõ Lê Thế Bùi: Từ đường Đào Duy Từ đến hết ngõ	15.000
38	Ngõ Nhà Bàng: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	22.000
39	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Lê Hoàn đến đường Đào Duy Từ	40.000
40	Ngõ Hợp Tiến: Từ Tổng Duy Tân đến hết ngõ	18.000
41	Đường Trương Định: Từ đường Phạm Bành đến Phan Bội Châu	20.000
42	Ngõ 47 Lê Hồng Phong	20.000
43	Ngõ 55 Lê Hồng Phong	16.000
44	Ngõ 117 Lê Hồng Phong	15.000
45	Ngõ 87 Hàn Thuyên	16.000
46	Ngõ Nhà xuất bản: Từ đường Trần Phú đến hết ngõ	16.000
47	Ngõ 137 Minh Khai	20.000
48	Ngõ 216 Nguyễn Trãi	16.000
49	MBQH Nhà hát nhân dân	
49.1	Đường Võ Quyết	40.000
49.2	Đường Nguyễn Văn Huyền	42.000
49.3	Từ lô LK4-7 đến Nhà văn hóa phố 1: Từ Đào Tấn cũ đến Nhà văn hóa	40.000
50	Đường ngang MBQH 1018, đoạn từ đường Lê Phụng Hiểu đến hết	35.000
52	Ngõ 223 Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	15.000
53	Ngõ 358 Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	15.000
B.3	PHƯỜNG LAM SƠN CŨ	
1	Đường Cửa Tả: Từ Minh Khai đến Lê Hồng Phong	45.000
2	Đường Lê Hoàn: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	80.000
3	Đường Cao Thắng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	70.000
4	Đại Lộ Lê Lợi:	
4.1	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Hữu Lập	45.000
4.2	Từ đường Lê Hữu Lập đến cầu Đông Hương	45.000
5	Đường Minh Khai: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	45.000
6	Đường Lê Hồng Phong: Từ đường Cửa Tả đến Tượng đài Lê Lợi	45.000
7	Đường Cửa Tả: Từ Trần Phú đến Minh Khai	48.000
8	Đường Cầm Bá Thước	
8.1	Từ đường Tổng Duy Tân đến đường Hàng Sứ	13.000
8.2	Từ đường Hàng Sứ đến hết địa phận phường Lam Sơn	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ giáp phường Ba Đình đến Cầm Bá Thước	40.000
10	Đường Mai An Tiêm: Từ Cầu Cốc đến cầu Hội An	23.000
11	Đường Nguyễn Huy Tụ: Giáp Ba Đình (phía Bắc), Đông Vệ, Ngọc Trạo (phía Nam) đến Khu đô thị xanh	10.000
12	Đường Lê Hữu Lập: Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Tổng Duy Tân	65.000
13	Đường Lý Thường Kiệt:	
13.1	Từ Trần Phú đến Lê Hoàn	50.000
13.2	Từ Lê Hoàn đến Lê Hữu Lập	48.000
14	Ngõ 121 Tổng Duy Tân	18.000
15	Ngõ 61, 44, 112, 24, 01, 18, 75, 80, 90 Tổng Duy Tân	10.000
16	Đường Hàng Than:	
16.1	Từ Trần Phú đến Lê Hữu Lập	45.000
16.2	Từ Lê Hữu Lập đến Lê Thị Hoa	40.000
17	Đường Ngô Từ:	
17.1	Từ Tổng Duy Tân đến hết Đền Trần - Phủ Vạng	18.000
17.2	Từ Đền Trần - Phủ Vạng đến Trường dạy nghề Tuấn Hiền	12.000
17.3	Từ Trường dạy nghề Tuấn Hiền đến Nguyễn Huy Tụ	9.000
18	Ngõ 30 (42), 41, 53, 28, 61, 12 Ngô Từ	8.000
18.1	Ngõ 71, 75, 87, ngách 19/28 Ngô Từ	7.000
19	Các ngõ khác đường Nguyễn Huy Tụ	7.000
20	Đường Hàng Gạo, Hàng Sứ, Hàng Nan: Quanh chợ Vườn Hoa cũ	20.000
21	Ngõ 05 Hàng Nan	8.000
22	Đường Phạm Vắn: Từ Tổng Duy Tân đến đường Hàng Nan	25.000
23	Ngõ 12 Phạm Vắn (MBQH XN thiết bị trường học)	9.000
24	Ngõ 11, 19 Phạm Vắn	7.500
25	Đường Đinh Lễ: Từ Tổng Duy Tân đến Lê Hữu Lập	22.000
26	Ngõ 14, 80, 02, 07, 17, 27, 53, 05, 89 Đinh Lễ, ngõ Thắng Lợi, Hợp Nhất	8.500
27	Đường QH sau 16 lô, MB 99: Từ đường Đinh Lễ đến Lê Thị Hoa	28.000
28	Đường Lê Thị Hoa:	
28.1	Từ Tổng Duy Tân đến Đinh Lễ	25.000
28.2	Quanh chợ Vườn Hoa mới	35.000
28.3	Từ Đinh Lễ đến Chợ Vườn Hoa mới	28.000
29	Ngõ 46, 32, 24, 12, 03, 04 Lê Thị Hoa	8.000
30	Ngõ 04, 36, 45, 33 Cầm Bá Thước	7.000
31	Ngõ 38 Hàng Than	18.000
32	Các đường MBQH 80, 114, 51; đường ngang dọc khu Nam Đại lộ Lê Lợi	25.000
33	Đường MBQH 04: đường Lê Văn kéo dài	25.000
34	Các đường ngang dọc MBQH 04 còn lại	21.000
35	Ngõ chợ rau quả: Từ đường Đinh Liệt đến Mai An Tiêm	18.000
36	Ngõ 145 Tổng Duy Tân	15.000
37	Ngõ 27,54,58 Đinh Liệt	12.000
38	Ngõ 27 Mai An Tiêm	8.000
39	Ngõ 20; 25 Ngô Từ	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
40	Đường Đinh Liệt kéo dài: Từ đường Tổng Duy Tân đến Khách sạn Noriko	22.000
41	Đường trong MB 2160: Từ Đại lộ Lê Lợi đến Trịnh Thị Ngọc Lữ	22.000
42	Ngõ Lê Thị Hoa: Từ đường Đinh Lễ đến đường xung quanh chợ Vườn Hoa	13.000
43	Ngách 02/112, 12/112 Tổng Duy Tân	7.000
44	Ngách 02/27, 01/47 Mai An Tiêm	7.000
45	Ngõ 109 Ngô Từ:	
45.1	Từ đường Ngô Từ đến SN 32/109	7.000
45.2	Từ SN 32/109 đến hết ngõ	8.000
46	Ngách 15/71 Ngô Từ	6.000
47	Ngõ 14, ngách 10/23, 23/05 Hàng Nạn	7.000
48	Ngõ 66 Đinh Lễ, Ngách 03 Ngõ Hợp Nhất	6.000
49	Ngõ 47 Mai An Tiêm	7.500
50	Đường Lê Khôi từ Nhà văn hóa 7 đến ngách 03 Hợp Nhất	10.000
51	Đường QH mặt bằng 8861 (khu dân cư 72 Hàng Than)	35.000
52	Đường quy hoạch khu nhà ở thương mại 34 Ngô Từ	
52.1	- Mặt cắt đường 13,5m	20.000
52.2	- Mặt cắt đường 11,5m	16.000
53	Đường quy hoạch xung quanh CL2; CL8; CL18; CL19 thuộc MBQH số 1413	20.000
54	MBQH 4012:	
54.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)	10.000
54.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	12.000
55	MBQH số 12223 (Khu xen cư phố 21):	
55.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	8.000
55.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	9.000
55.3	Đường nội bộ có có lòng đường 12,0m	10.000
B.4	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN CỬ	
1	Đường Lê Hoàn:	
1.1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Bến Ngự đến đường Triệu Quốc Đạt	60.000
1.2	Đường Lê Hoàn: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	70.000
2	Ngõ 43 Lê Hoàn	15.000
3	Đường Cao Thắng: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Lê Lợi	60.000
4	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Hạc Thành đến đường Lê Hoàn	45.000
5	Đường Hạc Thành:	
5.1	Từ đường Đại Lộ Lê Lợi đến đường Tô Vĩnh Diện	40.000
5.2	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến Trường Mầm non Điện Biên	25.000
6	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Triệu Quốc Đạt đến Phan Chu Trinh	45.000
7	Đường Lý Nhân Tông: Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp phường Đông Thọ	20.000
8	Đường Triệu Quốc Đạt:	
8.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	60.000
8.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hạc Thành	40.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.3	Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	35.000
9	Ngõ 18 Triệu Quốc Đạt	10.000
10	Đường Trường Thi: Từ đường Trần Phú đến đường Bến Ngự	52.000
11	Ngõ 207 Trường Thi	9.000
12	Ngõ 223 Trường Thi	9.000
13	Đường Hàng Đồng: Từ Đại lộ Lê Lợi đến ngã ba Triệu Quốc Đạt	40.000
14	Phan Chu Trinh:	
14.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	60.000
14.2	Từ Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	55.000
15	Ngõ 156 Triệu Quốc Đạt	14.000
16	Ngõ 86 Triệu Quốc Đạt	14.000
17	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	45.000
18	Ngõ 23 Ngô Quyền	12.000
19	Đường Nguyễn Du:	
19.1	Từ đường Lê Hoàn đến đường Trần Phú	60.000
19.2	Từ đường Trần Phú đến đường Hàng Đồng	35.000
20	Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Hạc Thành	25.000
21	Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến giáp phường Trường Thi	30.000
22	Đường Xuân Diệu: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	30.000
23	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Phan Chu Trinh đến Triệu Quốc Đạt	25.000
24	Ngõ 1 Xuân Diệu	16.000
25	Ngõ 1 Hồ Xuân Hương	16.000
26	Đường Trần Quốc Toản: Từ đường Trường Thi đến đường Triệu Quốc Đạt	16.000
27	Ngõ 3 Trần Quốc Toản, từ đường Trần Quốc Toản đến đường Ngô Quyền	14.000
28	Ngõ 01, 05, 07 Trần Quốc Toản	12.000
29	Đường Đông Lâm: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	16.000
30	Ngõ 61 Đông Lâm	6.000
31	Ngõ 79 Đông Lâm	6.000
32	Ngõ 02 Đông Lâm	7.000
33	Đường Phạm Văn Hinh: Từ đường Hàng Đồng đến Hạc Thành	18.000
34	Đường Tô Hiến Thành:	
34.1	Mặt đường Hồ Thành: Từ Hạc Thành đến Đại Lộ Lê Lợi	20.000
34.2	3 đường còn lại bao quanh khu dân cư Viện thiết kế kéo về phía Bắc cắt đường Phạm Văn Hinh	16.000
35	Ngõ 66 Tô Hiến Thành	6.000
36	Cửa Hậu	14.000
37	Phan Đình Giót: Đường QH khu dân cư hồ Thành Công	15.000
38	Đường Dụ Tượng: Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
39	Đường Nguyễn Quỳnh: Từ đường Phan Chu Trinh đến Tô Vĩnh Diện	12.000
40	Ngõ 26 Nguyễn Quỳnh	5.000
41	Ngõ 40 Nguyễn Quỳnh	5.000
42	Đường Đào Đức Thông: Từ đường Lê Hoàn đến Võ Thị Sáu	18.000
43	Ngõ 44 Lê Hoàn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Hữu Kiều	18.000
44	Ngõ 51 Đào Đức Thông: Từ đường Đào Đức Thông đến đường Trần Oanh	13.000
45	Ngõ 189 Trường Thi	13.000
46	Đường Bến Ngự: Từ đường Trường Thi đến đường Lê Hoàn	30.000
47	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Triệu Quốc Đạt	25.000
48	Đường QH nội bộ MB 1334	18.000
49	Đường phía sau Kỳ Đài Quảng trường Lam Sơn: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp phường Đông Thọ cũ	22.000
50	Đường Lê Hữu Kiều	25.000
51	Ngõ 11 Tô Vĩnh Diện	10.000
52	Ngõ 35 Nguyễn Du	11.000
53	Ngõ 35 Tô Vĩnh Diện: Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đông Lân	11.000
54	Ngõ 58, 76 Tô Vĩnh Diện	7.000
55	Ngõ 69 Tô Vĩnh Diện	6.000
56	Ngõ 16, 22, 30, 32 Đông Lân (< 2m)	4.000
57	Ngõ 40 Lê Hoàn (từ 2m đến 3m) (tiếp giáp với đường Lê Hữu Kiều)	12.000
58	Các đường ngang, dọc khu Vincom (đường còn lại)	45.000
59	Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện	6.000
60	Ngõ 29 Đông Lân	4.000
61	Ngõ 15 Phạm Văn Hình	5.500
62	Ngõ 39 Ngô Quyền	13.000
63	Ngõ 70 Đông Lân	4.000
64	Ngõ 28 Lê Hoàn	7.000
65	Ngõ 229 Trường Thi	6.500
66	Ngõ 16, 105 Tô Vĩnh Diện	5.000
67	Ngõ 27, 60, 74, 78, 88, 96 Ngô Quyền (< 2m)	6.000
68	Ngõ Hậu Thành (từ 2-3m)	8.000
69	Ngách 05 ngõ 02 Đông Lân	4.000
70	Ngõ 03 Phan Chu Trinh (từ 2-3m)	8.000
71	Ngõ 07 Hạc Thành (<2m)	8.000
72	Đường nội bộ MBQH số 01-03 đường Nguyễn Du (chiều rộng lòng đường 7,5m)	40.000
73	Ngõ 52 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	5.000
74	Ngách của ngõ 35 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	5.000
75	Ngách của ngõ 11 Tô Vĩnh Diện rộng dưới 2,0m	5.000
76	Ngõ 09, 21 Trần Phú rộng dưới 2,0m	6.000
77	Ngõ Nguyễn Quỳnh: Từ đầu ngõ (hộ ông Yén) đến hộ bà Vui rộng từ 2-3m	7.000
78	Ngõ 50, 52 Đông Lân rộng dưới 2,0m	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
B.5	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ CŨ	
1	Đường Đội Cung: Quốc lộ 1A đến đường Đào Duy Anh	35.000
2	Đường Cao Bá Quát:	
2.1	Từ đường Đội Cung đến giáp Trường Mầm non Trường Thi B	18.000
2.2	Từ giáp Trường Mầm non Trường Thi B đến đường Lê Thước	10.000
2.3	Từ đường Hàn Mặc Tử đến nhà ông Năm (cắt ngang đường Lê Thước)	10.000
3	Đường Lê Thước:	
3.1	Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000
3.2	Từ đường Cao Bá Quát đến đường Đào Duy Anh	10.000
3.3	Từ đường Cao Bá Quát đến giáp Trường Mầm non Trường Thi	8.000
4	Đường Dương Đình Nghệ:	
4.1	Từ Ga đến hết khu nhà liên kế HUD 4	50.000
4.2	Từ hết khu nhà liên kế HUD 4 đến Lý Nhân Tông	45.000
4.3	Từ Lý Nhân Tông đến Quốc lộ 1A (đường Dương Đình Nghệ kéo dài)	38.000
5	Khu Đông Bắc Ga:	
5.1	Đường Lê Văn An: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	30.000
5.2	Đường Nguyễn Bặc: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Đặng Tiến Đông	20.000
5.3	Đường Từ Đạo Hạnh: Từ đường Trần Xuân Soạn đến Quảng trường Lam Sơn	30.000
5.4	Đường Lý Thái Tông: Từ đường Lý Nhân Tông đến Ga Thanh Hóa	20.000
5.5	Đường Minh Không: Từ đường Nguyễn Bặc đến KS Phù Đồng	15.000
5.6	Các đường ngang, dọc Đông Dương Đình Nghệ còn lại	15.000
5.7	Các đường ngang, dọc Tây Dương Đình Nghệ còn lại	15.000
6	Đường Ý Lan:	
6.1	Đường Triệu Quang Phục; Lý Đạo Thành	
6.1.1	Đường Triệu Quang Phục: Từ đường Ý Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	13.000
6.1.2	Đường Lý Đạo Thành: Từ đường Ý Lan đến Ngõ 141 Lý Nhân Tông	13.000
6.2	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	12.000
6.3	Từ đường sắt đến giáp ranh giới KCN Tây bắc ga	10.000
6.4	Từ giáp ranh giới KCN Tây Bắc ga (phố Tân Lập) đến giáp phường Phú Sơn	10.000
7	Ngõ 09 - Ý Lan (ngõ sâu < 100m)	7.500
8	Ngõ 28 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	6.000
9	Ngõ 62 - Ý Lan (ngõ sâu đến 100m)	6.000
10	Ngõ 58 - Ý Lan	
10.1	Sâu dưới 100m	6.000
10.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
11	Ngõ 48 - Ý Lan (KCN - phường Phú Sơn)	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1	Sâu dưới 100m	5.000
11.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
12	Ngõ 66 - Ý Lan: (KCN - phường Phú Sơn)	
12.1	Từ đường Ý Lan (địa bàn phố Tân Lập) sâu đến 100m	6.000
12.2	Từ hơn 100m đến 150m	5.000
12.3	Từ hơn 150m đến hết ngõ	4.000
13	Ngõ 11 Ý Lan 3	12.000
14	Ngõ 80 Ý Lan	6.000
15	Đường Lý Nhân Tông:	
15.1	Từ giáp phường Điện Biên đến đường Trần Xuân Soạn	18.000
15.2	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường sắt Bắc- Nam	16.000
15.3	Từ đường sắt Bắc - Nam đến KCN Tây Bắc Ga	12.000
16	Ngõ 32 Lý Nhân Tông	7.500
17	Ngõ 364 Lý Nhân Tông	6.500
18	Ngõ 350 Lý Nhân Tông	6.500
19	Ngõ 332 Lý Nhân Tông	6.500
20	Ngõ 347 Lý Nhân Tông	8.000
21	Ngõ 371 Lý Nhân Tông	7.500
22	Ngõ 341 Lý Nhân Tông	6.500
23	Ngõ 237 Lý Nhân Tông	6.500
24	Ngõ 95 - Lý Nhân Tông (ngõ sâu < 100m)	6.000
24.1	Ngõ 97 Lý Nhân Tông	6.500
25	Ngõ 241 Lý Nhân Tông	6.000
26	Ngõ 141 Lý Nhân Tông	
26.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Ngõ 11 Ý Lan	12.000
26.2	Khu tập thể công ty 480	10.000
26.3	Các ngách còn lại	8.000
27	Ngõ 47 Lý Nhân Tông	6.000
28	Ngõ 82 Lý Nhân Tông	6.000
29	Ngõ 107 Lý Nhân Tông	6.000
30	Ngõ 100 Lý Nhân Tông	4.600
31	Ngõ 106 Lý Nhân Tông	6.500
32	Ngõ 116 Lý Nhân Tông	7.000
33	Ngõ 143 Lý Nhân Tông	7.000
34	Ngõ 358 Lý Nhân Tông	8.000
35	Ngõ 39A Lý Nhân Tông: Sâu <100 m	7.500
36	Ngõ 193 Lý Nhân Tông	6.000
37	Ngõ Nam: đường Lý Nhân Tông	
37.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến SN 02F	6.000
37.2	Từ đường Lý Nhân Tông - nhà bà Tư (SN 02)	4.600
37.3	Từ nhà bà Lan Bình - hết thửa đất nhà ông Mọi	4.000
38	Ngõ 13 phố Nam	6.000
39	Đường Tú Xương	
39.1	Từ đường Lý Nhân Tông - Dương Đình Nghệ	10.000
39.2	Từ Nhà văn hóa phố Nam đến 100m cuối đường	8.000
40	Ngõ 236 Lý Nhân Tông	
40.1	Sâu dưới 100m	6.000
40.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.000
41	Ngõ 46 Lý Nhân Tông	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
41.1	Sâu dưới 100m	6.000
41.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.600
42	Ngõ 65 Lý Nhân Tông	5.000
43	Ngõ 35 Lý Nhân Tông	
43.1	Sâu dưới 50m	5.000
43.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	4.000
44	Ngõ 07 Lý Nhân Tông	
44.1	Sâu dưới 50m	5.000
44.2	Sâu từ 50m đến hết ngõ	4.000
45	Ngõ 34 Lý Nhân Tông	4.000
46	Đường Trần Xuân Soạn: Từ đường Quốc lộ 1A đến đường Lý Nhân Tông	20.000
46.1	Ngõ 51 Trần Xuân Soạn	
46.1.1	Sâu đến 50,0m	8.000
46.1.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	5.500
46.2	Ngõ 11 Trần Xuân Soạn	
46.2.1	Sâu đến 50,0m	8.000
46.2.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
46.3	Ngõ 04 Trần Xuân Soạn	
46.3.1	Ngõ sâu 50m	7.000
46.3.2	Ngõ sâu từ 50m đến hết ngõ	4.500
46.4	Ngõ 28 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 100m)	8.000
46.5	Ngõ 76 Trần Xuân Soạn (sâu dưới 50m)	8.000
46.6	Ngõ 109 lòng đường <3,0m	
46.6.1	Sâu dưới 50,0m	7.000
46.6.2	Sâu dưới 100,0m	5.500
46.6.3	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
46.6.4	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
46.7	Ngõ 93 lòng đường <3,0m	
46.7.1	Sâu dưới 50,0m	8.000
46.7.2	Sâu dưới 100,0m	6.000
46.7.3	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
46.7.4	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
46.8	Ngõ 58 lòng đường <3,0m	
46.8.1	Sâu dưới 50,0m	8.000
46.8.2	Sâu dưới 100,0m	6.000
46.8.3	Sâu từ hơn 100m đến 200m	5.000
46.8.4	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
46.9	Ngõ Sùng: Đường Trần Xuân Soạn	
46.9.1	Sâu dưới 100m	8.000
46.9.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	6.000
46.9.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	5.000
47	Đường Thọ Hạc: Từ Quốc lộ 1A đến Khu QH Đông Bắc Ga	20.000
48	Ngõ Thắng: Đường Thọ Hạc	
48.1	Sâu dưới 100m	9.000
48.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	7.000
48.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	6.000
49	Ngõ Đông: Từ đường Thọ Hạc	
49.1	Sâu dưới 100m	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
49.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.000
50	Ngõ 33 Thọ Hạc	
50.1	Sâu dưới 100m	5.000
50.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	3.500
51	Ngõ 43 Thọ Hạc	
51.1	Sâu dưới 50m	5.000
51.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
52	Ngõ 63 Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	5.000
53	Ngõ 77 Thọ Hạc: Ngõ sâu < 100m	5.000
54	Ngõ 78 Thọ Hạc	
54.1	Sâu dưới 50m	5.000
54.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
55	Ngõ 58 Thọ Hạc	
55.1	Sâu dưới 50m	5.000
55.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
56	Ngõ 32 Thọ Hạc	
56.1	Sâu dưới 50m	5.000
56.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	3.500
57	Ngõ 26 Thọ Hạc: Sâu dưới 100m	5.000
58	Ngõ 14 Thọ Hạc: Sâu dưới 50m	5.000
59	Đường Đặng Tiến Đông	
59.1	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Lý Nhân Tông	12.000
59.2	Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu Đông Bắc Ga	15.000
60	Ngõ 01 Đặng Tiến Đông	
60.1	Sâu dưới 50m	6.000
60.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
61	Ngõ 08 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
62	Ngõ 22 Đặng Tiến Đông: Ngõ sâu < 100m	6.000
63	Ngõ 36 Đặng Tiến Đông	
63.1	Sâu dưới 50m	6.000
63.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
64	Ngõ 54 Đặng Tiến Đông	
64.1	Sâu dưới 50m	6.000
64.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	4.500
65	Ngõ 60 - Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
66	Ngõ 88 - Đặng Tiến Đông	
66.1	Sâu dưới 50m	6.500
66.2	Sâu từ hơn 50m đến hết ngõ	5.000
67	Ngõ 45 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
68	Ngõ 37 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 50m	6.000
69	Ngõ 37 Đặng Tiến Đông: Sâu dưới 100m	6.000
70	Đường Trần Nguyên Hân:	
70.1	Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Đặng Tiến Đông	12.000
70.2	Từ đường Đặng Tiến Đông đến giáp Trường Mầm non Điện Biên	9.000
71	Ngõ 07 Trần Nguyên Hân	
71.1	Sâu dưới 100m	7.000
71.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
72	Ngõ 06 Trần Nguyên Hân: Sâu dưới 50m	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
73	Ngõ 17 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
74	Ngõ 43 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
75	Ngõ 53 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
76	Ngõ 66 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
77	Ngõ 70 Trần Nguyên Hãn: Sâu dưới 50m	4.000
78	Đường Đào Duy Anh: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	18.000
79	Đường Lương Đình Cửa: Từ Cao Bá Quát đến sông cầu Sâng	18.000
-	Ngõ 22 Lương Đình Cửa	10.000
80	Đường Nguyễn Tuân: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000
81	Đường Tôn Thất Tùng: Từ Đội Cung đến khu Mai Xuân Dương	13.000
82	Đường khu Điện Cơ: Từ Đội Cung đến sông cầu Sâng	18.000
83	Các đường ngang dọc trong khu MBQH Mai Xuân Dương	
83.1	Đường Việt Bắc, Đường Quán Giò	25.000
83.2	Đường Nguyễn Bính, Đường Lê Chân	18.000
83.3	Khu biệt thự Mai Xuân Dương: Từ đường Quán Giò đến Lê Hồng Sơn	30.000
83.4	Mặt đường Việt Bắc (Khu Biệt thự)	30.000
83.5	Mặt đường Mai Xuân Dương (giáp sân bóng, khu thương mại)	30.000
83.6	Đường Thế Lữ:	
83.6.1	Từ đường Bà Triệu đến Chợ Đông Thọ	15.000
83.6.2	Từ đường Lê Chân đến Lê Hồng Sơn	15.000
83.6.3	Đường Lê Hồng Sơn: Từ đường Đội Cung đến Cù Chính Lan	15.000
84	MB Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái	
84.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	12.000
84.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	10.000
85	MBQH 35: Đường có mặt cắt 20m	10.000
86	MBQH 35: Các đường còn lại	8.000
87	Đường Dụ Tượng	
87.1	Từ đường Lý Nhân Tông đến Trường Mầm non Điện Biên	12.000
87.2	Từ đường Minh Không đến cuối Ngõ 370 Lý Nhân Tông	12.000
88	Đường Dụ Tượng	
88.1	Ngõ 22 Dụ Tượng	5.500
88.2	Ngõ 08 Dụ Tượng	5.500
89	Ngõ 37 Đội Cung (ngõ sâu < 100 m)	10.000
90	Ngõ 32 Đội Cung (ngõ sâu < 50 m)	7.500
91	Ngõ 69 Đội Cung:	
91.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	6.500
91.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	7.500
92	Ngõ 95 Đội Cung:	
92.1	Ngõ sâu < 100 m, rộng < 2 m	6.500
92.2	Ngõ sâu < 100 m, rộng $> 3,0$ m	7.500
93	Ngõ 88 Đội Cung (đường Đội Cung - khu Mai Xuân Dương)	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
94	Ngõ Quang Vinh (đường Đội Cung - hết ngõ)	6.500
95	Ngõ 195 Lý Nhân Tông	6.500
96	Ngõ 87 Lý Nhân Tông	6.000
97	Ngõ 30 Ý Lan	4.500
98	Đường Nguyễn Xiển	25.000
B.6	PHƯỜNG TÂN SƠN CŨ (phường Phú Sơn cũ)	
1	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ đường Hạc Thành đến đường Dương Đình Nghệ	35.000
2	Đường Phan Bội Châu:	
2.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	50.000
2.2	Từ đường Lê Quý Đôn đến Đại lộ Đông Tây	25.000
3	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu vượt đường sắt đến đường Hạc Thành	40.000
4	Đường Dương Đình Nghệ	
4.1	Từ Nguyễn Trãi đến chân cầu vượt Phú Sơn	40.000
4.2	Từ chân cầu vượt Phú Sơn đến Triệu Quốc Đạt	35.000
5	Đường Hạc Thành: Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Triệu Quốc Đạt	40.000
6	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	40.000
7	Đường Lê Văn Hưu:	
7.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	22.000
7.2	Từ đường Nguyễn Trãi đến Trường Mầm non Phan Đình Phùng	20.000
8	Đường Phạm Ngọc Thạch:	
8.1	Từ đường Lê Văn Hưu đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
8.2	Từ đường Ngõ Sỹ Liên đến hết đường	13.000
9	Phan Huy Chú:	
9.1	Từ Hồ Cửa Đình đến Ngõ Sỹ Liên	16.000
9.2	Từ Ngõ Sỹ Liên đến hết Ngõ (Ngõ 11 Ngõ Sỹ Liên)	15.000
10	Nguyễn Hồng: Từ SN 72 đến Trường Tiểu học Tân Sơn	15.000
11	Đường Nam Cao: Từ ngõ 63 đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
12	Trần Huy Liệu: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
13	Nhữ Bá Sỹ: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
14	Lê Tất Đắc: Từ Phan Huy Ích đến Ngõ Sỹ Liên	15.000
15	Đường Phan Huy Ích:	
15.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến Phan Huy Chú	10.000
15.2	Từ đường Phan Huy Chú đến Đại lộ Đông Tây	15.000
16	Đường Ngõ Sỹ Liên: Từ Nguyễn Trãi đến Đại lộ Đông Tây	17.000
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	18.000
18	Đường Vũ Trọng Phụng: Từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Trung Trực	20.000
19	Nguyễn Gia Thiều: Từ Nguyễn Trãi đến Ngõ 5 Lê Văn Hưu	20.000
20	Đường Cửa Hữu:	
20.1	Từ Nguyễn Trãi đến đường Cột Cờ	13.000
20.2	Từ đường Cột Cờ đến Nguyễn Khoát	14.000
21	Nguyễn Xuân Khoát: Từ Dương Đình Nghệ đến Cửa Hữu	14.000
22	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	11.500
23	Đường Cột Cờ: Từ Dương Đình Nghệ đến Hạc Thành	11.500
24	Cao Điền: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	11.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Hoàng Bá Đạt: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	11.500
26	Nguyễn Phương: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	11.500
27	Lưu Hữu Phước: Từ Dương Đình Nghệ đến hết đường	15.000
28	Hồ Xuân Hương: Từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	10.000
29	Ngõ 1, 3, 5 Lê Văn Hưu	13.000
30	Ngõ 42 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể Thủy lợi)	7.000
31	Ngõ 53 Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể XNK rau quả)	7.000
32	Ngõ 49B Đại lộ Lê Lợi (Khu Tập thể Thủy sản)	7.000
33	Ngõ 219 Nguyễn Xuân Khoát	6.000
34	Ngõ Phú Cường:	
34.1	Từ Nguyễn Trãi đến Số nhà 15A	17.000
34.2	Từ Số nhà 15A đến hết ngõ	11.000
35	Ngõ 7 thể dục thể thao	
35.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	11.000
35.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
36	Ngõ 1 Cột Cờ	
36.1	Đến sâu 50m	11.000
36.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	9.000
36.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	8.000
37	Ngõ 5 Cột Cờ (Địa chính)	11.000
38	Ngõ 9 Cột cờ (Điện máy)	
38.1	Từ đường Cột Cờ đến sâu 50m	11.000
38.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
39	Ngõ 63 Nam cao	11.000
40	Ngõ 15 Cửa Hữu	10.000
41	Ngõ 30 Cửa Hữu	
41.1	Đến sâu 50m	10.000
41.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
42	Ngõ 18 Cửa Hữu	
42.1	Đến sâu 50m	10.000
42.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
43	Ngõ 10 Phan Huy Ích	
43.1	Đến sâu 50m	10.000
43.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	9.000
44	Ngõ 20, 34 Phan Huy Ích	8.000
45	Ngõ Giao thông: Từ đường Nguyễn Trung Trực	8.000
46	Ngõ Hội Đồng	
46.1	Ngõ Hội Đồng I: Từ Ngõ Sỹ Liên đến Phan Bội Châu	11.000
46.2	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Bắc ngõ Hội đồng 1	9.000
46.3	Ngõ Hội Đồng II: Bên phía Nam ngõ Hội đồng 1	8.000
47	Ngõ 91 Nguyễn Hồng	11.000
48	Ngõ 6 Lê Văn Hưu	10.000
49	Ngõ 18 Lê Văn Hưu	10.000
50	Ngõ 42 Lê Văn Hưu	
50.1	Đến sâu 50m	7.000
50.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
51	Ngõ 26, 34, 46 Hạc Thành	7.000
52	Ngõ 56, 72 Hạc Thành	8.000
53	Ngõ 16, 26, 40 Phan Bội Châu	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
54	Ngõ 44 Phan Bội Châu	
54.1	Đền sâu 50m	7.000
54.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
54.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
55	Ngõ 54 Phan Bội Châu	
55.1	Đền sâu 50m	7.000
55.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
55.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
56	Ngõ 78 Phan Bội Châu	
56.1	Đền sâu 50m	7.000
56.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
57	Ngõ 86 Phan Bội Châu	
57.1	Đền sâu 50m	7.000
57.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	6.000
58	Ngõ 94 Phan Bội Châu	5.000
59	Ngõ 104 Phan Bội Châu	5.000
60	Ngõ 118 Phan Bội châu	
60.1	Đền sâu 50m	7.000
60.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	6.000
60.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	5.000
61	Ngõ 130, 146, 154, 190, 202, 208 Phan Bội Châu	6.500
62	Ngõ 139, 112 Dương Đình Nghệ	7.000
63	Ngõ 140 Dương Đình Nghệ	6.000
64	Ngõ 193 Dương Đình Nghệ	8.000
65	Ngõ 27 Ngô Sỹ Liên	
65.1	Đền Số nhà 09	8.000
65.2	Từ Số nhà 09 đến hết ngõ	7.000
66	Ngõ 60 Phan Huy Chú	7.000
67	Ngõ 74 Phan Huy Chú	7.000
68	Ngõ Phan Huy Ích từ Số nhà 17 đến Số nhà 31 Phan Huy Ích	7.000
69	Ngõ 43 Cửa Hữu (đến Lê Văn Hưu)	8.000
70	Ngõ 239 Nguyễn Trãi	8.000
71	Ngõ 275 Nguyễn Trãi	8.000
72	Ngõ 289 Nguyễn Trãi	
72.1	Đền sâu 50m	8.000
72.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	7.000
73	Ngõ 305, 308, 314, 315 Nguyễn Trãi	7.000
74	Ngõ 18 Cao Điền	
74.1	Đền sâu 50m	9.000
74.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
75	Ngõ 18 Hoàng Bá Đạt	9.000
76	Ngõ 6 Dương Đình Nghệ	8.000
77	Ngõ 8 Dương Đình Nghệ	8.000
78	Ngõ 10 Dương Đình Nghệ	7.000
79	Ngõ 24, 38, 19 Dương Đình Nghệ	8.000
80	Ngõ 80, 92, 132, 160 Dương Đình Nghệ	7.000
81	Ngõ 26 Hồ Xuân Hương	
81.1	Đền sâu 50m	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
81.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
82	Ngõ 28 Hồ Xuân Hương	
82.1	Đến sâu 50m	8.000
82.2	Từ sâu hơn 50m đến hết ngõ	8.000
83	Ngõ 61 Triệu Quốc Đạt	
83.1	Đến sâu 50m	8.000
83.2	Từ sâu hơn 50m đến 100m	8.000
83.3	Từ sâu hơn 100m đến hết ngõ	8.000
84	Ngõ 92 Hạc Thành	8.000
85	Đường ngang dọc MBQH 425	
85.1	Đoạn quay ra Đại lộ Đông Tây	18.000
85.2	Đoạn quay ra hồ Đồng Chiệc	16.000
85.3	Các đường nội bộ còn lại	13.500
86	Ngõ 21 Ngõ Sỹ Liên (từ Ngõ Sỹ Liên đến Số nhà 9/21 Ngõ Sỹ Liên)	7.000
87	Ngõ 41 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	10.000
88	Ngõ 17 Cửa Hữu (từ Cửa Hữu đến Lê Văn Hưu)	10.000
89	Ngõ 45 Nguyễn Trung Trực	8.000
B.7	PHƯỜNG PHÚ SƠN CŨ	
1	Đại lộ Lê Lợi: Từ ngã tư Phú Thọ đến cầu vượt đường sắt	35.000
2	Ngõ 860: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	6.200
3	Ngõ Phú Lập: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.500
4	Ngõ Phú Liên: Từ Nguyễn Trãi đến hết ngõ	10.000
5	MBQH 17	7.500
6	Ngõ Phú Vinh: Từ Nguyễn Trãi đến 100m (phía Đông đường Nguyễn Trãi)	9.000
7	Ngõ Phương Đông từ đường Nguyễn Trãi	10.000
8	Ngõ Phú Quý từ đường Nguyễn Trãi đến đường Đại lộ Đông Tây	15.000
9	Ngõ Chợ Phú Thọ từ đường Nguyễn Trãi	9.000
10	Ngõ 518 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
11	Ngõ 540 từ đường Nguyễn Trãi đến Công ty May Việt Thanh	9.000
12	Ngõ 586 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
13	Ngõ 594 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	9.000
14	Ngõ 616 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ (ngõ cụt)	9.000
15	MB 17 cũ (Bộ đội xăng dầu)	8.200
16	Ngõ 823 (MB 44, 1301)	7.000
17	Ngõ Phú Thù: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
18	Ngõ Đan Xã Tắc: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
19	Đường Lăng Viên: Từ đường Nguyễn Trãi đến MB 7553	12.000
20	Đường Dốc Ga: Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	13.500
21	Mặt bằng Xí nghiệp ô tô Vận tải từ đường Dốc Ga đến hết đường	9.700
22	Ngõ Tân Thảo từ MB Xí nghiệp ô tô vận tải đến hết đường	6.700
23	Ngõ Phú Chung - MBQH 212, ngõ Phú Thành	9.700
24	Ngõ 33 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	7.000
25	Ngõ 65 từ đường Dốc Ga đến hết ngõ	8.200
26	Ngõ 951 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
27	Đường phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến ngõ Phú Vinh	5.000
28	Đường phố Tây Ga từ đường Dốc Ga đến Công Ty Nam Phát	7.000
29	Đường gom hai bên cầu vượt đường sắt	15.000
30	Đường Phú Thọ 3 từ Đại lộ Lê Lợi đến hết ngõ	15.000
31	Ngõ Vạn Tiến: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	8.200
32	Ngõ 38 từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	7.000
33	MB Hồ Tráng	7.500
34	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.400
35	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.500
36	Ngõ 496 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
37	Ngõ 438 Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Phú Liên đến sâu 100m)	8.200
38	Ngõ 80 - Phú Thọ từ đường Lê Lợi đến hết ngõ	7.000
39	Ngõ 823 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
40	Ngõ 835 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
41	MB số 2217 (các đường nội bộ)	13.000
42	MB số 2218 (2569)	10.500
43	MB số 1748 (các đường nội bộ)	10.000
44	MB số 34 (các đường nội bộ)	13.000
45	MB số 1636 (các đường nội bộ)	13.500
46	Khu dân cư MBQH 502:	
46.1	Đường trục chính từ Ngã ba Dốc Ga đến hết đường	15.000
46.2	Đường nội bộ rộng 5,5m	10.500
46.3	Đường nội bộ rộng 7,5m	11.500
46.4	Đường nội bộ từ trục chính đến ngõ Đàn Xã Tắc	9.000
46.5	Đường nội bộ từ nhà bà Kiệm đến hết nhà bà Cẩm	9.000
47	Ngõ vào nhà ông Tùng rộng 3m	2.500
48	Ngách nối ngõ Lăng Viên	7.000
49	Ngách vào ngõ Tân Thảo	4.500
50	Ngõ Phú Vinh cách trên 100m	4.500
51	Ngõ 670 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
52	Ngõ 708 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
53	Ngõ 80 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	3.000
54	Ngõ Lăng Viên	3.000
55	Ngách thuộc ngõ 33	3.000
56	Ngõ Vạn Tiến cách đường 500m	3.500
57	Ngõ Tân Thảo	3.812
58	Ngõ Phú Thứ	4.500
59	Các ngõ ngang từ ngõ Đàn Xã Tắc	3.500
60	Ngõ nhà bà Viêt Hường < 2m	3.000
61	Ngách thuộc ngõ 860	3.000
62	Khu Bộ đội 572-Phú Thọ 3	7.000
63	Ngõ 661 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	13.000
63.1	Ngõ Đông Trại từ đường Nguyễn Trãi đến 100m	7.000
63.2	Ngõ Đông Trại từ 100m đến hết ngõ	5.000
64	Ngõ 859 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.000
65	Ngõ 184 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	8.466
66	Ngõ 136 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
67	Ngõ 181 - Phú Thọ 4 từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	6.000
68	Ngõ 657 - Phú Thọ 4 (vào nhà bà Hoa), từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	4.200
69	Ngõ 471 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
70	Ngõ 540 từ Công ty May Việt Thanh đến hết ngõ	6.000
71	Ngõ 560 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
72	Ngõ 438 từ nhà ông Hình đến hết ngõ	5.200
73	Ngõ 804 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	7.000
74	Ngõ 493 từ đường Nguyễn Trãi đến hết ngõ	5.200
75	Ngõ Phú Thứ 2: Từ đường chính MB 502 đến hết ngõ	5.200
76	Ngõ 151 Phú Thọ 4: Từ Quốc lộ 47 đến hết ngõ	8.200
77	Ngõ 500 Nguyễn Trãi	8.200
78	Đường Nguyễn Nhữ Soạn	8.200
79	Ngõ 724 Nguyễn Trãi	6.000
80	Ngõ 38: Từ Nguyễn Nhữ Soạn đến hết ngõ	7.000
81	MBQH số 533 (các đường ngang dọc trong MB)	7.000
82	MBQH số 6804	
82.1	Đường có lòng đường rộng 14m	11.272
82.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	10.500
83	Đường Phú Vinh phía Tây đường Nguyễn Trãi ra đường Đại lộ Đông Tây	15.000
84	Mặt bằng 17, phố Phú Thọ 1	12.000
85	Mặt bằng 7553 (MB 73 cũ)	
85.1	Đường trục chính nối đường Lăng Viên	11.272
85.2	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 14m	11.517
85.3	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m	10.033
85.4	Các đường nội bộ MB 7553: Lòng đường 7,5m, vỉa hè 2,5m-3m	9.566
85.5	Các đường nội bộ MB 7553 còn lại	9.388
86	MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ: Đường nội bộ MB	
86.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	15.000
86.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	13.500
87	Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Trần Bảo đến giáp đường Đại lộ Lê Lợi	18.000
B.8	PHƯỜNG ĐÔNG VỆ CŨ	
1	Đường Trịnh Khả:	
1.1	Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Quảng Xá	18.000
1.2	Từ đường Quảng Xá đến đường Lê Thần Tông	10.000
1.3	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lê Thánh Tông	18.000
2	Đường Mật Sơn:	
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết số nhà 27 đường Mật Sơn	18.000
2.2	Từ Số nhà 27 ngõ 38 Mật Sơn	20.000
2.3	Từ ngõ 38 Mật Sơn đến Cầu Gổ	16.000
2.4	Từ Cầu Gổ đến khu dân cư Mô Đôlômit	10.000
3	Đường Hải Thượng Lãn Ông:	
3.1	Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường vào Trường Chính trị tỉnh	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Từ đường vào Trường Chính trị đến ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	25.000
4	Ngõ 33 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
5	Ngõ 61 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
6	Ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
7	Ngõ 93 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
8	Ngõ 151 Hải Thượng Lãn Ông	
8.1	Đầu ngõ <= 100m	8.000
8.2	> 100m đến hết ngõ	7.000
9	Ngõ 175, từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến MBQH 4884	8.000
10	Ngõ 52 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
11	Ngõ 116 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
12	Ngõ 184 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
13	Ngõ 252 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
14	Ngõ 262 Hải Thượng Lãn Ông	8.000
15	Đường Nguyễn Huy Tự: Tiếp theo đến KTT trường ĐH Hồng Đức	20.000
16	Đường Nguyễn Phục: Từ đường Quang Trung đến giáp phường Quảng Thắng	16.000
17	Ngõ 11 đường Nguyễn Phục	7.000
18	Ngõ 221 Quang Trung 1 và ngõ 06 Lê Thánh Tông	8.000
19	Ngõ 247 Quang Trung 1	8.000
20	Ngõ 281 Quang Trung 2	9.000
21	Ngõ 282 Quang Trung	9.000
22	Ngõ 325 Quang Trung 2	11.000
23	Ngõ 351 Quang Trung	9.000
24	Ngõ 379 Quang Trung	9.000
25	Ngõ 410 Quang Trung	8.000
26	Ngõ 432 Quang Trung	8.000
27	Ngõ 450 Quang Trung	8.000
28	Ngõ 456 Quang Trung 1	9.000
29	Ngõ 526 Quang Trung 1	10.000
30	Ngõ 550 Quang Trung 1	10.000
31	Ngõ 628 Quang Trung 2	9.000
32	Ngõ 648 Quang Trung 2	10.000
33	Ngõ 686 Quang Trung	9.000
34	Ngõ 670 Quang Trung 2 (đến giáp khu ngõ 77 Hải Thượng Lãn Ông)	12.000
35	Ngõ 716 Quang Trung 2 (đến ngõ 151)	12.000
36	Đường Trần Văn Ôn (từ đường Quang Trung)	18.000
37	Ngõ 01 Trần Văn Ôn	14.000
38	Ngõ 11 Trần Văn Ôn	14.000
39	Ngõ 31 Trần Văn Ôn	14.000
40	Ngõ 53 Trần Văn Ôn (ngõ 51 cũ)	14.000
41	Đường Bùi Sỹ Lâm (từ đường Quang Trung)	18.000
42	Các đường ngang nối Trần Văn Ôn và Bùi Sỹ Lâm	14.000
43	Đường Ngọc Nữ (ngõ 284): Từ đường Quang Trung đến đường Lê Thần Tông	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
44	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ đường Quang Trung đến số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc	10.000
45	Trịnh Thị Ngọc Trúc 264: Từ số nhà 28 Trịnh Thị Ngọc Trúc đến Nhà văn hóa Mật Sơn 1	8.000
46	Đường Ngọc Nữ (Ngõ 284): Từ đường Lê Thần Tông đến sông nhà Lê	10.000
47	Các ngõ ngang, dọc còn lại trong Tổ dân phố Mật Sơn 1;2;3	7.000
48	Phùng Khắc Khoan (phía Tây đường Quang Trung)	20.000
49	Phùng Khắc Khoan (phía Đông đường Quang Trung)	
49.1	Từ đường Quang Trung đến số nhà 17 đường Phùng Khắc Khoan	18.000
49.2	Từ số nhà 13 Phùng Khắc Khoan đến đường Trịnh Khả	12.000
50	Ngõ 15 Phùng Khắc Khoan	10.000
51	Ngõ 35 Phùng Khắc Khoan	11.000
52	Ngõ 55 Phùng Khắc Khoan	11.000
53	Lê Khắc Tháo (từ đường Mật Sơn)	11.000
54	Đường Kim Đồng (thuộc MB 931): Từ đường Mật Sơn đến giáp phường Ngọc Trạo cũ	20.000
55	Đường Quảng Xá:	
55.1	Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Sơn	20.000
55.2	Từ đường Nguyễn Sơn đến ngã tư Làng Quảng	15.000
55.3	Từ ngã tư Làng Quảng đến cầu Quảng Xá	10.000
56	Ngõ 29 Quảng Xá	7.000
57	Ngõ 49 Quảng Xá	7.000
58	Ngõ 60 Quảng Xá	7.000
59	Ngõ 29 Quảng Xá (đến Lê Thần Tông)	7.000
60	Ngõ Ngọc Lan	9.000
61	Khu Quy hoạch Đông Vệ: 1,2,3,4	
61.1	Đường Lê Công Khai: Từ đường Quảng Xá đến đường Nguyễn Sơn	18.000
61.2	Đường Trần Cao Vân: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.3	Đường Lê Bá Giác: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.4	Đường Trần Quang Huy: Từ đường Nguyễn Sơn đến đường Trịnh Khả	18.000
61.5	Đường 20 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	18.000
61.6	Đường 34 Nguyễn Sơn: Từ đường Nguyễn Sơn đến hết đường	18.000
62	MBQH 122-Đông Phát các đường ngang dọc và mặt bằng 1811	
62.1	Đường Nguyễn Công Trứ	18.000
62.2	Các đường còn lại	15.000
63	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Quảng Xá đến đường Trịnh Khả	9.000
64	Đường Lê Thần Tông: Từ đường Đại Bi đến đường Trịnh Khả	12.000
65	Ngõ 8 Lê Thần Tông	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
66	Ngõ 14 Lê Thần Tông	7.000
67	Ngõ 21 Lê Thần Tông	7.000
68	Ngõ 59 Lê Thần Tông	7.000
69	Ngõ 67 Lê Thần Tông	7.000
70	Ngõ 73 Lê Thần Tông	7.000
71	Ngõ 80 Lê Thần Tông	7.000
72	Ngõ 90 Lê Thần Tông	7.000
73	Ngõ 100 Lê Thần Tông	7.000
74	Ngõ 112 Lê Thần Tông	7.000
75	Các đường ngang dọc còn lại Tổ dân phố Tạnh Xá 1,2	8.000
76	Ngõ 72 Tạnh Xá 2	7.500
77	Ngõ 93 Tạnh Xá 2	7.000
78	Ngõ 95 Tạnh Xá 2	7.000
79	Đường Nguyễn Sơn:	
79.1	Từ đường Kiều Đại đến đường Lê Thần Tông	15.300
79.2	Từ đường Lê Thần Tông đến đường Lạc Long Quân	18.000
80	Ngõ 31 Nguyễn Sơn	9.000
81	Ngõ 35 Nguyễn Sơn	9.000
82	Ngõ 49 Nguyễn Sơn	10.500
83	Đường Kiều Đại: Từ Quốc lộ 1A đến hết đường	15.000
84	Các ngõ ngang dọc còn lại Tổ dân phố Kiều Đại	10.000
85	Ngọc Dao: Các đường ngang dọc trong phố Ngọc Dao	10.000
86	Ngõ 33 Ngọc Dao: Từ Lê Thánh Tông đến đường Lương Hữu Khánh	10.000
87	Đường Lương Hữu Khánh:	
87.1	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngõ 119 Lê Thánh Tông	22.000
87.2	Đoạn từ ngõ 119 Lê Thánh Tông đến đường Âu Cơ	12.000
87.3	Từ 1A đến ngõ 13 Lương Hữu Khánh (phía Nam đường Võ Nguyên Giáp)	18.000
88	Ngõ 20 Lương Hữu Khánh	7.500
89	Ngõ 32 Lương Hữu Khánh	7.500
90	Ngõ 44 Lương Hữu Khánh	7.500
91	Ngõ 52 Lương Hữu Khánh	7.500
92	Ngõ 124 Lương Hữu Khánh	7.000
93	Đường Lê Thánh Tông:	
93.1	Từ đường Quang Trung đến cổng tiêu Quảng Đại	18.000
93.2	Từ cổng tiêu Quảng Đại đến giáp phường Đông Sơn	17.000
94	Ngõ 33 Lê Thánh Tông	9.000
95	Ngõ 36 Lê Thánh Tông	7.500
96	Ngõ 69 Lê Thánh Tông	9.000
97	Ngõ 119 Lê Thánh Tông	7.500
98	Ngõ 129 Lê Thánh Tông	7.500
99	Ngõ 135 Lê Thánh Tông	7.500
100	Ngõ 141 Lê Thánh Tông	7.500
101	Ngõ 161 Lê Thánh Tông	7.500
102	Ngõ 171 Lê Thánh Tông	7.500
103	Ngõ 150 Lê Thánh Tông	7.500
104	Ngõ 136 Lê Thánh Tông	7.500
105	Ngõ 68 Lê Thánh Tông	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
106	Hẻm 107 Lê Thánh Tông	6.000
107	Hẻm 109 Lê Thánh Tông	6.000
108	Các ngõ, hẻm <1,5m	5.000
109	Đường Đại Bi	11.000
110	Ngõ 101 Trịnh Khả	8.000
111	Ngõ 121 Trịnh Khả	8.000
112	Ngõ 125 Trịnh Khả	8.000
113	Ngõ 175 Trịnh Khả	7.500
114	Ngõ 177 Trịnh Khả	
114.1	Đầu ngõ đến <= 100,0 m	8.000
114.2	Từ >100,0 m đến hết ngõ	6.000
115	Ngõ 189 Trịnh Khả	8.000
116	Ngõ 193 Trịnh Khả	8.000
117	Ngõ 195 Trịnh Khả	8.000
118	Ngõ 199 Trịnh Khả	8.000
119	Ngõ 201 Trịnh Khả	8.000
120	Ngõ 205 Trịnh Khả	8.000
121	Ngõ 130 Trịnh Khả	6.000
122	Ngõ 134 Trịnh Khả	6.000
123	Ngõ 38 Mật Sơn	12.000
124	Ngõ 42 Mật Sơn	12.000
125	Ngõ 46 Mật Sơn	10.000
126	Ngõ 74 Mật Sơn	10.000
127	Ngõ 76 Mật Sơn	
127.1	Đầu ngõ <= 100m	9.000
127.2	> 100m đến hết ngõ	6.000
128	Ngõ 80 Mật Sơn	6.000
129	Ngõ 82 Mật Sơn	6.000
130	Ngõ 131 Mật Sơn	8.000
131	Ngõ 149 Mật Sơn	6.000
132	Ngõ 147 Mật Sơn	
132.1	Đầu ngõ <= 100m	7.500
132.2	> 100m đến hết ngõ	6.500
133	Ngõ 9 Mật Sơn	8.000
134	Ngõ 25 Mật Sơn	8.000
135	Ngõ 31 Mật Sơn	8.000
136	Ngõ 43 Mật Sơn	8.000
137	Ngõ 53 Mật Sơn	8.000
138	Ngõ 71 Mật Sơn	8.000
139	Ngõ 93 Mật Sơn	7.500
140	Đường Lê Trọng Bích	10.000
141	Đường Lạc Long Quân: Từ cây xăng Quân đội đến hết đường	35.000
142	Khu dân cư MBQH 1413,1131, 790, khu đô thị xanh các đường ngang dọc	
142.1	Đường rộng 28m, từ Lạc Long Quân đến hết MBQH 790	25.000
142.2	Đường rộng 9,0m, phía Tây Tecco, từ Lạc Long Quân đến Nguyễn Huy Tự	18.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
142.3	Đường rộng 9,0m phía Đông MBQH 1413, phía Tây khu đô thị Xanh	16.000
142.4	Đường rộng từ 7,0 - 7,5m	11.000
142.5	Đường rộng từ 5,0 - 5,5m	9.000
143	MBQH 530 và MBQH 2125	
143.1	Đường có lòng đường rộng 12,0m-13,0m	22.000
143.2	Đường có lòng đường rộng trên 9,0m đến dưới 12,0m	20.000
143.3	Đường có lòng đường rộng 7,5m	16.000
143.4	Đường có lòng đường rộng 9,0m	18.000
144	MBQH số 2155 và MBQH 90	
144.1	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Nguyễn Công Trứ)	18.000
144.2	Đường rộng 24,0m (lòng đường 12m thuộc đường Lê Trang Tông)	13.000
144.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (chưa bao gồm vỉa hè)	12.000
144.5	Đường nội bộ còn lại	11.088
145	Đường nội bộ MBQH số 42 (phía sau Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công Thương)	9.000
146	Đường nội bộ MBQH số 1078	
-	Đường rộng 5,5m	9.000
147	Đường nội bộ MBQH số 5950 và MBQH 931 các đường nội bộ (trừ đường 39m)	
147.1	Đường nội bộ thuộc đường Kim Đồng, đường Mật Sơn	20.000
147.2	Đường nội bộ còn lại	12.000
148	Khu dân cư MBQH 4884	
148.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 1A đến ngõ 175 Hải Thượng Lãn Ông	11.000
148.2	Các đường ngang còn lại của MBQH 4884	9.000
149	Đường nội bộ MBQH 73 (thuộc Tổ dân phố Nguyễn Sơn)	10.000
150	MBQH 1606 Khu đô thị Núi Long	
150.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	14.500
150.2	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	13.028
151	MBQH 4012:	
151.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $\leq 7,5$ m)	10.000
151.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $> 7,5$ m)	12.000
152	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long) thuộc khu vực đất giao cho tổ chức	
152.1	Đường CSERP	17.360
152.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	14.500
152.3	Đường nội bộ còn lại	13.028
153	MBQH số 2865:	
153.1	Đường Âu Cơ	21.000
153.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	14.500
153.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường $< 7,5$ m	13.500
154	Đường nội bộ Khu chung cư cho người thu nhập thấp (thuộc Công ty Tân Thành 1)	12.500
155	Ngõ 11, 39 Quảng Xá (từ đường Quảng Xá đến hết ngõ)	7.000
B.9	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN CŨ	
1	Đường Tản Đà:	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ đường Lê Lai đến Số nhà 46 Tân Đà	18.000
1.2	Từ Số nhà 50 Tân Đà đến giáp đường Lương Đắc Bằng	14.000
2	Đường Phạm Ngũ Lão:	
2.1	Từ đường Lê Lai đến hết Trường Dân tộc nội trú	16.000
2.2	Từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp phường Quảng Thành cũ	12.000
3	Đường Nguyễn Công Trứ:	
3.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	14.000
3.2	Từ ngõ 06 Nguyễn Công Trứ đến ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	16.138
4	Đường Lê Thánh Tông: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Vệ	17.000
5	Yết Kiêu	
5.1	Từ đường Lê Lai đến ngõ 75 Yết Kiêu	13.000
5.2	Từ ngõ 75 Yết Kiêu đến hết đường	9.000
6	Đường Dã Tượng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Đông Hải	13.000
7	Đường Trần Bình Trọng: Từ đường Lê Lai đến giáp phường Quảng Hưng	16.000
8	Đường Lương Đắc Bằng	15.000
9	Đường Nguyễn Văn Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	10.000
10	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Lê Lai đến hết đường	10.000
	Các loại ngõ	
11	Ngõ Đặng Tất (từ đường Lê Lai)	7.000
12	Ngõ 3 đường Lê Lai	8.000
13	Ngõ 17 đường Lê Lai	7.000
14	Ngõ 49 đường Lê Lai	6.500
15	Ngõ 71 đường Lê Lai	6.500
16	Ngõ 133 đường Lê Lai	16.000
17	Ngõ 139 đường Lê Lai	8.000
18	Ngõ 161 đường Lê Lai	10.000
19	Ngõ 198 đường Lê Lai	10.000
20	Ngõ 141 đường Lê Lai	8.000
21	Ngõ 230 đường Lê Lai	8.000
22	Ngõ 300 đường Lê Lai	7.000
23	Ngõ 326 đường Lê Lai	10.000
24	Ngõ 342 đường Lê Lai	10.000
25	Ngõ 426 đường Lê Lai	6.500
26	Ngõ 417 đường Lê Lai	6.500
27	Ngõ 16 Dã Tượng	6.500
28	Ngõ 75 Yết Kiêu	5.500
29	Ngõ 417 Lê Thánh Tông	6.500
30	Ngõ 409 Lê Thánh Tông	6.000
31	Ngõ 383 Lê Thánh Tông	5.500
32	Ngõ 369 Lê Thánh Tông	7.000
33	Ngõ 239 Lê Thánh Tông	5.500
34	Ngõ 253 Lê Thánh Tông	5.500
35	Ngõ 261 Lê Thánh Tông	5.500
36	Ngõ 271 Lê Thánh Tông	5.500
37	Ngõ 285 Lê Thánh Tông	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
38	Ngõ 295 Lê Thánh Tông	5.500
39	Ngõ 311 Lê Thánh Tông	5.500
40	Ngõ 333 Lê Thánh Tông	5.500
41	Ngõ 353 Lê Thánh Tông	5.500
42	Ngõ 272 Lê Thánh Tông	5.500
43	Ngõ 18 Tân Đà	5.500
44	Ngõ 34 Tân Đà	10.000
45	Ngõ 29 Lê Cảo	5.500
46	Ngõ 59 Lê Cảo	5.500
47	Ngõ 81 Lê Cảo	5.500
48	Phố Lê Phụ	10.000
49	Ngõ 06 Nguyễn Công Trứ	7.000
50	Ngõ 08 Nguyễn Công Trứ	7.000
51	Ngõ 09 Nguyễn Công Trứ	6.000
52	Ngõ 20 Nguyễn Công Trứ	6.000
53	Ngõ 48 Nguyễn Công Trứ	6.000
54	Ngõ 23 Nguyễn Công Trứ	5.500
55	Ngõ 33 Nguyễn Công Trứ	5.500
56	Ngõ 28 Phạm Ngũ Lão	5.500
57	Ngõ 32 Phạm Ngũ Lão	5.500
58	Ngõ 40 Phạm Ngũ Lão	5.500
59	Ngõ 48 Phạm Ngũ Lão	5.500
60	Ngõ 52 Phạm Ngũ Lão	5.500
61	Ngõ 35 Phạm Ngũ Lão	5.500
62	Ngõ 08 Trương Hán Siêu	5.500
63	Ngõ 32 Trương Hán Siêu	6.000
64	Ngõ 08 Đỗ Hành	6.000
65	Ngõ 22 Đỗ Hành	6.000
66	Ngõ 04 Đỗ Hành	6.000
67	Ngõ 12 Đỗ Hành	6.000
68	Ngõ 18 Đỗ Hành	6.000
69	Ngõ 40 Trương Hán Siêu	5.500
70	Ngõ 60 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
71	Ngõ 42 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
72	Ngõ 74 Nguyễn Hữu Liêu	5.500
73	Mặt bằng 67 (ngõ 230 Lê Lai)	11.800
74	Mặt bằng Xí nghiệp đúc cột điện (các đường nội bộ)	14.000
75	MBQH 461-HUD4 (các đường nội bộ) - Ngõ 48 Tân Đà	14.000
76	Ngõ 13 Lương Đắc Bằng	5.500
77	Ngõ 33 Lương Đắc Bằng	6.000
78	Ngõ 37 Lương Đắc Bằng	5.500
79	Ngõ 52 Lương Đắc Bằng	5.500
80	Ngõ 55 Lương Đắc Bằng	5.500
81	Ngõ 63 Lương Đắc Bằng	5.500
82	Ngõ 107 Lương Đắc Bằng	5.500
83	Ngõ 125 Lương Đắc Bằng	5.500
84	Ngõ 147 Lương Đắc Bằng	5.500
85	Ngõ 148 Lương Đắc Bằng	5.500
86	Ngõ 75 Lương Đắc Bằng	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
87	Ngõ 100 Trần Bình Trọng	5.500
88	Ngõ 81 Trần Bình Trọng	5.500
89	Ngõ 14 Trần Bình Trọng	8.000
90	Ngõ 38 Trần Bình Trọng	8.000
91	Ngõ 391 Lê Lai	5.500
92	Ngõ 41 Lương Đắc Bằng	5.500
93	Ngõ 27 Lương Đắc Bằng	5.500
94	Ngõ 45 Lương Đắc Bằng	5.500
95	Đường Đỗ Hành (giáp đường Trần Bình Trọng đến hết đường)	13.000
96	Ngõ 51 Yết Kiêu từ đường Yết Kiêu đến $\leq 100\text{m}$ tính từ đầu ngõ	5.500
97	Mặt bằng 414 nước mắm Thanh Hương (đường nội bộ)	
97.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	17.000
97.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	18.000
97.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	30.000
97.4	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2)	35.000
98	Các đường nội bộ MBQH 1814 (Khu dân cư Nam Đại học Hồng Đức)	15.000
99	MBQH Khu xen cư 14 Dã Tượng	15.000
100	Ngõ 71 Yết Kiêu	4.000
101	MBQH 1693	9.000
102	Ngõ 105B Yết Kiêu	4.000
103	MBQH 1811	15.000
104	MBQH 4012:	
104.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	10.000
104.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (lòng đường $> 7,5$ m)	12.000
105	Ngõ 67 Lương Đắc Bằng	5.500
106	Ngõ 89 Lương Đắc Bằng	5.500
107	Đường Lê Cao: Từ Số nhà 01 Lê Cao đến Số nhà 93 Lê Cao	15.800
108	Đường Nguyễn Hữu Liêu từ Mặt bằng 1811 đến giáp đường Lương Đắc Bằng	10.000
109	Ngõ 395 Lê Thánh Tông	6.000
110	Hoàng Đình Ái: Đoạn từ trường Mầm non Happy Home Ngôi nhà hạnh phúc đến giáp đường Lương Đắc Bằng	7.000
111	MBQH số 2485 (Khu dân cư HD-2 thuộc khu dân cư Trường đại học Hồng Đức):	
111.1	Các lô mặt đường Nguyễn Công Trứ và đường Lê Phụ	16.138
111.2	Các lô mặt đường Lê Cao	15.817
111.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m (đối diện công viên, cây xanh, tiếp xúc mặt thoáng)	11.962
111.4	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m và lô CL-04:27	10.875
111.5	Lô CL-05:18	15.817
112	Đường Đỗ Hành	16.000
B.10	PHƯỜNG TRƯỜNG THI CŨ	
1	Đường Lê Hoàn: Từ đường Trường Thi đến đường Bến Ngự	52.000
2	Đường Lê Thước: Từ đường Đội Cung đến đường Cao Bá Quát	18.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đường Trường Thi:	
3.1	Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tạo	52.000
3.2	Đường Nguyễn Tạo đến ngã ba Đội Cung	45.000
3.3	Từ ngã ba Đội Cung đến Cầu Sàng	35.000
4	Đường Đội Cung: Từ đường Đào Duy Anh đến đường Trường Thi	35.000
5	Đường Mai An Tiêm: Từ Công viên VH Hội An đến Ngã ba Bến cát	20.000
6	Đường Cao Bá Quát:	
6.1	Từ giáp phường Đông Thọ (Hàn Mặc Tử) đến Cù Chính Lan	15.000
6.2	Từ Cù Chính Lan đến MBQH1988	15.000
6.3	Từ MBQH 1988 đến đường Nguyễn Trường Tộ	25.000
7	Khu dân cư MBQH số 65:	
7.1	Đường Trần Oanh: Từ đường Lê Hoàn đến đường Mai An Tiêm	30.000
7.2	Ngõ 33 Trần Oanh: Từ đường Trần Oanh đến Đào Đức Thông	18.000
7.3	Đào Đức Thông	18.000
7.4	Trần Đức	18.000
7.5	Võ Thị Sáu	18.000
8	Đường Chu Văn An:	
8.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng Trường Hàm Rồng	30.000
8.2	Từ cổng Trường Hàm Rồng đến đường Cù Chính Lan	20.000
9	Đường Bến Ngự: Từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Bến Cát	22.000
9.1	Ngõ 12 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	12.000
9.2	Ngõ 23 Bến Ngự: Từ đầu đường đến hết ngõ	12.000
9.3	Ngõ Bến Than: Từ đầu đường Bến Ngự đến hết ngõ	15.000
10	Đường Nguyễn Trường Tộ	
10.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Trường Thi	35.000
11	Ngõ 743 Bà Triệu từ Quốc lộ 1A đến ngõ 01 Chu Văn An	25.000
12	Khu nhà vườn Mai Xuân Dương - MBQH 58	20.000
13	Đường Việt Bắc từ Quốc lộ 1A đến khu Mai Xuân Dương	30.000
14	Đường Nhà Thờ từ Quốc lộ 1A đến Nhà thờ Chính toà	30.000
15	Đường Lương Ngọc Quyến	20.000
16	Đường Lò Chum: Từ ngã ba Bến Cát (Bến Ngự) đến cầu 4 voi	15.000
17	Ngõ Đình Giáp Đông: Từ đường Trường Thi đến Trường Trần Xuân Soạn	13.000
18	Ngõ Thanh Xuân (từ đường Trường Thi)	10.000
-	Ngõ Thanh Xuân đoạn từ Phủ Bà đến hết đường	8.000
19	Ngõ 116 Trường Thi	8.500
20	Ngõ Nhà Thờ: Từ đường Trường Thi đến tường Nhà thờ phía Tây	8.500
21	Ngõ Nhà Thờ: Từ tường Nhà thờ phía Đông đến đầu ngõ 44 Nhà Thờ	9.000
22	Ngõ 44 Nhà Thờ	9.000
23	Ngõ 01 Trường Thi: Từ đường Trường Thi đến hộ ông Phong	10.000
24	Ngõ 102 Trường Thi	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Ngõ 130 Trường Thi	12.000
26	Ngõ 264 Trường Thi	10.000
27	Ngõ 23 Trường Thi	9.000
28	Ngõ 59 + Ngõ 56 Trường Thi	9.000
29	Ngõ Giáp Bắc (từ đường Trường Thi)	13.000
30	Ngõ 50, 60, 34, 02, 26, 16 Lò Chum	8.000
31	Ngõ 97 Trường Thi	12.000
32	Ngõ 139 Trường Thi (từ đường Trường Thi)	10.000
33	Ngõ giáp Nhà thờ (hộ bà Lan) từ đường Trường Thi	9.000
34	Đường Trần Thị Nam: Từ đường Trường Thi đến hết đường	20.000
35	Các đường nhánh còn lại của đường Trần Thị Nam	12.000
36	Đường Hồng Nguyên: Từ đường Trường Thi đến đường Lò Chum	20.000
37	Ngõ đường Hồng Nguyên (Ngõ 16 và Ngõ 04 Hồng Nguyên)	12.000
38	Đường Nguyễn Tạo: Từ đường Trường Thi đến đường Nguyễn Thái Học	18.000
39	Ngõ 54 Nguyễn Tạo	12.000
40	Các ngõ ngách đường Nguyễn Tạo	8.500
41	Ngõ 1 Chu Văn An: Từ đường Chu Văn An đến Nguyễn Trường Tộ	20.000
42	Đường Quán Giò: Từ đường Chu Văn An đến đường Việt Bắc	25.000
43	Ngõ đường Quán Giò	15.000
44	Đường Cù Chính Lan: Từ đường Quán Giò đến Cao Bá Quát	23.000
45	Đường Nguyễn Thái Học	
45.1	Từ đường Đội Cung đến Nguyễn Tạo	18.000
45.2	Từ đường Nguyễn Tạo đến Cao Bá Quát	18.000
45.3	Các ngõ 48, 50, 58, 16, 28, 36 Nguyễn Thái Học	9.000
46	Đường Nguyễn Thượng Hiền: Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến sông Cầu Sàng	18.000
47	Đường Phạm Hồng Thái: Từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết đường	12.000
48	Ngõ 5 đường Nguyễn Thượng Hiền, từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ngõ	10.000
49	Ngõ 17 Nguyễn Thượng Hiền	9.000
50	Đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sàng	14.000
51	Đoàn Trần Nghiệp: Từ đường Lương Ngọc Quyến đến sông cầu Sàng	14.000
52	Ngõ 15 Lê Thạch: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sàng	14.000
53	Ngõ 193 đường Đội Cung từ đường Đội Cung đến đường Lê Thạch	14.000
54	Đường Lê Thạch: Từ đường Đoàn Trần Nghiệp đến ngõ Tiền Phương	14.000
55	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đường Lê Thạch đến sông cầu Sàng	14.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
56	Đường Đào Duy Anh: Từ giáp phường Đông Thọ đến sông cầu Sâng	18.000
57	Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Đội Cung đến Trường Tiểu học Minh Khai	18.000
58	Đường Hải Triều: Từ đường Đội Cung đến hết đường	18.000
59	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ Công ty 2 đến đường Nguyễn Thái Học	18.000
60	Ngõ Hàng Hương: Từ Bà Triệu đến hết ngõ	10.000
61	Ngõ 02D đường Cao Bá Quát	12.000
62	Ngõ 76 đường Nguyễn Trường Tộ	18.000
63	Đường Tiền Phương: Từ đường Đội Cung đến hết ngõ	18.000
64	Đường Nguyễn Khắc Viện (khu dân cư mặt bằng 123): Từ đường Nhà Thờ đến hết đường	18.000
65	Khu dân cư mặt bằng 123 (các đường nhánh phía trong)	12.000
66	Ngõ 18; 26; 32 Mai An Tiêm, Ngõ 14 Trần Oanh	9.000
67	Ngách Ngõ 5 Nguyễn Thượng Hiền	9.000
68	Ngõ 07, 37 Hàn Mặc Tử	10.000
69	Khu dân cư Trường Hàm Rồng (các đường nhánh của đường Cù Chính Lan)	15.000
70	Đường Nguyễn Quyền	18.000
71	Ngõ 21 Nguyễn Thượng Hiền	10.000
72	Ngõ 174 Lò Chum	10.000
73	Ngõ 22 Hải Triều (đến hết ngõ)	10.000
74	Ngõ 12 Tiền Phương	10.000
75	Ngõ 14;20;32 Cao Bá Quát	10.000
76	Ngõ 31 Đào Duy Anh	10.000
77	Ngõ 164 Lò Chum	10.000
78	Ngõ 39 Bến Ngự: Từ đường bến Ngự đến đường Trần Đức	7.500
79	Ngõ Tiền phương: Từ đường Tiền Phương đến Đào Duy Anh	12.000
80	Ngõ 113 đường Trường Thi	10.000
81	Ngõ 11 Đình Giáp Đông	7.500
82	Ngõ 07 Đình Giáp Đông	12.000
83	Ngõ 146 Lò Chum	12.000
84	MBQH số 9756 (Khu xen cư 19 Bến Than)	
84.1	Các lô bám mặt đường Mai An Tiêm	20.000
84.2	Đường nội bộ còn lại MB	15.000
85	Ngõ 626 Bà Triệu	25.000
86	Ngõ 286 Đội Cung	18.000
B.11	PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG CŨ	
1	Đại lộ Lê Lợi:	
1.1	Đại lộ Lê Lợi: Từ cầu Đông Hương đến đường Đông Hương 2	40.000
1.2	Đại lộ Lê Lợi: Từ đường Đông Hương 2 đến vòng xuyên chim Hạc	30.000
2	Đường Nguyễn Tấn	
2.1	Từ đường Lê Lai đến Đại lộ Lê Lợi	12.000
2.2	Từ Đại lộ Lê Lợi đến đường vào UBND phường Đông Hương cũ	11.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.3	Từ đường vào UBND phường Đông Hương cũ đến ngã ba Ba Tân	11.000
3	Đường Hàm Nghi:	
3.1	Từ Cầu Cốc đến cầu Đông Hương đến SN 533 Hàm Nghi	12.000
3.2	Từ số nhà 533 Hàm Nghi đến ngã ba Ba Tân	10.000
3.3	Từ Ngã ba Ba Tân đến giáp Đông Hải	
3.3.1	Từ Số nhà 321 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	10.000
3.3.2	Từ Số nhà 01 Hàm Nghi đến SN 49 Hàm Nghi	7.000
4	Ngõ 121 Nguyễn Huệ	11.000
5	Ngõ 675 Hàm Nghi	9.000
6	Ngõ 669 Hàm Nghi	9.000
7	Khu dân cư MBQH 131:	
7.1	Đường Nguyễn Huệ	15.000
7.2	Các đường ngang vuông góc với đường Tân Hương	12.000
7.3	Các đường còn lại trong MBQH 131	11.000
8	MBQH 89	
8.1	Từ đường Lê Lai đến đường Đông Hương 1 (đường Đông Hương 2)	35.000
8.2	Các đường còn lại trong MBQH 89	15.000
9	Đường phố Cốc Hạ 2:	
9.1	Ngõ 533 Hàm Nghi	8.000
9.2	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến hộ ông Tộ	4.500
9.3	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Lại Đình Giao	4.500
9.4	Từ nhà ông Trần Văn Lành đến nhà ông Ngô Trường Hiền	4.500
9.5	Từ nhà ông Quới đến nhà ông Khang, bà Mậu	4.500
9.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợp đến Nhà văn hóa Cốc Hạ 1	4.500
9.7	Từ Nhà văn hóa Cốc Hạ 1 đến nhà ông Trịnh Tiến Vị	4.500
9.8	Từ nhà ông Quới đến Nhà ông Khang, bà Mậu	4.500
9.9	Từ nhà bà Cam đến hết đường	4.500
9.10	Từ nhà bà Dương Thị Tiêm đến nhà ông Trần Tuấn Hùng	4.500
9.11	Từ Nhà ông Nguyễn Công Hiền đến nhà ông Lê Văn Phong	4.500
9.12	Từ nhà bà Trần Thị Hợi đến hết đường	4.500
9.13	Từ nhà bà Lê Thị Chanh đến hết đường	4.500
9.14	Từ nhà bà Lê Thị Bạo đến hết đường	4.500
9.15	Từ nhà bà Cao Thị Thao đến hết đường	4.500
9.16	Ngõ 551 Hàm Nghi	4.000
10	Đường phố Cốc Hạ 1	
10.1	Từ đường Hàm Nghi (Trịnh Giang Long) đến hết đường Cốc Hạ 1 (bà Hiền)	4.500
10.2	Ngõ 403 Hàm Nghi	6.000
10.2.1	Ngách ngõ 403 Hàm Nghi	4.000
10.3	Ngõ 421 Hàm Nghi	
10.3.1	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Hàm Nghi đến số nhà 19	3.500
10.3.2	Ngõ 421 Hàm Nghi từ Số nhà 20 đến hết ngõ	6.000
10.3.3	Ngách ngõ 421 Hàm Nghi	3.500
11	Đường phố Ba Tân	
11.1	Ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	
11.1.1	Ngách ngõ 42 Nguyễn Tĩnh	7.000
11.1.2	Ngách 04 Nguyễn Tĩnh	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.1.3	Ngách 08, 16 Nguyễn Tĩnh	4.000
11.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Tôn Cẩn) đến sân bóng Ba Tân	5.000
11.3	Ngõ 25 Nguyễn Tĩnh	5.000
11.4	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Quyết Tĩnh) đến ngõ Lê Ngọc Trường	5.000
11.5	Ngõ 365 Hàm Nghi	5.000
11.6	Ngõ 12 Nguyễn Tĩnh	4.500
11.7	Từ Hàm Nghi (ông Chí) đến hết đường	4.000
11.8	Các ngõ còn lại của đường Hàm Nghi thuộc phố Ba Tân	4.000
11.9	Các ngõ còn lại của đường Nguyễn Tĩnh thuộc phố Ba Tân	4.000
11.10	Ngách 51/403 Hàm Nghi	4.000
11.11	Đường Đông Hương 3	12.000
12	Đường phố Phan Đình Phùng	
12.1	Ngõ 99 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.2	Ngõ 109 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.3	Ngõ 123 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.4	Ngõ 67 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.5	Ngõ 56 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.6	Ngõ 87 Nguyễn Tĩnh	5.500
12.7	Đường Đông Hương 4	14.000
12.8	Đường Đông Hương 5	14.000
13	Đường phố Tân Hà: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Hoàn) đến nhà ông Ngọc	5.000
13.1	Ngõ 49 Hàm Nghi	5.000
13.2	Ngách ngõ 49 Hàm Nghi	4.000
13.3	Ngõ còn lại đường Hàm Nghi phố Tân Hà	4.000
14	Đường phố Quang Trung:	
14.1	Ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	
14.1.1	Từ đầu ngõ 149 đến Số nhà 18/149	6.500
14.1.2	Từ SN 20/149 đến hết ngõ	5.000
14.1.3	Ngách của ngõ 149 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.2	Từ đường Nguyễn Tĩnh (Nguyễn Văn Hiến) đến nhà ông Lăng	5.000
14.3	Ngõ 219 Nguyễn Tĩnh	6.000
14.4	Ngõ 229 Nguyễn Tĩnh	6.500
14.5	Ngõ 293 Nguyễn Tĩnh	5.000
14.6	Ngõ 199 Nguyễn Tĩnh	5.500
14.7	Ngõ 179 Nguyễn Tĩnh	5.500
14.8	Ngõ 261 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.9	Ngõ 155 Nguyễn Tĩnh	4.500
14.10	Ngõ 249 Nguyễn Tĩnh	5.000
15	Đường phố Bào Ngoại:	
15.1	Ngõ 20/355 Nguyễn Tĩnh đến ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	5.000
15.2	Ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	5.500
15.2.1	Ngách của ngõ 335 Nguyễn Tĩnh	4.000
15.3	Ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	6.000
15.3.1	Ngách của ngõ 355 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.4	Ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	6.000
15.4.1	Ngách ngõ 421 Nguyễn Tĩnh	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15.5	Ngõ 152 Lê Lai	5.500
15.6	Ngõ 152 Lê Lai từ Số nhà 28/152 đến hết ngõ	4.500
15.7	Ngõ 140 Lê Lai	6.000
15.7.1	Ngách ngõ 140 Lê Lai	4.000
15.8	Ngách 10/421 Nguyễn Tĩnh và Ngách 07/140 Lê Lai	4.500
15.9	Ngõ phố Bào Ngoại: Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Xế	4.500
15.10	Ngõ 397 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.11	Ngách 38/421 Nguyễn Tĩnh	4.500
15.12	Đường khu tập thể Mỹ thuật	4.500
15.13	Đường khu tập thể May mặc	4.500
15.14	Ngõ 407 Nguyễn Tĩnh	4.000
16	Đường phố khối 1:	
16.1	Từ đường Hàm Nghi (Nguyễn Thị Biểu) đến nhà bà Vân	4.500
16.2	Ngõ 631 Hàm Nghi	5.500
16.3	Từ đường Nguyễn Tĩnh (bà Xuân) đến MBQH 131	4.500
17	Từ khu tập thể pháp lý (nhà ông Bình) đến đường Nguyễn Hiệu	4.500
18	Ngõ khối 1: Từ nhà bà Niên đến nhà ông Hữu	4.500
19	Đường phố Hoà Bình: Từ đường Hàm Nghi (nhà ông Sửu) đến KTT Tàu Quốc	5.000
20	Ngõ 02A/102 Đại lộ Lê Lợi	4.500
21	Ngõ phố Hoà Bình: Từ nhà bà Oanh đến nhà ông Thanh	4.500
22	Từ Hàm Nghi đến số nhà 01/113 Đại lộ Lê Lợi	15.000
23	MB xí nghiệp Gốm 48	5.000
-	Ngõ 14 Nguyễn Hiệu	4.500
-	Ngõ 410 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 408 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 681 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 687 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 725 Hàm Nghi	4.000
-	Ngõ 84 Lê Lai	10.000
-	Ngõ 198 Nguyễn Tĩnh	6.000
-	Ngõ 214 Nguyễn Tĩnh	5.500
23.1	Đường phố Hoà Bình:	
-	Ngõ 623 Hàm Nghi	7.000
-	Ngõ 605 Hàm Nghi:	
+	Đoạn từ Hàm Nghi đến Số nhà 25/605	5.000
+	Đoạn từ Số nhà 25/605 đến hết ngõ	3.500
-	Ngõ 603 Hàm Nghi	4.500
-	Ngõ 601 Hàm Nghi	5.000
-	Ngách 05, 09, 41 ngõ 601 Hàm Nghi	3.500
-	Ngách 15/601	5.000
-	Ngõ 577 Hàm Nghi	3.500
-	Ngõ 557 Hàm Nghi	3.500
-	Ngõ 02A/78 Đại lộ Lê Lợi	15.000
24	MB khu dân cư liên sở	
24.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	20.000
24.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	15.000
24.3	Đường có lòng đường rộng 5,5m	13.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
25	Khu đô thị mới Bình Minh:	
25.1	Các đường nhựa (lòng đường rộng 10,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	18.000
25.2	Các đường nhựa (lòng đường rộng 7,5m) Khu đô thị mới Bắc Đại lộ Lê Lợi (DA Công ty Bình Minh)	15.938
25.3	Các đường bê tông	10.000
26	Đường Đông Hương 2	
26.1	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến SN 84	18.000
26.2	Đường Lý Nam Đế: Đoạn từ SN 84 đến Hàm Nghi	15.000
27	Các đường nội bộ MB 2056	20.000
28	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đông Hương 2): Từ Đông Hương 1 đến Đại Lộ Lê Lợi	35.000
29	Đường Bùi Khắc Nhất	35.000
30	Các đường nội bộ các MB 2072, 1970, 1418	
30.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	15.000
30.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	20.000
30.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	30.000
31	Các đường nội bộ MB 2315; MB 2218; MB 384	
31.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	15.000
31.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	20.000
31.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	30.000
32	Các đường MBQH 1876 (khu A)	
32.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	10.000
32.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	13.000
32.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5$ m	16.000
33	Các đường MBQH 1876 (Khu C):	
33.1	Đường nội bộ lòng đường rộng $\leq 7,5$ m	12.000
33.2	Đường nội bộ lòng đường rộng $> 7,5$ m	15.000
34	MBQH số 11657 (điều chỉnh từ MBQH số 8267):	
34.1	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m (view hồ)	25.000
34.2	Đường nội bộ có lòng đường 10,5m	16.000
34.3	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	13.000
34.4	Đường nội bộ còn lại	10.000
35	Khu Vinhomes	
35.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	45.000
35.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	40.428
36	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:	
36.1	Trục đường đôi	45.000
36.2	Đường ngang dọc còn lại	38.000
37	MBQH số 4020	
37.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	13.000
37.2	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	10.000
38	MBQH số 2672/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Khu dân cư phường Đông Hương): Đường nội bộ lòng đường 7,5m	8.000
39	MBQH số 5220/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 (Khu dân cư và thương mại A-TM3): Đường nội bộ mặt bằng	10.028

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
40	MBQH số 3065 (Khu tổ hợp dịch vụ thương mại nhà ở - chung cư):	
40.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	15.000
40.2	Đường nội bộ lòng đường $\leq 7,5\text{m}$	12.000
B.12	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI CŨ	
1	Đường Trần Thủ Độ đoạn từ Đại lộ Hùng Vương đến Bưu điện phường	15.000
2	Khu dân cư MBQH 934:	
2.1	Đường có lòng đường rộng 5,5 m	6.500
2.2	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	7.000
2.3	Đường có lòng đường rộng $\geq 10,5\text{ m}$	8.000
3	MBQH 203: (MB 5B sau trường Đông Hải 1)	
3.1	Đường có lòng đường rộng 7.0 m	9.000
4	MBQH 1171- các lô liền kề	8.000
4.1	Khu nhà vườn MBQH 1171	8.500
5	MBQH 2122:	
5.1	Đường có lòng đường rộng $\geq 7,5\text{ m}$	11.505
5.2	Các đường khác	7.500
6	MBQH 2107 các đường Ngang dọc(MB 33 cũ)	9.000
7	MBQH 4074 các đường Ngang dọc	9.000
8	MBQH 2589 các đường Ngang dọc	8.000
9	MBQH 1784 các đường Ngang dọc	8.000
10	Đường phố Đồng Lễ:	
10.1	Đường Trung tâm phường: Từ Chùa Đồng Lễ đến số nhà 17 phố Đồng Lễ	10.000
10.2	Từ Đại lộ Hùng Vương đến Nhà văn hóa phố Đồng Lễ	10.000
10.3	Từ nhà ông Thuận đến nhà bà Hiếu	7.000
10.4	Từ nhà ông ái đến nhà ông Thắm	7.000
10.5	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Khâm	7.000
10.6	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	6.000
11	Đường phố Lai Thành:	
11.1	Từ Nhà văn hóa thôn đến nhà ông Nhỏn	7.200
11.2	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Anh	9.000
11.3	Từ nhà ông Quyên đến nhà ông Xuyên	7.200
11.4	Từ Nhà ông Xuân đến nhà ông Nhiễm	7.200
11.5	Từ Nhà ông Tú đến nhà ông Vị	7.200
11.6	Từ nhà ông Đại đến nhà ông Dung (kênh B27)	7.200
11.7	Các ngõ, ngách, hẻm còn lại của phố Lai Thành	6.300
11.8	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	10.800
12	Phố Tân Thành	
12.1	Đường Dã Tượng: Từ cầu Đông Hải đến cầu Lai Thành	10.800
13	Đường phố Lễ Môn:	
13.1	Đường Lễ Môn: Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến nhà văn hóa Lễ Môn	7.000
13.2	Đường Đỗ Huy Cư: Từ nhà văn hóa Lễ Môn đến cầu Đông Hải	7.000
13.3	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	6.000
14	phố Ái Sơn 1:	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
14.1	Từ Nhà anh Thuần đến cổng (ông Gioc)	9.000
14.2	Từ nhà văn hóa thôn (ông Tạo) đến Đại lộ Nam Sông Mã	8.000
14.3	Từ Nhà bà An đến nhà ông Thủy	7.000
14.4	Các đường, ngõ khác	6.000
14.5	Từ Nhà ông Ét đến nhà ông Hải	6.000
14.6	Từ Nhà ông Hạnh đến nhà ông Hùng	6.000
14.7	Từ Nhà bà Dần đến nhà ông Tiến	6.000
15	Đường phố Ái Sơn 2:	
15.1	Từ Nhà ông Lực đến dốc đê Sông Mã	6.000
15.2	Từ Nhà ông Hùng đến nhà ông Thuần	6.000
15.3	Từ đường Sơn Vạn đến nhà bà An	6.000
15.4	Từ nhà bà Chữ đến nhà ông Thuật	6.000
15.5	Các đường, ngõ không thuộc các vị trí trên	5.000
16	Đường phố Sơn Vạn:	
16.1	Từ nhà ông Ta đến nhà ông Lại	7.000
16.2	Các đường, ngõ khác	7.000
16.3	Đường Sơn Vạn từ nhà ông Hải đến bãi bóng Xuân Lộc	4.000
16.4	Các ngách, hẻm còn lại của phố Sơn Vạn	3.000
17	Phố Xuân Minh:	
17.1	Đường Ái Sơn từ nhà bà Thuận đến nhà ông Hùng	7.000
17.2	Các ngõ, ngách, hẻm phố Xuân Minh	4.000
18	Từ vòng xuyên chim Hạc đến chân phía nam cầu Nguyệt Viên (Quốc lộ 1A Tiểu dự án 2) - Đường Đại Lộ Nguyễn Hoàng	25.000
19	MBQH 2590 các đường ngang dọc	8.000
20	MBQH 2072 các đường ngang dọc	
20.1	Đường có lòng đường rộng 5,5m	15.000
20.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	20.000
20.3	Đường có lòng đường > 10,5m	35.000
21	Đường ngang dọc MB Trung tâm thương mại Đại siêu thị BigC	20.000
22	Các đường nội bộ MBQH 3241	
22.1	Đường có lòng đường rộng 7,5 m	9.500
22.2	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến 14m	11.000
22.3	Lòng đường rộng 24m	13.000
22.4	Lòng đường rộng 14m	12.000
23	Các đường nội bộ MBQH 3241 (Khu Đấu giá)	
23.1	Lòng đường rộng 24m	14.000
23.2	Lòng đường rộng 14m	13.000
23.3	Đường có lòng đường rộng từ 10,5 m đến nhỏ hơn 14m	12.000
23.4	Đường có lòng đường rộng 7,5m	10.000
24	Các đường MBQH 199:	
24.1	Đường nội bộ (lòng đường rộng 36 m)	18.000
24.2	Đường nội bộ (lòng đường rộng 20,5 m)	14.000
24.3	Các đường nội bộ còn lại	11.000
25	Khu F - MBQH 199:	
25.1	Đường nội bộ (lòng đường rộng 30 m)	16.000
25.2	Các đường nội bộ còn lại	13.000
26	Khu Vinhomes	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	45.000
26.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan, Hướng Dương, Mẫu Đơn	38.000
27	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:	
27.1	Trục đường đôi	45.000
27.2	Đường ngang dọc còn lại	38.000
28	Đường nội bộ MBQH 1168	12.000
29	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	10.000
30	Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:	11.000
31	MBQH số 11187 (điều chỉnh từ MBQH số 1792): Đường nội bộ MB	12.000
32	MBQH số 1643: Đường nội bộ lòng đường 5,5m	8.000
33	MBQH số 75: (Dự án số 4)	
33.1	Đường nội bộ lòng đường $\leq 7,0m$	13.000
33.2	Đường nội bộ lòng đường 10,0m	16.000
33.3	Đường nội bộ lòng đường $>10,0m$	18.000
34	Đường khu nhà ở AT Home	20.000
B.13	PHƯỜNG AN HƯNG CŨ	
1	MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long):	
1.1	Đường CSERP	17.360
1.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	14.500
1.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	13.028
2	Đường thôn Thắng Sơn: Từ nhà ông Long Mai đến nhà văn hóa thôn, từ nhà văn hóa thôn đến nhà bà Hưng, từ nhà văn hóa đến giáp đường sắt.	4.000
3	Các đường ngõ xóm của thôn Thắng Sơn	1.800
C	MBQH dự án Công viên nước Đông Hương	
1	Đất ở liền kề một mặt tiền giáp đường 7,5m (lòng đường là 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	39.592
2	Đất ở liền kề một mặt tiền giáp đường 10,5m (lòng đường là 10,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	42.156
3	Đất ở liền kề một mặt tiền giáp đường 14,5m (lòng đường là 14,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	44.906
4	Đất ở biệt thự một mặt tiền giáp đường 5,5m (lòng đường là 5,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	31.903
5	Đất ở biệt thự một mặt tiền giáp đường 7,5m (lòng đường là 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	34.399
6	Đất ở biệt thự một mặt tiền giáp đường 10,5m (lòng đường là 10,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	36.505
	2. PHƯỜNG QUẢNG PHÚ	
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	Tuyến Quốc lộ 1A	
1.1	Đoạn từ Nam cầu Quán Nam đến ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A	18.000
1.2	Từ ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A đến đường vào thôn Quyết Thắng	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Từ đường vào thôn Quyết Thắng đến hết địa phận phường Quảng Phú	15.000
2	Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)	
2.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến giáp Đường vành đai phía Tây	5.000
2.2	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến ngã ba Quốc lộ 45 đi cầu Đồng Sâm	6.000
2.3	Từ ngã ba Quốc lộ 45 (đi Đông Vinh) đến cầu Voi	7.000
2.4	Từ ngã ba Quốc lộ 45 đến cầu Đồng Sâm đi Đông Vinh	6.000
3	Tuyến Tổng Duy Tân - Lê Lai (Quốc lộ 47)	
3.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến cầu vượt Quốc lộ 47	20.000
3.2	Từ cầu vượt Quốc lộ 47 đến hết Nhà máy sữa	15.000
3.3	Từ hết nhà máy sữa đến Cống tưới phía Tây Môi	13.000
3.4	Từ cống tưới phía Tây Môi, xã Quảng Tâm (cách ngã ba Môi 250m) đến ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Q 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm)	15.000
3.5	Từ ngã ba Quốc lộ 47 cũ, Quốc lộ 47 mới thôn Đình Cường (xã Quảng Tâm) đến hết địa phận thành phố	12.000
4	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)	
4.1	Từ ranh giới phường Quảng Phú đến Quốc lộ 47	15.000
4.2	Từ Quốc lộ 47 đến hết ranh giới phường Quảng Phú	12.000
4.3	Từ giáp phường Quảng Thành đến đầu Đường tránh (Quốc lộ 1A)	10.000
5	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)	
5.1	Từ giáp phường Đông Vệ đến hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	16.500
5.2	Từ giáp phường Quảng Thành đến đường Lê Lai (Quảng Hưng)	17.000
6	Đường Đại lộ Nam Sông Mã	
6.1	Từ ranh giới giáp phường Hạc Thành đến ngõ 44 Nhân Phong	15.000
6.2	Từ Ngõ 44 Nhân Phong đến đường 192	10.000
6.3	Từ đường 192 đến hết địa phận phường Quảng Phú	7.500
7	Đường Ngã ba Voi đi Sầm Sơn (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	
7.1	Từ phường Đông Vệ đến Đường tránh phía Đông (Quảng Thành)	18.000
7.2	Từ Đường tránh phía Đông đến hết phường hết phường Quảng Thành (Quảng Thành)	12.000
7.3	Đoạn từ phường Quảng Thành đến hết địa phận Quảng Đông (Quảng Đông)	8.500
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG QUẢNG HƯNG CŨ	
1	Đường Bạch Đằng	
1.1	Từ đường Quốc lộ 47 đến Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
1.2	Từ Đại lộ Nam Sông Mã đến Cảng	8.000
2	Đường Hàm Tử (Trần Bình Trọng):	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ đường Lê Lợi đến giáp phường Đông Sơn	10.000
2.2	Từ MBQH 123, 154 đến đường Chương Dương, phố 3.	3.000
3	Đường Lê Niệm: Từ đường Bạch Đằng đến phố 3	8.000
4	Đường Lê Niệm:	
4.1	Từ đường Bạch Đằng đến phố 6	5.000
4.2	Từ phố 6 (nhà ông Vũ Trọng Sự) đến đường Trần Nhân Tông	3.000
5	Đường Trần Nhân Tông: Từ phố 4 đến phố 7	5.000
6	Đường đê nhà Lê cũ: Từ đường Lê Lợi đến hết MBQH 123	8.000
7	Đường đê nhà Lê cũ: Từ MBQH 123 đến cầu dân dụng	7.000
8	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	5.000
9	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến cầu Thống Nhất	5.000
10	Đường Nguyễn Thị Định: Từ MBQH 204 đến hết đường	7.000
11	Đường Thủ Phác: Từ đường Lê Lai đến đường Hàm Tử (MB 1226)	4.000
12	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 154	7.000
13	Các đường ngang, dọc thuộc các mặt bằng 47 (MBQH 1568)	7.385
14	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1279 (MB1329)	7.000
15	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 123	7.000
16	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 55; 56; 1226; 691, MBQH 1040	7.000
17	Các đường trục chính trong các phố	3.000
18	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 07	13.000
19	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 685	7.000
20	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1865	7.000
21	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 1669	6.000
22	Các đường ngang, dọc thuộc mặt bằng 2349; 2348	5.000
23	Các đường ngang, dọc thuộc MB 1265	7.000
24	Các đường nhánh, ngõ hẻm trong các phố	2.500
25	Đường Chương Dương	
25.1	Đường Chương Dương (từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Lưu Doãn Dân)	6.000
25.2	Đường Chương Dương (từ nhà ông Lưu Doãn Dân đến giáp phường Đông Hải cũ)	3.000
26	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Trường dân tộc nội trú đến hết địa phận Quảng Hưng)	10.000
27	Đường Lê Công Khai: Từ đường Thủ Phác đến nhà bà Phường	3.500
28	Đường Đức Hậu: Từ nhà ông Giao đến nhà ông Nguyễn	3.500
29	Các đường ngang dọc MBQH 264	7.000
30	Khu Công nghiệp Lễ Môn	6.000
31	Đường Dã Tượng: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	5.000
32	Đường Dã Tượng: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
33	Đường Yết Kiêu: Từ cầu dân dụng đến giáp phường Đông Hải	5.000
34	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Thống Nhất đến giáp Quảng Phú	4.500
35	Đường Yết Kiêu: Từ cầu Đông Hải đến giáp phường Đông Sơn	5.000
36	Đường nội bộ MBQH 1808	10.000
37	Đường nội bộ MBQH 204	10.000
38	Đường nội bộ MBQH 11808	8.000
39	MBQH số 3664 (Khu xen cư, xen kẹt)	
39.1	Vị trí số 01: Các lô trong MB	15.000
39.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	5.000
39.3	Vị trí số 04:	
39.3.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
39.3.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.000
39.4	Vị trí số 06: Các lô trong MB	15.000
39.5	Vị trí số 09: Đường nội bộ MB	7.000
40	MBQH số 3725 (điều chỉnh từ MBQH số 1185):	
40.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 5m), đường vuông góc với đường gom Đại lộ Hùng Vương	14.000
40.2	Đường nội bộ còn lại MB	9.000
41	Đường Nhân Phong	
41.1	Từ nhà ông Hạnh đến ngã tư Ngõ cổng phố 5 cạnh MB 3664	5.000
41.2	Từ ngã tư ngõ Cổng đến đường Dã Tượng	4.000
42	Đường An Thọ từ Quốc lộ 47 đến đường Trần Bình Trọng (phố 1)	4.000
43	Đường Thọ Lê từ đường Chương Dương đến đường Hàm Tử (phố 3)	3.000
44	Đường Đồng Bái từ đường tránh Quốc lộ 1A đến đường Hàm Tử	6.000
45	Đường Hưng Thuận từ Lê Niệm đến đường Trần Nhân Tông phố 6	3.000
46	Đường Duy Tiểu	3.000
47	Đường Hưng Đồng từ nhà ông Hùng đến nhà ông Chân phố 7	3.000
B.2	PHƯỜNG QUẢNG THÀNH CŨ	
1	Đường Thanh Chương:	
1.1	Từ Quốc lộ 47 đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	11.000
1.2	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Chi Lăng	9.500
1.3	Từ đường Chi Lăng đến giáp Quảng Định	6.000
2	Đường Chi Lăng:	
2.1	Từ giáp phường Quảng Đông đến hết phố Minh Trại	6.500
2.2	Từ Cầu Chui đường tránh đến Quốc lộ 1A	8.000
3	Đường Ngọc Mai:	
3.1	Từ Trần Văn Ôn (Đông Vệ) đến đường Chi Lăng	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Từ đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	9.000
3.3	Từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến nhà bà Tân	13.000
3.4	Từ nhà bà Tân đến đường CSEDP	10.000
4	Đường Đồng Cuốn:	
4.1	Từ Quốc lộ 47 đến nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long	9.500
4.2	Từ nhà Vĩnh Nghĩa phố Thành Long đến đường Đồng Khoai	8.500
5	Đường Đồng Khoai:	
5.1	Từ đường Ngọc Mai đến hết nhà ông Đại	8.000
5.2	Từ đường tránh đến đường Thanh Chương	10.000
5.3	Từ đường Thanh Chương đến nhà ông Chinh Đầu	7.000
6	Các trục đường Thành Mai	7.000
7	Các trục đường Thành Tráng	7.000
8	Các trục đường Thành Công	7.000
9	Các trục đường Thành Long	7.000
10	Các trục đường Tân Trọng: Phía Bắc Đại lộ Võ Nguyên Giáp	7.000
11	Các trục đường Tân Trọng: Phía Nam Đại lộ Võ Nguyên Giáp	5.000
12	Các trục đường chính Minh Trại	
12.1	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường đi nghĩa trang Chợ Nhàng	5.500
12.2	Đường Chi Lăng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	4.500
12.3	Đoạn từ đường Chi Lăng đến hộ ông Huy	4.000
12.4	Đoạn từ Đại lộ Bắc Nam đến nghĩa trang Chợ Nhàng	7.000
12.5	Đoạn từ nhà ông Ái đến nhà ông Thành, ông Học	4.000
13	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp), phố Minh Trại	
13.1	Ngõ còn lại phố Tân Trọng (Nam Võ Nguyên Giáp)	4.500
13.2	Ngõ còn lại phố Minh Trại	3.000
14	MBQH 1227; 1501; 364;	
14.1	Đường nội bộ MBQH 364	12.000
14.2	Đường nội bộ MBQH 1227	8.000
14.3	Đường nội bộ MBQH 1501	12.000
15	Các trục đường phố Thành Yên	9.000
16	Đường MBQH 1855 (các đường nội bộ)	12.000
17	Ngõ còn lại các phố Thành Mai	
17.1	Ngõ rộng $\geq 4,0\text{m}$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	6.000
17.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	5.000
18	Đường trục phía Tây - Đông phố Thành Mai	7.500
19	Đường trục phía Tây: Đoạn từ đường CSEDP đến nhà bà Minh	13.500
20	Ngõ còn lại các phố Tân Trọng (Bắc Võ Nguyên Giáp), Thành Công, Thành Long, Thành Tráng	
20.1	Ngõ rộng $\geq 4,0\text{m}$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	5.500
21	Đường ngang, dọc MBQH 1151; 1854	9.000
22	Ngõ còn lại phố Thành Yên	
22.1	Ngõ rộng $\geq 4,0\text{m}$ (lớn hơn hoặc bằng 4,0m)	8.000
22.2	Ngõ rộng dưới 4,0m	7.000
23	Các đường nội MBQH 9933, 9966	10.000
24	Các đường nội bộ MBQH 594	
24.1	Lòng đường 7,5m	14.000
24.2	Lòng đường 12m	18.000
24.3	Đường Âu cơ kéo dài (đường đôi)	21.000
25	Đường phố Thành Tráng: Đoạn từ Thanh Chương (nhà Thông Hạnh) đến nhà Tiến Thanh	7.000
26	Đường phố Tân Trọng, Thành Long: Đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Đồng Khoai (ông Xảo-Hạnh)	6.000
27	Đường phố Thành Mai: Đoạn từ đường Chi Lăng đến nhà ông Khu	8.000
28	MBQH số 942, 1502	
28.1	Đường nội bộ lòng đường 12m	16.000
28.2	Đường nội bộ còn lại	12.000
29	MBQH số 3446:	
29.1	Đường Âu Cơ kéo dài (đường đôi)	21.000
29.2	Đường có lòng đường 28m (đường đôi)	16.800
29.3	Đường có lòng đường 12m	17.500
29.4	Đường nội bộ có lòng đường 7,5m	16.000
29.5	Đường nội bộ tiếp giáp đường gom	14.000
30	MBQH 30	
30.1	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 7,5 m đến 9m)	12.000
30.2	Đường nội bộ MBQH 30 (lòng đường 10,5 m)	14.000
31	Đường trục phố Minh Trại:	
31.1	Đoạn từ nhà ông Phạm Tất Tới đến nhà ông Nguyễn Trọng Dư	4.000
31.2	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hân đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thụ	3.500
31.3	Đường trục phố Thành Yên: Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến nhà bà Chính	12.000
32	Đường đi vào Trường Hương nghiệp Thanh thiếu niên tỉnh Thanh Hóa (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến hết đường)	13.000
33	MBQH số 456 (KĐT mới thuộc KĐT Nam thành phố): Khu tái định cư	
33.1	Đường Đông Sơn 7 (rộng 45m)	20.823
33.2	Đường QH rộng 24m	17.547
33.3	Đường QH rộng 24m (lô giáp vị trí cây xanh)	19.302
33.4	Đường nội bộ còn lại	11.938
33.5	Đường nội bộ còn lại (lô tiếp giáp mặt thoáng)	13.132

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
34	MBQH số 2865:	
34.1	Đường Âu Cơ	21.000
34.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	14.500
34.3	Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m	13.500
34.4	Tuyến đường N1: Đoạn từ trường Liên cấp Newton đến đường Trịnh Kiểm – Đường CSEDP	15.900
34.5	Tuyến đường N6: Đoạn từ Trịnh Kiểm đến tuyến N3	16.500
35	Đường Đông Sơn 6: Đoạn từ đường CSEDP đến đường trục phía Đông phố Thành Yên	16.800
36	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại Khu dân cư Đông Nam KĐT Đông Phát (KDC Tân Thành ECO2)	13.500
B.3	PHƯỜNG QUẢNG THỊNH CŨ	
1	Từ đầu cầu Quán Nam (xã Quảng Thịnh) đi nghĩa trang chợ Nhàn	6.000
2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Siêu thị Minh Nguyên) đến tiếp giáp Quốc lộ 45	7.000
3	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (cầu Quán Nam) đến tiếp giáp đường vành đai phía Tây (thôn Tiến Thọ)	7.000
4	Từ tiếp giáp Đường vành đai phía Tây đến UBND xã cũ (thôn Gia Lộc)	7.000
5	Các đường còn lại	3.000
6	MBQH số 6192 (đường nội bộ)	7.000
7	MBQH số 28 (đường nội bộ)	7.000
8	MBQH số 26 (đường nội bộ)	6.000
9	MBQH số 101 (đường nội bộ)	5.000
10	MBQH số 20 (đường nội bộ)	5.000
11	MBQH số 43 (đường nội bộ)	5.000
12	MBQH số 100 (đường nội bộ)	4.000
13	MBQH số 6194 (đường nội bộ)	6.000
14	Đường gom Quốc lộ 1A MBQH số 30	7.000
15	Đường tránh phía Đông đoạn tiếp giáp phường Quảng Thành đến đường tránh thành phố	10.000
16	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp Quốc lộ 1A	10.000
17	Đường tránh phía Tây đoạn từ hộ ông Đàm Lê Hào đến tiếp giáp xã Đông Vinh	10.000
18	Từ hộ ông Nguyễn Văn Diện đến hộ bà Lê Thị Hoa (khu đồng Giang)	2.500
19	Từ hộ Lê Thị Dũng đến hộ bà Lê Thị Đào (khu đồng Giang).	2.300
20	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng đến hộ bà Hoàng Thị Hằng (khu đồng Giang)	4.000
21	MBQH số 6425 (điều chỉnh từ MBQH 575) - KDC khuôn viên cây xanh: Đường nội bộ MB	7.000
22	MBQH số 6193:	
22.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
22.2	Đường nội bộ lòng đường 13m (có dải phân cách giữa)	7.500
22.3	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	7.000
22.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.000
23	Từ hộ ông Hạnh Lan đến hộ ông Thú	4.000
B.4	PHƯỜNG QUẢNG CÁT CŨ	
1	Tỉnh lộ 4A	
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Tâm đến cổng Trường cấp 2 Quảng Cát	9.000
1.2	Từ cổng Trường cấp 2 Quảng Cát đến hết địa phận xã Quảng Cát	8.000
2	Đoạn đường từ 4A đi thôn 1 đến Nghĩa địa xã Quảng Thọ	5.042
3	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đến cổng Trường Mầm non thôn 15	4.800
4	Đoạn đường từ Trường Mầm non thôn 15 đến thôn 7	4.000
5	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường Vận Tổng)	3.600
6	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi thôn 18 (đường sau Hội trường UBND xã)	3.600
7	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 4A đi xã Quảng Định (đường Đồng Bết)	3.600
8	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 4A đến thôn 7 (đường Đồng Ngói)	3.600
9	Đường Bê tông từ giáp Quảng Tâm đến đường nhựa thôn 9	5.000
10	Đoạn đường nhựa thôn 9 đến giáp xã Quảng Minh (Quảng Xương)	4.000
11	Đường trục chính các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	6.000
12	Đường còn lại thuộc các MBQH: 67, 129, 65, 83, 66, 15, 81, 55	5.000
13	Trường mầm non đi Quảng Đông	4.000
14	Đường Thôn Phúc Cường (Quảng Tâm) đến đường nhựa (Quảng Cát)	5.000
15	Cổng làng thôn 1 đi Quảng Minh	4.000
16	Đường, ngõ ngách còn lại	2.800
17	MBQH số 3663 (Khu xen cư, xen kẹt):	
17.1	Vị trí số 01: (phố 2, trước ông Tiện)	
17.1.1	Đường nội bộ MB 7,5m	6.000
17.1.2	Đường nội bộ MB 5,5m	5.000
17.2	Vị trí số 02: Đường nội bộ MB (phố 2 trước ô Thơm)	5.000
17.3	Vị trí số 03: (phố 1)	
17.3.1	Đường nội bộ MB 7,5m	6.000
17.3.2	Đường nội bộ MB 5,5m	5.000
17.4	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB (phố 5)	5.000
17.5	Vị trí số 09: Các lô đường nội bộ 5,5m	5.000
17.6	Vị trí số 10:	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17.6.1	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	4.000
17.6.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	5.500
17.7	Vị trí số 8 (phố 3, sau cây xăng): Các lô đường nội bộ đường 5,5m	5.000
B.5	PHƯỜNG QUẢNG PHÚ CŨ	
1	Từ Quốc lộ 47 (nhà ông Trung) đến cầu sông Thống Nhất	10.000
2	Đường Nam bờ sông Quảng Châu từ giáp phường Quảng Hưng đến cổng ông Nhảy	4.000
3	Đường Bắc bờ sông Quảng Châu:	
3.1	Từ giáp phường Quảng Hưng đến địa phận phố 2	6.000
3.2	Đoạn từ địa phận phố 2 đến giáp xã Quảng Thọ	4.000
4	Đường đê sông Mã	
4.1	Từ giáp Quảng Hưng đến hết địa phận phố 9 (cổng cổ Ngựa)	3.000
4.2	Tiếp theo địa phận phố 9 (Cổng cổ Ngựa) đến hết địa phận phố 2	2.500
5	Đường trục thôn 6 đoạn từ Đê sông Mã đến bờ sông Quảng Châu (hộ bà Ngoan)	3.000
6	Mặt bằng số 07 UB/TN-MT ngày 22/3/2011 (Tái định cư Nam sông Mã thôn 3; Thôn 4)	4.000
7	Mặt bằng số 27 UB/TN-MT ngày 13/9/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú.	6.000
8	Mặt bằng số 54 UB/TN-MT ngày 22/11/2010 giáp trường Mầm non xã Quảng Phú	6.000
9	Mặt bằng số 61 UB/TN-MT ngày 15/10/2011 và Mặt bằng số 08 UB/TN- MT ngày 04 tháng 5 năm 2011	6.000
10	Đường trục thôn 1 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Đoàn Như Đại) đến đê sông Mã (hộ ông Phạm Khắc Huê)	2.500
11	Đường đê sông Mã tiếp theo địa phận thôn 9 (cổng cổ Ngự) đến hết địa phận thôn 2	2.000
12	Đường trục thôn 2 đoạn từ bờ sông Quảng Châu (hộ ông Nguyễn Khắc Sinh) đến đê sông mã (hộ ông Lê Bá Hay)	2.500
13	Đường bờ sông Trường Lê đoạn từ hộ ông Chéo đến hộ ông Thái	4.000
14	Đường trục thôn 3 đoạn từ Cầu thôn 3 (hộ ông Lê Doãn Mạnh) đến hộ ông Đoàn Như Thân	3.500
15	Đường trục thôn 7 (từ Bắc bờ sông Quảng Châu (đoạn từ ông Thạo đến ông Mạo) và (bà Mùi đến bà Hạnh)	3.500
16	Đường trục thôn 8 (từ đường Nam bờ sông Quảng Châu (hộ ông Quốc Anh) đến đường Quốc lộ 47 (hộ ông Đài)	7.000
17	MBQH số 83 (đường nội bộ)	
17.1	Đường rộng 10,5m	11.000
17.2	Đường rộng 7,5m	9.000
18	Đường, ngõ ngách còn lại	
18.1	Các đường trục chính trong các phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9.	2.500
18.2	Đường, ngõ ngách còn lại	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19	MBQH số 31 (đường nội bộ)	
19.1	Đường rộng 5,5m	7.000
19.2	Đường rộng 3,5m	6.000
20	MBQH số 66 (đường nội bộ)	7.000
21	MBQH số 43 (đường nội bộ)	4.000
22	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	10.000
23	Đường nội bộ MBQH 8179	8.000
24	Đường trục thôn 5 (phía Nam giáp Quốc lộ 47)	7.000
25	MBQH số 11261 (điều chỉnh từ MB04)	
25.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m	11.000
25.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	9.000
26	BS: MBQH số 47: Đường nội bộ MB	8.000
27	MBQH số 1580 (khu xen cư, xen kẹt)	
27.1	Vị trí số 15: Đường nội bộ MB	4.000
27.2	Vị trí số 17:	
27.2.1	Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	4.000
27.3	Vị trí số 25: Các lô mặt đường gom đường Đại lộ Nam Sông Mã	10.000
27.4	Vị trí số 26: Đường nội bộ MB	3.000
28	MBQH số 36 XD/UB ngày 10/08/2010	9.000
29	MBQH số 41 UB/TN-MT ngày 01/08/2011	
29.1	Đường rộng 10 m	3.000
29.2	Đường rộng 5 m	2.500
30	MBQH số 40 UB//TN-MT ngày 01/08/2011	2.000
31	MBQH số 46 UB/TN-MT ngày 01/08/2011	6.000
32	MBQH số 17UB/TN-MT ngày 07/04/2009	3.500
33	MBQH số 27XD/UB ngày 02/07/2010 (09 lô)	
33.1	Đường rộng $\geq 10m$	10.000
33.2	Đường rộng 5m	8.000
B.6	PHƯỜNG QUẢNG TÂM CŨ	
1	Tỉnh lộ 4A: Từ ngã ba Môi đến hết địa phận xã Quảng Tâm	9.000
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 47 đi đại lộ Nam Sông Mã	8.000
3	Từ Quốc lộ 47 vào UBND xã, đi thôn Quang Trung đến kênh chính trạm bơm	
3.1	Đường 192: Từ Quốc lộ 47 đến đại lộ Nam Sông Mã	7.000
3.2	Từ cống phụ Trường Đại học công nghiệp TP HCM đến đường 192	4.000
4	Đoạn đường từ Cống đá thôn Thanh Kiên đến địa phận xã Quảng Tâm	4.000
5	Đường từ Quốc lộ 47 dọc theo mương tưới đến hết địa phận xã Quảng Tâm	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đường từ Quốc lộ 47 phía Đông thôn Chiến Thắng đến hết địa phận xã Quảng Tâm	4.500
7	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Đông thôn Đình Cường)	5.000
8	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường vào Tiến Thành (phía Tây thôn Đình Cường)	4.500
9	Đường trục từ Quốc lộ 47 đến Bệnh viện 71	6.000
10	Đường trục từ Bệnh viện 71 đến đường Quốc lộ 47 cũ đến giáp xã Quảng Cát	4.500
11	Đường từ mộ Tổ Lê Duy đến hết thôn Tiến Thành	4.000
12	Đường còn lại các thôn Quang Trung, Thanh Kiên, Phú Quý, Chiến Thắng, phố Môi	3.205
13	Đường còn lại các thôn Tiến Thành, Phúc Cường	2.900
14	Đường nội bộ MBQH 51	6.000
15	Đường nội bộ MBQH 1199	7.509
16	Quốc lộ 47 cũ từ ngã 3 thôn Đình Cường đến hết địa phận Quảng Tâm	8.000
17	Đường nội bộ MBQH 50	7.500
18	Đường nội bộ MBQH 2020	7.000
19	Đường trục chính MBQH 8179 (giao với Đại lộ Nam Sông Mã, trừ đường Đại lộ Nam Sông Mã)	8.000
20	Đường nội bộ MBQH 8179	6.000
21	MBQH số 3843 (KDC Phúc Thọ)	
21.1	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 47 mới	12.000
21.2	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 47 cũ	9.000
21.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
22	MBQH số 7258 (KDC Đình Cường)	
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
23	MBQH số 3847:	
23.1	Đường có lòng đường 17,5m (vuông góc Đại lộ Nam Sông Mã)	10.000
23.2	Đường nội bộ còn lại	8.000
24	MBQH số 3849:	
24.1	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 4-5m)	7.163
24.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 3m)	6.860
24.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A1 đến A5; B1 đến B5; C1 đến C6	6.570
24.4	Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A15 đến A19; B1 đến B15	6.822
25	Đường từ Quốc Lộ 47 đến cổng chính chợ Môi	4.500
B.7	PHƯỜNG QUẢNG ĐÔNG CŨ	
1	Đường Đông-Định-Đức	
1.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 47 đến ngã ba hàng phố Đông Quang	9.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ ngã ba hàng phố Đông Quang đến giáp Đại lộ Võ Nguyên Giáp	8.500
1.3	Từ đại lộ Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Định	8.000
2	Từ đường Đông-Định-Đức (đường bờ bắc kênh Bắc-xã Quảng Định) đến hết địa phận xã Quảng Đông	4.500
3	Từ đường Đông-Định-Đức đến nhà Ông Thuần thôn Xích Ngọc	7.000
4	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (thôn Đông Đức) đi Chợ Nhàng	6.500
5	Đường từ Chợ Nhàng đi Quảng Thành (đường đá)	6.000
6	Đường từ nhà ông Bình thôn Đông Đức đi qua MBQH số 42 đến Nhà văn hóa thôn Xích Ngọc	3.600
7	Đường từ nhà ông Minh thôn Đông Đoài (giáp đường Đông-Định-Đức) qua MBQH số 76 đến đường Voi - Sầm Sơn	3.400
8	Từ ngã 3 đường Đông-Định-Đức (Trường THPT Nguyễn Huệ) qua thôn Đông Văn đi Quốc lộ 47	7.000
9	Đường từ Trường mầm non Cộng Khum qua thôn Việt Yên đến Quốc lộ 47	4.000
10	Các đường nội bộ MBQH số 56, 57, 58	7.000
11	Vị trí 2 phía sau Quốc lộ 47	5.500
12	Các đường còn lại sâu vào trong các thôn	2.000
13	Vị trí 2 phía trong của đường Đông-Định-Đức	3.600
14	Các đường nhánh thôn: Chính Hảo, Đông Văn, Việt Yên	3.500
15	Các đường nhánh thôn: Xích Ngọc, Đông Đức, Đông Quang	3.200
16	MBQH số 2777 (khu xen cư, xen kẹt)	
16.1	Vị trí số 01: Đường nội bộ MB	10.464
16.2	Vị trí số 02:	
16.2.1	Đường nội bộ MB	10.464
16.2.2	Đường nội bộ MB hướng quay ra nghĩa trang	4.000
16.3	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	9.240
16.4	Vị trí số 04	
16.4.1	Đường Voi đi Sầm Sơn	8.500
16.4.2	Đường nội bộ còn lại	5.500
17	MBQH số 938:	
17.1	Đường nội bộ rộng 13,5m	4.000
17.2	Đường nội bộ rộng 17,5m	4.500
17.3	Đường nội bộ rộng 25,0m	5.000
18	Các tuyến đường trục chính trong các phố	
18.1	Tuyến Đường từ nhà văn hóa phố đến nhà bà Kiên phố Đông Đức	6.000
18.2	Tuyến đường từ nhà văn hóa phố đến nhà ông Đức phố Đông Đức	6.000
18.3	Đường từ nhà bà Vi đến nhà ông Liên phố Đông Đức	6.000
18.4	Đường từ nhà văn hóa phố Xích Ngọc đến MBQH 2777	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18.5	Đường đường Đại lộ Võ Nguyên giáp đến nhà bà Hà Thị Nương phố Đông Quang	6.000
18.6	Từ đường An Dương Vương đến nhà ông Trần Văn Thiện phố Đông Văn	6.000
18.7	Từ Đường Đông Định Đức qua MBQH 2777 đến nhà ông Hiền phố Đông Đức	6.000
C	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hoá cũ	
1	Đất ở liền kề tiếp giáp đường CSEDP	36.031
2	Đất ở liền kề tiếp giáp đường Phạm Ngũ Lão	25.704
3	Đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch có lòng đường rộng 5,5m	23.885
	3. PHƯỜNG ĐÔNG QUANG	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 45 (tuyến từ Nhồi đi Nông Cống)	
1.1	Từ hộ bà Tien đến cầu Đồng Sâm (thuộc xã Đông Vinh)	6.000
1.2	Từ giáp phường An Hoạch (nay là phường An Hưng) đến giáp Đông Vinh	5.000
1.3	Từ ngã tư lệch hộ ông Lê Đình Công đến kênh B20	5.000
1.4	Từ ngã ba Nhồi đến ngã tư lệch hộ bà Lê Thị Quyết	9.600
2	Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã ba Nhồi và xã Đông Tân)	
2.1	Từ Cầu Cao đến cây xăng Minh Hương	25.322
2.2	Từ cây xăng Minh Hương đến ngã ba Nhồi	24.240
3	Đường phát triển toàn diện, KT-XH (CSEDP)	
3.1	Từ Sông nhà Lê đến Trung tâm đăng kiểm (Quảng Thắng cũ)	27.000
3.2	Từ Trung tâm đăng kiểm đến Đỗ Đại (Quảng Thắng cũ)	16.000
3.3	Từ Đỗ Đại đến Nhà tang lễ tỉnh (Quảng Thắng cũ)	20.000
4	Đường tỉnh lộ Gồm - cầu Trâu	
4.1	Đường tỉnh lộ 517 đoạn qua xã Đông Yên	7.500
B	GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ CŨ:	
B.1	PHƯỜNG QUẢNG THẮNG CŨ	
1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
1.1	Từ ngõ 262 đến ngõ 442	25.000
1.2	Từ ngõ 442 đến cầu Voi	18.000
1.3	Từ cây xăng Yên Anh đến Số nhà 90 Hải Thượng Lãn Ông	25.000
2	Đường Vệ Đà: Ngã ba nhà ông Chi đến Cây đa Bến nước	10.000
3	Đường Nguyễn Phục	
3.1	Từ nhà ông Quế (Chính) đến Ngõ 86 Nguyễn Phục	16.000
3.2	Từ ngõ 86 Nguyễn Phục đến ngã tư đường Vệ Yên	13.000
3.3	Từ ngã tư đường Vệ Yên đến Đường vành đai	17.000
3.4	Từ đường vành đai đến cầu Nấp	13.668
4	Đường Vệ Yên	
4.1	Từ Cây đa Bến nước đến Đường vành đai	11.000
4.2	Đường An Biên: Từ đường Trịnh Kiểm đến Cầu Đá	9.000
5	Đường Đỗ Đại	
5.1	Từ Nhà văn hóa phố Vệ Yên 1 đến đường Nguyễn Phục	10.000
5.2	Từ Nhà văn hóa Vệ Yên đến nhà thờ họ Đỗ	11.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.3	Từ nhà thờ họ Đỗ đến đường Hà Huy Tập	15.000
6	Đường Lê Hưng	
6.1	Từ đường Nguyễn Phục đến Đường vành đai	13.000
6.2	Từ đường vành đai đến hết	
6.2.1	Từ đường vành đai đến nhà văn hóa phố Yên Biên	11.000
6.2.2	Từ nhà Văn hóa phố Yên Biên đến ngõ 95 Lê Hưng	8.000
7	Đường Phù Lưu	
7.1	Từ nhà ông Hải phố Phù Lưu 2 đến nhà ông Hoa phố Phù Lưu 1	6.000
7.2	Từ ông Hoa đến bà Thuật và mặt đường MB tái định cư số 89; Ngõ 91 Phù Lưu	5.000
8	Ngõ thuộc đường vành đai đoạn từ Vệ Yên đến sông nhà Lê	7.000
9	Phố Yên Trường: Đường từ Hải Thượng Lãn Ông đến Công an phường Đông Quang	16.000
10	Đường Hà Huy Tập: Từ nhà ông Hồng đến ông Toàn	13.000
11	Đường nội bộ MB 76; 1929 và tuyến giáp Trường nghề	12.000
12	Mặt bằng 5226 đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	10.000
13	Mặt bằng 1484: Đường nội bộ còn lại	10.000
14	Mặt bằng 933; 889,2424: Tuyến giáp chợ	12.000
15	Mặt bằng 889, 2424: Tuyến còn lại	10.000
16	Mặt bằng quy hoạch 1858	
16.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	12.000
16.2	Đoạn từ Trường Chính trị đến Hải Thượng Lãn Ông	16.000
17	Mặt bằng quy hoạch 8018	
17.1	Đường nội bộ MBQH 8018 (lòng đường $\geq 9,0$ m)	14.000
17.2	Đường nội bộ còn lại của MBQH 8018 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	11.000
18	Khu dân cư Trường Chính Trị Tỉnh (đường nội bộ)	10.000
19	Phố Yên Vệ 1	
19.1	Ngõ phố Vệ Yên 1:	5.000
19.2	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 1	3.500
20	Phố Vệ Yên 2	
20.1	Ngõ phố Vệ Yên 2	5.000
20.2	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 2	3.500
21	Phố Vệ Yên 3 và phố Vệ Yên 4	
21.1	Ngõ phố Vệ Yên 3 và phố Vệ Yên 4: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	6.000
21.2	Các ngách thuộc ngõ phố Vệ Yên 3 và Vệ Yên 4	4.500
22	Phố Yên Biên:	
22.1	Ngõ phố Yên Biên: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	4.000
22.2	Các ngách thuộc ngõ phố Yên Biên	3.000
23	Phố Phù Lưu 1 và phố Phù Lưu 2	
23.1	Ngõ phố Phù Lưu 1 và ngõ phố Phù Lưu 2: Từ lối rẽ đường phố đến các đường xương cá	4.000
23.2	Các ngách thuộc ngõ phố Phù Lưu 1, Phù lưu 2	2.500
24	Ngõ đường Phù Lưu: Khu vực làng nghề	3.000
25	Ngõ 185 Hải Thượng Lãn Ông: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Chính	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
26	Ngõ 378 Hải Thượng Lãn Ông: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến công trại rau	10.000
27	Ngõ 488 Hải Thượng Lãn Ông: Từ khu dân cư y tế dự phòng đến nhà bà Cầu	9.000
28	Ngõ 298 Hải Thượng Lãn Ông: Từ Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Tùng	12.000
29	Ngõ 318 Hải Thượng Lãn Ông	12.000
30	Các ngõ khác của đường Hải Thượng Lãn Ông	7.000
31	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Lê Hưng đến đường Phù Lưu	12.000
32	Đường nội bộ MBQH 1409	10.000
33	Đường nội bộ MBQH 117 (Khu dân cư phía Tây đường CSEDP)	10.000
34	Ngõ 468 Hải thượng Lãn ông	8.000
35	Các ngách thuộc các ngõ phố Hải Thượng Lãn Ông	6.000
36	MBQH số 1788 (KDC Phù Lưu)	
36.1	Đường Nguyễn Phục	16.000
36.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	11.500
37	MBQH số 977 (KDC phía Đông đường CSEDP): Đường nội bộ MB	12.000
38	MBQH số 3791:	
35.1	Mặt đường CSEDP	
35.1.1	Lô LK06-35:	16.483
35.1.2	Lô LK09-15:	16.250
35.1.2	Lô LK06-19, LK07-01; LK08-18; LK09-29	18.657
35.1.2	Các lô còn lại mặt đường CSEDP	16.961
35.2	Mặt đường Nguyễn Phục	
35.2.1	Lô LK03-01; LK04-06	13.284
35.2.2	Lô LK06-01	13.543
35.2.3	Các lô còn lại mặt đường Nguyễn Phục	13.668
35.3	Các lô đường nội bộ	
35.3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK01	13.260
35.3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK02; khu TĐC01 đến TĐC04	13.067
35.3.3	Lô LK06-18, LK08-17; LK 09-01	13.757
35.3.4	Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK07, LK08	13.829
35.3.5	Lô LK09-14	13.032
35.3.6	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m - Khu LK06 đến LK09	12.506
35.3.7	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 7,5m	12.353
36	Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng (thuộc Khu vực di tích thắng cảnh Mặt Sơn)	12.353
B.2	PHƯỜNG AN HƯNG CŨ	
1	Đường liên phường từ ngã ba Nhồi đến đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông Lê Thọ Độ);	8.000
2	Đường liên phường từ đường rẽ đi đường Đồng Si (hộ ông Kiếm Long) - Đến giáp xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng)	7.000
3	Đường lô 2, lô 3 khu dân cư xóm Bắc MBQH 685	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường lô 4, lô 5 MB khu dân cư Bắc Sơn 1; Bắc Sơn 2	
4.1	Đường nội bộ: lòng đường 7,5m	9.000
4.2	Đường nội bộ: lòng đường 10,5m	10.000
5	Đường ngõ phố của phố Cao Sơn	
5.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Tiến Lực đến nhà ông Hà Tấn Phong	9.000
5.2	Các ngõ, ngách của phố Cao Sơn không thuộc các vị trí trên	6.000
6	Đường phố Bắc Sơn: Đoạn từ chợ Cầu Đông - Đến Cầu Sắt; Đoạn phía sau cây xăng Minh Hương, Từ hộ ông Chương đến khu tập thể Công an	9.000
7	Đường ngõ phố còn lại của phố Bắc Sơn	
7.1	Ngõ từ nhà ông Mai Văn Hiến đến nhà ông Hoàng Công Sỹ	5.000
7.2	Ngõ giáp chợ Cầu Đông đến nhà ông Mai Văn Thái	5.000
7.3	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Cung đến nhà bà Nguyễn Thị Quý	5.000
7.4	Ngõ giáp chợ Cầu Đông đến nhà ông Mai Văn Quyền	4.500
7.5	Ngõ vào nhà ông Lê Thiệu Tâm	4.500
7.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thế đến nhà ông Lê Xuân Độ	4.500
7.7	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Triệu đến nhà ông Trịnh Xuân Chính	4.500
7.8	Các ngõ, ngách của phố Bắc Sơn không thuộc các vị trí trên	3.000
8	Đường phố Trung Sơn từ nhà Văn Hóa Trung tâm - Đến Cầu Gạch	8.000
9	Đường Đồng Si từ giáp đường xã (hộ ông Nghi) - Đến Quốc lộ 45 (hộ ông Quế)	3.000
10	Đường phố Tân Sơn từ Quốc lộ 45 (hộ ông Nguyễn Trung Sơn) - Đến cửa Âu (kênh Bắc); đoạn từ hộ ông Nguyễn Bá Vang - Đến hộ bà Lê Thị Hoà	4.000
11	Đường ngõ phố còn lại của phố Tân Sơn	
11.1	Ngõ từ nhà bà Đỗ Thị Hiền đến nhà ông Trần Mạnh Tâm	9.000
11.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Như Cách đến nhà ông Võ Hồng Sơn	5.000
11.3	Ngõ từ nhà ông Lưu Quang Hiệp đến nhà ông Lê Minh Sơn	5.000
11.4	Ngõ từ nhà bà Đặng Thị Hợp đến nhà ông Lê Thiệu Thanh	5.000
11.5	Các ngõ, ngách của phố Tân Sơn không thuộc các vị trí trên	3.000
12	Đường vào nghĩa địa từ Quốc lộ 45 - Núi Sạn;	4.000
13	Đường vào đồng Chún: Đoạn từ Quốc lộ 45 - đến kênh B20 (hộ ông Lê Minh Hải); đoạn từ Quốc lộ 45 - Đến Núi Nhồi	3.000
14	Đường phố Trung Sơn - Nam Sơn: Từ giáp đường liên xã (nhà ông Be) đến ngã ba sang chợ Cầu Đông (Hộ ông Lê Thiệu Hoa)	4.000
15	Đường ngõ phố còn lại của Tây Sơn; Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ Hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến Hộ bà Trịnh Thị Dung; đường làng nghề giáp chân núi Nấp	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Long đến nhà ông Lê Văn Chương	3.500
15.2	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Phẩm đến nhà ông Lê Đình Bình	3.500
15.3	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Thừa Yến đến nhà bà Nguyễn Thị Vang	3.500
15.4	Ngõ từ nhà ông Lê Đình Lâm đến nhà bà Lê Thị Phương	2.500
15.5	Các ngõ, ngách của phố Tây Sơn không thuộc các vị trí trên	2.500
15.6	Đường ngõ phố Tây Sơn đoạn từ hộ ông Nguyễn Đình Sơn - đến Hộ bà Trịnh Thị Dung; đường làng nghề giáp chân núi Nấp	3.500
16	Đường phố Quan Sơn: Đoạn từ Cầu Sắt đến hộ ông Mai Văn Hà	5.000
17	Đường phố Nam Sơn: Đoạn từ Cầu Lâm Sản đến khu đô thị mới Đông Sơn	3.000
18	Các ngõ phố còn lại của phố Quan Sơn	
18.1	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến các nhánh ngõ trong trường nghề	4.000
18.2	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Toàn đến nhà ông Phạm Đình Phú	4.000
18.3	Ngõ từ nhà ông Đào Hữu Dũng đến nhà ông Mai Văn Kiên	2.000
18.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Nam đến nhà ông Lê Anh Chiến	4.000
18.5	Các ngõ, ngách của phố Quan Sơn không thuộc các vị trí trên	2.500
19	Đường Buồng Quai dọc sông nhà Lê từ KTT Công an đến nhà ông Hát và từ khu 14 hộ phố Nam Sơn đến đường sắt	5.000
20	Đường Khu tái định cư đồng Bam - đồng Hà (xóm trại)	8.000
21	Đường phân lô khu tái định cư Bam Hà	6.000
22	Khu đô thị mới Đông Sơn	
22.1	Lô đất có mặt tiền quay ra trục đường đôi của khu đô thị: Trục từ giáp Quốc lộ 47 đến đường sắt; trục từ giáp cầu kênh Bắc đến sông Nhà Lê	16.000
22.2	Các lô đất còn lại của Khu đô thị mới Đông Sơn	12.000
23	Đường Quan Sơn: Từ Quốc lộ 47 (nhà bà Hương) đến hộ ông Huy	5.000
24	Các ngõ còn lại của phố Trung Sơn, Nam Sơn	
24.1	Ngõ từ nhà ông Phạm Đình Hoan đến nhà ông Lê Văn Điệp	3.000
24.2	Ngõ từ nhà bà Lê Thị Cẩn đến nhà ông Nguyễn Đình Long	3.000
24.3	Ngõ từ nhà ông Dương Đức Dinh đến nhà ông Hoàng Văn Minh	3.000
24.4	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hoành Tân đến nhà ông Bùi Đăng Tiếp	3.000
24.5	Ngõ từ nhà ông Đào Khả Ngô đến nhà ông Nguyễn Thừa Tăng	3.000
24.6	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Bằng đến nhà ông Nguyễn Đức Thuý	3.000
24.7	Ngõ từ nhà ông Lương Văn Tấn đến nhà ông Lê Bá Thai	3.000
24.8	Ngõ từ nhà ông Đỗ Văn Na đến nhà ông Lê Thiệu Bình	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
24.9	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Hữu Linh đến nhà bà Nguyễn Thị Thiện	3.500
24.10	Ngõ từ nhà ông Lê Văn Thanh đến nhà bà Nguyễn Thị Vân	3.500
24.11	Ngõ từ nhà ông Lê Trọng Đông đến nhà ông Nguyễn Hoàn Thà	3.500
24.12	Ngõ từ nhà ông Lê Xuân Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	3.500
24.13	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Trọng Hội đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm	2.000
24.14	Ngõ từ nhà ông Dương Hồng Kỳ đến nhà ông Lê Văn Lâm	2.000
24.15	Ngõ từ nhà ông Bùi Văn Phú đến nhà ông Lê Minh Giang	2.000
24.16	Ngõ từ nhà ông Nguyễn Văn Cử đến nhà bà Lê Thị Là	2.000
24.17	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lý đến nhà ông Nguyễn Hoàn Dục	2.000
24.18	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà bà Lê Thị Thanh (dọc sông nhà Lê)	2.000
24.19	Ngõ từ nhà ông Hoàng Văn A đến nhà ông Lê Đình Nhung	2.000
24.20	Các ngõ, ngách của phố Trung Sơn, Nam Sơn không thuộc các vị trí trên	1.800
25	MBQH số 2776:	
25.1	Vị trí số 01:	
25.1.1	Đường QH lòng đường 20m	11.000
25.1.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
25.1.3	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	6.506
25.2	Vị trí số 02:	
25.2.1	Đường QH có lòng đường rộng 10,5m	10.000
25.2.2	Đường QH có lòng đường rộng 7,5m	7.000
25.3	Vị trí số 03:	
25.3.1	Đường QH có lòng đường rộng 7,5m	7.500
25.3.2	Đường QH có lòng đường rộng 5,5m	6.500
25.3.3	Đường nội bộ còn lại	5.000
25.4	Vị trí số 04:	
25.4.1	Đường QH có lòng đường rộng 34m (gồm cả dây phân cách giữa)	11.000
25.4.2	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5,0m	8.500
25.4.3	Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3,0m	7.500
25.5	MBQH 11648 (Khu dân cư phố Nam Sơn):	
25.5.1	Khu TĐC01: Từ lô 01 đến 04	4.000
25.5.2	Khu TĐC02: Từ lô 01 đến 09	4.000
B.3	XÃ ĐÔNG HƯNG CŨ	
1	Đường liên xã: Từ giáp phường An Hoạch cũ (phường An Hưng cũ) đến Trường Mầm non	6.000
2	Đường liên xã: Từ Báu Hậu đến nhà Toàn Thống	6.000
3	Đường liên xã: Đoạn từ ông Chuyên Điều đến cầu Máng	3.000
4	Đường trục Khu dân cư phố Sơn Toàn: Từ nhà Thành Hồng đến nhà ông Lúa Khách. Từ nhà ông Luận Lấn đến nhà ông Văn Tâm	1.500
5	Các đường ngõ xóm của Khu dân cư phố Sơn Toàn	1.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đường phố Trần Hưng: Từ Trường Mầm non đến cầu Trắng	3.500
7	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Tính đến hộ bà Nguyễn Thị Xinh	2.000
8	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà ông Doãn Trọng Chung đến hộ bà Trần Thị Giồng	2.000
9	Ngõ phố Trần Hưng, đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Quen đến hộ ông Đinh Văn Dũng	2.000
10	Ngõ phố Quang, đoạn từ nhà ông Trương Văn Hiền đến giáp Công ty Trường Đạt	2.000
11	Các đường ngõ xóm của phố Quang, Trần Hưng	
11.1	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Ngợi đến nhà ông Doãn Trọng Tiến	2.000
11.2	Ngõ từ nhà bà Nguyễn Thị Lợi đến nhà ông Ngô Sỹ Yến	1.500
11.3	Ngõ từ nhà ông Vương Huy Cận đến nhà ông Vũ Trọng Hưng; hộ bà Lê Ngọc Thủy (núi Ngang)	1.500
11.4	Ngõ từ nhà ông Trịnh Văn Thanh đến nhà bà Trịnh Thị Huệ	1.500
11.5	Các ngõ còn lại phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng	1.800
11.6	Các ngách còn lại của phố Quang, Thắng Sơn, Trần Hưng không thuộc các vị trí trên	1.500
12	Các đường ngõ xóm của Tổ dân phố Nam Hưng	1.200
13	Khu dân cư xóm trại	1.000
14	Khu dân cư cầu Âu	1.800
15	Khu dân cư Đồng Nhòn:	
15.1	Lô 2, 3	6.000
15.2	Lô 4	5.000
16	Các lô phía trong của khu ao cá xóm Quang	3.000
17	Đường ngang dọc trong Cụm công nghiệp Vực cũ	1.500
B.4	XÃ ĐỒNG VINH CŨ	
1	Khu dân cư 401, Đồng Sâm của Tổ dân phố Đa Sỹ	
1.1	Ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	4.500
1.2	Ngõ 547 đường Trịnh Huy Quang	4.500
2	Đường Tổ dân phố Đa sỹ (2 bên mặt đường) từ nhà ông Trường, ông Thuận đến ngã ba Tổ dân phố Đồng Cao, Tổ dân phố Văn Khê	5.000
3	Ngõ trước Tổ dân phố Đa Sỹ: Từ nhà ông Nhuận, ông Kỳ đến cầu Đa Sỹ sang làng voi phường Quảng Thịnh.	3.000
4	Ngõ giữa Tổ dân phố Đa Sỹ: Từ nhà ông Bình, ông Thuận đến nhà ông Đông, ông Hùng	3.000
5	Từ ngã ba Đa Sỹ đi Tổ dân phố Đồng Cao (đường liên xã đi đến Đồng Quang)	5.000
6	Các đường ngõ xóm Tổ dân phố Đa Sỹ, Tổ dân phố Đồng Cao, Tổ dân phố Văn Khê	1.800
7	Đường Tổ dân phố Văn Khê: Từ ngã ba bà búp đến cầu Tự lực đi đến Bưu điện văn hóa xã, nhà bà Tuyết, ông Anh hai bên mặt đường	4.400
8	Các đường ngõ Tổ dân phố Đa Sỹ, Đồng Cao, Văn Khê	
8.1	Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Thắng Tổ dân phố Đồng Cao	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.2	Từ Nhà văn hóa đến sân bóng Tổ dân phố Đồng Cao và từ ngã ba bà Quang đến nhà ông Đạt	3.600
8.3	Từ nhà ông Liên đến nhà ông Long Bằng, Tổ dân phố Văn Khê	3.600
8.4	Từ ông Thao đến nhà ông Định, Tổ dân phố Văn Khê	3.600
8.5	Từ nhà ông Liên Dung đến nhà ông Ninh Hân Tổ dân phố Văn Khê	3.600
8.6	Các ngõ còn lại của Tổ dân phố Đa Sỹ, Đồng Cao, Văn Khê	1.800
9	Đường trục chính Tổ dân phố Tam Thọ	3.000
10	Đường trục chính Tổ dân phố Văn Vật	3.000
11	Các đường ngõ còn lại của Tổ dân phố Tam Thọ, Văn Vật	
11.1	Từ đường trục chính Tổ dân phố Tam Thọ (nhà ông Cường) đến ngã ba ông Võ	1.800
11.2	Từ ngã tư cầu Tam Thọ đến sân bóng	1.500
11.3	Từ đường ngõ từ nhà ông Thắng đến ngã ba nhà ông Hùng, Tổ dân phố Văn Vật	1.800
11.4	Từ trạm bơm đến đất nông nghiệp (ông Hùng)	1.800
11.5	Từ ngã ba gốc đa đi Cồn Diêm Tổ dân phố Văn Vật	1.800
11.6	Các đường ngõ xóm còn lại của Tổ dân phố Tam Thọ	1.000
11.7	Các đường ngõ còn lại của Tổ dân phố Văn Vật	1.200
12	Đường Tổ dân phố Văn Khê: Đoạn từ Bưu Điện văn hóa xã Đông Vinh cũ đến nhà ông Luận	3.000
13	Đất bãi khai trường ven núi + Mỏ sét	1.000
14	Đường Tổ dân phố Văn Khê: đoạn từ nhà ông ngọc thủy đến cống nổ (khu vực đồng mã)	2.500
15	Các đường ngõ xóm khu vực đồng mã Tổ dân phố Văn Khê	1.600
16	Đường liên phường: Đoạn từ Quốc lộ 45 đến cống tiêu Cồn Bàn (giáp đất ông Thuận)	5.500
17	Các ngách 11; 27; 14; 20; 22; 24 ngõ 479 đường Trịnh Huy Quang	2.800
18	MBQH số 8195 (KDC Tổ dân phố Đồng Sâm):	
18.1	Các lô bám mặt đường Quốc lộ 45	6.000
18.2	Đường nội, lòng đường 7,5	5.500
18.3	Đường nội, lòng đường 5,5	5.000
19	Ngõ 530 Trịnh Huy Quang (đường vào khu công nghiệp núi Vực)	3.500
20	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Dục) đến hộ ông Quế Tổ dân phố Văn Ba	2.000
21	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Dũng) đến kênh B20 Tổ dân phố 2 Thịnh Trị	3.000
22	Tuyến đường từ đường liên phường (hộ ông Cháp) đi khu công nghiệp núi Vực khu vực Đồng Sầy Tổ dân phố 1 Thịnh Trị	2.000
23	Tuyến đường từ đường liên phường từ hộ ông Cương đi ông Cường khu vực Đồng Sầy Tổ dân phố 1 Thịnh Trị	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
24	Đường từ vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Tân Chính (địa phận xã Đông Nam cũ)	6.500
25	MBQH 2267, ngày 21/7/2021 Tổ dân phố 1, 2, 3 Thịnh Trị khu A, B, C (các lô đất bám mặt đường từ đường vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Tân Chính (xã Đông Nam cũ)	
25.1	Các lô giáp mặt đường Vành đai phía Tây đi Tổ dân phố Mai Chử (xã Đông Nam cũ)	8.000
25.2	Các lô tiếp giáp đường nội bộ mặt bằng	6.000
26	Đường trục chính Tổ dân phố 1, 2, 3 Thịnh Trị, Văn Ba	2.000
27	MBQH số 768 ngày 27/3/2019 khu đồng Bần Tổ dân phố Văn Ba	4.000
28	MBQH số 7546/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 điểm dân cư Tổ dân phố Văn Ba	4.500
29	Đường liên phường từ giáp Tổ dân phố Đồng Cao (Đông Vĩnh cũ) - ngã ba Duy Tân	4.500
30	Đường liên phường từ ngã ba Duy Tân - Giáp Tổ dân phố Phú Bình (xã Đông Phú cũ)	4.500
31	Đường trục Tổ dân phố Minh Thành, 1 Đức Thắng	2.000
32	Đường ngõ, đường nhánh của các tổ dân phố	1.000
33	Đường liên Tổ dân phố Văn Ba, 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Thịnh Trị 2, Thịnh Trị 3	2.500
34	Từ Giếng Quan đến giáp Tổ dân phố Thành Vinh (xã Đông Nam cũ)	4.500
35	Đường vành đai phía Tây	9.500
36	MBQH số 2063 Đồng Ròn	4.500
37	MBQH Đồng đa giác Tổ dân phố 1 Đức Thắng	5.000
38	MBQH đồng Rọc Chạm Tổ dân phố Văn Ba	4.500
39	Các thửa đất thuộc MBQH số 18 ngày 20/12/2003 tiếp giáp đường nội bộ MBQH thịnh Trị 1,2,3	5.000
40	Tuyến đường từ cổng đồng Nga đi Ngã 3 Hoa Chung	5.000
41	Tuyến đường từ Công Làng Tổ dân phố Văn Ba đến Ngã 3 hộ ông Khỏe	5.000
B.5	XÃ ĐÔNG YÊN CŨ	
1	Đường nối Quốc lộ 47 (phường Đông Sơn) đi xã Quảng Yên	6.500
2	Đường Kênh Cầu Ê - Trường Tuế	2.500
3	MBQH số 2250 ngày 15/7/2024 điểm xen cư nông Tổ dân phố Đường liên phường.	
3.1	Đường có chiều rộng lòng đường 16 m (đường liên phường)	6.000
3.2	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	5.000
3.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m	4.000
4	MBQH số 2251 ngày 15/7/2024 Điểm dân cư Tổ dân phố Yên Cẩm 2	
4.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	5.000
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5 m	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đường liên phường đi phường Đông Sơn, phường Đông Quang	3.500
6	Đường liên Tổ dân phố Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	2.000
7	Đường ngõ xóm còn lại tổ dân phố : Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	1.000
8	Đường từ Trung tâm phường Hạc Thành - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	9.500
9	MBQH 1397 các lô còn lại	3.500
10	MBQH 1397 các lô giáp đường Tỉnh lộ 517	5.500
11	MBQH 837	5.500
12	MBQH 3075	3.000
13	MBQH Khu dân cư sau sân bóng Tổ dân phố Yên Doãn 2	3.000
14	MBQH 4918	
14.1	MBQH 4918 các lô bám đường liên phường	4.000
14.2	MBQH 4918 các lô còn lại không bám đường liên phường	3.000
15	Các điểm xen cư của các Tổ dân phố Yên Doãn 1, Doãn 2, cẩm 1, cẩm 2, Trường, Bằng, Thành	1.000
16	Các lô đất bám đường Tỉnh lộ 517 thuộc các MBQH	5.500
17	MBQH 8496 các lô còn lại không bám Tỉnh lộ 517	3.000
18	MBQH 535	
19	MBQH 535 các lô bám đường liên phường	4.000
20	MBQH 535 các lô còn lại không bám đường liên phường	3.000
21	Đường trục chính Tổ dân phố Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	2.000
B.6	XÃ ĐÔNG VĂN CỬ	
1	MBQH số 3086/QĐ - UBND ngày 30/9/2019 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	5.000
2	MBQH số 4046/QĐ - UBND ngày 23/10/2019	
2.1	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 đi Quảng Yên, từ giáp Đông Yên, Đông Văn	6.000
2.2	Các tuyến nội bộ còn lại	5.000
3	MBQH số 3554/QĐ - UBND ngày 16/10/2020 các tuyến đường nội bộ mặt bằng	5.000
4	MBQH số 3178/QĐ - UBND ngày 09/10/2023 (Văn Bắc)	
4.1	Các lô đất tiếp giáp đường chính MBQH (tại các tuyến đường 517 đi Quảng Yên)	6.000
4.2	Các lô tiếp giáp đường có chiều rộng lòng đường 10,5m	5.500
4.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng	5.000
5	MBQH số 1272	
5.1	Các lô tiếp giáp đường chính MBQH	5.000
5.2	Các lô còn lại đường nội bộ MBQH	4.500
6	Đường 517 đi Quảng Yên	6.000
7	Các tuyến đường liên Tổ dân phố Văn Bắc, Văn Nam, Văn Thắng, Văn Chung, Văn Thịnh, Văn Châu	3.500
8	Đường Tổ dân phố Văn Bắc (từ nhà ông Sử Lê đến nhà ông Chính Kiệm)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Tổ dân phố Văn Nam (từ Cồn Tre đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Văn Thắng)	3.000
10	MBQH số 510/QĐ ngày 25/02/2022	
10.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5m	5.500
10.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	5.000
11	Đường Tổ dân phố Văn Nam từ nhà ông Chính đến nhà bà Dung Thao	3.500
12	Các tuyến đường gom từ trung tâm phường Hạc Thành đi Cảng Hàng không Thọ Xuân từ Tổ dân phố Văn Thịnh, Văn Bắc, Văn Đoài, Văn Trung	3.500
13	Đường Liên phường đi Đông Yên cũ đến Đông Phú cũ, phường An Hoạch cũ	4.500
14	Các tuyến đường trục Tổ dân phố Văn Bắc, Văn Nam, Văn Thắng, Văn Trung, Văn Thịnh, Văn Châu, Văn Đoài	3.000
15	Các đường ngõ còn lại của tất cả các tổ dân phố	1.500
16	Đường vành đai phía Tây Thanh Hóa	9.500
17	Đường từ Trung tâm Phường Hạc Thành - đi đường nối Nghi Sơn Cảng hàng không Thọ Xuân	9.500
18	MBQH 630 lô 2, 3	3.000
19	MBQH số 935	3.000
20	MBQH số 830 lô 2, 3	3.000
21	MBQH số 3418	
21.1	MBQH số 3418 tại các tuyến đường 10,5m	5.500
21.2	MBQH số 3418 tại các lô còn lại	5.000
22	Tuyến đường từ Ngã 3 Tổ dân phố Văn Bắc từ hộ ông Thiệu Văn Sử đến nhà ông Trần Đình Dũng	4.000
23	MBQH 2247 ngày 20/7/2021	5.000
B.7	XÃ ĐÔNG NAM CŨ	
1	Đường giao thông từ Tổ dân phố Tân Chính phường Đông Quang đến đường vành đai phía Tây	6.500
2	MBQH số 4177 + 7543 Tổ dân phố Mai Chũ	
2.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 15m	6.500
2.2	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 11,5m	5.000
2.3	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	4.000
3	MBQH số 541 ngày 07/02/2024 Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn Giai đoạn II	
3.1	Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m	4.500
3.2	MBQH 3078	5.000
3.3	MBQH 3079	5.000
4	Đường liên phường từ Tổ dân phố Phú Bình đi đường sắt	4.500
5	Đường liên phường từ đường sắt cầu lằng	4.500
6	Từ nhà ông Nguyễn đi cầu Mơ Tổ dân phố Mai Chũ; đường xã từ ông Loan Tổ dân phố Phú Yên; đường xã từ ngã 3 Tổ dân phố Thành Vinh đi ông Trọng Tổ dân phố Hạnh phúc Đoàn	2.500
7	Đường liên phường đi cầu ông Lũy Tổ dân phố Thành Vinh, Đường liên phường từ nhà ông Toàn đi Nhà Hoàn Oanh Tổ dân phố Mai Chũ	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Các đường tổ dân phố, Thành Vinh, Tân Chính, Hạnh Phúc Đoàn, Sơn Lương, Phú Yên, Mai Chử	2.000
9	Các Ngõ xóm, Thành Vinh, Tân Chính, Hạnh Phúc Đoàn, Sơn Lương, Phú Yên, Tổ dân phố Mai Chử	1.000
10	Đường liên phường đi nhà ông Tám Tổ dân phố Hạnh Phúc Đoàn đi đường nối bãi rác Tổ dân phố Sơn Lương	2.500
11	MBQH 933/QĐ-UBND ngày 09/3/2019	5.000
12	Các lô đất MBQH 827 bám trục đường đôi Hạnh Phúc Đoàn	5.000
13	Từ Sân thể thao Tổ dân phố Thành Vinh đến cổng Trảng Tổ dân phố Thành Vinh	3.000
14	Từ Nhà ông Đính Lợi đến đường Tàu 101 cũ Tổ dân phố Thành Vinh	3.000
B.8	XÃ ĐÔNG PHÚ CŨ	
1	Đường liên phường từ cổng trào Đông Phú đi Đông Nam, Đông Quang	4.500
2	Đường Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	
2.1	Đường liên Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	3.000
2.2	Các đường trục chính Tổ dân phố các Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	2.500
3	Các đường ngõ còn lại Tổ dân phố Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiếu Thượng	1.000
4	Cụm nghề xã Đông Phú	1.500
5	Đường liên phường từ tỉnh lộ 517 đi Quảng Yên đoạn qua xã Đông Phú (từ giáp xã Đông Văn đến giáp đường xã Đông Nam đi Đông Quang)	6.000
6	MBQH số 3080 phê duyệt ngày 24/7/20020 (Tổ dân phố Hoàng Văn)	3.000
7	MBQH số 9531 phê duyệt ngày 09/12/2021 (xen cư công sở Tổ dân phố Chiếu Thượng)	4.000
8	MBQH 2248	
8.1	Đường có lòng đường rộng 10.5m	6.000
8.2	Đường còn lại nội bộ mặt bằng	4.000
9	MB 4919	4.500
10	Đường liên Tổ dân phố từ đường liên phường đi núi Hoàng Nghiêu	5.000
C	CÁC MBQH PHỤC VỤ ĐƯỜNG SẮT CAO TỐC BẮC NAM	
1	MBQH khu dân cư Tây Nam đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	
1.1	Các lô lòng đường 517 đi Quảng Yên	9.500
1.2	Các lô lòng đường 16m	8.500
1.3	Các lô lòng đường 12m	7.500
1.4	Các lô lòng đường 10,5m	7.000
1.5	Các lô lòng đường 7,5m	6.500
1.6	Các lô biệt thự	
1.6.1	Các lô biệt thự đối diện hồ điều hòa	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.6.2	Các lô biệt thự đối diện đường 7,5m	6.500
2	MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Văn, phường Đông Quang	
2.1	Các lô lòng đường 23m	13.000
2.2	Các lô lòng đường 7,5m	8.000
2.3	Các lô khuôn viên CX01	9.500
3	MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Phú, phường Đông Quang	
3.1	Các lô lòng đường 21m	8.500
3.2	Các lô lòng đường 16m	8.000
3.3	Các lô lòng đường 7,5m	6.000
4	MBQH hạ tầng kỹ thuật tái định cư Đông Nam, phường Đông Quang	
4.1	Các lô lòng đường 7,5m	5.000
4.2	Các lô TDC:10.01.01 đến TDC10:002.07 đối diện Nhà văn hóa	5.500
4.3	Các lô TDC 01:13 đến TDC01:24 đối diện khuôn viên cây xanh CX01	5.500
4.4	Các lô TDC 02:08 đến TDC02:14 đối diện khuôn viên cây xanh CX02	5.500
4. PHƯỜNG ĐÔNG SƠN		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH	
1	Quốc lộ 45	
1.1	Đường Quốc lộ 45 từ giáp Đông Lĩnh - Đoàn Quy hoạch Lâm nghiệp	12.000
1.2	Đường Quốc lộ 45 từ Đoàn Quy hoạch Lâm nghiệp - Bảo hiểm xã hội	12.000
1.3	Đường Quốc lộ 45 từ Bảo hiểm xã hội đến Nhà văn hóa khu phố Thống Nhất	12.000
1.4	Đường Quốc lộ 45 từ Nhà văn hóa khu phố Thống Nhất - giáp phố Toàn Tân	10.000
1.5	Đường Quốc lộ 45 giáp khối phố Toàn Tân - giáp xã Đông Tiến (cũ)	10.000
1.6	Đường Quốc lộ 45 - Kim Sơn (Đông Tiến)	7.500
2	Quốc lộ 47	
2.1	Đường Quốc Lộ 47 đoạn giáp đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến hết nhà bà Nhấp (thửa 102, tờ số 11)	12.000
2.2	Đoạn nối Quốc lộ 45-Quốc lộ 47 (trước UBND phường Đông Sơn)	12.000
2.3	Quốc lộ 47 từ giáp nhà bà Nhấp - ông Hưởng (thửa 57 tờ bản đồ 10)	10.000
2.4	Quốc lộ 47 đoạn giáp đường Vành đai phía Tây (Đông Tân cũ đến hết Cây xăng Minh Hương Đông Khê cũ)	12.000
2.5	Quốc lộ 47 đoạn giáp Cây xăng Minh Hương Đông Khê cũ đến đường vào Bắc Giáp (Mặt bằng Đồng Xín)	10.000
2.6	Đường Quốc lộ 47 cũ đoạn từ hộ ông Hoàn đến ngã 3 Quốc lộ 47 Đông Minh cũ	5.000
2.7	Quốc lộ 47 đoạn từ giáp đường vào Bắc Giáp (Mặt bằng Đồng Xín) đến Cầu Thiều	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	Tỉnh lộ Gốm - Cầu Trâu: Từ giáp Quốc lộ 47 Đông Tân cũ đến phường Đông	9.000
4	Tỉnh lộ 515B: Từ giáp Quốc lộ 47 - Thiệu Trung	5.500
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG RỪNG THÔNG CŨ	
1	Dọc kênh Bắc B19 cũ từ khu phố Cao Sơn - khu phố Phụng Lĩnh	6.000
2	Đường vào Trường Nguyễn Mộng Tuân	6.000
3	Dọc đường Thống Nhất từ khu phố Thống Nhất - Đông Lĩnh	6.500
4	Đường vào nghĩa địa KP Thống Nhất (từ nhà ông Ngà đến nhà ông Ba)	4.500
5	Đường từ Đơn vị quân đội - giáp nghĩa địa	4.500
6	Khu vực sau núi cáo từ Trung tâm hội nghị - Trường Nguyễn Chích	5.000
7	Đường quanh chợ huyện (tính từ lô 2 Quốc lộ 47)	5.000
8	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân	4.500
9	Các đường ngõ, ngách còn lại của các khối phố Thống Nhất - Cao Sơn - Phụng Lĩnh - Nam Sơn (chiều rộng đường $\leq 4m$)	3.000
10	Đường vào nhà nghỉ Mai Lâm và các lô đất không bám mặt đường Quốc lộ 45 của mặt bằng QH:1743	5.000
11	Đường phường Rừng Thông - Đông Thịnh; đường vào Trường PTTH Đông Sơn; đường vào khu cổ cò khu phố Nhuệ Sâm; đường Quốc lộ 47 từ nhà bà Nhấp đi Tỉnh lộ 517 khu phố Xuân Lưu	5.000
12	Đường trục khu phố Toàn Tân từ Cổng Làng - cầu kênh Bắc	4.000
13	Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	3.000
14	Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân (chiều rộng đường $\leq 4m$)	2.500
15	Khu MBQH 452 (Đồng Đội); Lô2, lô 3, lô 4	8.000
16	Đường xã giáp Quốc lộ 47 (Đông Anh) - Cầu qua kênh Bắc (Đại Đồng 1)	4.500
17	Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng (chiều rộng đường $\leq 4m$)	2.500
18	MBQH khu Đồng Mạ khu phố Thống Nhất lô 2,3	8.000
19	Đường ngõ phố còn lại thuộc các Tổ Dân phố : Viên Khê 1 và Viên Khê 2	2.500
20	Đường BT nối Quốc lộ 47 (ngã ba Cầu Cáo) đi đường TL517	15.000
21	MBQH số 935 từ lô 28-81 (trừ các lô tiếp giáp với Quốc lộ 45)	8.000
22	MBQH số 935 từ lô 82-91 (trừ các lô tiếp giáp với Quốc lộ 45)	8.000
23	MBQH 1879	
23.1	MBQH số 1879 các lô có đường tiếp giáp với Quốc lộ 47	12.000
23.2	MBQH số 1879 các lô tiếp giáp với mặt đường đôi (mặt đường rộng 28m)	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
23.3	MBQH số 1879 - VT lô 2 (sau các lô tiếp giáp với Quốc lộ 47) và các lô có tuyến đường rộng 10,5 m	9.000
23.4	MBQH số 1879 các lô có tuyến đường rộng 7,5m	8.000
24	MBQH số 2930 các lô còn lại (sau các lô tiếp giáp với đường Tỉnh Lộ)	8.000
25	MBQH số 2513 các lô tiếp giáp đường Đại lộ Đông Tây	14.000
26	MBQH 2513 đường còn lại	10.000
27	Đường Quốc lộ 45 (từ KP Toàn Tân) nối Quốc lộ 47 đi xã Đông Anh (mặt cắt 33)	10.000
28	Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ	3.000
29	MBQH 926: Các lô giáp đường BT	15.000
30	MBQH 926: Các lô còn lại	10.000
31	MBQH 767 (Rừng Thông - Đông Thịnh)	8.000
32	MBQH 2413 (OM14) các lô tiếp giáp Đại lộ Đông Tây	14.000
33	MBQH 2413 (OM14) đường còn lại	10.000
34	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô giáp đường trục chính	14.000
35	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô còn lại	8.000
36	MBQH 4761 (đường BT) các lô giáp đường BT	15.000
37	MBQH 4761 (đường BT) các lô còn lại	12.000
38	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Cầu đi Trường Nguyễn Chính (KP. Đông Xuân)	4.500
39	MBQH số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhung	
39.1	Trục đường đối có lòng đường rộng 45m	10.500
39.2	Trục đường có lòng đường $\geq 10,5m$	8.000
39.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	7.000
40	MBQH số 2913 ngày 11/9/2023	
40.1	Các lô tiếp giáp đường trục chính của MB khu dân cư OM17 - CX 7	10.500
40.2	Các lô còn lại của MB khu dân cư OM17 - CX 7	8.000
40.3	Đường Quốc lộ 45 cũ (Nối Quốc lộ 45 cũ kèm Sơn Đồng Tiến)	7.000
41	MBQH 1561/QĐ-UBND ngày 28/5/2023 Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông (Khu dân cư mới số 01, thị trấn Rừng Thông)	
41.1	Tuyến đường trục trung tâm (Tuyến N1) có lòng đường rộng 55m	10.500
41.2	Tuyến đường nối Quốc lộ 45 với Quốc lộ 47 có lòng đường rộng 36m	9.500
41.3	Tuyến T1 đường chính có lòng đường rộng 34m	9.000
41.4	Tuyến trục cảnh quan đường N6 + N7 Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	8.000
41.5	Các đường nội bộ có mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	7.000
42	MBQH 1926/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 Khu dân cư mới số 02, thị trấn Rừng Thông, (Khu đô thị mới Rừng Thông)	
42.1	Tuyến đường vành đai 2,5 có lòng đường rộng 45m	10.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
42.2	Tuyến đường Lê Hy phân khu số 09 có lòng đường rộng 52m	10.500
42.3	Các tuyến đường trục chính có lòng đường rộng 10,5m	9.500
42.4	Các tuyến đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m	8.000
43	MBQH 3335/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị)	
43.1	Các tuyến đường trục trung tâm giáp đường Lê Hy	10.500
43.2	Tuyến đường chính có lòng đường rộng 36m	10.000
43.3	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	9.000
43.4	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng = 7,50m	7.000
44	MBQH 7336/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị mới thị trấn Rừng Thông	
44.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 15,0m (giáp Quốc lộ 45) và trục chính	9.500
44.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	6.000
45	MBQH 8811/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 Khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc Lộ 47, thị trấn Rừng Thông (Rừng Thông - Đông Thịnh)	
45.1	Đường đôi trục trung tâm có lòng đường rộng 52m	10.500
45.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	10.000
45.3	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	7.000
46	MBQH (OM4-11)	6.000
47	MBQH 2652 (OM 39, 40)	
47.1	Tuyến trục chính MBQH tiếp giáp với đường trục chính đô thị	10.500
47.2	Các tuyến nội bộ còn lại MBQH	7.000
48	MBQH 3066 (HH17) (Rừng Thông - Đông Thịnh)	
48.1	Các lô giáp Quốc lộ 47	10.000
48.2	Các lô đường nội bộ còn lại MBQH	7.000
49	MBQH 925	
49.1	Các lô giáp Quốc lộ 47	10.000
49.2	Các lô giáp đường vào bệnh viện	8.000
49.3	Các tuyến đường còn lại	6.500
50	MBQH 924	8.000
51	MBQH (OM19)	8.000
51.1	Giáp đường Thống Nhất đi vào xăng dầu	6.000
B.2	XÃ ĐÔNG MINH CŨ	
1	Đường từ Quốc lộ 47 đi xã Đông Hòa (trục đường 10.5m) đoạn từ nhà ông Thiện đi xã Đông Hoà	6.000
2	Đường từ Quốc lộ 47 cũ đi đường Phú Anh Cầu Vạn	4.000
3	Đường từ cầu Đá - MB 929 (Cồn Mần)	4.000
4	Đường từ Nghĩa địa Bái Đầu đi MB 929 (Đa Xi)	3.000
5	Đường từ Quốc lộ 47 đến đường liên Tổ dân phố Tổ dân phố 1,2,3	2.500
6	Đường liên Tổ dân phố 1, 2, 3 từ nhà ông Thái Tổ dân phố 1 đi đến nhà Ông Luận Tổ dân phố 2	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Đường ngõ xóm của các Tổ dân phố (chiều rộng đường < 4m)	1.500
8	Đường ngõ xóm của các Tổ dân phố (chiều rộng đường > 4m)	2.000
9	Đường huyện Đông Minh - Đông Khê - Đông Thanh	6.000
10	MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi	5.000
11	Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại	4.000
12	MBQH 771	3.000
13	Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đồng Vạn, Đồng Bái Nội)	
13.1	Tách thành: Các lô giáp Đường từ Quốc lộ 47 đi xã Đông Hòa (trục đường 10.5m)	6.000
13.2	Các lô còn lại thuộc Khu dân cư	4.000
14	Đường nội UBND xã Đông Thanh - đi Quốc lộ 47 (xã Đông Minh)	4.000
15	Tuyến đường bờ sông Cầu Ê Trường Tuế	3.000
16	Đường huyện từ Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn, Đông Ninh	6.000
17	MBQH 3696 (Điểm dân cư Tổ dân phố 5)	
17.1	Tách thành: Các lô giáp đường từ Quốc lộ 47 cũ đi đường Phú Anh Cầu Vạn	6.000
17.2	Các lô còn lại thuộc MBQH	4.000
18	MBQH KDC mới Đồng Xin, Tổ dân phố 2	4.500
19	MBQH 3695 Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4	4.000
20	Điểm dân cư đồng Chính Sách + Đồng Tượng	4.000
21	MBQH 828 ngày 30/3/2018	3.000
22	MBQH 2916 ngày 31/12/2015	4.000
23	Đường gom hai bên chân cầu vượt Quốc lộ 47 qua cao tốc Bắc Nam	3.500
24	Đường gom dân sinh cao tốc Bắc Nam	2.500
25	Đường từ Quốc lộ 47 cũ đến nhà ông Thiện Tổ dân phố 3	3.000
26	MBQH 1164 ngày 20/4/2021 Điểm dân cư nông Tổ dân phố tại Đồng Trỏ, Đồng Ngang, Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, xã Đông Minh (MBQH điều chỉnh số 858; 1693/QĐ-UBND)	
26.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	6.000
26.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	4.000
27	MBQH 3693 ngày 29/10/2020 điểm dân cư nông thôn (cạnh nhà Văn Hóa Tổ dân phố 1)	
27.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	6.000
27.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	4.000
27.3	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5m	3.500
28	MBQH 3694 (MBQH điều chỉnh số 3741/QĐ-UBND)	
28.1	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	6.000
28.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m (trừ các lô LK B 37 - đến lô LKB41)	4.000
28.3	Các lô LK B 37 - đến lô LKB41	2.500
28.4	Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m	3.500
29	MBQH 770, tuyến đường vào quy hoạch Khu Công nghiệp	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30	Tuyến đường còn lại MBQH 770	3.000
B.3	XÃ ĐÔNG ANH CŨ (xã Đông Khê cũ)	
1	Đường xã từ Quốc lộ 47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh cũ - Đông Tiến	5.000
2	Các tuyến đường trực chính thuộc các phố xã Đông Anh cũ có chiều rộng mặt đường > 4m	3.000
3	Lô 2 tại MBQH dân cư số 917/QĐ-UBND (khu vực Quốc lộ 47)	5.000
4	Các đường ngõ còn lại của các phố Đông Anh cũ có chiều rộng mặt đường $\leq 4m$	2.500
5	Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bùng	6.000
6	Khu dân cư Đồng Nam (các lô còn lại)	6.000
7	MBQH số 8468 điều chỉnh từ MBQH 2408 (các lô còn lại khu Cồn U)	6.000
8	Đường Quốc lộ 45 (mặt cắt 3-3) nối Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh)	8.000
9	Đường giáp Quốc lộ 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh	6.000
10	MBQH 2623	6.000
11	MBQH 258 điều chỉnh từ MBQH 4324	6.000
12	MBQH số 3083- Điểm dân cư cạnh trường mầm non Đông Anh cũ	6.000
13	MBQH số 8467 - Cồn cũ Đa Đồi	6.000
14	MBQH số 788 ngày 11/3/2020 (MBQH cạnh nhà văn hóa Tổ dân phố Viên Khê 1)	6.000
15	MBQH số 1769 ngày 27/10/2015	6.000
16	MBQH số 1330 ngày 08/9/2014	6.000
17	MBQH 3320	6.000
18	MBQH 898 các lô sau đường Quốc lộ 47 giáp MBQH 8467 (cồn cũ Đa Đồi)	6.000
19	MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh	10.500
B.4	XÃ ĐÔNG KHÊ CŨ	
1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	3.000
2	Đường liên phường từ Quốc lộ 47 đến trại bò Đông Thanh cũ	3.000
3	Các tuyến đường trực chính thuộc các phố xã Đông Khê cũ có chiều rộng mặt đường > 4m	3.000
4	Các đường ngõ xóm còn lại các phố xã Đông Khê cũ có chiều rộng mặt đường $\leq 4m$	2.000
5	Đường nội bộ MBQH 537	5.000
6	Đường nội bộ còn lại MBQH 538	5.000
7	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi Quốc lộ 47 xã Đông Minh	5.000
8	MBQH đồng Xin (Đông Minh - Đông Khê)	4.500
9	Điểm dân cư và nhà văn hóa Tổ dân phố chợ Rùn, xã Đông Khê	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Điểm dân cư giáp chùa Thạch Khê, xã Đông Khê	3.000
11	MBQH 54 các lô bóm đường còn lại	4.000
12	MBQH 898 các lô sau đường Quốc lộ 47 giáp MBQH 8467 (còn cũ Đa Đồi)	6.000
13	MBQH số 3164 ngày 06/9/2022 (MBQH Đồng Xín Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5)	7.476
14	MBQH số 928 ngày 9/3/2019 (các tuyến đường trong mặt bằng)	4.000
15	MBQH số 3736 - Đông Khê, Đông Ninh	
15.1	Đường trục chính (giáp Quốc lộ 47)	9.500
15.2	Các tuyến đường còn lại MBQH	6.000
16	MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh	10.000
17	MBQH số 2265 ngày 16/7/2024 (điều chỉnh cục bộ MBQH Đồng Cự Bản Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5)	4.500
B.5	XÃ ĐÔNG HOÀNG CŨ	
1	Đường trục chính các Tổ dân phố xã Đông Hoàng cũ có mặt đường rộng >4m	2.500
2	Các tuyến đường còn lại của các Tổ dân phố xã Đông Hoàng cũ có mặt đường rộng $\leq 4m$	1.500
3	MBQH 3073 ngày 20/9/2019 đường rộng 7,5 m	5.000
4	MBQH 1014 ngày 29/03/2024	
4.1	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Quốc lộ 47	15.000
4.2	Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Tỉnh lộ 515B	8.000
4.3	Các đường nội bộ còn lại mặt bằng	5.500
5	MBQH 3439 điều chỉnh từ MBQH 3183	
5.1	Đường trục chính mặt bằng mặt đường rộng 8m	6.000
5.2	Các tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m	5.000
5.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại	4.000
6	MBQH số 984 năm 2015	3.000
7	MBQH 932 ngày 29/3/2019	3.000
8	Các lô còn lại của MBQH 536 năm 2017	3.000
B.6	PHƯỜNG ĐÔNG THỊNH CŨ	
1	Đường liên phường từ giáp Quốc lộ 47 đến giáp phường Đông Quang	5.000
2	Đường trục chính Đà Ninh (từ tỉnh lộ 517 đến hết MBQH 3081)	5.000
3	Đường ngõ xóm của tất cả các Tổ dân phố phố	2.000
4	MBQH 832 (trừ các lô tiếp giáp đường TL 517)	6.000
5	Đường liên Tổ dân phố Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2	3.000
6	MBQH 747	9.000
7	Đường BT từ nhà máy gạch Quang Vinh đến ngã ba giao với đường liên phường từ giáp Quốc lộ 47 đến giáp phường Đông Quang	5.000
8	MBQH 3220 (vị trí đường đôi)	8.500
9	MBQH 3220 đoạn đường 10.5 m	7.500
10	MBQH 3220 các tuyến còn lại của mặt bằng.	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	MBQH 5361(vị trí đường đôi)	9.000
12	MBQH 5361 vị trí mặt đường 10.5	7.500
13	MBQH 5361 các vị trí còn lại trong MB	6.000
14	MBQH Khu dân cư Đà Ninh	6.000
15	MBQH số 1026	
15.1	Đường có chiều rộng lòng đường 15m	8.000
15.2	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5m	7.500
15.3	Các tuyến còn lại	6.000
16	MBQH số 1836 khu dân cư mới số 3 xã Đông Thịnh	
16.1	Đường đôi	9.000
16.2	Đường có chiều rộng lòng đường 16m	8.000
16.3	Đường có chiều rộng lòng đường ≥ 10 m	7.000
16.4	Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m	6.000
17	Đoạn đường từ ông Trần đến MHQH 9637(đến thửa đất ông Phú Hảo)	2.000
18	Đoạn đường từ nhà ông Biết đến nhà ông Rạng (cạnh Nhà văn hóa Đại Từ 3)	2.500
19	Đoạn đường từ nhà bà Xoa đến đường MBQH 1036 (đến thửa đất bà Nhân)	2.000
20	Đoạn đường từ đường trục chính Tổ dân phố Đà Ninh (ông Đệ) đến đường MBQH 832 (đến thửa đất bà Vân)	2.500
21	Đoạn đường từ hộ ông Long Mầu đến đường đi Đông Văn (đường BT).	2.500
22	MBQH 9637	
22.1	Đường đôi	8.500
22.2	Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m	7.000
22.3	Đường nội bộ còn lại MBQH	6.000
23	MBQH 1300 xã Đông Thịnh	8.000
24	MBQH 543 xen cư khu chợ	6.000
25	MBQH xen cư Ngọc Lâu	5.000
B.7	XÃ ĐÔNG NINH CŨ	
1	Từ Quốc lộ 47 đến hết đường đôi	6.000
2	Từ giáp MBQH 3384 đến cầu Vạn	5.700
3	Đường liên Tổ dân phố : Hoà Bình, Thế Giới	2.500
4	Đường liên Tổ dân phố : Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy	2.300
5	Đường liên Tổ dân phố : Phù Bình, Phù Chấn	2.000
6	Ngõ Tổ dân phố : Hoà Bình, Thế Giới lớn hơn 4,0m	1.950
7	Ngõ Tổ dân phố : Hoà Bình, Thế Giới nhỏ hơn và bằng 4,0m	1.800
8	Ngõ tổ dân phố : Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy lớn hơn 4,0m	1.650
9	Ngõ Tổ dân phố : Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy nhỏ hơn và bằng 4,0m	1.500
10	Ngõ Tổ dân phố : Phú Bình, Phù Chấn lớn hơn 4,0m	1.350
11	Ngõ Tổ dân phố : Phú Bình, Phù Chấn nhỏ hơn và bằng 4,0m	1.200
12	MBQH số 930/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Điểm xen cư Đồng Đất Mạ - Tổ dân phố Hữu Mộc)	4.000
13	MBQH số 3806/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 (Điểm dân cư nông Tổ dân phố Tổ dân phố Thế Giới, Tổ dân phố Thành Huy, Tổ dân phố Hoà Bình)	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.1	Đường có lòng đường rộng 10.5m	4.800
13.2	Các tuyến đường còn lại MBQH	4.200
14	MBQH 4920/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 (Điểm dân cư Tổ dân phố Hoà Bình, sau nhà máy may)	4.000
15	MBQH 542/QĐ-UBND ngày 7/2/2024 (Điểm dân cư Cồn Căng Tổ dân phố Hoà Bình)	4.000
16	MBQH 3384/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 (Điểm xen cư trước công sở UBND xã Đông Ninh)	5.850
17	MBQH7117 ngày 23/8/2024 (điểm dân cư Tổ dân phố Hoà Bình, giáp nhà máy may)	4.500
B.8	XÃ ĐÔNG HÒA CŨ	
1	Đường từ Ngã 4 Tân Đại (Ông Duy Cần) - đến Cầu sông B10	3.000
2	Đường trục chính phố Phú Minh; Hiền Thư; Chính Bình; Cựu Tự; Tân Đại; Thượng Hòa	2.000
3	Các đường ngõ xóm còn lại của các phố (đường ≤ 4 m)	1.500
4	Đường từ cầu sông B10 - Đê sông Hoàng	2.200
5	Đường vào chợ Đông Hòa	2.200
6	Đường vào Bãi Bồng xã Đông Hòa cũ	1.800
7	MBQH 2419 lô 2,3,4	3.000
8	Điểm dân cư Đồng Công - Đồng Đâu Tổ dân phố Tân Đại	4.000
9	Điểm dân cư Nông Tổ dân phố Giáp đường Cầu Vạn- Phú Anh	4.000
10	MBQH 476, ngày 08/02/2021	4.000
11	MBQH 752, ngày 11/3/2024 điểm dân cư nông Tổ dân phố xã Đông Hòa (giai đoạn II)	4.500
12	Đường Từ Đông Minh - đến ngã 4 Tân Đại (ông Duy Cần)	4.500
13	Đường từ ngã 3 trường Tiểu học và THCS - đến giáp phường Đông Quang	2.400
B.9	PHƯỜNG ĐÔNG TÂN CŨ	
1	Đường tỉnh lộ 517 Gồm - Cầu Trầu	7.000
2	Đường phố Tân Thọ	
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 45 vào MBQH 73 Phú Sơn (giáp cổng tây)	9.000
2.2	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Lê Thiết Tuất, ngõ còn lại vào thửa 37	4.500
2.3	MBQH 5356	7.000
2.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 (cây xăng Đông Tân) đến Nhà văn hóa phố Tân Thọ, đến nhà ông Nguyễn Xuân Trọng	7.000
2.5	Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Xuân Trọng đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng	5.000
2.6	Đoạn từ nhà ông Bùi Ngọc Tuấn đến thửa 60, tờ bản đồ 12	5.000
2.7	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến nhà các ông, bà Hoàng Thị Sành, đến nhà ông Đào Văn Vang, đến nhà ông Phạm Xuân Tân.	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.8	Đoạn từ Nhà văn hóa phố Tân Thọ đến nhà ông Vũ Bá Cư	5.000
2.9	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Sắc đến nhà bà Phạm Thị Hiên, đến nhà ông Vũ Đình Lai, đến thửa 37, tờ bản đồ 12	13.500
2.10	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố đến nhà ông Vũ Xuân Hà	5.000
2.11	Đường ngõ xóm còn lại Tổ dân phố Tân Thọ	4.000
3	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Đào Văn Vang	4.500
4	Đường phân lô mặt bằng quy hoạch khu dân cư đồng Hà Đê (lô 2, lô 3)	9.000
5	Đường chính phố Tân Hạnh:	
5.1	Đoạn từ cổng Nhà văn hóa phố đến nhà ông Dương Văn Doan, đến Quốc lộ 47	5.000
5.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Thoa đến nhà ông Hoàng Quốc Tuấn	5.000
5.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Hạnh	3.000
5.4	Đoạn từ Quốc lộ 45 vào nhà ông Lê Văn Thảo	3.000
5.5	Đường ven kênh B20	2.500
5.6	Giáp đường Nghi Sơn Sao Vàng đến Chùa Nam	4.000
6	Đường chính Tổ dân phố Tân Cộng:	
6.1	Đoạn từ vành đai phía Tây vào KTT Dược	5.000
6.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 vào: KTT Đông Y; KTT Dược; vào cầu Tổ dân phố Tân Tự; vào nhà ông Vũ Văn Lâm; vào nhà ông Hoàng Quốc Tiến; vào nhà ông Lê Văn Hậu; vào nhà ông Lê Xuân Thanh; vào nhà ông Bùi Văn Yên	5.000
6.3	Đoạn từ trạm biến áp đến cầu chùa Nam	5.000
6.4	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Thông đến nhà bà Phạm Thị Thủy; đến nhà Lê Văn Thuộc	5.000
6.5	Ngõ xóm còn lại phố Tân Cộng	3.000
6.6	Đường khu núi Nam	1.500
6.7	Đoạn từ hộ ông Liên (thửa 334, tờ bản đồ 14) đến MBQH 936-MB tái định cư Tân Cộng	5.000
6.8	Đường trục chính phố Tân Lê, Tân Lợi (từ Quốc lộ 47 vào)	3.500
6.9	Ngõ xóm còn lại phố Tân Lê, Tân Lợi	2.500
6.10	Đường từ tỉnh lộ 517: Vào khu xóm trại; vào Vũ Thị Thao; vào nhà ông Thiều Văn Anh; vào nhà bà Lê Thị Nhuận; vào nhà ông Nguyễn Đình Kiên; vào nhà ông Nguyễn Phương Tổ dân phố Tân Lê, Tân Lợi	2.600
6.11	Đường nương sông chùa: Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên đến nhà ông Nguyễn Đình Vương, đến ông Thiều Văn Nga (phố Tân Lê)	2.200
7	Đường Tổ dân phố Tân Dân	
7.1	Đoạn từ phường Rừng Thông cũ đến giáp phố Tân Tự	3.500
7.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 nối với trục đường chính phố Tân Dân	3.500
7.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Dân	2.300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đường dọc kênh Bắc từ giáp phố Tân Tự đến giáp phường Rừng Thông cũ	3.500
9	Đường Tổ dân phố Tân Tự	
9.1	Đoạn từ phố Tân Dân đến cổng Âu	3.500
9.2	Đoạn từ Quốc lộ 47 nối với trục đường chính phố Tân Tự	3.500
9.3	Ngõ xóm còn lại phố Tân Tự	2.300
10	Đường phân lô mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Đồng Vườn (lô 2, lô 3)	5.000
11	Đường làng nghề	5.000
11.1	Các vị trí còn lại của đường làng nghề	2.500
12	Đất khai trường ven núi	2.000
13	Đường Lô 2 Bãi Vác	5.500
14	Khu dân cư Bắc Sơn 1	
14.1	Đường nội bộ: Lòng đường 7,5m	9.000
14.2	Đường nội bộ: Lòng đường 10,5m	10.000
15	MBQH 5303	
15.1	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường 7,5m)	6.500
15.2	Đường nội bộ MBQH 5303 (lòng đường >7,5m)	8.000
16	Đường MBQH 8315	
16.1	Đường vuông góc với đường Đại lộ Đông Tây	11.500
16.2	Đường nội bộ còn lại	10.000
17	Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45	
17.1	Đoạn từ đến cổng Tây phường Đông Tân đến đường Lăng Viên phường Hạc Thành	15.000
18	Đường Quốc lộ 47 (tuyến từ ngã tư Phú Thọ qua ngã năm Nhồi và phường Đông Tân cũ)	
18.1	Từ hộ ông Nguyễn Đình Hùng - ngã 5 Nhồi đến cổng Chéo (cổng B20) (Đông Tân)	17.000
18.2	Từ cổng Chéo đến đường Vành đai phía Tây (Đông Tân)	15.000
18.3	Từ đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến nhà bà Nhấp Rừng Thông cũ (thửa 102, tờ số 11)	10.000
18.4	Từ đường Vành đai phía Tây Đông Tân cũ đến hết Cây xăng Minh Hương xã Đông Khê cũ (đường Quốc lộ 47 mới)	12.000
19	Tuyến Đường Vành đai phía Tây: Từ phường Đông Lĩnh đến hết phường Đông Tân	11.000
20	Đại lộ Đông Tây	
20.1	Đoạn từ giáp Phú Sơn đến đường Vành đai phía Tây	17.500
20.2	Đoạn từ đường Vành đai phía Tây đến giáp thị trấn Rừng Thông, H. Đông Sơn	17.000
20.3	Trung tâm Hội nghị phường Đông Sơn đến giáp phường Đông Tiến	15.000
20.4	Đường nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (đoạn qua địa phận phường Đông Sơn)	20.000
21	MBQH số 3569	
21.1	Đường nội bộ vuông góc đường Nghi Sơn Sao Vàng	11.404
21.2	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 10,5m)	10.880

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21.3	Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 7,5m)	10.374
22	MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	
22.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	15.000
22.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	13.500
23	MBQH số 936 Khu tái định cư Tân Cộng phường Đông Sơn phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao	
23.1	Các tuyến tiếp giáp với đường vành đai phía Tây	11.000
23.2	Đường vuông góc với vành đai phía Tây	8.000
23.3	Các tuyến còn lại	6.500
	5. PHƯỜNG ĐÔNG TIẾN	
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH	
1	Quốc lộ 45	
1.1	Đường Quốc lộ 45 từ giáp phường Rừng thông cũ - giáp xã Đông Thanh cũ	10.000
1.2	Đường Quốc lộ 45 từ giáp xã Đông Tiến cũ đến giáp xã Thiệu Trung cũ	8.500
1.3	Tuyến Đường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 45: Đoạn từ giáp phường Rừng Thông cũ đến cổng Tây phường Đông Lĩnh cũ	14.000
1.4	Tuyến đường vành đai phía Tây Thành phố Thanh Hóa: Từ phường Hàm Rồng - đến phường Đông Sơn	12.000
2	Đường tỉnh 502 (KÊNH B9): Giáp xã Thiệu Đô cũ đến giáp xã Thiệu Vân cũ (địa phận Thiệu Châu cũ), bao gồm Khu Mã Niễn, Khu Nước Mạ, Khu Cây Lót, Khu Ao tàn thôn Xuân Thịnh, Khu Ao tàn sâu thôn Yên Tân, Khu Cửa Chứa, Khu dân cư nổi bề)	6.000
3	Đường ĐH.TH07 Thiệu Châu cũ đi Thiệu Giao cũ - Bôn	5.500
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG ĐÔNG LĨNH CŨ	
1	Đường dọc kênh B19:	
1.1	Từ Quốc lộ 45 đến cổng Trường Quân sự (hộ ông Thụy) (Lô 1)	7.000
1.2	Lô 2	5.000
1.3	Từ cổng Trường Quân Sự đến Gara ô tô Lê Nam	6.000
1.4	Từ Gara ô tô Lê Nam đến Nhà văn hóa phố Quyết	7.000
1.5	Từ Nhà văn hóa phố Quyết đến giáp phường Hàm Rồng	6.500
2	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Nam, ông Thiệu	6.000
3	Đường trục chính phố Đông, phố Sơn	5.000
4	Các đường ngõ phố còn lại thuộc phố Đông	4.500
5	Các đường ngõ phố còn lại thuộc phố Sơn	4.000
6	Đường từ cổng Trường Quân sự (ông Thành Phụng) đến kênh B19 (hộ ông Sáng)	4.000
7	Đường từ nhà ông Ty đến giáp phố Lợi (làng Vĩnh Ngọc)	4.500
8	Từ phố Lợi đến cầu phố Phú	4.500
9	Đường từ nhà ông Thu Bình đến kênh B19 (làng Vân Nhung)	4.500
10	Đường từ Chợ Nhung (giáp đường dọc kênh B19) đến KCN Tây Bắc Ga (làng Vân Nhung)	4.500
11	Đường từ hộ ông Bình đến chợ Nhung (làng Vân Nhung)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
12	Đường từ hộ ông Sơn đến hộ ông Duyên (làng Vân Nhung)	4.500
13	Đường từ cổng Tây phố Quyết qua làng Mân Trung đến Ngã ba Cồn Lầm	4.500
14	Đường từ hộ ông Xuân đến hộ ông Lợi phố Phú (làng Mân Trung)	4.500
15	Đường từ cầu phố Phú đến ngã ba đường Thống Nhất - làng Bản Nguyên	4.500
16	Đường từ cầu phố Phú (trường THCS) đến nhà ông Quân (phố Phú)	3.500
17	Đường từ gốc bàng đến Núi Voi (làng Mân Trung)	2.500
18	Đường Thống Nhất: Từ phường Đông Sơn đến giáp xã Thiệu Giao cũ	6.500
19	Đường từ Hồ Thôn đi phố Phú	3.500
20	Các đường, ngõ phố còn lại thuộc làng Vĩnh Ngọc	4.000
21	Các đường, ngõ phố còn lại thuộc làng Vân Nhung	4.000
22	Các đường, ngõ phố còn lại thuộc làng Mân Trung	3.000
23	Các đường, ngõ phố còn lại thuộc làng Bản Nguyên	2.500
24	Các đường ngõ phố còn lại của Làng Tân Lương và Làng Hồ	2.500
25	Khu làng nghề, đường phân lô từ Quốc lộ 45 - Khu nghĩa địa	
25.1	Đường nội bộ từ Quốc lộ 45 và Vành đai phía Tây vào khu làng nghề	7.500
25.2	Đường nội bộ còn lại	6.500
26	Mặt bằng quy hoạch 6145:	
26.1	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường $\geq 7,5$ m)	8.000
26.2	Đường nội bộ MBQH 6145 (lòng đường $< 7,5$ m)	7.000
27	MBQH số 3716 (Khu xen cư, xen kẹt):	
27.1	Vị trí số 02: Đường nội bộ mặt bằng	
27.1.1	Các lô nằm trên mặt đường kênh B19	12.500
27.1.2	Các lô đường nội bộ còn lại	8.000
27.2	Vị trí số 03: Đường nội bộ mặt bằng	
27.2.1	Các lô có đường rộng 17,5m	8.000
27.2.2	Các lô đường nội bộ còn lại	6.500
28	Khu xen cư Đông Chộp (tổng 224 Lô)	
28.1	Các lô tiếp giáp Quốc lộ 45	14.000
28.2	Các lô còn lại	12.000
B.2	PHƯỜNG THIỆU KHÁNH CŨ	
1	Đường 502 (kênh B9)	
1.1	Từ nhà ông Bình Tép đến giáp phường Hàm Rồng cũ	6.000
1.2	Từ nhà ông Chi Thu đi Núi Đọ	4.500
2	Tuyến đê TW: phố Thanh Dương 3 và phố Dinh Xá	5.000
3	Tuyến đê TW: Từ nhà ông Hùng đi Tân Châu cũ	4.500
4	Đường liên phố từ Phú Ân đến Tổ dân phố Đại Khánh 3	4.000
5	Đường liên phố , Thanh Dương 1 (từ nhà văn hóa phố Thanh Dương 1 đến đê phố Thanh Dương 2)	4.000
6	Các ngõ từ trục đường liên phố	2.500
7	Chân núi Đọ và trục đường phố Giang Thanh, hẻm các phố	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đường liên phường từ Trụ sở Công an phường đi UBND xã đi Thiệu Văn cũ	5.000
9	Đường vòng núi tiên phố Dinh Xá (từ bà Lan đến ông Lộc)	3.500
10	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu Đồng Chành phố Dinh Xá	4.500
11	Đường nội bộ MBQH số 11965 khu ngã tư phố Thanh Dương 3	4.500
12	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon phố Dinh Xá từ lô A1-A8	4.500
13	Đường nội bộ MBQH số 11965 Đồng Chon phố Dinh Xá, từ lô A9-A30	4.000
14	MBQH số 11965 Đồng Chành đến nhà ông Quý Đào	5.000
15	Đường nội bộ MBQH 02 MBGD/2012, Cồn Chuối	4.000
16	Đường nội bộ MBQH khu dân cư phố Đại Khánh 1, Đại Khánh 2	6.000
17	Đường nội bộ MBQH 01 MBGD/2012, Đồng Nành	4.000
18	Đường nội bộ MBQH 01 MBGD/2012, phố 8 (giáp Trường Mầm Non)	4.500
19	Đường nội bộ MBQH 17 MBGD/2012 (Lô 01 đến 29 và từ lô 37 đến 74)	4.500
20	Đường nội bộ MBQH 17 MBGD/2012 (các lô còn lại)	4.000
21	Đường nội bộ MBQH 1871 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)	5.500
22	Các lô B16 đến B32 và lô A26 Mặt bằng Thượng Điền (MB1871), phố 5	6.500
23	Đường nội bộ MBQH 4961 (trừ đoạn tiếp giáp Đường 502 và tuyến đi Thiệu Văn cũ)	5.500
24	Từ cây xăng Thiệu Khánh cũ - đến nhà Chị Thu	5.500
25	MBGD số 02 năm 2010 (Phú Ân) - Lô 01 đến lô 15	4.000
26	MBGD năm 2008 (bờ ao Thôn 4) - Lô 1 đến lô 48	5.000
27	MBGD số 05 năm 2012 - Lô 13 đến lô 18	4.500
28	MBGD năm số 04 năm 2012 (Dinh Xá) - Lô 11 đến lô 12	4.500
29	MBGD số 06 năm 2019 - Lô 01 đến lô 09	4.500
30	MBGD số 03 năm năm 2012 (Dinh Xá) - Từ lô 01 đến lô 10	4.500
31	MBDC số 14 năm 2005 (Tỉnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 12	6.000
32	MBDC số 04 năm 2005 (Tỉnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 20	6.000
33	MBDC số 01 năm 2006 (Tỉnh lộ 502)	
33.1	Từ lô 01 đến lô 17	6.000
33.2	Từ lô 18 đến lô 23	5.000
34	MBDC số 02 năm 2009 (Tỉnh lộ 502) - Từ lô 01 đến lô 14	6.000
B.3	XÃ THIỆU VĂN CŨ	
1	Đường liên phố	
1.1	Từ ngã tư Vân Tập đến nhà Cổng làng Cổ Ninh phố 5	5.000
1.2	Từ Cổng làng Cổ Ninh phố 5 đến Bản tin phố 8	4.500
1.3	Đường tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa phố 6 đến giáp Thiệu Châu cũ	4.500
1.4	Đường Thanh niên: Từ giáp phường Hàm Rồng đến ngã tư Vân Tập	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh cũ đến giáp xã Thiệu Giao cũ	6.500
1.6	Từ nhà ông Quyền phố 4 đến Đài tưởng niệm	5.500
2	Đường phố	
2.1	Trục đường chính các phố 1,2,3,4,5,6	3.000
2.2	Đường từ nghĩa địa phố 6 đến đường Bê tông B169	4.800
2.3	Từ Công làng Cổ Ninh phố 5 đến nhà Văn hóa phố 5	3.500
2.4	Đường, ngõ ngách còn lại	2.000
3	Đường MBQH 8033:	
3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng > 7,5 m	7.000
3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5 m	6.000
4	Đường MBQH 8032	7.500
5	MBQH số 21/2003; MBQH 01, 02, 03, 04, 05/2010; MBQH 11/2005; MBQH 01-04/2007; MBQH 07, 08/2012	
5.1	Bái cao phố 1 (từ ngã tư Vân Tập đến nhà Công làng Cổ Ninh phố 5)	6.000
5.2	Nỗ đá, Cồn Xim, Xương Cá (đường Thanh Niên: Từ giáp phường Hàm Rồng đến ngã tư Vân Tập)	6.000
5.3	Dọc Sâu phố 4 (đường Thống Nhất: Giáp phường Thiệu Khánh cũ đến giáp xã Thiệu Giao cũ)	5.500
5.4	Cồn tre phố 6 năm 2007 (từ công làng Cổ Ninh phố 5 đến Bán tin phố 8)	3.500
5.5	Cồn tre phố 6 năm 2010 (đường Tỉnh lộ 502: Từ Nghĩa địa phố 6 đến giáp Thiệu Giao cũ)	4.400
5.6	Cồn chùa (từ Công làng Cổ Ninh phố 5 đến Bán tin phố 8)	4.000
B.4	XÃ ĐÔNG TIẾN CŨ	
1	Lô 2, 3, 4 tại mặt bằng QH dân cư số 707/2010 /QĐ-UBND	4.000
2	Đường phố từ cầu qua kênh Bắc - giáp Quốc lộ 45 (Triệu Xá 1)	4.000
3	Đoạn Quốc lộ 45 cũ (Kim Sơn - Hiệp Khởi)	8.000
4	Đường liên phố Hiệp Khởi	4.000
5	Đường liên phố Triệu Xá 1	4.000
6	Đường liên phố Triệu Tiên	4.000
7	Đường liên phố Triệu Xá 2	4.000
8	Đường liên phố Nhuận Thạch	4.000
9	Đường phố Toàn Tân từ công làng - Nhà văn hóa	4.000
10	Đường ngõ phố còn lại của tất cả các phố trong xã Đông Tiến cũ	2.000
11	MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4	4.000
12	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45) - đường QH 20,5 m	6.000
13	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45) - đường QH 10,5m	4.500
14	MBQH 485	5.000
15	Lô 2, 3 tại MBQH số 831	4.000
16	MBQH số 769 lô 1	4.000
17	MBQH số 769 lô 2, 3	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163 - mặt đường rộng 7,5m)	4.000
19	MBQH số 1163 các lô còn lại	3.500
20	MBQH 2713/QĐ 3327/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	
20.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m	6.000
20.2	Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	4.500
21	MBQH 1544 Quyết định 2502/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	
21.1	Đường trục chính MBQH giáp Quốc lộ 45 lòng đường rộng 10,5m	9.500
21.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	6.000
22	MBQHĐC số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhung	
22.1	Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m	18.078
22.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch	12.907
23	MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến cũ	
23.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m	5.500
23.2	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m	4.500
24	Đường liên phố Kim Sơn	4.000
25	Tuyến đường dọc nhà văn hóa phố Kim Sơn	3.000
26	Các đường ngõ phố có chiều rộng lòng đường $\geq 5m$	3.000
27	MBQH 4954 (MBQH xây dựng điểm dân cư nông thôn khu Đồng Quán, thôn Triệu Tiền)	3.500
28	MBQH 2652 (OM39, OM40) xã Đông Tiến cũ	
28.1	Các tuyến trục chính MBQH	9.000
28.2	Các tuyến nội bộ còn lại của MBQH	6.000
29	MBQH 473 điểm dân cư Đồng Ngõ (Quyết định 473/QĐ-UBND ngày 08/02/2021)	4.000
30	MBQH 40 ngày 20/6/2005	
30.1	Các lô giáp Quốc lộ 45 cũ	8.000
30.2	Các lô còn lại	3.000
31	MBQH 62 ngày 14/12/2006	
31.1	Các lô từ Quốc lộ 45 đi Hàm Hạ	4.000
31.2	Các lô dọc đường liên phố Triệu Tiền	3.000
32	MBQH 1329 ngày 8/9/2014	
32.1	Các lô giáp Quốc lộ 45 cũ	8.000
32.2	Các lô còn lại	6.000
33	MBQH 1190 ngày 19/8/2015	
33.1	Các lô giáp đường trục phố Triệu Xá 1	6.500
33.2	Các lô còn lại	4.500
34	MBQH 513 ngày 18/3/2016	
34.1	Các lô giáp Quốc lộ 45	9.500
34.2	Các lô bám trục đường QH 10,5m	7.000
34.3	Các lô còn lại	6.000
35	MBQH 2295 ngày 28/9/2017	
35.1	Các lô giáp Quốc lộ 45	9.500
35.2	Các lô còn lại	6.000
36	MBQH 792 ngày 17/5/2017	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
37	MBQH 4955/QĐ/UBND ngày 09/12/2019	
37.1	Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m	4.000
37.2	Đường nội bộ còn lại	3.000
B.5	XÃ ĐÔNG THANH CŨ	
1	Đường Bôn - Thiệu Giao cũ	5.000
2	Đường nối Quốc lộ 45 đi Quốc lộ 47	5.000
3	Đường trục chính các Tổ dân phố Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, Thôn Cần, Ngọc Tích, Kiêm	3.000
4	Các đường ngõ phố còn lại của tất cả các phố trên địa bàn xã Đông thanh cũ	2.000
5	MBQH 513 (lô 2) trừ các lô tiếp giáp Quốc lộ 45	5.000
6	MBQH 608	4.000
7	Từ Quốc lộ 45 đến nhà ông Đức Duyên Tổ dân phố Kim Bôi	4.000
8	Đường nối UBND xã Đông Thanh cũ - đi đường gom cao tốc Bắc - Nam	5.000
9	Khu Tái định cư Đồng Ngổ (trừ các lô tiếp giáp đường gom)	6.500
10	Khu tái định cư Đồng Rong, Đồng Di (lô 2,3)	4.500
11	MBQH 4869 Lô 2	5.000
12	MBQH 3076 Lô 2 (Các lô đều tiếp giáp Đường Bôn-Đông Khê)	4.500
13	MB Đồng Nếp	4.000
14	MBQH 1165	4.500
15	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà văn hóa Kim Bôi	4.000
16	Đường từ Quốc lộ 45 đến nhà văn hóa Phúc Triền 2	4.000
17	Đường từ Quốc lộ 45 đến MBQH 9530	4.000
18	Đường đôi MB 2414	5.000
19	Đường đôi MB 2415	5.000
20	Đường đôi MB 1165	5.000
B.6	XÃ THIỆU CHÂU CŨ	
1	Đường Châu Giao: Từ cầu Đá Thôn 7 đến giáp xã Thiệu Giao cũ	5.500
2	Đường liên xã Thiệu Châu cũ	
2.1	Từ cầu Đá phố 7 đến Trường Mầm non	4.500
2.2	Từ Trường THCS đến nhà ông Tân Thôn 1 (bao gồm MB khu dân cư Ao phố Yên Tân, MB khu dân cư phố Phú Văn)	3.500
3	Đê dân sinh: Từ Nhà Anh Văn phố 9 đến nhà chị Nhàn phố 5	5.500
4	Đường phố	
4.1	Trục đường chính các phố	4.500
4.2	Đường nhánh từ Trục đường chính các phố	3.500
5	Đường, ngõ ngách còn lại	2.000
6	MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	
6.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	6.000
6.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Điểm dân cư khu Ao Tàn, phố Thọ Sơn 2	
7.1	Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502	6.000
7.2	Các Tuyến đường rộng 5,5m	5.000
8	Điểm dân cư khu Ao Tàn, phố Thọ Sơn 2	
8.1	Các Tuyến đường rộng 7,5m	5.000
9	MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ	
9.1	Các Tuyến đường rộng 5m	5.000
B.7	XÃ THIỆU TÂN CŨ	
1	Đê dân sinh: Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Châu cũ	4.500
2	Đường liên xã Thiệu Tân cũ	
2.1	Từ Trường THCS đến giáp xã Thiệu Khánh cũ	3.500
2.2	Từ Công Nghệ đến giáp xã Thiệu Vân cũ	4.500
3	Đường liên phố	
3.1	Từ Nhà ông Dân phố 2 đến nhà ông Việt phố 4	3.500
3.2	Từ Trụ sở UBND xã cũ đến cổng ông Xương (có cả MBQH Ao Chuối)	4.500
3.3	Từ Trạm y tế đến cổng ông Xương	4.500
3.4	Đường còn lại: Từ ông Lê Văn Xuân đến Hà Thị Cơ	2.500
4	Đường, ngõ, ngách còn lại	2.000
5	Đường liên phố: Từ ông Hà Thanh Vân đến Đỗ Duy Tuân (bao gồm khu Đồng Bụng)	5.500
6	Khu tái định cư Ao Kho	5.000
7	MBQH Điểm dân cư Khu đồng sâu Thiệu Tân cũ	5.500
B.8	XÃ THIỆU GIAO CŨ	
1	Từ cầu ông Tái đến giáp xã Tân Châu cũ	4.500
2	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư chợ Đại Bái	5.500
3	Từ ngã tư chợ Đại Bái đến cầu ông Tái	4.000
4	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giao Sơn đến đường Thống Nhất	4.000
5	Đường liên phố	
5.1	Trục đường chính các Tổ dân phố Đại Đồng, Đồng Lực, Đồng Tâm	4.000
5.2	Trục đường chính các Tổ dân phố Liên Minh, Giao Sơn	4.500
5.3	Từ nhà ông Trinh đến nhà ông Kỳ Tổ dân phố Giao Sơn	4.000
5.4	Từ nhà ông Thiết đến nhà ông Hiền Tổ dân phố Giao Thành	4.000
5.5	Từ nhà ông Lương đến nhà ông Út Tổ dân phố Giao Thành	4.000
5.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Bình Tổ dân phố Giao Đông	4.000
5.7	Từ ngã tư Chợ Đại Bái đến nhà ông Minh Tổ dân phố Bình Minh	3.500
6	Đường nhánh từ trục chính các tổ dân phố	3.500
7	Đường, ngõ ngách còn lại	2.000
8	Khu Dân cư Cửa Đình, Tổ dân phố Giao Sơn, xã Thiệu Giao cũ	
8.1	09 lô có đường hướng thẳng vào thửa đất và ở đường cụt	4.000
8.2	15 lô đối diện công viên cây xanh	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.3	125 lô còn lại:	4.050
9	MBQH Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Cửa, Tổ dân phố Liên Minh, xã Thiệu Giao cũ	
9.1	Các tuyến đường rộng 7,5m	6.831
10	MBQH Đồng Cửa Tổ dân phố Liên Minh xã Thiệu Giao cũ	5.500
11	Đường Thống nhất qua xã Thiệu Giao cũ	6.500
12	Khu tái định cư vị trí 1	
12.1	Các lô tiếp giáp với đường vành đai Tây	12.000
12.2	Các lô còn lại tiếp giáp với đường phân lô 7,5m	8.000
13	Khu tái định cư vị trí 2	
13.1	Các lô tiếp giáp với đường vành đai Tây	12.000
13.2	Các lô còn lại đất tiếp giáp với đường khu vực lòng đường rộng 14m, vỉa hè 9m	12.000
13.3	Các lô còn lại tiếp giáp với đường khu vực 17,5m, vỉa hè 5m	12.000
13.4	Các lô còn lại tiếp giáp với đường khu vực lòng đường 15m, vỉa hè 5m	11.000
13.5	Các lô còn lại tiếp giáp với đường phân lô 7,5m	8.000
14	Khu tái định cư vị trí 3	
14.1	Các lô tiếp giáp với đường vành đai Tây	12.000
14.2	Các lô còn lại tiếp giáp với đường phân lô 10,5m	10.000
14.3	Các lô còn lại tiếp giáp với lòng đường phân lô 8,5m, vỉa hè 5m	8.000
C	Các vị trí còn lại của phường	2.000
	6. PHƯỜNG HÀM RỒNG	
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	Tuyến Quốc lộ 1A (đường Bà Triệu)	
1.1	Từ Cầu Hạc đến đường sắt	45.000
1.2	Từ đường sắt đến ngã năm Đình Hương	40.000
1.3	Từ ngã năm Đình Hương đến Giếng Tiên	30.000
1.4	Từ Giếng Tiên đến Trụ sở Đảng ủy phường Hàm Rồng	25.000
2	Đường Đình Hương:	
2.1	Từ ngã năm Đình Hương đến Đội xe xăng dầu	25.000
2.2	Từ Đội xe Xăng dầu đến hết MBQH 598	20.000
2.3	Từ cuối MBQH 598 đến đường Dương Xá	15.000
3	Đường Nguyễn Chí Thanh	
3.1	Từ đường Bà Triệu đến đường tránh Quốc lộ 1A	45.000
3.2	Từ đường tránh Quốc lộ 1A đến cầu Hoàng Long	35.000
4	Đường Trần Hưng Đạo:	
4.1	Từ cầu Sâng đến chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương	35.000
4.2	Từ chân cầu vượt Đại lộ Hùng Vương ngã ba Duy Tân	30.000
4.3	Từ đường Trần Khát Chân đến cầu Hoàng Long	20.000
5	Đường Nguyễn Phúc Chu: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	45.000
6	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường gom 2 bên)	
6.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	35.000
6.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu vượt sông Bến Ngự (đường Nguyễn Văn Bích, đường Lê Phụ Trần)	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Đường gom Đại lộ Nam Sông Mã	
7.1	Từ chân cầu Hoàng Long đến đường QH vào khu tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh tại công trường đê Nam sông Mã	25.000
7.2	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết cây xăng	20.000
8	Tuyến Đường Vành đai phía Tây	
8.1	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã năm Đình Hương	25.000
8.2	Từ Ngã năm Đình Hương đến giáp phường Đông Tiến (Đông Lĩnh cũ)	15.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ CŨ	
1	Đường Thành Thái:	
1.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường Đông Tác	35.000
1.2	Từ đường Đông Tác đến giáp khu TĐC lô B-C	25.000
1.3	Từ khu TĐC lô B-C đến đường tránh Quốc lộ 1A	40.000
2	Từ trụ sở PC 22 đến đường Nguyễn Chí Thanh	10.000
3	Ngõ 20 Đình Hương	
3.1	Sâu dưới 100m	6.500
3.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	6.000
4	Đường Trần Đại nghĩa (ngõ 509; ngõ 266 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Thị Thập	18.500
5	Đường Hoàng Xuân Viện (ngõ 236 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	22.500
6	Đường Nguyễn Đức Thuận (ngõ 210 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến Trần Đại Nghĩa	22.500
7	Đường Nguyễn Thị Thập (ngõ 176 Thành Thái cũ): Từ đường Thành Thái đến đường Trần Đại Nghĩa	22.500
8	Đường Tôn Quang Phiệt: Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Thị Thập	22.500
9	Đường Hồ Đắc Dy (ngõ 547 Bà Triệu cũ): Từ đường Bà Triệu đến ngõ 137 Nguyễn Chí Thanh	22.500
10	Ngõ 346 - Bà Triệu	9.500
11	Ngõ 357 - Bà Triệu lòng đường <3,0m	
11.1	Sâu dưới 50,0m	7.000
11.2	Sâu dưới 100,0m	6.000
11.3	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.500
12	Ngõ 372 - Bà Triệu	9.000
13	Ngõ 312 - Bà Triệu	9.500
14	Các đường ngang dọc MBQH Công ty 838	8.500
15	Ngõ 304 - Bà Triệu	
15.1	Sâu dưới 100m	7.500
15.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	7.000
16	Ngõ 449 Bà Triệu	
16.1	Từ đường Bà Triệu đến chùa Long Nhương	7.500
16.2	Từ đường Đông Tác đến đoạn 1	7.000
16.3	Các đường còn lại của MBQH số 35 cũ (MBQH số 2788)	5.500
17	Ngõ 431 Bà Triệu:	
17.1	Sâu dưới 50m	7.000
17.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Ngõ 407 Bà Triệu: Ngõ sâu < 50m	6.000
19	Ngõ 395 Bà Triệu: Ngõ sâu < 100m	6.000
20	Ngõ 270 Bà Triệu	
20.1	Sâu dưới 100m (rộng 2,0m)	6.000
20.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m (ngõ rộng 4,5m-5m)	5.500
20.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ (rộng <3,5m)	5.000
21	MB Hoàng Long, phố Đoàn: Từ đường Võ Nguyên Lượng đến Thành Thái	
21.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	25.000
21.2	Đường có chiều rộng lòng đường < 7,5 m	20.000
22	MBQH 35: Đường có mặt cắt 20m	15.000
23	MBQH 35: Các đường còn lại	10.000
24	Đường Đông Tác:	
24.1	Từ đường Thành Thái đến cổng Nam Ngạn	18.000
24.2	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp Nhà máy Cơ khí	9.500
24.3	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thành Thái	11.000
25	Các đường ngang dọc khu dân cư Z111	9.500
26	Ngõ 07 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.500
27	Ngõ 17 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.500
28	Ngõ 49 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.500
29	Ngõ 53 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.500
30	Ngõ 77 Đông Tác	
30.1	Sâu dưới 100m	5.500
30.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.500
31	Ngõ 85 Đông Tác	
31.1	Sâu dưới 100m	5.500
31.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.500
32	Ngõ 97 Đông Tác	
32.1	Sâu dưới 100m	5.500
32.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.500
33	Ngõ 105 Đông Tác	
33.1	Sâu dưới 100m	5.500
33.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.500
34	Ngõ 115 Đông Tác (ngõ sâu < 100m)	5.500
35	Ngõ 123 Đông Tác	
35.1	Sâu dưới 100m	5.500
35.2	Sâu từ hơn 100m đến 150m	4.500
35.3	Sâu từ hơn 150m đến hết ngõ	3.500
36	Ngõ 135 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.500
37	Ngõ 143 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.500
38	Ngõ 147 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.500
39	Ngõ 139 Đông Tác	
39.1	Sâu dưới 100m	5.500
39.2	Sâu từ hơn 100m đến hết ngõ	4.000
40	Ngõ 44 - Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.500
41	Ngõ 20 Đông Tác (ngõ sâu đến 100m)	5.500
42	Ngõ 28 - Đông Tác:	
42.1	Sâu dưới 100m	5.500
42.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
42.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
43	Ngõ 40 - Đông Tác	
43.1	Sâu dưới 100m	5.500
43.2	Sâu từ hơn 100m đến 200m	4.500
43.3	Sâu từ hơn 200m đến hết ngõ	3.500
44	Ngõ 108 - Đông Tác	
44.1	Ngõ sâu đến 100m từ đầu ngõ	5.500
44.2	Ngõ sâu từ 200m đến hết ngõ	4.500
45	Đường Thành Công	9.707
46	Ngõ 386 - Bà Triệu	7.500
47	Ngõ 16 - Đông Tác	5.500
48	Đường quy hoạch MB khai thác quỹ đất khu đô thị Sông Hạc (khu đất đầu giá không tính phần đất tái định cư)	
48.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	25.000
48.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	20.000
49	Đường MBQH số 1245/UBND-Quốc lộ ĐT (MB 01 cũ) - trừ đường Bà Triệu	15.000
50	Các Ngõ còn lại phố Thành Công	7.000
51	Ngõ 166 - Thành Thái (ngõ sâu < 100 m)	9.000
52	Ngõ 10 - Hồ Đắc Dý	12.500
53	MBQH tái định cư ven Sông Hạc 194 lô	
53.1	Đường có chiều rộng lòng đường $\geq 7,5$ m	25.000
53.2	Đường có chiều rộng lòng đường $< 7,5$ m	20.000
54	MBQH Khu dân cư Đông Thọ	
54.1	Đường có lòng đường lớn hơn hoặc bằng 7,5m	25.000
54.2	Đường có lòng đường nhỏ hơn 7,5m	20.000
55	Ngõ 118 Thành Thái	14.000
56	Ngõ 156 Thành Thái	6.000
57	Ngõ 110 Thành Thái	6.000
58	Ngõ 01 Đông Tác	6.000
59	Ngõ 14 Đông Tác	5.500
60	Ngõ 22 Đông Tác	5.500
61	Ngõ 91 Đông Tác	6.000
62	MBQH số 5428 (KDC Bắc sông Hạc)	
62.1	Các lô bám mặt đường Thành Thái	35.000
62.2	Các lô đường nội bộ còn lại	30.000
63	MBQH Khu tái định cư KĐT mới ven sông Hạc (Khu TĐC - MBQH số 3037)	
63.1	Đường nội bộ lòng đường $\geq 7,5$ m	9.000
63.2	Đường nội bộ lòng đường $< 7,5$ m	8.000
64	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):	
64.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	25.000
64.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	18.000
64.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	16.000
64.4	Đường nội bộ lòng đường $< 7,5$ m	14.000
65	MBQH số 1985 (Trung tâm thương mại và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):	
66	Đường nội bộ lòng đường 15m	25.000
67	Ngõ 181 Thành Thái:	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
68	Từ đường Thành Thái đến đường Thành Công	15.000
69	Các nhánh phía Đông ngõ 181	9.000
70	Ngõ 137 Nguyễn Chí Thanh	23.000
71	Ngõ 16 Nguyễn Thị Thập	20.000
72	Ngách 16, ngõ 16 Nguyễn Thị Thập	16.000
73	Ngõ 128 Thành Thái	6.000
74	Ngõ 132 Thành Thái	6.000
75	Ngõ 125 Thành Thái	6.000
B.2	PHƯỜNG NAM NGẠN CŨ	
1	Đường Nguyễn Mộng Tuân	20.000
2	Các đường ngang của Nguyễn Mộng Tuân	17.000
3	Đường Nam Sơn	19.000
4	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Nam Sơn đến Trường THCS Nam Ngạn	20.000
5	Đường Nguyễn Chích: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	20.000
6	Đường Duy Tân:	
6.1	Từ đường Nguyễn Chích đến cầu vượt Đại lộ Hùng Vương	12.000
6.2	Từ cầu vượt Đại lộ Hùng Vương đến Âu thuyền Bến Ngự	10.000
6.3	Từ Âu thuyền Bến Ngự đến ngã ba Duy Tân (đê Sông Mã)	7.000
7	Khu dân cư MB 1167:	
7.1	Đường Tân Nam	20.000
7.2	Đường Chu Nguyên Lương	20.000
7.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 1167	15.000
8	Đường khu dân cư MB 08: Trục từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	20.000
9	Các đường ngang dọc trong MB 08	15.000
10	Khu dân cư MBQH 63:	
10.1	Đường Tân Nam 3,10	15.000
10.2	Các trục đường còn lại trong MB 63	15.000
11	Đường Trần Khánh Dư:	
11.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Duy Tân	20.000
12	Ngõ 17 Trần Khánh Dư: Từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	14.000
13	Đường Trần Nhật Duật: Từ Nguyễn Chích đến Trần Khánh Dư	15.000
14	Các đường thuộc MB 1905	
14.1	Đoạn từ đường Trần Khánh Dư đến giáp MB 6275	20.000
14.2	Đoạn từ đường Duy Tân đến giáp ngõ 17 Trần Khánh Dư tiếp giáp MB 6275	20.000
14.3	Các đường nội bộ còn lại	17.000
15	Ngõ Nam Kỳ 40 từ đường Trần Hưng Đạo đến SN 34/Nam Kỳ 40	12.000
16	Từ Trần Hưng Đạo đến Chùa Mật Đa, Từ chùa Mật Đa đến hết trường TH Nam Ngạn	7.500
17	Ngõ 14 Trần Hưng Đạo cũ: Nối từ Ngõ Chùa Mật Đa qua ngõ Đúc Tiền đến đường gom	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18	Các ngõ Vườn Quan, Nam Trung, Nam Thượng, Nam Đông, Mật Đa, Đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	7.500
19	Ngõ 132 Trần Hưng Đạo: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp MB 9933	7.500
20	Ngõ 132 Trần Hưng Đạo: Tuyến giáp MB 9933 đến hết đường	8.500
21	Ngõ 01, 02 Trần Khánh Dư	7.500
22	Ngõ 353 Trần Hưng Đạo	8.500
23	Ngõ 146 Trần Hưng Đạo	8.500
24	Ngõ Đồng Minh (từ đường Trần Hưng Đạo)	7.500
25	Ngõ 393 (từ đường Trần Hưng Đạo)	7.500
26	Ngõ 196 Trần Hưng Đạo	7.500
27	Ngõ 20,27 Nguyễn Mộng Tuân	7.500
28	Ngõ 19 Nam Sơn	7.500
29	Ngõ 07 phố Thống Sơn (từ đường Nam Sơn)	6.500
30	Ngõ 43, 53, 91, 131 Nam Sơn	7.500
31	Ngõ 10 Nguyễn Chích	6.500
32	Ngõ 26 Nguyễn Chích	6.500
33	Ngõ 14 xưởng đúc Tiền (từ đường Trần Hưng Đạo)	5.500
34	Ngõ 160 Duy Tân	5.500
35	Ngõ 61 Nam Sơn	6.000
36	Ngõ 180 Duy Tân	4.500
37	Ngõ 03, 04, 66 Trần Nhật Duật	5.500
38	Ngõ 64, 78, 96, 54 Trần Hưng Đạo	7.500
39	Ngõ 20 Trần Khánh Dư	7.500
40	Ngõ 113,109 Nam Sơn	5.500
41	Ngõ 04,20 Phạm Sư Mạnh	5.500
42	Khu dân cư MBQH 6275	
42.1	Các đường Nguyễn Văn Bích, Lê Phụ Trần, Đào Tiêu, Nguyễn Phúc Nguyên	20.000
42.2	Các đường còn lại trong MB	15.000
43	Khu dân cư MBQH 1474 (điều chỉnh từ MBQH 85): Các đường nội bộ còn lại	12.500
44	MBQH khu đô thị mới ven sông Hạc: Các đường nội bộ còn lại	15.000
45	Đường MBQH 1752; 1012; 247; 103; 145; 146	10.000
46	Ngõ 102, 106 Trần Hưng Đạo	6.000
47	Ngõ 01, 03 Phạm Sư Mạnh	5.500
48	Ngõ 01, 03 Trần Nhật Duật	5.500
49	Ngõ 64 Trần Nhật Duật	5.500
50	Khu dân cư MBQH 5186	
50.1	Trục đường Phạm Sư Mạnh (từ Trường THCS đến hết đường)	17.000
50.2	Đoạn đường từ Trần Hưng Đạo đến hết đường	20.000
50.3	Các trục đường còn lại trong MBQH 5186	15.000
50.4	MBQH 5186 từ lô A12 đến lô A33 (mặt cắt rộng 17,5m)	20.000
51	Các đường nội bộ (còn lại) MBQH 9217	12.500
52	Ngõ 77 Trần Hưng Đạo	6.500
53	Ngõ 139 Nam Sơn	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
54	Ngõ 160, 240 Duy Tân	5.500
55	Ngõ 16 Duy Tân	5.500
56	MBQH 09:	
56.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	15.000
56.2	Đường nội bộ còn lại	12.000
57	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):	
58.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	20.000
58.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	18.000
58.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	15.000
58.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	15.000
59	MBQH số 1985 (Trung tâm thương mại và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):	
59.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	23.000
59.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	20.000
59.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	18.000
59.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	16.000
59.5	Đường Thiều Thốn, đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cuối đường,	15.000
59.6	Ngõ 44, ngõ 86 Trần Hưng Đạo	7.000
B.3	PHƯỜNG HÀM RỒNG CŨ	
1	Đường Trịnh Thế Lợi: Từ trụ sở Đảng ủy phường Hàm Rồng đến Trại giam Thanh Lâm	13.000
2	Đường Long Quang: Từ đường Trịnh Thế Lợi đến cầu Hàm Rồng cũ	10.000
3	Đường Đông Quang: Từ cầu Chui đến giáp MBQH 2185 (hộ ông Thanh)	8.000
4	Đường Trần Khát Chân: Từ trụ sở Đảng ủy Phường Hàm Rồng đến cầu Hàm Rồng	15.000
5	Các đường ngang, dọc MB 2185; 155: Từ hộ bà Bảo đến giáp đường Thành Thái	8.000
6	Các đường ngang, dọc MB 45; 230	7.135
7	Các vị trí còn lại khu vực xung quanh đường Phụng Hoàng thuộc lớp 2 trở vào	3.500
8	Ngõ 06 Trần Hưng Đạo: Từ đê Hàm Rồng đến khu dân cư Xí nghiệp Cát sỏi	10.000
9	Các ngõ xung quanh đường Bà Triệu thuộc lớp 2 trở vào	7.000
10	Tuyến đường số 2 Kim Quy từ đường Phụng Hoàng đến giáp địa phận phường Đông Cương	6.000
11	Đường đôi C5: Hết vị trí lớp 1 của Đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Đông Quang	6.000
12	Các hộ còn lại sau MB 155: Từ hộ bà Tình đến hộ ông Cảnh	5.000
13	Ngõ 21 (Ngõ 17) Thành Thái từ hộ bà Chum đến hộ ông Vinh	6.000
14	Ngõ 03 Đông Quang: Từ hộ ông Lai đến hộ ông Thành	5.500
15	Ngõ 02 Đông Quang: Từ hộ ông Anh đến hộ ông Tú	5.000
16	Ngõ 78 Đông Quang: Từ hộ bà Nhạ đến hộ ông Do	5.500
17	Ngõ 74 Đông Quang: Từ hộ ông Đăng đến hộ ông Thành	5.500
18	Các ngõ ngách còn lại của đường Đông Quang	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19	Ngõ 17 Trần Khát Chân: Từ Nhà văn hóa đến hộ ông Tuấn Bính	4.000
20	Ngõ Cánh Tiên (sau cây xăng): Từ hộ ông Hoàn đến hộ bà Vây	5.000
21	Ngõ Cánh Tiên (230 Bà Triệu): Từ hộ ông Trường đến hộ ông Thịnh	4.000
22	Đường làng Đông Sơn từ hộ ông Phương đến hộ ông Huệ	4.500
23	Các ngõ làng Đông Sơn từ Ngõ Nhân đến Ngõ Dũng	3.500
24	Ngõ các hộ giữa làng	3.000
25	Khu dân cư Đồng Ngược: Từ Trại giam Thanh Lâm đến giáp xã Thiệu Dương	2.500
26	Đường xuống bên phà hai: cách đường Trịnh Thế Lợi 50m: Từ hộ ông Tuyên Thịnh đến hộ ông Oanh	5.500
27	Các hộ phía trong đường nội bộ khu dân cư bên phà 2: Từ sau hộ ông Oanh đến hộ ông Sáu	4.500
28	Đường Tiên Sơn: Từ hộ ông Hùng Hợp đến hộ ông Sơn Hảo	5.500
29	Đường Yên Ngựa: Từ ngã 3 đường Trịnh Thế Lợi đến ngã 2 đường Phụng Hoàng (hộ bà Luyện)	5.500
30	Ngõ 10 khu phân lân	6.000
31	Ngõ sau trường học	4.500
32	Ngõ 16 Bà Triệu: KTT xây dựng	5.500
33	Ngõ 33 Bà Triệu: Từ hộ bà Nhung đến hộ bà Chiêng	4.000
34	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Đài đến hộ bà Sâm	4.000
35	Ngõ 122 Bà Triệu: Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Mơ	4.000
36	Ngõ 157 Bà Triệu: Từ hộ ông Có đến hộ ông Cạy	4.000
37	Ngõ 161 Bà Triệu: Từ hộ ông Trung đến hộ bà Dung	4.000
38	Ngõ 171 Bà Triệu: Từ hộ ông Cương đến hộ ông Quỳnh	4.000
39	Ngõ 177 Bà Triệu: Từ hộ bà Nga đến hộ ông Cơ	4.000
40	Ngõ 191 Bà Triệu: Từ hộ bà Quý đến hộ ông Nhâm	5.000
41	Ngõ 205 Bà Triệu: Từ hộ bà Mai đến ông Giang	4.000
42	Ngõ 229 Bà Triệu: Từ hộ bà Hoa đến hộ ông Tuấn	5.000
43	Ngõ 265 Bà Triệu: Từ hộ bà Ninh đến hộ bà Tuất	4.000
44	Ngõ 291 Bà Triệu: Từ hộ ông Dũng đến Nhà văn hóa phố	5.000
45	Ngõ 319 Bà Triệu: Từ hộ ông Thống đến hộ bà Xuyên	6.000
46	Đường Quyết Thắng (ngõ 58 cũ)	8.000
47	Ngõ 1 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Đàn đến hộ ông Hùng	4.000
48	Ngõ 2 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Vân đến hộ ông Bắc (Khu nhà trẻ cũ)	4.000
49	Ngõ 3 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Thành đến hộ bà Canh	4.000
50	Ngõ 4 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Giang đến hộ bà Vượng	4.000
51	Ngõ 5 đường Quyết Thắng: Từ hộ ông Ban đến hộ bà Cẩn	4.000
52	Ngõ 6 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Dân đến hộ bà Nga	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
53	Ngõ 7 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngôn đến hộ bà Oanh	4.000
54	Ngõ 8 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Lan đến hộ bà Nga	4.000
55	Ngõ 9 đường Quyết Thắng: Từ hộ bà Ngọt đến hộ ông Đức	4.000
56	Ngách còn lại của đường Quyết Thắng	3.000
57	Vị trí 2, tuyến Kim Quy: Từ hộ ông Tân đến hộ bà Loan	2.500
58	Đường Đồng Cổ: Từ hộ ông Tèo đến Công ty Hàm Rồng	6.000
59	Các hộ trong ngách đường Đồng Cổ	3.000
60	Đường Đình Hương: Từ ngã ba Đình Hương đến đội xe xăng dầu	15.000
61	Ngõ 31 Đình Hương từ hộ ông Năm đến ông Chương	6.000
62	Ngõ 11(05) Thành Thái: Từ hộ ông Vượng đến hộ ông Hiệp	6.000
63	Ngõ 13 Thành Thái: Từ hộ bà Hảo đến hộ ông Chuyên	6.000
64	Ngõ 22 Thành Thái: Từ hộ ông Thơm đến hộ ông Xước	8.000
65	Ngách 01 Ngõ 10 đường Bà Triệu	6.000
66	Các hộ phía sau khu dân cư ngách 2 đường Quyết Thắng	4.000
67	Lớp 2 đường Trịnh Thế Lợi: Từ đoạn tiếp theo đến trại giam Thanh Lâm (xóm Lò Gốm)	4.000
68	MBQH số 3000 (điều chỉnh từ MBQH số 1130)	
68.1	Đường nội bộ lòng đường 14m	18.000
68.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	15.000
68.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	13.000
68.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	11.000
69	MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam):	
69.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	20.000
69.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	18.000
69.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	16.000
69.4	Đường nội bộ lòng đường < 7,5m	15.000
70	Đường Đức Thánh Cả: Từ ngã 3 đường Phụng Hoàng, Đường Yên Ngựa đến ngã 3 đường Tiên Sơn	8.500
B.4	PHƯỜNG ĐÔNG CƯỜNG CŨ	
1	Đường Định Hòa	
1.1	Từ Công làng Định Hòa đến Đông Ba	15.000
1.2	Từ Đông Ba đến đường làng Định Hoà đi Đông Lĩnh	10.000
2	Trục chính phố 4; 5; 6 (đường Lê Thuý; Lê Duyên; Lê Trung)	7.000
3	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng trên 3,5m	4.000
4	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	3.000
5	Ngõ các phố 4; 5; 6 rộng dưới 2,0m	2.500
6	Đường làng Đại khối	
6.1	Từ Cầu Hà Quan đến ngã ba ông Đức Dục (<i>Cổng làng cũ</i>)	15.000
6.2	Từ ngã ba ông Đức Dục đến Trạm bơm làng Đại Khối (<i>bà Khau cũ</i>)	10.000
6.3	Đường Ao Quan; đường Đình Bé; đường Đông Khối	7.500
7	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng trên 3,5m	4.000
8	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Ngõ các phố 1, 2, 3 rộng dưới 2,0m	2.500
10	Đường trục Hạc Oa	
10.1	Từ Công làng đến ngã ba hộ ông Thịnh	13.000
10.2	Từ ngã ba nhà ông Thịnh đến đường Phụng Hoàng	10.000
10.3	Đường Đông Thổ: Từ nhà ông Tam đến đường Đình Hương	8.000
10.4	Đường chùa Tăng Phúc	7.000
11	Đường Kim Quy: Từ đường Đình Hương đến giáp đường vào Kho xăng dầu	10.000
12	Đường Phụng Hoàng: Từ đường Kim Quy (Đông Cương cũ) đến đường Yên Ngựa (Hàm Rồng cũ)	8.000
13	Ngõ các phố 7, 8 rộng trên 3,5m	4.000
14	Ngõ các phố 7, 8 rộng từ 2,0m đến dưới 3,5m	3.000
15	Ngõ các phố 7, 8 rộng dưới 2,0m	2.000
16	Khu dân cư MBQH 37 (các đường ngang dọc)	10.000
17	Khu dân cư MBQH 404	8.000
18	Các đường nội bộ MB 598; 100	8.000
19	Đường Lê Thành	
19.1	Từ đường Đại Khối đến Đông Ba	10.000
19.2	Từ Đông Ba đến Tây Bắc Ga	8.000
20	Ngõ 236 Bà Triệu	9.000
21	Ngõ 20 Từ đường Đình Hương - Sông Hạc	8.000
21.1	Ngách của ngõ 20	4.500
22	Ngõ 33 Đình Hương	5.000
23	Ngõ 37 Đình Hương từ đường Đình Hương đến số nhà 11	8.000
23.1	Các vị trí còn lại của ngõ 37	5.500
24	Ngõ 50 Đình Hương; Ngõ 65 Đình Hương	5.500
25	Ngõ 62 Từ đường Đình Hương - số nhà 15 (dương)	8.000
25.1	Các vị trí còn lại của ngõ 62: từ số nhà 15 đến hết ngõ	6.000
26	Ngõ 76; Ngõ 102 ; Ngõ 127; Ngõ 205 Đình Hương	8.000
27	Ngõ 116 Đình Hương	7.500
28	Ngõ 156 từ đường Đình Hương đến hết đất ông Ước	8.000
29	Ngõ 156 từ ông Chính đến tường rào xưởng bao bì	7.500
30	Ngõ 245 từ đường Đình Hương đến hết khu dân cư	6.000
31	Ngõ 405; Ngõ 419; Ngõ 435; Ngõ 441	3.000
32	Đường Văn Chỉ (đường phía sau Chùa Tăng Phúc đi vào núi)	3.000
33	MBQH số 1906 (điều chỉnh từ MBQH số 1204) - khu dân cư phố 6	
33.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	10.000
33.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	8.000
33.3	Đường nội bộ lòng đường 5,5m	6.000
34	MBQH số 3665 (khu xen cư, xen kẹt)	
34.1	Vị trí số 01:	
34.1.1	Các lô bám mặt đường Ao Quan	22.800
34.1.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	19.500
34.1.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	16.900
34.2	Vị trí số 03:	
34.2.1	Các lô bám mặt đường Lê Thành	27.934

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
34.2.2	Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m	22.800
34.2.3	Các lô đường nội bộ lòng đường 5,5m	19.500
34.3	Vị trí số 06: Đường nội bộ	22.800
35	MBQH số 1851 (khu dân cư, tái định cư cầu Sinh): Đường nội bộ	10.044
36	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc-Nam (Khu TĐC số 2 Hàm Rồng)	
36.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	9.000
36.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	8.000
B.5	PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG CŨ	
1	Đường Dương Xá: Từ MBQH 598 (Đông Cương cũ) đến giáp đê TW	15.000
2	Đường Tư phố :	
2.1	Từ giáp đường Dương Xá đến UBND phường Thiệu Dương cũ	9.000
2.2	Từ UBND phường Thiệu Dương cũ đến giáp phường Đông Tiến (phường Thiệu Khánh cũ)	9.000
3	Đường dọc đê TW: Từ nhà A Tuyển phố 8 đến giáp phường Đông Tiến (phía nội đê)	8.000
4	Đường dọc đê TW: Từ nhà A Tuyển phố 8 đến giáp phường Đông Tiến (phía ngoại đê)	7.000
5	Ven làng nội đê: từ phố 4 đến phố 3	5.000
6	Đường nhánh các phố nội đê (trừ các đoạn đường đi chung với MBQH 4863)	3.500
7	Đường liên phố ngoại đê: Từ phố 4 đến giáp phường Hàm Rồng cũ:	3.000
7.1	Từ phố 4 đến ngã ba phố 6	2.500
7.2	Từ Ngã ba phố 6 đến nhà ông Chinh phố 9	3.000
7.3	Từ nhà ông Chinh Hoa phố 9 đến giáp phường Hàm Rồng cũ	4.500
8	Tuyến ngoại đê: từ măng kết đê đến trục chính các thôn	3.500
9	Tuyến đường từ đê Hạ đến NHV thôn 10	3.500
10	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Chinh đến ngã 3 nhà ông Tâm Dung	2.500
11	Các đường nhánh từ trục chính của các phố (từ phố 4 đến phường Hàm Rồng cũ)	2.500
12	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	2.500
13	Tuyến đường nội đê từ đường Dương xá đến giáp đất sản xuất kinh doanh của hộ ông Trịnh Đạt Dũng phố 8	4.000
14	Đường gom Cụm làng nghề Thiệu Dương (Không thuộc đường Đình Hương, đường Dương Xá)	10.000
15	Đường từ Đình Hương - Làng Giàng đi Động Tiên Sơn (phường Hàm Rồng cũ)	6.000
16	Từ Dốc đê đến nhà ông Chinh Hoa phố 9	4.500
17	MBQH số 4863:	
17.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	16.823
17.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	10.798
18	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc-Nam (Khu TĐC số 1 Hàm Rồng)	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
18.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	9.000
18.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	8.000
19	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường 502	
19.1	Đường có lòng đường rộng 10,5m	9.000
19.2	Đường có lòng đường rộng 7,5m	8.000
19.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	7.500
C	MBQH dự án Khu đô thị Phía Đông đại lộ Bắc Nam	
1	Đất ở biệt thự tiếp giáp tuyến đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 4m), mật độ xây dựng 35-45%	10.313
2	Đất ở biệt thự tiếp giáp tuyến đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 4m), mật độ xây dựng 60%	10.438
3	Đất ở biệt thự tiếp giáp tuyến đường quy hoạch rộng 17,5m (lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 5m)	10.454
4	Đất ở biệt thự tiếp giáp tuyến đường quy hoạch là đường đôi chiều rộng mỗi bên 7,0m (dải phân cách rộng 3,8m) vỉa hè mỗi bên 4m	10.787
5	Đất ở biệt thự tiếp giáp tuyến đường quy hoạch 15m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 8m; đường gom Đại lộ Nam sông Mã	11.185
	7. PHƯỜNG NGUYỆT VIÊN	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Văn Tiến Dũng (Quốc lộ 1A cũ)	
1.1	Từ cầu Hoàng Long đến đường rẽ UBND phường Tào Xuyên cũ	15.000
1.2	Từ đường rẽ UBND phường Tào Xuyên cũ đến Cầu Tào Xuyên	13.000
1.3	Từ Bắc cầu Tào Xuyên tiếp giáp địa phận xã Hoàng Lý cũ	15.000
1.4	Từ giáp phường Tào Xuyên cũ đến hết địa phận xã Hoàng Lý cũ	12.000
1.5	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quý cũ đến tiếp giáp phường Tào Xuyên cũ	10.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG XÃ, PHƯỜNG	
B1	XÃ HOÀNG LÝ CŨ (thuộc phường Tào Xuyên cũ)	
1	Đường huyện lộ	
1.1	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến dốc đê sông Mã	7.000
1.2	Từ trạm biến thế đến giáp địa phận xã Hoàng Hợp cũ	2.500
1.3	Từ tiếp giáp đường sắt Bắc-Nam đến trạm biến thế thôn 7	2.500
1.4	Đoạn tiếp theo đến giáp địa phận xã Hoàng Cát cũ	2.000
1.5	Từ tiếp giáp phố Thành Khang 2 đến ngã 3 (nhà ông Khương)	6.500
1.6	Từ ngã 3 UBND xã đến nhà ông Kỳ (thôn 6)	7.000
1.7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến đê sông Mã	6.500
2	Đường xã	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ ngã 4 ông Cầu (thôn 4) đến dốc đê thôn 1	3.000
2.2	Từ Nhà văn hóa thôn 3 đến trạm biển thề	3.500
2.3	Từ nhà ông Cầu đến chợ Tào mới	4.000
2.4	Ven chân đê khu vực thôn 1,2	4.000
2.5	Từ nhà ông Tới Hoa thôn 7 đến dốc nhà ông Côi	4.000
2.6	Đường nhánh trong mặt bằng 5991/QĐ-UBND (Khu đồng Chằm)	5.500
2.7	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
3	MBQH số 3712 (Khu xen cư, xen kẹt)	
3.1	Vị trí số 1 (thôn 7): Đường nội bộ MB	3.500
B2	XÃ HOÀNG LONG CŨ (thuộc phường Long Anh cũ)	
1	Đường Khu công nghiệp	
1.1	Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Long	12.000
1.2	Các đường còn lại trong khu đô thị Hoàng Long	8.000
2	Đường Cán cờ	
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến cơ quan Đảng ủy phường Nguyệt Viên	15.000
2.2	Cổng Đảng ủy phường Nguyệt Viên đến hết địa phận phường Long Anh cũ	8.000
3	Đường xã	
3.1	Từ cây xăng ông Hoàn đến ngã 3 đường Tỉnh lộ 510 (đê sông Mã) không áp dụng đối với tuyến thuộc MB 1509	
3.1.1	Từ cây xăng ông Hoàn đến hết MB 1509	10.000
3.1.2	Đoạn còn lại	8.000
3.2	Từ Đài tưởng niệm xã đến Trạm y tế xã	7.000
3.3	Từ Trạm y tế đến trạm biển áp thôn 3	6.000
3.4	Từ tiếp giáp đường Cán Cờ đi Tỉnh lộ 510 (đê sông Mã) (qua chợ Rạm)	6.000
3.5	Đường trong khu tái định cư sau UBND xã	5.000
4	Đường Tỉnh lộ 510:	
4.1	Từ gầm cầu Hoàng Long đến ngã 3 đi Đài tưởng niệm xã Hoàng Long cũ	6.000
4.2	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Long	5.000
5	Đường còn lại (ngõ ngách trong thôn còn lại)	1.800
6	Ngõ Cao: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	2.500
7	Đoạn từ hộ ông Hược đến qua hộ ông Lợi	4.000
8	Đường nối từ ngã 4 trạm biển áp đến hết địa phận xã Hoàng Long (đường sau làng)	6.000
9	Ngõ Nông: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đường ngang, dọc tiếp giáp trong MB 8199	6.000
11	Đường xóm Bãi phố 4: Từ đường đê 510 đến nương tiêu sau làng	2.500
12	MBQH số 3711 (Khu xen cư, xen kẹt)	
12.1	Vị trí số 1 (thôn 6): Đường nội bộ MB	3.500
12.2	Vị trí số 4: Đường nội bộ MB	4.500
12.3	Vị trí số 5: Đường nội bộ MB	6.500
12.4	MBQH số 3711 (Vị trí số 3): Đường nội bộ MB	5.814
13	MBQH số 10004 (KDC, TĐC số 01):	
13.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	7.475
13.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.801
14	MBQH số 1509	
14.1	Đường nội bộ lòng đường 15m	10.000
14.2	Đường nội bộ còn lại	7.000
15	Từ Tỉnh lộ 510 (nhà ông Nguyễn Viết Lịch) đến nhà ông Nguyễn Gia Phong	2.500
16	đường ngõ từ nhà ông Nguyễn Gia Thắng đến hết đường (nhà ông Bình)	2.000
17	Ngõ Mạnh: Tiếp giáp đường đê 510 đến giáp nương tiêu sau làng	2.500
B3	PHƯỜNG HOÀNG QUANG CŨ	
1	Đường tỉnh lộ 510: Từ tiếp giáp địa phận Long Anh đến hết địa phận Hoàng Quang	7.000
2	Từ ngã 3 tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết đường giáp địa phận xã Hoàng Lộc (Đường Quang Lộc) - Trừ các lô thuộc MB 11197	8.000
3	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Nguyễn (thôn Phù Quang)	3.000
4	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp MBQH 1395 (thôn Phù Quang)	2.500
5	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Tiến (thôn Phù Quang)	3.500
6	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Huệ (thôn Phù Quang - Giáp nương tiêu)	3.500
7	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến trạm biến áp (thôn Vĩnh Trị 1)	3.500
8	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà bà Lộc (thôn Vĩnh Trị 2)	3.500
9	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến UBND xã	5.000
10	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà ông Phấn	2.800
11	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà bà Nguyễn Thị Phú đến nhà ông Thảo	2.800
12	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ trạm bơm Vĩnh Trị đến nhà bà Vê	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông An (thôn Vĩnh Trị 2)	3.500
14	Đường từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (nhà bà Oanh thôn Vĩnh Trị 3) đến giáp MBQH 2591	3.000
15	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến nhà ông Bảy (thôn Nguyệt Viên 1)	2.500
16	Đường Cầu (Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 đến giáp địa phận xã Hoàng Lộc)	3.500
17	Từ nhà văn hóa thôn Phù Quang (thôn 1 cũ) đến nhà bà Huệ thôn Phù Quang	2.500
18	Từ tiếp giáp tỉnh lộ 510 (Dốc chợ) đến giáp nhà ông Thành (thôn Vĩnh trị 2)	3.000
19	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (Chùa Giẽ)	2.500
20	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Vĩnh Trị 2)	3.500
21	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Đức thôn Vĩnh Trị 2)	3.000
22	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Khánh thôn Vĩnh Trị 2)	2.500
23	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Chung thôn Vĩnh trị 3)	3.500
24	Từ nhà ông Chính thôn 5 đến nhà bà Thanh thôn Vĩnh Trị 2	2.000
25	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Dũng thôn Vĩnh Trị 2)	2.500
26	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Oanh thôn Nguyệt Viên 1)	2.500
27	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Sơn thôn Nguyệt Viên 1)	2.500
28	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thành thôn Nguyệt Viên 1)	2.500
29	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà bà Thuận thôn Nguyệt Viên 1)	2.500
30	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Tư thôn Nguyệt Viên 2)	2.500
31	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà văn hóa thôn Nguyệt Viên 2)	2.500
32	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	2.500
33	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (giáp Mường tiêu - cổng còn chùa)	2.500
34	Từ nhà ông Biên thôn Nguyệt Viên 2 đến nhà ông Sáng thôn Nguyệt Viên 2	2.500
35	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Hoa thôn Nguyệt Viên 2)	2.500
36	Từ trạm biến áp thôn 9 đến nhà ông Thắng thôn Nguyệt Viên 2)	2.500
37	Từ giáp tỉnh lộ 510 đến hết đường (nhà ông Thái thôn Nguyệt Viên 3)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
38	Từ nhà ông Hoa thôn 10 đến nhà ông Ngân thôn Nguyệt Viên 3	2.500
39	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
40	Khu tái định cư Cầu Nguyệt Viên (MBQH 2591)	8.000
41	Quốc lộ 1A Tiểu dự án 2: Từ phía Bắc cầu Nguyệt Viên đến hết địa phận thành phố	10.000
42	MBQH số 11197 (điều chỉnh từ MBQH số 3938)	
42.1	Đường nội bộ lòng đường 15m (đường Quang Lộc)	9.000
42.2	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
42.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.500
43	MBQH số 3713 (Khu xen cư, xen kẹt)	
43.1	Vị trí số 03: Đường nội bộ MB	3.500
43.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	5.000
43.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	3.000
44	Từ đường tỉnh 510: Từ nhà ông Lê Văn Vinh đến nhà ông Lê Đình Bình	2.800
45	Ngõ thôn Phù Quang:	
45.1	Từ nhà ông Lê Đình Hùng đến hết đường	2.500
45.2	Từ nhà ông Lê Văn Hội đến hết đường	2.500
45.3	Từ nhà ông Nguyễn đến hết đường	2.500
46	Đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 510: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Thanh (hết đường)	2.800
47	Ngõ thôn Vĩnh Trị 1	
47.1	Từ nhà ông Nguyễn Tuấn Trung đến nhà ông Nguyễn Hữu Tú	2.500
47.2	Đường bờ mương (từ trạm biến áp) đến hết đường (đất ông Nguyễn Hữu Sơn)	2.500
48	Ngõ thôn Vĩnh Trị 3: Từ nhà bà Phan Thị Sinh đến hết đường (nhà ông Trường)	2.500
49	KĐT mới tại xã Hoàng Quang - Hoàng Long (MBQH số 1395, điều chỉnh từ MBQH số 3900) - Khu TĐC	
49.1	Khu TĐC 03: Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	7.000
49.2	Khu TĐC 04	
49.2.1	Đường có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m, hướng hồ điều hoà)	7.500
49.2.2	Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	7.000
49.2.3	Đường có mặt cắt 15,0m (lòng đường 9,0m)	6.500
50.3	Khu TĐC 05	
50.3.1	Đường nội bộ có mặt cắt 20,5m (lòng đường 10,5m)	7.000
50.3.2	Đường có mặt cắt 15,0m (lòng đường 9,0m)	6.500
B4	XÃ HOÀNG ANH CŨ (thuộc phường Long Anh cũ)	
1	Đường Quốc lộ 10	
1.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Minh đến cổng chào làng Quan Nội	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đoạn rẽ vào đường Cánh Cung (ông Mão)	9.000
1.3	Từ ông Mão đến đường vành đai vào KCN	8.500
2	Đường Khu công nghiệp	
2.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 10	12.000
2.2	Đường còn lại trong khu công nghiệp	8.000
3	Đường Cán Cờ: Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long cũ đến hết địa phận xã Hoàng Anh cũ	8.000
4	Đường từ Quốc lộ 10 (nhà ông Tiến) đến đình đền Quan Nội	4.000
5	Từ cổng chào làng Quan Nội đến đến kênh N16	4.000
6	Từ đường Quốc lộ 10 (nhà ông Long) đến nhà văn hóa	4.000
7	Đường cánh cung (đường Quốc lộ 10 cũ)	5.000
8	Đường từ đường cánh cung qua Trường THCS đến nhà ông Tư	3.000
9	Đường từ đường cánh cung (đốc UBND xã) đến Nhà văn hóa Nhữ Xá	3.000
10	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
11	Đường trong MBQH 8191	7.000
12	Đường trong MBQH số 26 phố Nhữ Xá 1	6.000
13	Đường trong MBQH số 25 phố Quan Nội 1	3.000
14	MBQH số 2983 (KDC Quan Nội 5)	
14.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	8.000
14.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 5m)	7.000
14.3	Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vía hè 3m)	6.500
14.4	Đường nội bộ lòng đường <7,5m	6.000
15	MBQH số 10003 (KDC, TĐC số 2)	
15.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m	7.000
15.2	Đường nội bộ lòng đường 7,5m	6.000
B5	PHƯỜNG HOÀNG ĐẠI CŨ	
1	Đường tỉnh lộ 510:	
1.1	Từ MBQH khu dân cư Sơn Hà đến giáp xã Hoàng Lộc	8.000
2	Đường xã	
2.1	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến ngõ Đồng	5.000
2.2	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến nương tiêu Đại Tiền	4.000
2.3	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Đình Tây (thôn Vinh Quang)	4.000
2.4	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến đồng Cầu (thôn Hạnh Phúc)	4.000
2.5	Từ hồ Đồng Tiến đến ông Diệu (thôn Hạnh Phúc)	4.000
2.6	Từ ông Lương (thôn Kiều Tiến) đến ông Thiệp (thôn Quang Hải)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến tiếp giáp xã Hoằng Trạch	4.000
2.8	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến cống ông Chổng (thôn Sơn Hà)	4.000
2.9	Từ đường Lộc Đại (Tỉnh lộ 510) đến Trạm điện I thôn Đồng Tiến	4.000
2.10	Từ cống ông Cón đến đê Sông Mã	3.500
3	Đường thôn	
3.1	Đường thôn Kiều Tiến	2.000
3.2	Đường thôn Sơn Hà	2.000
3.3	Đường thôn Đồng Tiến	2.000
3.4	Đường thôn Hạnh Phúc	2.000
3.5	Đường thôn Quang Hải	2.000
3.6	Đường thôn Cát Lợi	2.000
4	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.200
5	MBQH số 6455:	
5.1	Đường trục chính mặt bằng	8.000
5.2	Đường nội bộ mặt bằng	5.000
6	MBQH số 6859:	
6.1	Đường trục chính mặt bằng	8.500
6.2	Đường nội bộ mặt bằng	5.500
7	MBQH số 12100:	
7.1	Đường trục chính mặt bằng	8.000
7.2	Đường nội bộ mặt bằng	6.948
8	MBQH số 3714 (khu xen cư, xen kẹt)	
8.1	Vị trí số 03:	
8.1.1	Đường trục chính MB	6.000
8.1.2	Đường nội bộ MB	4.000
8.2	Vị trí số 04: Đường nội bộ MB	5.000
8.3	Vị trí số 05: Đường nội bộ MB	5.200
8.4	Vị trí số 06: Đường nội bộ MB	6.000
8.5	Vị trí số 07: Đường nội bộ MB	5.000
8.6	Vị trí số 08: Đường nội bộ MB	4.200
8.7	Vị trí số 09:	
8.7.1	Đường trục chính MB	5.000
8.7.2	Đường nội bộ MB	2.500
8.8	Vị trí số 10: Đường nội bộ MB	6.000
8.9	Vị trí số 11:	
8.9.1	Đường trục chính MB	5.500
8.9.2	Đường nội bộ MB	3.500
8.10	Vị trí số 12: Đường nội bộ MB	4.000
B6	PHƯỜNG TÀO XUYÊN CŨ	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1	Quốc lộ 1A cũ: Từ đầu đường rẽ cầu Vượt đến cầu Hàm Rồng cũ	11.000
2	Quốc lộ 10: Từ tiếp giáp xã Hoằng Anh đến đường sắt Bắc-Nam	10.000
3	Đường Khu công nghiệp	
3.1	Từ cổng chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cần (Nghĩa Sơn 1)	7.000
3.2	Đường KCN: Từ giáp đường Quốc lộ 10 đến giáp xã Hoằng Long	12.000
4	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Hoằng Lý (Đường Thành Khang 1, 2)	11.000
5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đợi (Đường Phụng Đình 1)	5.000
6	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Châu (Đường Phụng Đình 3)	7.000
7	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ngã 4 nhà ông Đợi (Đường khu hành chính)	11.000
8	Đoạn tiếp theo từ ngã 4 nhà ông Đợi đến đê sông Lạch Trường	6.000
9	Từ ngã 3 UBND phường đến đê sông Lạch Trường	7.000
10	Đoạn tiếp theo đến nhà bà Táp (Phụng Đình 1)	6.000
11	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lại Sỹ Thanh (Phụng Đình 1)	7.000
12	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Chức (Yên Vực)	8.600
13	Đoạn tiếp theo đến đê Sông Mã	8.000
14	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A cũ (Nghĩa Sơn 2) đến Bưu điện Cầu Tào (đường đê)	8.000
15	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến Công ty Súc Sản (Đường ép dầu cũ)	7.000
16	Từ tiếp giáp xã Hoằng Long đến nhà ông Úy (Nghĩa Sơn 3)	7.000
17	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
18	Đường phố Thành Khang	
18.1	Tiếp giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hiệp (phía Nam Cầu Tào)	7.000
18.2	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (phía Bắc Cầu Tào)	11.000
18.3	Từ nhà ông Hạ đến nhà ông Đông (đường Thành Khang 2)	5.000
18.4	Từ ngã ba trục đường chính Thành Khang đến nhà ông Ban (Thành Khang 2)	5.000
18.5	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến địa phận xã Hoằng Lý (đường đê Sông Mã)	6.000
19	Đường trong khu dân cư Huyền Vũ	5.500
19.1	Từ nhà ông Hậu đến nhà trẻ Phụng Đình 2 cũ và đường trong MBQH 18b	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
19.2	Từ nhà ông Sơn đến nhà Văn hoá Phụng Đình 2 (đường Phụng Đình 2)	7.000
20	Các tuyến đường số 2, 3, 3a, 3b, 4, 4a, 5 trong khu dân cư Phụng Đình 2, 3	5.500
21	Đường khu TTHC: Đoạn tiếp theo đến trường Mầm non	6.000
22	Đường Yên Trung : Từ nhà ông Năm đến đê Sông Mã	5.000
23	Đường Yên Xuân: Từ ngã ba nhà bà Dàng đến Trường Mầm non	7.000
24	Đường Yên Xuân: Từ nhà ông Biện đến đê Sông Mã	4.500
25	Đường Yên Tân: Từ ngã ba giáp đường Yên Xuân đến nhà ông Trục	5.000
26	Đường Khu TĐC: Từ tiếp giáp đường An Chương đến hết khu TĐC	9.000
27	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A cũ (nhà bà Luyến) đến nhà ông Thú (đường Nghĩa Sơn 2)	4.500
28	MBQH số 17500:	
28.1	Đường nội bộ lòng đường 10,5m (vuông góc Quốc lộ 1A cũ)	10.510
28.2	Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 10,5m	9.930
28.3	Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên	9.080
29	MBQH số 1535: Đường nội bộ MBQH	7.000
	8. PHƯỜNG SẦM SƠN	
1	Đường Hồ Xuân Hương	
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	36.000
1.2	Đoạn từ đường Lê Lợi - Tây Sơn	45.000
1.3	Đoạn từ Tây Sơn đến đường Lê Thánh Tông	45.000
1.4	Đường Hồ Xuân Hương (phường Trung Sơn cũ)	45.100
1.5	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Trần Nhân tông (Mới DT)	45.000
1.6	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC)	30.000
2	Đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến nam Tây Sơn)	
2.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	16.000
2.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	20.000
2.3	Từ Tây Sơn - Tống Duy Tân	20.000
2.4	Từ Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông	14.000
2.5	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	14.000
2.6	Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ (từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng)	16.090
2.7	Đường Thanh Niên cũ (Hai Bà Trưng- Trần Nhân Tông)	12.500
2.8	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông (đường Thanh Niên cải dịch)	16.935
2.9	Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã (đường Thanh Niên cải dịch)	8.099
3	Đường Nguyễn Du	
3.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Lê Lợi	16.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Đoạn từ Lê Lợi - Tây Sơn	18.000
3.3	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Thánh Tông	18.000
3.4	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	11.000
3.5	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	11.636
3.6	Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh (đường Nguyễn Du cũ)	9.130
3.7	Đoạn còn lại (đường Nguyễn Du cũ)	7.500
3.8	Đường Nguyễn Du Cải dịch (đoạn từ Hai Bà Trưng - Đê Sông Mã)	8.099
4	Đường Tô Hiến Thành	
4.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	21.000
4.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	14.000
4.3	Từ đường Nguyễn Du - Đoàn Thị Điểm	10.500
4.4	Từ đường Đoàn Thị Điểm - Lê Lợi	7.200
5	Đường Lê Lợi	
5.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	28.000
5.2	Từ đường Nguyễn Du - Lý Tự Trọng	22.000
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	15.500
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	11.800
5.5	Từ đầu cầu Bình Hòa đến hết địa phận phường Sầm Sơn	10.800
6	Đường Đào Duy Từ	9.500
7	Đường Lê Hoàn	
7.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	27.000
7.2	Từ đường Thanh Niên - đường Nguyễn Du	19.000
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình Phương	13.000
7.4	Từ Nhà Ô Bình - đường Nguyễn Trãi	6.650
8	Đường Tây Sơn	
8.1	Từ Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du	36.000
8.2	Từ đường Nguyễn Du - Tòa án nhân dân TP. Sầm Sơn cũ	21.600
8.3	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	11.900
8.4	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	7.100
9	Đường đông Thanh Niên - Hồ Xuân Hương	
9.1	Đoạn từ Nam KS sông Mã - Nhà Bích Đãi	18.000
9.2	Đoạn vào KS Thảo Hương - Nhà bà Niên	13.000
9.3	Đoạn bắc KS Biển nhớ - Thanh Niên	12.000
9.4	Đoạn bắc nhà Nông Dung - Nhà ông Sang Ân	12.000
9.5	Đoạn vào KS Trung Lan - nhà nghỉ bà Gái	15.000
10	Đường Đoàn Thị Điểm	
10.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Tô Hiến Thành	6.500
10.2	Đoạn từ Tô Hiến Thành - Lê Lợi	8.500
11	Đường Nguyễn Trãi	
11.1	Đoạn từ Lê Lợi đến Tây Sơn	8.500
11.2	Đoạn từ Tây Sơn đến Lê Thánh Tông	8.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.3	Đoạn từ Lê Thánh Tông đến Nguyễn Khuyến	8.500
12	Đường Lý Tự Trọng	
12.1	Đoạn từ Tây Sơn - Lê Lợi	15.000
12.2	Đoạn từ Lê Lợi - P.đông Chợ (bà Tuyết)	12.500
12.3	Đoạn còn lại: Từ Nhà ông Thuỷ - nhà Thắng Bùi	6.000
12.4	Từ đường Tây Sơn đến đường Bà Triệu	15.000
12.5	Từ đường Bà Triệu đến đường Lê Thánh Tông	11.500
13	Đường Trần Hưng Đạo	
13.1	Từ Lê Lợi đến đường Bà Triệu	9.200
13.2	Từ Lê Lợi đến hết MBQH khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo (phía Tây đường Lê Lợi đến đường Đông Tây MB HUD4)	9.500
13.3	Từ giáp khu TĐC Đồng Nấp - Đồng Eo đến Cống Sông Đơ	8.860
13.4	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tông	11.500
13.5	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại	9.500
14	Đường Phan Chu Trinh	5.000
15	Đường Nguyễn Tuấn	4.500
16	Đường Phạm Ngũ Lão (P. Nam nhà Thoa the)	4.500
17	Đường Xuân Diệu	5.000
18	Đường Phan Đình Giót	4.500
19	Đường Lương Thế Vinh	8.300
20	Đường Phạm Bành (từ Lê Lợi đến nhà ông Nguyễn Hữu Thuận)	
20.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn	7.500
20.2	Đoạn từ giáp khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn đến hết đường Phạm Bành	5.000
21	Đường Bế Văn Đàn (Tây Sơn - Lê Hoàn)	4.500
22	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Tô Hiến Thành đến Trần Hưng Đạo)	4.500
23	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
23.1	Lê Lợi (đông hội người Mù) - nhà bà Loan	8.500
23.2	Nhà ông Khánh - hết dân cư nam chợ	7.582
24	Đường Phạm Hồng Thái	
24.1	Từ Lê Lợi - Nhà ông Nghi	8.250
24.2	Nam nhà ông Nghi - hết dân cư (ông Tương)	7.582
25	Khu Nam Chợ: Đường nội bộ đông- tây	
25.1	Lý Tự Trọng - Minh Khai (cổng chợ phía nam)	7.800
25.2	Các trục đường ngang nội bộ còn lại	7.582
26	Đường Trần Nguyên Hãn (Tổ dân phố Sơn Lợi)	6.500
27	Đường Tôn Thất Thuyết (Tổ dân phố Sơn Lợi)	6.500
28	Đường Ngô Thị Nhậm (Tổ dân phố Sơn Lợi)	6.500
29	Đường Cầm Bá Thước (Tổ dân phố Sơn Lợi)	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30	Đường Trần Xuân Soạn (Tổ dân phố Sơn Thắng)	5.500
31	Đường Đặng Thai Mai (Bắc Tổ dân phố Sơn Thắng)	5.500
32	Đường Lương Ngọc Quyến (Nam Tổ dân phố Sơn Thắng)	5.000
33	Đường Lương Văn Can (Nam Tổ dân phố Sơn Thắng)	5.500
34	Đường Phan Bội Châu (Tổ dân phố Tài Lộc)	
34.1	Đoạn từ chân núi Trường Lệ - Phan Chu Trinh	5.500
34.2	Đoạn từ Phan Chu Trinh - Lê Lợi	6.500
35	Đường Trương Hán Siêu	7.000
36	Đường Cao Bá Quát (Tổ dân phố Vinh Sơn)	5.250
37	Các ngõ còn lại phía Tây đường Thanh Niên	
37.1	Đường nội bộ khu Tập thể công An (phố núi)	5.500
37.2	Từ Tô Hiến Thành - Phan Chu Trinh	5.000
37.3	Từ Đoàn Thị Điểm - Nhà bà Lộc mót	4.500
38	Đường nội bộ khu Sơn Lợi 1	5.000
39	Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư mới Sơn Thắng: MBQH 281	5.500
40	Đường nội bộ mặt bằng QH khu xen cư Sơn Lợi II: MBQH 187	5.500
41	Các đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Trung Mới	5.500
42	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư của dự án Sông Đơ	
42.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20.5m)	7.350
42.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20.5m)	7.350
42.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	6.140
43	Đường nội bộ khu dân cư Khách sạn Sầm Sơn (đoạn từ Phạm Bành đến Đoàn Thị Điểm)	8.000
44	Đường quy hoạch (từ Lê Lợi đến Bà Triệu)	11.000
45	Đường nội bộ Khu trung tâm TM Bãi đỗ xe tập trung TP. Sầm Sơn cũ	7.500
46	Đường trên núi Trường Lệ (qua Hòn Trống Mái) đoạn từ Chân núi Trường Lệ (giáp đường Nguyễn Du) đến Ngã ba đường Trương Hán Siêu	4.500
47	Đường Nội bộ MBQH khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn	8.500
48	MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo	
48.1	Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m	6.500
48.2	Đường nội bộ còn lại	6.000
49	Các ngõ, ngách còn lại chưa xác định phường Trường Sơn cũ	3.850
50	MB xây dựng Khu dân cư phía Nam chợ Trường Sơn (MBQH số 146/XD/UBTH ngày 22/12/2003 của UBND tỉnh Thanh Hóa)	
-	Từ lô số 75 đến lô số 79	7.582

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
51	MBQH Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ (Quyết định số 4346/QĐ- UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	
-	Lô TĐC 1-14; Lô TĐC2-16; Lô TĐC 2-18; Lô TĐC 2-24; Lô TĐC2-54; Lô TĐC2-61; Lô TĐC 3-36; Lô TĐC 3-37 và lô TĐC 3-44	6.140
52	Đường Ngô Quyền	
52.1	Từ Tây Sơn- Lê Thánh Tông	12.000
52.2	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	12.500
52.3	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ đến đường Nguyễn Sỹ Dũng	9.500
52.4	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã	6.000
52.5	Đoạn thuộc phường Quảng Cư cũ	9.500
53	Đường Lê Lai	
53.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	22.000
53.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	16.000
54	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Hồ Xuân Hương đến Thanh Niên)	21.000
55	Đường Bà Triệu	
55.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	31.500
55.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	25.000
55.3	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Trãi	20.000
55.4	Từ đường Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng	16.000
55.5	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	15.200
56	Đường Tống Duy Tân	
56.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
56.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	17.000
56.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
56.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	8.050
57	Đường Lê Văn Hưu	
57.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh niên	24.000
57.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	15.000
57.3	Từ đường Nguyễn Du - Lê Hữu Lập	8.500
58	Đường Lê Thánh Tông	
58.1	Đoạn từ Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	24.000
58.2	Đoạn từ Thanh Niên - Nguyễn Du	16.800
58.3	Đoạn từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	11.500
58.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.615
58.5	Đoạn từ Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	8.000
59	Đường Võ Thị Sáu (Lê Lai - Tống Duy Tân)	13.500
60	Đường Lê Văn Tám (Tống Duy Tân - Lê Thánh Tông)	15.000
61	Đường Trần Quý Cáp (Thanh Niên - Nguyễn Du)	11.000
62	Đường Mạc Thị Bưởi	
62.1	Từ Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.500
62.2	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
62.3	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (HTX NN)	5.500
63	Đường Lê Hữu Lập	
63.1	Từ Mạc Thị Bưởi - hết dân cư đường sắt	5.500
63.2	Từ Mạc Thị Bưởi - đường Bà Triệu	6.500
63.3	Từ Bà Triệu - Tống Duy Tân	6.500
63.4	Từ Tống Duy Tân - Lê Văn Hưu	6.000
63.5	Từ Lê Văn Hưu - dân cư phía bắc (Ninh Nhì)	5.000
64	Tổ dân phố Hợp Thành:	
64.1	Đường Ngô Văn Sở: Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000
64.2	Đường Trần Cao Vân: Ngô Văn Sở - Lê Thánh Tông	4.500
65	Tổ dân phố Long Sơn	
65.1	Đường Trương Định	5.000
65.2	Đoạn từ Bà Hạng - nhà ông Phòng	4.500
66	Tổ dân phố Lập Công và Bình Sơn	
66.1	Đường Cù Chính Lan (Ngô Quyền - Phan Đình Phùng)	5.000
66.2	Đường Phan Đình Phùng	4.500
67	Tổ dân phố phố Hoà Sơn	
67.1	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Thanh Niên - Nguyễn Du	12.500
67.2	Đường Nguyễn Công Trứ: Nguyễn Du - Ngô Quyền	10.500
67.3	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	7.500
67.4	Từ Nguyễn Trãi - Lý Tự Trọng (chùa)	5.500
67.5	Đường nội bộ trong khu dân cư đoàn 296	10.500
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ Đình Công Tráng - Đường Bà Triệu	5.000
69	Đường Đình Công Tráng (phía Nam Trạm xá)	5.000
70	Tổ dân phố Lập Công	
70.1	Phố Cao Thắng	6.200
70.2	Phố Hoàng Diệu	5.800
70.3	Phố Hà Văn Mao	5.800
71	Tổ dân phố Khánh Sơn	
71.1	Các đường nhánh nội bộ khu Luyện Kim	7.000
71.2	Từ Lê Văn Hưu - dân cư phía Bắc (Ngõ số 48)	7.000
72	Tổ dân phố Hải Thành	
72.1	Các nhánh phía đông đường Thanh niên	8.500
72.2	Các ngõ ngách còn lại Tổ dân phố Hải Thành	5.500
73	Đường nội bộ khu tập thể BXD (phường Bắc Sơn cũ)	11.000
74	Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn	6.125
75	Các ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố phường Bắc Sơn cũ	3.850
76	MBQH khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn (Quyết định số 5874/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 và Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
76.1	Từ Lô A2 đến A6; lô B1 đến B15; lô B33 đến B35	8.615
76.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Lý Tự Trọng)	6.125
77	Đường Nguyễn Thị Lợi	
77.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.801
77.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	13.200
77.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.000
78	Đường Nguyễn Hồng Lễ	
78.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	18.801
78.2	Từ đường Thanh Niên - Nguyễn Du	13.200
78.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	7.000
78.4	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.500
79	Đường Hai Bà Trưng	
79.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên cũ	18.801
79.2	Đoạn từ Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	17.138
79.3	Đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du	12.010
79.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	8.560
79.5	Từ đường Ngô Quyền - Đường Nam Sông Mã	7.700
79.6	Từ giáp địa phận phường Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	7.672
79.7	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nam Sông Mã	7.700
80	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.500
81	Đường Nguyễn Khuyến	
81.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm	5.500
81.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm - Trần Hưng Đạo	5.219
82	Đường Bùi Thị Xuân	6.000
83	Đường Đặng Huy Trứ	5.500
84	Đường Trần Quang Diệu	5.500
85	Đường Trần Tế Xương	5.000
86	Phố Nam Hải:	
86.1	Các nhánh phía Đông Thanh Niên:	
86.1.1	Từ nhà Nam Hằng - nhà Trường Lệ	7.000
86.1.2	Từ nhà Long Nga - nhà ông Lê	5.500
86.2	Các đường nhánh phía Tây đường Thanh Niên	
86.2.1	Từ nhà ông Vắn - Nhà ông Bá Khanh	5.750
86.2.2	Đoạn từ Tây nhà ông Đá - Nhà ông Số	5.750
86.2.3	Đoạn từ Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thị Lợi	5.250
87	Tổ dân phố Bắc Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)	
87.1	Đoạn từ Khách sạn Thiên Sơn - Nhà ông Minh	10.500
87.2	Phía Tây ông Minh - Đường Thanh Niên	9.500
87.3	Khách sạn Linh Màu - Nhà ông Hải Lạc	9.500
87.4	Phía tây ông Lạc - Nhà ông Thêm	9.500
87.5	Nhà ông Minh Hàn - Nhà ông Lành Toạ	9.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
87.6	Khách sạn Sơn Trang - Nhà bà Bê	9.500
87.7	Phía tây bà Bê- đường Thanh Niên	6.500
87.8	Đoạn Từ khách sạn Mai Trang (Hồ Xuân Hương) Đến nhà Long Giỏi (đường Thanh Niên)	9.500
88	Tổ dân phố Trung Kỳ (Đông Thanh Niên - HXH gồm các đoạn)	
88.1	Đoạn từ Nhà ông Số - Nhà ông Bằng Ngào	11.000
88.2	Từ nhà ô Thẩm - Nhà bà Hoan	10.000
88.3	Đoạn từ nhà Hoàn Hảo - Nhà bà Thảo	11.000
89	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500	5.560
90	Tổ dân phố Lương Thiện (từ nhà ông Nguyễn Hữu Hải - đến Mả Bò)	4.500
91	Tổ dân phố Dũng Liên	
91.1	Đoạn từ Nhà ông Đoàn Văn Thành đến nhà Tình Nha	4.500
91.2	Đoạn Từ nhà ông Hoàng Thăng Minh (đường Nguyễn Du) đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình	4.500
92	Tổ dân phố Khanh Tiến	
92.1	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đường Ngô Quyền) đến nhà ông Đặng Bá Giáo (đường Đặng Huy Trứ)	4.500
92.2	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Tình (đường Nguyễn Trãi) đến nhà ông Cao Sỹ Thăng (đường Trần Hưng Đạo)	4.500
92.3	Từ nhà ông Lê Tiến Dũng (đường Nguyễn Trãi) đến nhà bà Vũ Thị Đáo	4.500
93	Tổ dân phố Quang Giáp	
93.1	Từ nhà ông Lê Văn Quyền đến nhà ông Lê Ngọc Hiến	5.000
93.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Tốt đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	4.500
94	Tổ dân phố Vĩnh Thành	
94.1	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Lê Văn Mạnh	4.500
94.2	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thủy (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	4.500
95	Tổ dân phố Xuân Phú	
95.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (đường Trần Hưng Đạo) đến nhà ông Nguyễn Thế Tâm	5.000
95.2	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Tục (đường Hai Bà Trưng) đến nhà bà Vũ Thị Lan	4.500
95.3	Từ nhà ông Lữ Trọng Chiến đến nhà ông Nguyễn Hữu Khanh	4.200
96	Đường ngõ, ngách còn lại trong Tổ dân phố Bắc kỳ, Trung Kỳ	5.243
97	MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển	
97.1	Đường Thanh Niên cải dịch	16.935
97.2	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.602

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
97.3	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	13.436
97.4	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	13.166
97.5	Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.255
97.6	Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	12.377
97.7	Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	9.167
98	Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)	7.379
99	MBQH khu tái định cư Khanh Tiến	
99.1	Đường Lý Tự Trọng	7.654
99.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại (Trung Sơn cũ)	5.629
100	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ	6.185
101	Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3) (trừ các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Khuyến)	5.760
102	MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú	
102.1	Đường Phạm Ngũ Lão	5.147
102.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.609
103	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	
103.1	Đường Bắc trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	7.379
103.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	7.154
104	Đường ngõ, ngách còn lại trong các Tổ dân phố (phường Trung Sơn cũ)	3.800
105	MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	
105.1	Từ lô I.1-TĐC21:04 đến lô I.1-TĐC21:11	18.801
105.2	(Từ lô I.1-TĐC14A:04 đến lô I.1-TĐC14A:19); (từ lô I.1-TĐC14B:05 đến lô I.1-TĐC14B:19)	17.138
105.3	(Từ lô I.1-TĐC14A:01 đến lô I.1-TĐC14A:03); (Từ lô I.1-TĐC15:01 đến lô I.1-TĐC15:21); (Từ lô I.1-TĐC13:01 đến lô I.1-TĐC13:21).	16.935
105.4	(Từ lô I.1-TĐC14B:01 đến lô I.1-TĐC14B:04); (từ lô I.1-TĐC18:22 đến lô I.1-TĐC18:42); (từ lô I.1-TĐC19:01 đến lô I.1-TĐC19:21); (từ lô I.1-TĐC21:01 đến lô I.1-TĐC21:03).	16.090
105.5	Từ lô I.1-TĐC19:40 đến lô I.1-TĐC19:42	13.602

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
105.6	(Từ lô I.1-TĐC18:01 đến lô I.1-TĐC18:03); (từ lô I.1-TĐC17:01 đến lô I.1-TĐC17:06); (Từ lô I.1-TĐC16:01 đến lô I.1-TĐC16:05; (từ lô I.1-TĐC15:40 đến lô I.1-TĐC15:42)	13.436
105.7	Lô I.1-TĐC13:22; (Từ lô I.1-TĐC12:24 đến lô I.1-TĐC12:40); lô I.1-TĐC12:01; (Từ lô I.1-TĐC9:06 đến lô I.1-TĐC9:17); (Từ lô I.1-TĐC6:01 đến lô I.1-TĐC6:06); (Từ lô I.1-TĐC5:01 đến lô I.1-TĐC5:04).	13.166
105.8	(Từ lô I.1-TĐC19:22 đến lô I.1-TĐC19:39); (từ lô I.1-TĐC20:01 đến lô I.1-TĐC20:24); (từ lô I.1-TĐC21:12 đến lô I.1-TĐC21:16).	13.255
105.9	(Từ lô I.1-TĐC18:04 đến lô I.1-TĐC18:21); (từ lô I.1-TĐC17:07 đến lô I.1-TĐC17:42); (từ lô I.1-TĐC14B:20 đến lô I.1-TĐC14B:30); (từ lô I.1-TĐC14A:20 đến lô I.1-TĐC14A:31); (từ lô I.1-TĐC16:06 đến lô I.1-TĐC16:39); (từ lô I.1-TĐC15:22 đến lô I.1-TĐC15:39).	12.377
105.10	Lô I.1-TĐC3:01; (Từ lô I.1-TĐC3:21 đến lô I.1-TĐC3:31); (Từ lô I.1-TĐC4:01 đến lô I.1-TĐC4:21).	12.010
105.11	(Từ lô I.1-TĐC3:02 đến lô I.1-TĐC3:07); (từ lô I.1-TĐC5:05 đến lô I.1-TĐC5:27)	11.213
105.12	(Từ lô I.1-TĐC13:23 đến lô I.1-TĐC13:42); (Từ lô I.1-TĐC10:01 đến lô I.1-TĐC10:31); (Từ lô I.1-TĐC11A:01 đến lô I.1-TĐC11A:14); (Từ lô I.1-TĐC11B:01 đến lô I.1-TĐC11B:16); (Từ lô I.1-TĐC12:02 đến lô I.1-TĐC12:23); (Từ lô I.1-TĐC3:08 đến lô I.1-TĐC3:20); (Từ lô I.1-TĐC4:22 đến lô I.1-TĐC4:41); (Từ lô I.1-TĐC5:28 đến lô I.1-TĐC5:49); (Từ lô I.1-TĐC6:07 đến lô I.1-TĐC6:49); (Từ lô I.1-TĐC7:01 đến lô I.1-TĐC7:36); (Từ lô I.1-TĐC8:01 đến lô I.1-TĐC8:33); (Từ lô I.1-TĐC9:01 đến lô I.1-TĐC9:05); (Từ lô I.1-TĐC9:18 đến lô I.1-TĐC9:29)	9.167
105.13	(Từ lô I.1-TĐC2A:01 đến lô I.1-TĐC2A:25); (Từ lô I.1-TĐC2B:01 đến lô I.1-TĐC2B:25); (Từ lô I.1-TĐC2C:01 đến lô I.1-TĐC2C:20); (Từ lô I.1-TĐC2D:01 đến lô I.1-TĐC2D:20); (Từ lô I.1-TĐC2E:01 đến lô I.1-TĐC2E:19); (Từ lô I.1-TĐC2F:01 đến lô I.1-TĐC2F:24); (Từ lô I.1-TĐC1A:01 đến lô I.1-TĐC1A:25); (Từ lô I.1-TĐC1B:01 đến lô I.1-TĐC1B:25); (Từ lô I.1-TĐC1C:01 đến lô I.1-TĐC1C:20); (Từ lô I.1-TĐC1D:01 đến lô I.1-TĐC1D:20); (Từ lô I.1-TĐC1E:01 đến lô I.1-TĐC1E:20); (Từ lô I.1-TĐC1F:01 đến lô I.1-TĐC1F:25)	7.658
106	MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành (Quyết định số 234/QĐUBND ngày 14/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
106.1	(Từ lô TĐC-2:10 đến lô TĐC-2:12); (từ lô TĐC-4:07 đến lô TĐC-4:13); (từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:03)	7.379

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
106.2	(Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:09); (Từ lô TĐC-1:02 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:09); (Từ lô TĐC-4:01 đến lô TĐC-4:06)	5.147
106.3	Các lô còn lại thuộc MBQH	4.609
107	MBQH khu tái định cư Xuân Phú (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 và Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
107.1	Từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03.	7.672
107.2	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	5.147
107.3	(Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70)	4.609
108	MBQH khu tái định cư Khanh Tiến (Quyết định số 240/QĐUBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
108.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:12); (từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:17); lô TĐC-4:01.	7.654
108.2	Các lô còn lại thuộc MBQH. 5.62	5.629
109	MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ (Quyết định số 1050/QĐUBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
-	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Du)	6.185
110	MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2) - Quyết định số 235/QĐ- UBND ngày 14/01/2019 và Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn.	
110.1	(Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:10); (từ lô TĐC-5:14 đến lô TĐC-5:21).	7.379
110.2	(Từ lô TĐC-2:09 đến lô TĐC-2:13); (từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:26); (từ lô TĐC-4:06 đến lô TĐC-4:29); (từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:13).	5.760
110.3	Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:08	5.620
111	MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 3) - Quyết định số 239/QĐ- UBND ngày 15/01/2019 và Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn	
111.1	Từ lô TĐC-01:16 đến lô TĐC-01:20.	7.379
111.2	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:15	5.219
112	Đường Trần Quang Khải	
112.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Ngã tư Thọ Xuân -Toàn Thắng	4.500
112.2	Từ Ngã tư T.Xuân, T. Thắng - Cảng Hới	5.000
113	Đường Trần Khánh Dư	4.410
114	Đường Trần Bình Trọng	5.055
115	Đường Nguyễn Sỹ Dũng	6.240

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
116	Đường Bạch Đằng	7.500
117	Đường Tôn Thất Tùng (T. Thắng - Hải vương)	5.000
118	Đường Trần Nhật Duật (H.H .Thám - Tân lập)	4.434
119	Đường Lý Thường Kiệt (Bảo An -Ninh Thành)	4.434
120	Đường Hải đội 2 (Cảng Hới - Nguyễn Sỹ Dũng)	4.434
121	Đường Trần Nhân Tông	
121.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	36.625
121.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - Ngô Quyền	15.750
121.3	Từ Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	9.593
121.4	Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ	8.990
122	phố Hoàng Ngân (từ Trần Quang Khải đến Đại lộ Nam Sông Mã)	5.000
123	phố Lê Thị Hoa	4.000
124	phố Yết Kiêu	5.000
125	Đường QH MB 202	5.000
126	Đường nhựa Tân Đức (Trần Hưng Đạo - đường Đại lộ Nam Sông Mã)	5.000
127	Phố Lê Chân	5.000
128	Đường nội bộ Mặt bằng 78	5.000
129	Đường nhựa Tổ dân phố Ninh Thành (T.H.Đ - Q.Khải)	5.000
130	Đường nhựa trong Tổ dân phố Phúc Đức	
130.1	Từ đường Trần Hưng Đạo - Trường Tiểu học I	5.000
130.2	Từ đường Trần Hưng Đạo - Chùa Khải Nam	5.000
131	Từ nhà thờ Nguyễn Viết (Bình Tân) đến đường Tân Đức	4.500
132	Từ bà Quyên (ngã ba Toàn Thắng) đến ông Ngà (Hải Vương)	4.500
133	Đường MB tái định cư Bình Tân - Phúc Đức (Bình Tân)	5.000
134	Đường nội bộ MB 772	
134.1	Trục chính nối Đại lộ nam sông Mã	5.661
134.2	Các đường nội bộ trong MBQH	4.529
135	Đường Phạm Ngũ Lão	5.344
136	Đường QH tại MBQH Trung Tiến I	7.830
137	Các đường quy hoạch còn lại trong MBQH Búa	5.000
138	Đường Bùi Thị Xuân	5.000
139	Đường, ngõ, ngách, còn lại trong các khu dân cư phường Quảng Tiến cũ	3.551
140	MBQH khu tái định cư Trung Tiến khu 2 (Quyết định số 8384/QĐ- UBND ngày 14/12/2016 và Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
140.1	(Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:03); (từ lô CL-11:03 đến lô CL-11:09)	9.593
140.2	(Từ lô CL-04:20 đến lô CL-04:22); (từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:04)	5.661

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
140.3	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:05); (từ lô CL-05:01 đến lô CL-05:06); lô CL-07:01; lô CL- 02:01; (từ lô CL-01:20 đến lô CL-01:25)	5.055
140.4	(Từ lô CL-01:26 đến lô CL-01:38); (từ lô CL-03:06 đến lô CL-03:12); (từ lô CL-04:01 đến lô CL-04:19); (từ lô CL-05:14 đến lô CL-05:20); (từ lô CL-06:12 đến lô CL-06:19); (từ lô CL- 08:05 đến lô CL-08:16); (từ lô CL-09:05 đến lô CL-09:15); (từ lô CL- 10:04 đến lô CL-10:20); lô CL-11:01; lô CL-11:02	5.055
140.5	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Sỹ Dũng)	4.529
141	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐUBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)	
141.1	(Từ lô I.3-TĐC2:05 đến lô I.3-TĐC2:21); (từ lô I.3-TĐC5:01 đến lô I.3- TĐC5:14); (từ lô I.3- TĐC8A:01 đến lô I.3-TĐC8A:04).	7.700
141.2	Lô I.3-TĐC1:01; I.3-TĐC1:31; lô I.3-TĐC4:01; từ lô I.3-TĐC4:24 đến lô I.3-TĐC4:45; (từ lô I.3-TĐC6:20 đến lô I.3-TĐC6:25); (từ lô I.3- TĐC7:20 đến lô I.3-TĐC7:24); (từ lô I.3-TĐC8B:12 đến lô I.3- TĐC8B:15)	7.379
141.3	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH	6.129
142	Đường Hoàng Hoa Thám	
142.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hòa Tồn)	6.800
142.2	Từ đường Thành Thắng (Hòa Tồn) - Thanh Niên cải dịch	5.661
143	Đường Hoàng Hoa Thám (Cường Thành) - Đê Sông Mã	5.500
144	Đường Nguyễn Sỹ Dũng	
144.1	Từ đường Ngô Quyền - Cuối chợ Quảng Cư (Quân Giới)	6.500
144.2	Cuối chợ Quảng Cư - Nghĩa địa	5.500
145	Đường nhựa các thôn Minh Cát - Tiến lợi	4.500
146	Đường Thu - Hồng	
146.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	5.525
146.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp đường Thanh Niên cải dịch	5.500
146.3	Từ đường Thanh Niên cải dịch - đường Thanh Niên cũ	5.500
147	Đường dân cư Tổ dân phố: Minh Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng	
147.1	Đoạn từ ngõ anh Cánh - Hai Bà Trưng	4.500
147.2	Các tuyến đường: Khu dân cư Minh Cát, C. Vinh	4.089
147.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)	7.000
147.4	Từ đường Nguyễn Du - Ngõ Nhà Khanh Loan (T.Hồng)	5.000
147.5	Ngõ Khanh Loan - Thanh Niên (TN cải dịch)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
147.6	Đường Thanh Niên cải dịch - Thanh Niên cũ	5.500
147.7	Từ nhà ông Thuởng - đường Thu Hồng	3.700
148	Từ Ngõ ông Đức - đường Hai Bà Trưng	4.500
149	Đường dân cư Tổ dân phố Quang Vinh - Thành Thắng	
149.1	Từ đường Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	5.000
149.2	Ngõ nhà ông Lý - đường Thanh Niên	5.000
149.3	Các tuyến đường: Khu dân cư Minh Cát, C. Vinh	5.000
149.4	Từ đường Hoàng Hoa Thám - đồn Biên phòng	4.500
149.5	Từ đường Thành Thắng - Qua khu II Mầm non	5.000
150	Tổ dân phố Thành Thắng	
150.1	Từ Thành Thắng - Nhà ông Nhượng	4.500
150.2	Từ đường Thành thắng (Dương) - Chân đê sông Mã	4.500
150.3	Đường đất Tổ dân phố Thành Thắng	3.700
151	Từ đường Thành Thắng - Ngõ ông Phạm Gia Lý	
151.1	Từ đường H.H.Thám - Ngõ Quyền (ngõ ông Kiên - Ông Hồng)	4.500
151.2	Đường Ngõ Quyền - Nguyễn Du (ngõ Hồng Thê - Ông Đê)	4.500
152	Tổ dân phố Minh Cát	
152.1	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng (Giỏi) - Hoàng Hoa Thám (Bà Hái)	4.500
152.2	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng (ông Y) - Hoàng Hoa Thám (Ông Kiên)	4.500
152.3	Ngõ nhà Ông Cồn - Dốc Đê Tiến lợi	4.500
152.4	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng Dũng (Giỏi) - nhà ông Thừa	4.500
153	Tổ dân phố C.Vinh: Từ đường Thu Hồng - Ngõ ông Phẩm	5.534
154	Đường nhánh nội bộ khu dân cư mới Hồng Thắng (Khu 1, 2, 3)	7.500
155	Đường các Tổ dân phố tách từ đường đất còn lại (phường Quảng Cư cũ)	
155.1	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Khánh Thắng	8.000
155.2	Ngõ ông Trần Ty - Ngõ ông Tiềm Thảo	4.000
155.3	Ngõ ông Nhẫn - Ngõ ông Tăng	4.000
155.4	Đường Bê tông các Tổ dân phố (chiều rộng đường từ 2,5 m trở lên)	4.000
156	Đường nội bộ trong MBQH tái định cư Cường Thịnh 1 và 2 và 3	5.500
157	Đường Nhánh (nối với Đường Bùi Thị Xuân)	
156.1	Hồ Xuân Hương (Vũ Sơn) - Thanh Niên cũ	12.000
157.2	Đường Thanh Niên cũ - Nguyễn Du	8.000
157.3	Đường Nguyễn Du - Đường Ngõ Quyền (ông Vị)	5.000
158	Các đường nội bộ trong khu DC của FLC (chỉ áp dụng cho khu nội bộ của khu đô thị FLC đã đầu tư Hạ tầng)	15.000
159	Các lô QH còn lại trong mặt bằng Thanh Thái	4.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
160	Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	
160.1	Đường Đông Tây 2 (trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông)	8.099
160.2	Đường nội bộ trong Mặt bằng TĐC cánh đồng Sông Đông	4.542
161	Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	
161.1	Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	6.894
161.2	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	5.000
162	Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)	6.500
163	Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	5.760
164	Đường, ngõ, ngách còn lại chưa xác định (Phường Quảng Cư cũ)	3.500
165	MBQH khu tái định cư Công Vinh (Quyết định số 1982/QĐUBND ngày 06/5/2019; Quyết định số 3703/QĐUBND ngày 26/10/2023 và Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
165.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:05); (Từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:16); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:06)	9.130
165.2	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH.	6.198
166	MBQH khu dân cư, tái định cư Cánh đồng Sông Đông (Quyết định số 7637/QĐ-UBND ngày 24/10/2016; Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 và Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
166.1	(Từ lô N19 đến lô N36); (từ lô M24 đến lô M48); Lô O01; (từ lô R01 đến lô R26); (từ lô S01 đến lô S19)	8.099
166.2	(Từ lô C05 đến lô C32); (từ lô F01 đến lô F23); (từ lô O34 đến lô O66); (từ lô P01 đến lô P20); (từ lô Q01 đến lô Q16).	8.099
166.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ đường Cường Thành đến đê Sông Mã).	4.542
167	MBQH khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo (Quyết định số 5565/QĐ-UBND ngày 16/9/2021)	
167.1	(Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:03); Lô CL-03:26; (Từ lô CL-02:20 đến lô CL-02:24)	8.560
167.2	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Thu Hồng)	5.420
168	Đường Quốc lộ 47 (từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)	10.800
169	Đường 4B	6.110
170	Đường 4C	7.197
171	Các tuyến đường nhựa, bê tông có mặt cắt đường trên 3.5m	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
171.1	Ngã ba Cừu Tổ dân phố Châu An đến ngã tư Huyện Tổ dân phố Châu Chính	3.826
171.2	Ngã tư đường trục xã bà Quyết đến ngã ba Tiến Tổ dân phố Châu An	3.710
171.3	Ngã tư Quốc lộ 47 ông Thanh đến ngã ba Chợ Châu Bình	3.710
171.4	Ngã tư đường trục xã từ ngõ Thành Tổ dân phố Châu An đến ngã tư ông Trung Tổ dân phố Châu Thành	3.828
171.5	Đường chi giang 35 từ bà Bình đến ông Tiến Tổ dân phố Yên Trạch	3.710
171.6	Ngã ba ông Đài Tổ dân phố Kiều Đại đến ông Dương Tổ dân phố Yên Trạch	3.710
171.7	Ngã ba đường trục xã từ ông Đào đến ông Tăng Hùng Tổ dân phố Yên Trạch	3.710
171.8	Ngã tư đường trục xã từ ông Nhuận đến ông Bảng Tổ dân phố Xuân Phương	3.710
171.9	Ngã tư từ ông Dũng đến ngã năm ông Hùng Tổ dân phố Kiều Đại	3.710
171.10	Ngã ba từ ông Đài đến ông Hoạt Tổ dân phố Kiều Đại	3.710
171.11	Từ ông Tình đến ông Báu Tổ dân phố Châu Lộc	3.710
171.12	Từ ông Châu đến ông Xuân Tổ dân phố Châu Thành	3.710
172	Đường Nam Sông Mã (từ giáp địa phận Quảng Thọ đến Sông Đơ)	7.538
173	Đường ven biển (đường Âu Cơ)	9.362
174	Từ Quốc lộ 47 đến Chi Giang 35	3.800
175	Đường Tây Sầm Sơn 3 (theo QH chung)	7.540
176	Đường Tây Sầm Sơn 5 (theo QH chung)	7.540
177	Từ Kênh điện đến hết Nhà văn hóa Kiều Đại 1 cũ	4.000
178	Từ nhà ông Đài đến ngã 3 sông Huyện	4.000
179	Từ bờ sông Thống Nhất đến Đê sông Mã	3.700
180	Từ Nghè Yên Trạch đến Nghĩa trang Nương Nang	4.000
181	Từ đường trục phường đoạn Chợ Xuân Phương đến Kênh Điện, Kiều Đại	3.826
182	Trục đường qua Nhà văn hóa Châu An cũ	
182.1	Từ đường trục phường đoạn nhà anh Kỳ đến Nhà văn hóa Châu An cũ	4.000
182.2	Từ Nhà văn hóa Châu An cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	3.800
183	Từ đường trục chính đoạn nhà anh Lợi đến Nghè Sày	3.800
184	Từ cổng Quảng Châu đến Quảng Thọ cũ	3.800
185	Đường nội bộ MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, khu 2)	
185.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	5.178
185.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
186	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon	
186.1	Chiều rộng lòng đường 12,5m	5.185

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
186.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
187	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi, Đồng Bền	
187.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	5.136
187.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.160
188	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón	
188.1	Đường cây xanh mặt nước	6.216
188.2	Chiều rộng lòng đường 10,5m; Đường Quảng Châu 1	5.178
188.3	Chiều rộng lòng đường 7,5m	4.185
189	Đường QH có mặt cắt 48 m (MB TĐC Đồng Hón)	7.540
190	MBQH khu tái định cư Châu Chính	
190.1	Đường Lê Thánh Tông	7.538
190.2	Đường Quảng Châu 1	5.178
190.3	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.185
191	MBQH khu tái định cư Châu Thành	
191.1	Đường Lê Thánh Tông	7.538
191.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.185
192	Các đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ các MBQH đã có tên cụ thể trong Bảng giá đất)	4.000
193	Trường THCS đến tây đường ven biển theo quy hoạch	3.700
194	Từ nhà ông Hồng An Chính đến kênh Chi Giang 35	3.700
195	Từ nhà ông Hồng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
196	Từ đường ven biển (đường Âu Cơ) đến trường mầm non	3.700
197	Từ Trường mầm non đến tây Hải quân	3.700
198	Từ nhà văn hóa Châu Bình đến nhà bà Sách Châu Bình	3.700
199	Từ nhà bà Vân Châu Bình đến ông Chinh Châu Bình	3.700
200	Từ nhà ông nghĩa Châu Bình đến nhà ông Hải Châu Bình	3.700
201	Từ nhà ông Hùng Châu Bình đến ông Hải Châu Bình	3.700
202	Từ nhà bà Ngọc Châu Bình đến bà Hoa Châu Bình	3.700
203	Từ nhà bà Thủy Châu Bình đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
204	Từ ông Sơn An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
205	Từ bà Khoáng An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
206	Từ ông Liên An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
207	Từ nhà ông Lương An Chính đến đường ven biển (đường Âu Cơ)	3.700
208	Từ nhà ông Sơn An Chính đến nhà ông Thiêng An chính	3.700
209	Từ nhà ông Hưng An Chính đến nhà bà Giảng An Chính	3.700
210	Từ nhà ông Thương Yên trạch đến nhà ông Trương Yên Trạch	3.700
211	Từ nhà ông Hải Yên Trạch đến nhà ông Sơn Yên Trạch	3.700
212	Từ nhà ông Nhân yên trạch đến nhà ông Vinh Yên Trạch	3.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
213	Từ nhà ông Đoài yên trạch đến nhà văn hóa Yên Trạch	3.700
214	Từ thửa số 195 tờ số 15 Yên trạch đến ông Thuận Xuân Phương	3.700
215	Từ ông Kỷ Yên Trạch đến ông Hòa Yên Trạch	3.700
216	Từ ông Thuyền Xuân Phương đến ông Hiền Xuân Phương	3.700
217	Từ bà Giang Xuân Phương đến nhà bà Hình Xuân Phương	3.700
218	Từ ông Khanh Xuân Phương đến bà ông Thành Xuân Phương	3.700
219	Từ đền An Dương Vương đến ông Luyến Châu Thành	3.700
220	Từ đền An Dương Vương đến ông Toàn Châu Thành	3.700
221	Từ ông Đức Châu Thành đến bà Hoa Châu Thành	3.700
222	Từ ông Bình Châu Thành đến ông Nhâm Châu Thành	3.700
223	Từ ông Chung Xuân Phương đến đền Đông Hải Đại Vương	3.700
224	Từ ông Nhân Xuân phương đến ông Thảo Xuân Phương	3.700
225	Từ ông Thảo Xuân Phương đến ông Đồng Xuân Phương	3.700
226	Từ ông Khánh Xuân Phương đến nhà văn hóa Xuân Phương	3.700
227	Từ bà Hậu Xuân Phương đến nhà ông Mạo Xuân Phương	3.700
228	Từ nhà ông Thanh Xuân Phương đến nhà bà Việt Xuân Phương	3.700
229	Từ nhà ông Hải Xuân Phương đến nhà ông Sơn Xuân phương	3.700
230	Từ nhà ông Hách Yên Trạch đến nhà ông Thơ xuân phương	3.700
231	Từ nhà ông Đông Yên Trạch đến nhà ông Thơ Yên Trạch	3.700
232	Từ nhà ông Mười Kiều Đại đến nhà Ông Thụ Xuân Phương	3.700
233	Từ nhà ông Vóc Kiều Đại đến nhà Ông Lương Kiều Đại	3.700
234	MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ Sông Đơ (Tổ dân phố Châu Bình)	
234.1	Đường có mặt cắt 20,5m	7.350
234.2	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án Sông Đơ	6.000
235	Các ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên (phường Quảng Châu cũ)	3.344
236	MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 1 (Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn	
236.1	(Từ lô CL-05:17 đến lô CL-05:32); (từ Lô CL-06:21 đến lô CL-06:40); (từ lô CL-07:16 đến lô CL-07:30); (từ Lô CL-08:12 đến lô CL-08:23)	7.538
236.2	Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:06	7.538

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
236.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	4.676
237	MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 2 (Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 2/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
237.1	(Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:06); (từ lô TĐC-03a:01 đến lô TĐC- 03a:09); (từ lô TĐC- 03b:01 đến lô TĐC-03b:08).	7.538
237.2	(Từ lô TĐC-08:18 đến lô TĐC-08:34); (Từ lô TĐC-09:14 đến lô TĐC- 09:26); (Từ lô TĐC- 10:16 đến lô TĐC-10:28)	7.538
237.3	(Từ lô TĐC-03b:09 đến lô TĐC-03b:12); (từ lô TĐC-04b:06 đến lô TĐC- 04b:13); (từ lô TĐC-05b:06 đến lô TĐC-05b:13); Từ lô TĐC-06b:06 đến lô TĐC-06b:13); (từ lô TĐC-7:01 đến lô TĐC-07:17); (từ lô TĐC-10:07 đến lô TĐC-10:15)	5.906
237.4	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	4.726
238	MBQH Khu tái định cư Đồng Hón (Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
238.1	Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:18	7.538
238.2	(Từ lô TĐC-08:02 đến lô TĐC-08:18); (từ lô TĐC 10:05 đến lô TĐC 10:24); (từ lô TĐC 12:05 đến lô TĐC 12:21).	7.538
238.3	(Từ lô TĐC-01:19 đến lô TĐC-01:22); (từ lô TĐC-02:21 đến lô TĐC- 02:28); (từ lô TĐC- 03:21 đến lô TĐC-03:28); (từ lô TĐC-04:21 đến lô TĐC-04:28); (từ lô TĐC-06:01 đến lô TĐC-06:16); (từ lô TĐC-07:20 đến lô TĐC-07:26); (từ lô TĐC-08:19 đến lô TĐC-08:22); (Từ lô TĐC-09:01 đến lô TĐC-09:08); (từ lô TĐC-10:01 đến lô TĐC-10:04).	6.539
238.4	(Từ lô TĐC 11:18 đến lô TĐC 11:25); từ lô TĐC 12:22 đến lô TĐC 12:25)	5.155
238.5	(Từ lô TĐC-01:35 đến lô TĐC-01:38); (từ lô TĐC-02:01 đến lô TĐC- 02:08); (từ lô TĐC-03:01 đến lô TĐC -03:08); (từ lô TĐC-04:01 đến lô TĐC-04:08); (từ lô TĐC-05:01 đến lô TĐC -05:16); (từ lô TĐC-07:01 đến lô TĐC 07:07); Lô TĐC - 08:01	5.178
238.6	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	4.617
239	MBQH Khu tái định cư Châu Chính (Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
239.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:17); (từ Lô CL-02:01 đến Lô CL-02:03)	7.538
239.2	(Từ lô CL-11:14 đến lô CL-11:26); (từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:13); (từ lô CL-13:01 đến lô CL-13:10); (từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:11); (từ lô CL-15:03 đến lô CL-15:20); (từ lô CL-17:01 đến lô CL-17:10)	7.538

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
239.3	(Từ lô CL- 17:11 đến lô CL- 17:16); (từ lô CL-18:01 đến CL-18:03); (từ lô CL-20:10 đến lô CL-20:18); (từ lô CL-21:01 đến lô CL-21:05)	7.538
239.4	(Từ lô CL-01:31 đến lô CL-01:34); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:08); (Từ lô CL-04:18 đến lô CL-04:35); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); Lô CL- 11:01	5.155
239.5	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	4.738
240	MBQH Khu tái định cư Châu Thành (Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
240.1	(Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:15); (từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:14); (từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:13); (từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:14); (từ lô CL-15:01 đến lô CL-15:14)	7.540
240.2	(Từ lô CL-03:14 đến lô CL-03:17); (Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:12); (Từ lô CL-11:01 đến lô CL-11:11); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:08)	7.540
240.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	4.185
241	MBQH Khu tái định cư Đồng Nhon (Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
241.1	Từ lô TĐC 01:05 đến lô TĐC 01:27	7.540
241.2	(Từ lô TĐC 01:01 đến lô TĐC 01:04); Lô TĐC 02:01 và lô TĐC 02:02	5.185
241.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	4.185
242	MBQH Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến (Quyết định số 766/QĐ- UBND ngày 16/03/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
242.1	Các lô bám mặt đường trung tâm nối từ đường Nam Sông Mã đến khu dân cư (chiều rộng lòng đường 10,5m).	5.136
242.2	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH.	4.160
243	MBQH Khu tái định cư Đồng Me (Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
243.1	Từ lô TĐC 12:17 đến lô TĐC 12:19.	7.538
243.2	Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ mặt sông Thống Nhất	4.745
243.3	Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH	4.396
244	MBQH Khu tái định cư Yên Trạch: Lô LK 05	4.096
245	Đường 4B (đường Nguyễn Hoàng)	6.110
246	Từ Quốc lộ 47 đến đầu xóm vinh (phố Tổ Hữu)	4.500
247	Đường Quốc lộ 47 cũ (đường Nguyễn Văn Trỗi)	6.000
248	Đường liên Tổ dân phố : Từ Quốc lộ 47 (nhà Lan Hồng) đến Đại lộ Nam sông Mã (đường Võ Chí Công)	4.800
249	Đường Nam Sông Mã (đường Trần Nhân Tông)	7.538
250	Đường Ven biển (đường Lạc Long Quân)	9.362

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
251	Tuyến số 5 (đường dân cư Văn phú, từ Quốc lộ 47 đến thửa đất ông Minh) (đường Phạm Tiến Năng)	
251.1	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến hết MB Thọ Văn	6.500
251.2	Từ giáp MB Thọ Văn đến thửa đất ông Minh	4.500
252	Tuyến số 6 (đường dân cư Đài Trú, đoạn từ Quốc lộ 47 qua trường THCS đến ngõ ông Lê Văn Ninh) (đường Kính Thượng)	4.500
253	Tuyến số 7 (đường dân cư Đồn Trại, đoạn từ Quốc lộ 47 qua trạm y tế đến ngõ ông Tài) (đường Lê Quang Liệu)	4.800
254	Tuyến số 8 (đường dân cư Đài Trú) đoạn từ Quốc lộ 47 đến trường tiểu học (phố Lê Thạch)	4.800
255	Tuyến số 10 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ Quốc lộ 47 ngõ ông Lê Văn Giang (tiếp giáp với tuyến 17) (đường Lê Hồng Thịnh)	4.000
256	Tuyến số 11 (đường dân cư Kinh Trung), đoạn từ Quốc lộ 47 (phía đông Hồ Huy) đến giáp Quảng Vinh (đường Bùi Khắc Nhất)	4.000
257	Tuyến số 12 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ Quốc lộ 47 cũ (anh Dũng) đến giáp xã Quảng Cát (phố Hàn Mạc Tử)	4.000
258	Tuyến số 14 (đường dân cư Vinh Phúc) đoạn từ đường Nam sông Mã qua Nhà văn hóa Thọ Vinh cũ đến ngõ ông Lê văn Dũng	3.750
259	Tuyến số 15 (đường dân cư Vinh Phúc) từ Nam sông Mã qua Nhà văn hóa Vinh Phúc đến tuyến số 16 phố Ngô Tất Tố	3.750
260	Tuyến số 16 (đường dân cư Khang thái) từ giáp xã Quảng Tâm (ngõ ông Lê Hữu Khoát) đến Nhà văn hóa Thọ Vinh cũ (phố Lê Thước)	3.750
261	Tuyến số 17 (đường dân cư Văn Phú đến Kinh Trung) từ đường 4B (ngõ ông cầu) đến Tổ dân phố Kinh Trung đến giáp xã Quảng Cát (đường Tô Vĩnh Diện)	4.000
262	Tuyến số 18 (đường dân cư Đồn Trại đoạn từ Quốc lộ 47 cũ (ngõ ông Nguyễn Mạnh Tùng) đến ngõ ông Nguyễn Anh Tiện. (Sửa đường dân cư "Đồn Trại" thành "Hưng Thông" do sai sót)	3.750
263	Tuyến số 19 (đường dân cư Văn phú) đoạn từ đường 4B đến ngõ ông Ất, ông Thêu (tiếp giáp tuyến số 5)	3.750
264	Tuyến số 20 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Cường) đến ngõ ông Lê Văn Quang	3.750
265	Tuyến số 21 (đường dân cư Văn phú- Đồn trại) đoạn từ đường 4B qua ngõ ông Lê Duy Kiêu đến Tổ dân phố Đồn trại (ngõ ông Chu văn Công)	3.750
266	Tuyến số 22 (đường dân cư Văn Phú- Đồn trại) đoạn tiếp giáp với tuyến số 20 (ngõ chị Vân) đến ngõ ông Lê Văn Thắng (Đồn trại)	3.750
267	Tuyến số 23 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Văn Hoàng) đến tuyến số 22 (ngõ ông Lê Văn Dương)	3.750

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
268	Tuyến số 24 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ô Lê Viết Hoà) đến Quốc lộ 47 cũ (ngõ ông Lê Viết Trường)	3.750
269	Tuyến số 25 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ ông Lê Viết Thành) đến Quốc lộ 47 cũ (Hạt giao thông 4)	3.750
270	Tuyến số 26 (đường dân cư Hưng thông) đoạn từ Quốc lộ 47 (ngõ Hoàng Kim Trọng) đến Quốc lộ 47 cũ (qua Nhà nghỉ Thủy Dương)	3.750
271	Tuyến số 27 (đường dân cư Hưng Thông) đoạn từ Quốc lộ 47 cũ qua phía Tây nhà Hồ Huy đến ngõ ô Đỗ Xuân Sơn	3.750
272	Tuyến số 28 (đường dân cư Khang Thái) đoạn từ tuyến số 16 (ngõ ô Lê Hữu Nghĩa) qua ngõ ô Lê Duy Biên và đến tuyến số 13	3.750
273	Tuyến số 29 (đường dân cư Khang Thái) qua ngõ ô Hoàng văn Quang và đến tuyến số 13	3.750
274	Tuyến số 30 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ Quốc lộ 47 phía đông Chợ Quảng thọ đến trạm bơm	3.750
275	Tuyến số 31 (đường dân cư Đài Trúc) đoạn từ tuyến số 6 phía bắc Trường THCS (ngõ ông Đỗ văn Ty) đến giáp phường Quảng Châu cũ	3.750
276	Tuyến số 32 (đường dân cư Văn Phú) đoạn từ tuyến số 17 (ngõ Ngô thị Trí) đến ngõ ô Nguyễn văn Lâm	3.750
277	Tuyến số 33 (đường dân cư Đồn Trại) đoạn từ tuyến số 7 qua Nhà văn hóa Đồn Trại đến tuyến số 11	3.750
278	Tuyến số 34 (đường dân cư Kinh Trung) đoạn từ tuyến số 11 (ngõ ô Lê Ngọc Hùng) đến ngõ ô Đỗ Như Nghĩnh	3.750
279	MBQH khu tái định cư Thọ Phú	
279.1	Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m	7.448
279.2	Đường nội bộ còn lại	5.517
280	Tuyến số 35 (từ ngõ ông Nông đến ngõ bà Chính - thửa 1111-qua Nhà văn hóa Thọ Đài cũ)	4.007
281	phố Dương Đình Nghệ (từ phố Tố Hữu đến giáp Quảng Châu -qua Nhà văn hóa Đài Trúc)	4.007
282	MBQH Khu xen cư Thọ Văn, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn	
282.1	Đường Tây Sầm Sơn 1	6.500
282.2	Đường QH nội bộ	5.500
283	Đường QH trong các MBQH khu dân cư, xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.548
284	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (phường Quảng Thọ cũ)	3.415
285	MBQH Khu tái định cư Thọ Phú (theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
285.1	Từ lô LK-C:01 đến LK-C:03; từ Lô LK-C:31 đến LK-C:33; Lô LK- E:01; Lô LK-K:01; từ lô LK-K:24 đến LK-K:28; từ lô LK-L:17 đến LK-L:31	6.110

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
285.2	Từ lô LK-C:04 đến LK-C:17; Lô LK-D:30; từ lô LK- E:02 đến LK- E:08; từ lô LK-F:01 đến LK-F:03; từ lô LK-F:32 đến LK-F:34; Lô LK-G:01	6.015
285.3	Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp đường ven biển)	5.920
286	MBQH trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn (theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
286.1	Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:21; từ lô TĐC-B:01 đến TĐC-B:21	9.362
286.2	Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35; từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35	7.110
286.3	Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35; từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35	6.541
287	MBQH khu dân cư Đồng Xuân	
287.1	Đất ở liền kề tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo quy hoạch có lòng đường rộng 12mx2, vỉa hè 7,5mx2, dải phân cách 3m	21.591
287.2	Đất ở liền kề tiếp giáp đường Bà Triệu quy hoạch có lòng đường rộng 7mx2, vỉa hè 7,5mx2, dải phân cách 2m	21.164
287.3	Đất ở liền kề tiếp giáp đường Lê Thanh Tông quy hoạch có lòng đường rộng 9mx2, vỉa hè 7,5mx2, dải phân cách 10m	21.537
287.4	Đất ở liền kề tiếp giáp đường Lý Tự Trọng quy hoạch có lòng đường rộng 9m, vỉa hè 4,5m + 5m	19.999
287.5	Đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch có lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5-7m	14.635
287.6	Đất ở liền kề tiếp giáp đường quy hoạch có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5m	13.933
	9. PHƯỜNG NAM SẦM SƠN	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Trường Sa (đường 4C cũ)	
1.1	Từ đường An Dương Vương đến Tổ dân phố 1 Đại Hùng	7.050
1.2	Đoạn còn lại (trừ các lô QH thuộc dự án Hùng Sơn)	7.641
2	Đường Lạc Long Quân (đường Ven biển)	9.362
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường Ba Voi - Sầm Sơn)	
3.1	Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Trường Sa	9.000
3.2	Đoạn còn lại	7.614
4	Đường đường 4A	6.500
5	Đường đường 4B cũ	5.811
6	Đường Thanh Niên	6.000
7	Đường ven sông Rào	5.834
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG QUẢNG VINH CŨ	
1	Đường Hoàng Sa (từ cổng Trường Lệ đến ngã ba đường 4C đi An Dương Vương)	7.750
2	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 47 đến ngã ba đường 4C)	7.201
3	Đường Trần Mai Ninh (đường qua Ban chỉ quy quân sự phường từ đường 4C đến đường 4B)	6.000
4	Các ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	6.034

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đoạn từ ông Lê Đình Xinh đến ông Trần Phi Thích	3.814
6	Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến ngã ba Cát Minh Vinh	3.800
7	Đoạn đường từ ngã ba trường Tiểu học Quảng Vinh đến đất màu ông Nguyễn Văn Định Tổ dân phố Xuân Thượng	3.810
8	Đoạn từ nhà ông Dư Văn Hương Tổ dân phố Xuân Thượng đến nhà ông Trương Duy Hiếu đi 4B	3.810
9	Đoạn từ ông Đinh Công Vinh Tổ dân phố Hồng Hải đến ông Trần Đăng Kền Tổ dân phố Phú Khang	4.000
10	Các đường nhánh nối từ đường 4B	
10.1	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Thái	4.101
10.2	Từ đường 4B đến nhà ông Dư Công Dân	4.101
10.3	Từ đường 4B đến nhà ông Hoàng Quốc Cảnh	4.106
10.4	Từ đường 4B đến nhà ông Trương Duy Quyết	4.600
11	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân	4.150
12	Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến	5.000
13	Từ đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau	4.000
14	Từ đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngải	4.000
15	Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực	3.750
16	Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam	3.750
17	Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang	3.750
18	Đường Bùi Khắc Nhất (Đoạn từ Quốc lộ 47, trước nhà thờ Họ Hồ phường Quảng Thọ đến Tổ dân phố Phú Khang phía sau Nghè 30)	3.700
19	Đường từ Tượng Đài Liệt sỹ đi qua trường THCS đến ngã tư nhà ông Lê Quang Hùng Tổ dân phố Hồng Hải	4.100
20	Đường nội bộ MBQH khu tái định cư Thôn 1 Thống Nhất	5.000
21	Đường nội bộ MBQH khu tái định cư Quảng Vinh (TĐC dự án Toàn Tích Thiện)	5.500
22	Các lô đất thuộc MBQH số 42	5.000
23	Các lô đất thuộc MBQH số 91	5.000
24	Đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, khu TĐC còn lại (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.959
25	Đường nội bộ trong MBQH khu đô thị sinh thái dọc 2 bờ sông Đơ.	
25.1	Đường Đông Tây (có mặt cắt 20,5m)	7.350
25.2	Đường Nam Bắc (có mặt cắt 20,5m)	7.350
25.3	Các đường nội bộ còn lại trong khu dân cư dự án sông Đơ	6.140
26	Các ngõ, ngách còn lại (phường Quảng Vinh cũ)	3.529
B.2	XÃ QUẢNG HÙNG CŨ	
1	Đường Nguyễn Công Thiệp (đường trục xã)	
1.1	Từ đường 4A đến đường 4B	5.760
1.2	Từ đường 4B đến giáp cầu sông Rào	6.630
1.3	Từ phía Đông Cầu Sông rào ra biển	6.005

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C đi ra biển có mặt cắt đường từ 3m trở lên	6.005
3	Ngõ, ngách còn lại phía Đông đường 4C	5.405
4	Đường Quảng Hùng 1	4.000
5	Đường liên khu phố	
5.1	Từ đường 4A - hộ ông Nguyễn Như Thắng (Thôn 6)	3.600
5.2	Từ đường trục xã - ông Nguyễn Văn Tình (Thôn 6) - đường 4A	3.600
5.3	Từ đường trục xã - phía Đông hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	3.600
5.4	Từ đường Trục xã - phía Tây hộ ông Nguyễn Công Gia (Thôn 5)	3.600
5.5	Từ đường trục xã - hộ bà Phạm Thị Quyên (Thôn 5) - giáp xã Quảng Minh	3.600
5.6	Từ đường 4B - hộ ông Lê Vạn Nguyên (Thôn 4)	3.500
5.7	Từ đường 4B - hộ ông Nguyễn Văn Châu (Thôn 4)	3.800
5.8	Từ đường trục xã - hộ ông Lê Doán Nguyên	3.800
5.9	Từ đường trục xã - giáp đất Quốc Phòng	3.800
6	Các đường còn lại trong MBQH 118, MBQH TĐC Thôn 2, Thôn 3	4.719
7	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân	4.460
8	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh	4.719
9	Đường Nguyễn Công Thiệp (đường trục xã đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường 4C - đoạn mới đầu tư)	9.000
10	MBQH khu biệt thự Hùng Sơn	
10.1	Các lô tiếp giáp với mặt đường 4C	54.964
10.2	Các lô tiếp giáp với đường trục chính (từ đường 4C đến Quảng trường biển)	54.964
10.3	Các lô tiếp giáp đường quy hoạch (tiếp giáp mặt biển, lòng đường rộng 14m)	61.072
10.4	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 11,5m)	49.468
10.5	Các lô tiếp giáp với đường QH (lòng đường rộng 7m)	44.521
11	Đường trong các MBQH khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.000
12	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	3.367
13	MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh (theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 28/6/2018; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 và Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	
-	Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường ven Sông Rào)	4.719
14	MBQH khu tái định cư Thôn 2, Thôn 3 (theo Quyết định số 2884/QĐ- UBND ngày 06/7/2018; Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn)	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
-	(Từ lô CL-A:26 đến CL-A:31); (từ lô CL-B:21 đến CL-B:28); (từ lô CL- C:29 đến CL-C:36); (từ lô CL-D:26 đến CL-D:29)	5.834
15	Các lô còn lại thuộc MBQH	4.719
B.3	XÃ QUẢNG ĐẠI CŨ	
1	Đường liên xã (từ đường 4B đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương cũ)	5.250
2	Đường Ba Đình (đường trục xã)	
2.1	Đoạn từ đường 4B đến đường 4C	5.500
2.2	Đoạn từ đường 4C đi ra biển	5.750
3	Đường liên khu phố	
3.1	Từ hộ ông Toàn (thôn Hòa Đông) - hộ ông Bình (thôn Kênh Lâm)	3.441
3.2	Từ hộ ông Vũ (thôn Kênh Lâm) - hộ ông Tý (thôn Kênh Lâm)	3.441
3.3	Từ hộ ông Ban (thôn Hòa Đông) - hộ ông Phúc (thôn Kênh Lâm)	3.441
3.4	Từ hộ ông Sơn (thôn Huệ Nghiêm) - giáp MBQH đồng Bông, đồng Sác	3.441
3.5	Từ nhà Triều Lý (thôn Hòa Đông) - giáp MBQH Bắc 90	3.441
3.6	Từ hộ ông Sùng (thôn Huệ Nghiêm) - hộ ông Hoi (thôn Huệ Nghiêm)	3.441
3.7	Từ hộ ông Trần Hữu Phương (thôn Huệ Nghiêm) - đường 4B	3.441
3.8	Từ hộ ông Quyền (thôn Hòa Đông) - hộ ông Hoàn (thôn Kênh Lâm)	3.441
4	Các tuyến đường nhánh nối từ đường 4C ra biển có mặt cắt từ 3m trở lên	5.750
5	Ngõ, ngách còn lại phía đông đường 4C	5.175
6	Đường nội bộ (MBQH 90, MBQH TĐC đồng Bông, đồng Sác)	
6.1	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 10,5m	5.060
6.2	Đường quy hoạch nội bộ lòng đường 7,5m	4.600
7	Các đường, ngõ, ngách còn lại phía Tây đường 4C đến đường Lạc Long Quân	3.700
8	MBQH khu tái định cư phía Bắc mặt bằng 90	
8.1	Đường N1 có chiều rộng lòng đường 15,0m	5.060
8.2	Đường N7 có chiều rộng lòng đường 10,5m	4.830
8.3	Đường N9 có chiều rộng lòng đường 7,5m	4.600
9	Các tuyến đường nội bộ trong MBQH dân cư, xen cư, TĐC (trừ MBQH TĐC đồng Bông, đồng Sác, MBQH 90)	4.000
10	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Đại cũ)	3.382
B.4	XÃ QUẢNG MINH CŨ	
1	Đường Hoàng Quốc Việt (đường trục xã cũ)	
1.1	Đoạn từ đường Trịnh Kiểm đến đường Hàm Nghi (từ đường 4A đến đường 4B)	5.500
1.2	Đoạn Từ đường Hàm Nghi đến đường Lạc Long Quân (từ đường 4B đến Sông Rào)	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	MBQH Khu tái định cư Đồng Su	
2.1	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01; 02	5.104
2.2	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03; 04; 05	4.019
3	Các nhánh nối từ đường trục xã	
3.1	Từ ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (giáp Quảng Vinh)	3.900
3.2	Từ ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt	3.900
3.3	Từ ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung	3.500
3.4	Từ ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan	3.900
3.5	Từ ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa	3.700
3.6	Từ ông Hoàng Văn Huệ đến ông Lê Ngọc Lân	3.500
3.7	Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến bà Lê Thị Mai (trước trường học)	3.900
3.8	Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)	3.700
3.9	Từ ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến	3.700
3.10	Từ ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên	3.700
3.11	Từ ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (giáp Quảng Cát)	3.700
3.12	Từ bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An	3.700
4	Ngõ của đường 4B	
4.1	Từ ông Hoàng Quốc Biện đến ông Hoàng Văn Nho	3.700
4.2	Từ đường 4B đến nhà ông Lê Bá Thi	4.200
5	Ngõ của đường 4A	
5.1	Từ ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công Thông	3.700
5.2	Từ bà Nguyễn Thị Siêu đến nhà ông Lê Thế Thiện	3.700
5.3	Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân	3.500
5.4	Từ ông Phạm Xuân Nhi đến ông Nguyễn Đình Thông	3.500
5.5	Từ bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh	3.700
6	Ngõ của đường trục xã và đường Voi - Sầm Sơn	
6.1	Từ nhà ông Nguyễn Quang Văn đến nhà ông Lê Ngọc Phụng (đường Ba Voi)	4.000
6.2	Từ nhà ông Lê Văn Tâm (đường Ba Voi) đến nhà ông Nguyễn Quang Hoàn	4.200
6.3	Từ nhà ông Vũ Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Quang Phúc (đường Ba Voi)	4.000
6.4	Từ nhà ông Lê Văn Tuấn (đường Ba Voi) đến nhà ông Lê Văn Tý	4.200
6.5	Từ nhà bà Lê Thị Hồng đến nhà ông Nguyễn Quang Trân (đường Ba Voi)	4.000
6.6	Từ nhà ông Nguyễn Quang Hải đến nhà ông Nguyễn Quang Tư (đường Ba Voi)	4.200
6.7	Từ nhà ông Nguyễn Huy An đến đường Ba Voi	4.200
6.8	Từ nhà ông Nguyễn Công Thông đến đường Ba Voi	4.000
6.9	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tùng đến nhà ông Lê Thế Sơn	4.200
6.10	Từ nhà ông Phạm Ngọc Quý đến nhà ông Nguyễn Quang Lân	4.000
6.11	Đường vào nhà máy xử lý chất thải rắn	3.350
6.12	Đường và nghĩa trang (thành phố Sầm Sơn cũ)	3.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7	Các tuyến đường QH trong khu dân cư, khu xen cư, khu TĐC (trừ các MBQH đã có tên trong Bảng giá đất)	4.000
8	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Minh cũ)	3.200
B.5	Các tuyến đường thuộc Xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương cũ	
1	Các đường trong xã	
1.1	Đoạn từ thôn 1 Quảng Giao (giáp Quảng Hùng) đi qua UBND xã Quảng Giao	4.608
1.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp đường 4A (xã Quảng Giao) đến hết địa phận xã Quảng Giao	5.760
1.3	Đường thôn 7 đi thôn 9	3.686
1.4	Đường liên thôn từ đường 4A đi qua thôn 9	3.300
1.5	Đường thôn 9 đi Quảng Hải	3.300
1.6	Đường 4A đi Quảng Hải	3.500
1.7	Đường Giao - Hùng (đường nối từ đường 4A đi qua UBND xã Quảng Hùng, đoạn qua địa phận xã Quảng Giao	5.760
1.8	Đường thôn từ Tỉnh lộ 511 đi thôn 8	3.500
1.9	Đường ngõ ông Trung thôn 7 đi ông Bản thôn 9	3.000
1.10	Đường ông Văn thôn 9 đi ông Vũ Thôn 9	3.000
1.11	Từ bà Pháo thôn 9 đến đường Giao Hải	3.000
1.12	Đường từ giáp Giao Đại đi Cồn Lũy Thôn 5	3.000
1.13	Đường từ ông Thống thôn 5 đi nhà văn hóa thôn đến tiếp giáp đường Giao Đại	3.300
1.14	Anh Thúc đi ông Hiếu thôn Việt Trung	3.000
1.15	Đường anh Đức Minh đi ông Tiến thôn Việt Trung	3.000
1.16	Bà Đề đi ông Hóa thôn Việt trung	3.000
1.17	Ông Đào đi ông Hùng thôn 4	3.300
1.18	Đường ông Xón đi Giao Đại	3.000
1.19	Đường 4A đi qua Nhà văn hóa thôn 4 đi ông Hùng thôn 4	3.500
1.20	Đường 4A đi Bùi Tây	3.300
1.21	Tây Trường Mầm non đi anh Tuyển thôn 7	3.000
2	MBQH kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 9/8/2019	
2.1	Từ lô DC-A: 01 tờ bản đồ số 6 đến lô DC-A: 21 tờ bản đồ số 6	6.000
2.2	Từ lô DC-B: 01 tờ bản đồ số 6 đến lô DC-B: 36 tờ bản đồ số 6	6.000
2.3	Từ lô DC-A: 22 tờ bản đồ số 6 đến lô DC-A:42 tờ bản đồ số 6	4.800
2.4	Từ lô DC-B: 37 tờ bản đồ số 6 đến lô DC-B: 72 tờ bản đồ số 6	4.800
2.5	Từ lô DC-E: 01 tờ bản đồ số 6 đến lô DC-E: 21 tờ bản đồ số 6	3.840
2.6	Từ lô DC-D: 01 tờ bản đồ số 6 đến lô DC-D: 17 tờ bản đồ số 6	3.840
2.7	Từ lô DC-C: 01 tờ bản đồ số 6 đến lô DC-C: 15 tờ bản đồ số 6	3.840

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3	MBQH 59/UBND-TNMT	
3.1	Từ lô 01 đến lô 59	4.000
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên (Quảng Giao cũ)	2.500
	10. PHƯỜNG BỈM SƠN	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ 1A)	
1	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Thanh Hóa (ngang thửa 13, tờ bản đồ 132 phường Bỉm Sơn) đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn; thuộc Tổ dân phố số 11 Ngọc Trạo, phường Quang Trung và Tổ dân phố số 2 phường Bỉm Sơn	15.000
2	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bỉm Sơn đến ngã tư Bỉm Sơn; thuộc Tổ dân phố số 11 Ngọc Trạo, phường Quang Trung và Tổ dân phố số 2 phường Bỉm Sơn	18.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG BA ĐÌNH CŨ	
1	Đường Trần Phú	
1.1	Đoạn từ cầu Đo Đặc đến đường Nguyễn Đức Cảnh	30.000
1.2	Đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Chu Văn An	26.000
1.3	Đoạn từ ngã 3 phố Chu Văn An đến ngã 3 phố Bùi Thị Xuân	25.000
1.4	Đoạn từ phía Tây phố Bùi Thị Xuân đến cầu Cổ Đàm	23.000
2	Đường Tôn Thất Thuyết	
2.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 6 tờ 150 (ông Đăng Lan), Tổ dân phố số 5	15.000
2.2	Đoạn từ phía Bắc ông Đăng Lan đến ngã ba phố Lê Huy Toán	13.000
2.3	Đoạn từ ngã ba phố Lê Huy Toán đến đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 7, 8	10.000
3	Đường Nguyễn Đức Cảnh	
3.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Khu biệt thự Tây đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000
3.2	Đoạn từ đường phía Bắc khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba phố Lê Huy Toán	15.000
3.3	Đoạn từ ngã ba phố Lê Huy Toán đến đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 7	11.200
4	phố Lê Chân	
-	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, Tổ dân phố số 3	14.400
5	Nhánh rẽ phố Lê Chân: từ sau lô 1 phố Lê Chân về phía Tây đến đường khu dân cư phía Tây đường Lê Chân, Tổ dân phố số 3	12.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Phố Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lê Đình Chinh	10.000
7	Phố Tống Duy Tân	
7.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 3	14.400
7.2	Các ngõ còn lại nối với phố Tống Duy Tân, Tổ dân phố số 3	6.000
8	Đường Hồ Xuân Hương	
8.1	Từ phố Tống Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	18.000
8.2	Các ngõ còn lại nối với đường Hồ Xuân Hương	6.000
9	Phố Cao Thắng: Từ đường Trần Phú phường Ba Đình đến phố Đặng Việt Châu, Tổ dân phố số 3	12.000
10	Ngõ nối với phố Cao Thắng: Từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 3	8.000
11	Ngõ nối với phố Cao Thắng: Từ phố Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157), Tổ dân phố số 3	7.000
12	Ngõ cạnh số nhà 119 nối với đường Trần Phú: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư (thửa 54 tờ bản đồ số 157), Tổ dân phố số 3	8.000
13	Phố Hoàng Hoa Thám: từ đường Trần Phú đến phố Đào Duy Từ, Tổ dân phố số 2	12.000
14	Phố Tô Hiệu	
14.1	Từ phố Tô Hiệu (đi giữa lô 4 và lô 5 khu dân cư) đến phố Đào Duy Từ, Tổ dân phố số 2	8.000
14.2	Từ ngã 3 phố Hoàng Hoa Thám (giữa lô 2 và lô 3 khu dân cư) đến phố Đào Duy Từ, Tổ dân phố số 2	8.000
15	Phố Đào Duy Từ	
15.1	Từ phố Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 2	8.000
15.2	Từ phố Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, Tổ dân phố số 2	8.000
16	Phố Trần Hữu Duyệt: Đoạn Từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 2	6.000
17	Phố Phan Bội Châu	10.000
18	Phố Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến phố Phan Bội Châu, Tổ dân phố số 3, 4	12.000
19	Các đường khu dân cư Bắc Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lương Thế Vinh	11.000
20	Phố Đỗ Nhuận: đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua trường Mầm Non Ba Đình đến hết khu dân cư	15.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21	Phố Văn Cao, phố Đinh Lễ và các đường còn lại khu dân cư Bắc cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 3, 4	12.000
22	Đường khu dân cư Nam đường Trần Phú Ba Đình	
22.1	Từ đường Trần Phú đến giáp Cầu Tam Điệp mới (trục đường chính 42m)	20.000
22.2	Các tuyến đường khu dân cư Nam Trần Phú nối với trục đường chính Quy hoạch 42,0m; Tổ dân phố số 3, 4	16.000
22.3	Các tuyến đường khu dân cư còn lại	12.000
23	Phố Lê Đình Chinh	
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 12 tờ bản đồ số 159, Tổ dân phố số 4	12.000
23.2	Đoạn từ thửa 11 tờ bản đồ số 159 đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 4	10.000
24	Đường khu dân cư: Từ phố Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá Tổ dân phố số 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân phố số 4	8.000
25	Phố Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, Tổ dân phố số 5	12.000
26	Phố Chu Văn An : Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 5	12.000
27	Đường phía Tây tường rào trụ sở UBND phường: Từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 3	10.000
28	Phố Nguyễn Bá Ngọc: Từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Văn Trỗi, Tổ dân phố số 5	10.000
29	Phố Lê Văn Hưu: Từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, Tổ dân phố số 5	11.000
30	Phố Trần Xuân Soạn	
30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, Tổ dân phố số 5	11.000
30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5	10.000
31	Phố Bùi Thị Xuân	
31.1	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến phố Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5	11.000
31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80 tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5	10.000
32	Phố Mạc Đĩnh Chi: Từ phố Trần Nguyên Đán đến phố Bùi Thị Xuân, Tổ dân phố số 5	10.000
33	Phố Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, Tổ dân phố số 5, 6	11.000
34	Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81, tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến phố Mạc Đĩnh Chi, tổ dân phố 5	8.000
35	Phố Lương Đắc Bằng: Từ phố Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đĩnh Chi, Tổ dân phố số 5	10.000
36	Các đường nội khu dân cư Nam trường Tiểu học Ba Đình (Khu dân cư mới), Tổ dân phố số 5	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
37	Phố Trần Nguyên Đán: Từ phố Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, Tổ dân phố số 5	10.000
38	Đường khu dân cư: Từ phố Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), Tổ dân phố số 5	8.000
39	Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Lê Văn Hưu, Tổ dân phố số 5	9.000
40	Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	7.000
41	Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	7.000
42	Phố Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến phố Đinh Công Tráng, Tổ dân phố số 6	8.000
43	Phố Đinh Công Tráng: Từ phố Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối) Tổ dân phố số 6	8.000
44	Phố Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	11.000
45	Phố Lê Chí Trực	
45.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 168 tờ bản đồ số 166, Tổ dân phố số 6	11.000
45.2	Đoạn từ thửa số 01 đến thửa số 85, 126 tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	9.000
46	Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	9.000
47	Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	8.000
48	Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4, tờ bản đồ 170, Tổ dân phố số 6	8.000
49	Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117, tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	8.000
50	Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, Tổ dân phố số 6	7.000
51	Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường sắt vào Nhà máy xi măng Bim Sơn đến ngã 3 đường Phan Chu Chinh	8.000
52	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng 6 Nhà máy xi măng Bim Sơn, Tổ dân phố số 7	7.000
53	Phố Lê Huy Toán: Từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, Tổ dân Phố số 8	6.000
54	Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ cổng 1 Nhà máy xi măng Bim Sơn về phía Đông qua cổng Công ty cổ phần Bao bì Bim Sơn đến cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn, Tổ dân phố số 7, 11	6.000
55	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ đường Trần Hưng Đạo (đường đi qua Đồn CA 800 cũ) đến đường phía Nam Nhà máy xi măng Bim Sơn, Tổ dân phố số 7, 11	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
56	Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ Cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn đến ngã 3 đường Lê Lợi, Tổ dân phố số 9	5.000
57	Phố Nguyễn Phúc Lan: Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm bơm nước Công ty xi măng, Tổ dân Phố số 11.	6.000
58	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước Công ty xi măng cũ (Trạm bơm 54), Tổ dân phố số 8	6.000
59	Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ đường Lý Nhân Tông đến giáp khu dân cư Tổ dân phố số 10 (Ngã ba nhà ông Chi)	3.000
60	Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ nhà ông Lương đến hết khu dân cư Tổ dân phố số 10, khu dân cư về phía Đông (nhà ông Chân)	3.000
61	Đường khu dân cư Tổ dân phố số 10: Từ nhà ông Thủy đến hết khu dân cư Tổ dân phố số 10, về phía Tây (đến nhà Hộ Phúc Tổ dân phố số 10)	3.000
62	phố Nguyễn Văn Huệ: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 146 về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 146)	8.000
63	Đường Lê Thanh Nghị: Từ đường Phạm Hùng đi qua Trường Cao đẳng nghề LILAMA đến đường sắt vào Ga Công nghiệp Bim Sơn, Tổ dân phố số 7	6.000
64	Các đường, ngõ khu dân cư còn lại Tổ dân phố số 7, 8, 9, 11	4.000
65	Đường dân cư mới: Đoạn từ thửa 29 đến thửa 33 tờ bản đồ số 160 (phía sau Siêu thị Tiến Chung)	7.000
66	Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ Khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực đến đường Trần Phú	10.000
67	Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	5.000
68	Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 6	5.000
69	Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình	
69.1	Đoạn nối từ phố Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương	11.000
69.2	Đoạn nối từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	11.000
70	Đoạn nối từ phố Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	11.000
71	Các đường còn lại trong khu dân cư	10.000
72	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 146 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11	6.000
73	Phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua Nhà văn hóa Tổ dân phố số 9) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 9	6.000
74	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 37 tờ 141 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11	6.000
75	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 22 tờ 141 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 11	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
76	Đường Lý Nhân Tông.	
76.1	Đoạn từ giáp địa giới hành chính phường Quang Trung đến cổng 7 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn	6.000
76.2	Đoạn còn lại từ cổng 7 Nhà máy xi măng Bỉm Sơn đến đường Phạm Hùng	5.000
77	Đường Khu dân mới khu xen cư Bắc khu phố 2 phường Ba Đình	
77.1	Đoạn đường quy hoạch 18,5m: Đoạn từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận	15.000
77.2	Các đoạn đường quy hoạch 13.5m: Nối từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận (đường phía Bắc Trường Mầm non Ba Đình)	12.000
78	Các ngõ còn lại nối đường Trần Phú	7.000
79	Ngõ vào hộ ông Lam, hộ bà Chung (Tổ dân phố số 2)	5.000
80	Ngõ vào hộ bà Lan, bà Thảo, Tổ dân phố số 6	5.000
81	Ngõ vào Khu dân cư mua nhà thanh lý của Công ty Xây dựng số 5 (từ thửa 26, tờ 169 đến thửa 32, tờ 169), Tổ dân phố số 6	5.000
82	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Từ sau lô 1 đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 139; Tổ dân phố số 8	7.000
83	Các, đường ngõ còn lại thuộc Khu phố 10	1.500
84	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 150, Tổ dân phố số 5	4.000
85	Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 138; sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 86, 87, tờ bản đồ số 138, Tổ dân phố số 8.	4.500
86	Ngõ nối đường Nguyễn Đức Cảnh: Từ thửa 2, 9 tờ bản đồ số 122 đến thửa đất số 27 tờ bản đồ số 123; từ thửa 19 tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 30, 37, 38, 39, 51, 56 tờ bản đồ số 124; từ thửa 15 tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 124; từ thửa 140 tờ bản đồ số 112 đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 124, Tổ dân phố số 8	4.500
87	Ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ thửa 11 tờ bản đồ số 113 đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 104, Tổ dân phố số 7	4.500
88	Ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ sau lô một đường Phạm Hùng từ thửa 39 tờ bản đồ số 104, Tổ dân phố số 7	4.000
89	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 85, 112 tờ bản đồ số 112 về phía đông đến hết thửa đất số 114, tờ bản đồ số 113, Tổ dân phố số 7	4.000
90	Ngõ nối đường Lê Thanh Nghị: Từ thửa 22, 30 tờ bản đồ số 99 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 7	4.000
91	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 114, 115 tờ bản đồ số 126 về phía Bắc đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 11	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
92	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 7 tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 124, Tổ dân phố số 8	3.000
93	Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 126 tờ bản đồ số 112 về phía Đông đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 113, Từ thửa 131 tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến thửa đất số 121, Tổ dân phố số 7,8	3.000
94	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Nguyên: Từ thửa 44, tờ bản đồ số 138 về phía Tây đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 138; Từ thửa 40, 41, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 139; Từ thửa 110, 114, tờ bản đồ số 139 về phía Tây đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 153; Từ thửa 101, 118, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 139 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, Tổ dân phố số 8	3.500
95	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Nguyên	3.000
96	Các ngõ còn lại nối với đường Tôn Thất Thuyết	3.500
97	Các ngõ còn lại nối với đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 7, 8, 9,11	3.000
98	Ngách dân cư từ thửa 174, tờ bản đồ số 125, đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 125, Tổ dân phố số 11	3.000
99	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Lan: Từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 140 về phía Đông đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 141; từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 154 về phía Nam đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 154, Tổ dân phố số 9,11	3.000
100	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Lan	2.500
101	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 141 về phía Tây đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 141, Tổ dân phố số 9	3.200
102	Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 141 về phía Đông đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 141, Tổ dân phố số 9	3.000
103	Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Khoát	2.500
104	Ngách dân cư từ thửa 95, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 111 tờ bản đồ số 127; ngách dân cư từ thửa 68, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 107 tờ bản đồ số 127; ngách dân cư từ thửa 72, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 127, Tổ dân phố số 9	3.000
105	Ngách dân cư từ thửa 54, tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 126; ngách dân cư từ thửa 57, tờ bản đồ số 126 về phía Tây đến thửa đất số 36 tờ bản đồ số 126, Tổ dân phố số 11	3.000
106	Ngách dân cư từ thửa 65, tờ bản đồ số 114 về phía Đông đến thửa đất số 28 tờ bản đồ số 127, Tổ dân phố số 9	2.600
107	Đường Khu dân cư phía Tây phố Lê Chân	23.241
108	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 43 tờ 126 về phía Bắc hết đường dân cư, Tổ dân phố số 2	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
109	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 53 tờ 126 về phía Bắc hết đường dân cư.	4.000
110	Ngõ vào hộ ông Hùng, bà Tiệp (thửa 189, tờ bản đồ số 165), Tổ dân phố số 5	7.000
111	Ngõ vào hộ ông Quý (thửa 39, 40 tờ bản đồ số 169), Tổ dân phố số 6	6.000
112	Ngõ vào hộ ông Trường (thửa 44 tờ bản đồ số 169), Tổ dân phố số 6	5.000
113	Ngõ vào hộ gia đình ông Trọng (từ thửa 98, tờ bản đồ 147), Tổ dân phố số 3	5.000
B.2	PHƯỜNG LAM SƠN CŨ	
1	Đường Trần Phú	
1.1	Đoạn từ cầu Cổ Đàm đến đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cổ Đàm và thửa 16 tờ bản đồ 233 (112)	20.000
1.2	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cổ Đàm (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 233 (112)) đến phố Lê Đình Kiên (đoạn từ Nhà văn hóa phố Cổ Đàm đến Nhà văn hóa Tổ dân phố số 1)	18.000
1.3	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Cổ Đàm thửa 12, 35 tờ bản đồ số 233 (112) đến phố Lê Đình Kiên (đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố số 1 đến phố Lê Đình Kiên)	15.000
1.4	Đoạn từ phố Lê Đình Kiên đến ngã tư 5 tầng	20.000
2	Đường Lê Lợi	
2.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến phố Hà Văn Mao đến thửa 33 tờ bản đồ 250 (129), Tổ dân phố số 13	15.000
2.2	Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 250 (129) đến phố Tạ Quang Bửu thửa 22 tờ 230 (109), Tổ dân phố số 13	12.000
2.3	Đoạn từ phố Tạ Quang Bửu đến giáp với ngã ba đường Trần Hưng Đạo (Tổ dân phố số 13)	12.000
2.4	Từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư đường đi mỏ đá (Tổ dân phố số 13)	10.000
3	Đường từ ngã tư đường đi Mỏ đá Công ty Xi măng Bim Sơn đến cổng 4B Công ty Xi măng Bim Sơn	3.000
4	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã ba đường Phan Chu Trinh đến ngã ba chợ 53 thửa 20 tờ 225 (104)	8.000
5	Phố Lê Quý Đôn	
5.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Trường Lê Quý Đôn, Tổ dân phố Cổ Đàm	8.000
5.2	Đoạn từ cổng Trường Lê Quý Đôn đến hết khu dân cư giáp suối, Tổ dân phố Cổ Đàm	4.000
6	Phố Phạm Sư Mạnh: Từ phố Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, Tổ dân phố Cổ Đàm	3.000
7	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 phố Phạm Sư Mạnh (nhà ông Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cổ Đàm	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 phố Phạm Sư Mạnh (hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 227(106), Tổ dân phố Cổ Đàm	6.500
9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 phố Phạm Sư Mạnh (ông Loan thửa 95 tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cổ Đàm	6.500
10	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Tây Trường Trung cấp nghề Bim Sơn hết khu dân cư	6.500
11	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam giáp tường phía Đông Trường Trung cấp nghề Bim Sơn hết đường, Tổ dân phố Cổ Đàm	6.500
12	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 51 tờ bản đồ số 226 (105), Tổ dân phố Cổ Đàm	6.500
13	Phố Đội Cấn: Đoạn nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Cổ Đàm	8.000
14	Đường song song Đội Cấn: Từ thửa 19 tờ bản đồ số 232 (111) (nhà ông Am) đến thửa 89 tờ bản đồ số 232 (111) (nhà bà Huệ), Tổ dân phố Cổ Đàm	4.000
15	Phố Yết Kiêu: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm Y tế Bim Sơn	8.000
16	Đường Phan Chu Trinh	
16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa 117 tờ bản đồ số 227 (106), Tổ dân phố Cổ Đàm	6.500
16.2	Đoạn từ thửa 120 tờ bản đồ số 227 (106) đến hết thửa 12 tờ bản đồ số 228 (107) (bà Kiệm), Tổ dân phố Cổ Đàm	5.000
16.3	Đoạn từ thửa 6 tờ bản đồ số 228 (107) đi qua đường Trần Hưng Đạo đến đường vào cổng 4A Nhà máy Xi măng Bim Sơn, Tổ dân phố số 14	4.000
17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 228 (107) về phía đông đến ngã 3 phố Hàm Nghi, Tổ dân phố Cổ Đàm	4.000
18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với phố Ngô Văn Sở, Tổ dân phố Cổ Đàm	5.500
19	Đường nối Trần Phú về phía Nam đến hết khu tái định cư (hộ ông Lương) Cổ đàm	5.000
20	Phố Ngô Văn Sở	
20.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 62 tờ bản đồ số 228 (107) (ông Thành), Tổ dân phố Cổ Đàm	5.500
20.2	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 228 (107) đến phố Hàm Nghi, Tổ dân phố Cổ Đàm	4.000
21	phố Hàm Nghi	
21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba phố Ngô Văn Sở, Tổ dân phố Cổ Đàm	5.000
21.2	Đoạn từ thửa số 38 tờ bản đồ số 229 (108) (bà Hoa) đến hết đường dân cư, Tổ dân phố Cổ Đàm	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
22	Đường nối Trần Phú (phía Tây Trường THPT Lê Hồng Phong); từ đường Trần Phú đến thửa 34 tờ bản đồ số 113	4.500
23	phố Nguyễn Thiện	
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết thửa số 12 tờ bản đồ số 240 (119) (nhà ông Do), Tổ dân phố Nghĩa Môn	4.000
23.2	Đoạn từ sau thửa số 12 tờ bản đồ số 240 (119) (nhà ông Do) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.500
24	phố Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến Đền Cây Vải (phía Tây thị đội), Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.500
25	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Tuấn Mão đến hết dân cư, Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.000
26	Đường lô 2: Từ Nhà văn hoá Tổ dân phố Nghĩa Môn về phía Tây giáp suối thửa 40 tờ bản đồ số 240 (119), Tổ dân phố Nghĩa Môn	4.000
27	Đường lô 2: Từ nhà văn hoá Tổ dân phố Nghĩa Môn về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 246 (125) (nhà ông Lanh), Tổ dân phố Nghĩa Môn	4.000
28	Phố Cao Điền	
28.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến nhà văn hóa Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.500
28.2	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Nghĩa Môn đến thửa 9 tờ 252 (131), Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.000
28.3	Đoạn từ thửa 20 tờ 252 (131) về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Nghĩa Môn	2.500
29	Đường Cầm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, Tổ dân phố Nghĩa Môn, Tổ dân phố số 1	3.500
30	Đường khu dân cư: Từ đường Cầm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 246 (125), Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.500
31	Đường khu dân cư: Từ thửa 77 tờ bản đồ số 246 (125) về phía Đông đến thửa 79 tờ bản đồ số 246 (125), thôn Nghĩa Môn	3.500
32	Các đường còn lại của thôn Tổ dân phố Nghĩa Môn	2.000
33	Phố Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 23, 27 tờ bản đồ số 253 (132), Tổ dân phố số 1, 2, Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.500
34	Đường nối Trần Phú: Từ thửa 28 tờ bản đồ số 247 (126) về phía Bắc hết khu dân cư, Tổ dân phố số 1	3.000
35	Đường nối Trần Phú (phía sau dãy đất mượn): Từ thửa 103 tờ bản đồ số 247(126) về phía Đông đến thửa 49 tờ bản đồ số 255 (134), Tổ dân phố số 1	3.500
36	Đường khu dân cư: Từ thửa 42 tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 74 tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
37	Đường khu dân cư: Từ thửa 38 tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 56 tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	3.000
38	Đường khu dân cư: Từ thửa 18 tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 27 tờ bản đồ số 248 (127)	2.800
39	Đường khu dân cư: Từ thửa 11 tờ bản đồ số 248 (127) về phía Đông đến thửa 25 tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	2.500
40	Đường khu dân cư: Từ thửa 99 tờ bản đồ số 248 (127) đến thửa 106 tờ bản đồ số 248 (127), Tổ dân phố số 1	2.500
41	Đường khu dân cư: Từ thửa 48 tờ bản đồ số 255 (134) đến thửa 21 tờ bản đồ số 255 (134), Tổ dân phố số 1	3.000
42	phố Lương Văn Can	
42.1	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị (thửa 2 tờ 132) đến nhà ông Vũ (thửa 53 tờ 152), Tổ dân phố số 12	5.000
42.2	Đoạn từ nhà ông Thành (thửa 8 tờ 132) đến nhà ông Úi (thửa 5 tờ 133), Tổ dân phố số 12	4.000
42.3	Đoạn từ nhà ông Trường (thửa 6 tờ 133) đến cầu sắt sông Tam Điệp, Tổ dân phố số 12	3.600
42.4	Đoạn từ thửa 1 tờ 137 (ông Thế) đến 94 tờ 139 (ông Như), Tổ dân phố 12	3.000
43	phố Ngô Thị Nhậm: Từ đường Trần Phú đến phố Lương Văn Can, Tổ dân phố số 2	5.000
44	Phố Lê Đình Kiên: Từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ 260 (139), Tổ dân phố số 12	5.000
45	phố Phạm Bành: từ đường Trần Phú đến hết đường, Tổ dân phố số 12	3.500
46	Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 256 (135) đến thửa 44 tờ bản đồ số 256 (135), Tổ dân phố số 12	3.000
47	Đường khu dân cư: Từ thửa 55 tờ bản đồ số 256 (135) về phía Đông đến thửa 115 tờ bản đồ số 257 (136), Tổ dân phố số 12	2.500
48	Đường khu dân cư: Từ thửa 49 tờ 260 (139) đến thửa 58 tờ 260 (139); từ thửa 84 tờ 260 (139) đến thửa 79 tờ 260 (139), Tổ dân phố số 12	2.500
49	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 60 tờ bản đồ số 261 (140), Tổ dân phố số 12	2.500
50	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến phố Lương Văn Can, Tổ dân phố số 12	3.500
51	Đường nối Lê Lợi: Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 257 (136) về phía Nam đến thửa 8 tờ bản đồ số 261 (140), Tổ dân phố số 12	2.500
52	Đường dân cư mới: từ thửa 6 tờ 260 (139) về phía Tây đến thửa 33 tờ 260 (139), Tổ dân phố số 12	4.000
53	phố Tôn Thất Tùng: Từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ 250(129), Tổ dân phố số 13	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
54	Đường khu dân cư Bắc siêu thị Lam Sơn: Từ đường Lê Lợi (thửa 29 tờ bản đồ số 136) đến thửa 34 tờ bản đồ số 136, Tổ dân phố số 13	4.000
55	Đường khu dân cư: Từ thửa 45 tờ bản đồ số 250 (129) về phía Đông đến thửa 44 tờ bản đồ số 257 (136), Tổ dân phố số 13	3.500
56	phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ 238 (117), Tổ dân phố số 13	3.000
57	Đường nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi về phía Tây đến thửa 46 tờ bản đồ số 238 (117), Tổ dân phố số 13	3.000
58	Phố Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ 238 (117) đến thửa 22 tờ 238 (117), Tổ dân phố số 13	3.000
59	Đường Nguyễn Cao: Từ đường Lê Lợi qua đất của HTX Tam Sơn đến hết đường, Tổ dân phố số 13	3.000
60	Phố Tạ Quang Bửu	
60.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết tường rào phía Tây Trường Tiểu học Lam Sơn 3, Tổ dân phố số 13	4.000
60.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trường Tiểu học Lam Sơn 3 đến đường Trần Hưng Đạo, Tổ dân phố số 13	2.500
61	Đường khu dân cư phía Đông Trường Tiểu học Lam Sơn 3: Từ đường Tạ Quang Bửu thửa 16 tờ bản đồ số 230 (109) về phía Bắc đến thửa 49 tờ bản đồ số 224 (103), Tổ dân phố số 13	4.000
62	Đường nối Lê Lợi (Ngõ 490): Từ thửa 4 tờ 98 về phía Tây đến thửa 01 tờ 89, Tổ dân phố 4	4.000
63	Các đường, ngõ còn lại của Tổ dân phố số 13	2.000
64	Đường Khu dân cư phía Tây trường Trung cấp nghề: Từ thửa 26 tờ bản đồ 226 (105) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố Cổ Đàm	4.000
65	Đường khu dân cư phía Bắc (Thị Đội cũ), đường nối đường Thị Sách Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.500
66	Phố Hải Thượng Lãn Ông: Từ đường Trần Phú đến thửa 13 tờ 244 (123), Tổ dân phố Nghĩa Môn	3.500
67	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phạm Sư Mạnh từ thửa 10 về phía Đông đến thửa 31 tờ 221 (100)	2.800
68	Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phan Chu Trinh từ thửa 54 tờ 227 (106) về phía Bắc đến thửa 2 tờ 222 (101)	2.800
69	Đường dân cư nối đường Phan Chu Trinh: Thửa 49 và thửa 96 tờ 228 (107)	2.800
70	Đường dân cư nối đường Đội Cấn: Từ thửa 49 về phía Tây đến thửa 43 tờ 232 (111)	3.500
71	phố Ngô Văn Sở từ thửa 59 tờ 228 (107) về phía Bắc đến thửa 53 tờ 228 (107)	2.800
72	Phố Ngô Văn Sở (kéo dài) từ thửa 39 tờ 228 (107) về phía Bắc đến hết khu dân cư thửa 1 tờ 228 (108)	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
73	Đường nối đường Trần Phú: Từ thửa 39 về phía Bắc đến thửa 19 tờ 234 (113)	2.000
74	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư của Tổ dân phố phố 1	2.000
75	Đường dân cư nối phố Lương Văn Can: Đoạn từ thửa 18 tờ 254 (133) về phía Đông đến thửa 74 tờ 255 (134)	2.000
76	Đường nối đường Lê Lợi. Nam tường rào UBND phường cũ (thửa 109 đến 119 tờ 257 (136)), Tổ dân phố số 12	4.000
77	Đường nối đường Lê Lợi: Phía Bắc cầu Hà Lan từ thửa 24 tờ 263 (142) đến thửa 8 tờ 262 (141)	3.500
78	Đường nối đường Lê Lợi: Từ thửa 18 tờ 257 (136) về phía Tây đến thửa 53 tờ 250 (129)	3.500
79	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): Từ thửa 13 tờ 214 (93) về phía Tây đến thửa 2 tờ 203 (82) (giáp địa giới phường Ba Đình)	3.500
80	Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): Từ thửa 1 tờ 213 (92) về phía Bắc đến thửa 14 tờ 204 (83)	3.500
81	Các đường còn lại của Tổ dân phố số 14	2.000
82	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	4.000
83	Phố Nguyễn Hữu Dật	4.000
84	Đường nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 27 tờ 207 (86) về phía Nam đến thửa 155 tờ 206 (85)	3.000
85	Phố Nguyễn Phúc Chu	4.000
86	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Thửa 97, 98 tờ 207 (86)	2.000
87	Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Từ thửa 109 tờ 207 (86) về phía Đông đến thửa 19 tờ 216 (95)	2.500
88	Đường Phạm Hùng: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi	4.000
89	Đường dân cư mới, Mặt bằng QH Khu đô thị Nam Cổ Đàm (được UBND thị xã Bim Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 20/7/2018)	
89.1	Đường N5, N1, N13	12.000
89.1	Đường N13, N15, N16	10.000
89.1	Đường 12, N17, N8, N3	9.500
89.1	Các đường lô còn lại	8.500
90	Các tuyến đường trong khu dân cư phía Tây đường Yết Kiêu	
90.1	Tuyến từ đường Trần Phú đến đường Nam Bim Sơn 6, đoạn từ khu dân cư hiện trạng đến cầu mới	12.000
90.2	Tuyến dọc theo bờ sông Tam Điệp	10.000
90.3	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án	8.500
B.3	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN CŨ	
1	Đường Lê Lợi	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến đường vào Nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng), Tổ dân phố Sơn Nam	12.000
1.2	Đoạn từ phía Bắc đường vào nhà văn hóa Tổ dân phố Sơn Nam (gần quán nhà Năng) đến tường rào phía Bắc sân vận động 5 tầng, Tổ dân phố số 18	15.000
1.3	Đoạn từ tường rào phía Bắc Sân vận động 5 tầng đến ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 16, 18	13.000
1.4	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Hồng Thái	12.000
1.5	Đoạn từ đường phạm Hồng Thái đến ngã tư đường Benla	10.000
2	Đường Trần Phú	
2.1	Đoạn từ ngã tư 5 tầng đến thửa 19 tờ bản đồ 367 (161), Tổ dân phố số 18	15.000
2.2	Đoạn từ tường rào phía Tây tường rào Gara xe ô tô Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn đến cầu Chuyên Gia, Tổ dân phố số 18, 15	13.000
3	Đoạn đường từ ngã ba Benla (ngã ba đường đi Bãi rác) đến cống số 3 lên Mỏ đá (hồ Khe Gỗ), Tổ dân phố Trường Sơn	5.000
4	Đường đi Mỏ đá phụ: Từ đường Benla (cây xăng) đến Mỏ đá phụ, Tổ dân phố Trường Sơn	3.500
5	Đường Lê Trọng Tấn	
5.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp suối, Tổ dân phố Trường Sơn	4.000
5.2	Đoạn từ giáp suối đến ngã 3 đường Đặng Tiến Đông, Tổ dân phố Trường Sơn	3.500
6	Đường Trương Định: Từ đường Lê Trọng Tấn đến đường Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố số 17, Tổ dân phố Trường Sơn	3.500
7	Đường Phạm Hồng Thái	
7.1	Đoạn từ thửa 57 tờ bản đồ số 324 (118) (hộ bà Ngân) đến thửa 45 tờ bản đồ số 324 (118) (hộ bà Suý), Tổ dân phố số 17	4.000
7.2	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 324 (118) (nhà bà Hiều) đến hết đường, Tổ dân phố số 17	3.800
8	Đường Đoàn Thị Điểm	
8.1	Đoạn từ thửa 142 tờ bản đồ số 324 (118) (nhà bà Hường) đến thửa 164 và 122 tờ bản đồ số 324 (118), Tổ dân phố số 17	4.000
8.2	Đoạn từ thửa 163 và thửa 121 tờ bản đồ số 324 (118) đến hết đường, Tổ dân phố số 17	3.800
9	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
9.1	Đoạn từ thửa 93, 94 tờ bản đồ số 325 (119) đến thửa 70 tờ bản đồ số 331 (125), Tổ dân phố số 17	3.800
9.2	Đoạn từ thửa 69 tờ bản đồ số 331 (125) đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 17, 16,	3.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đường Đặng Trần Côn	
10.1	Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp suối, Tổ dân phố số 16,	3.500
10.2	Đoạn từ giáp suối đến đường Phùng Khắc Khoan, Tổ dân phố Trường Sơn	3.500
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
11.1	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 330 (124) (nhà ông Ty) đến thửa 146 tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 16	5.500
11.2	Đoạn từ giáp thửa 143 tờ bản đồ số 330 (124) đến hết đường, Tổ dân phố số 16	5.000
12	Đường Nguyễn Trường Tộ	
12.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tập thể Xi măng, Tổ dân phố số 16	5.500
12.2	Đoạn từ thửa 32 tờ bản đồ số 337 (131) (nhà bà Trinh) đến thửa 59 tờ bản đồ số 338 (132) (nhà bà Nhân), Tổ dân phố số 16	5.000
13	Đường Nguyễn Xuân	
13.1	Đoạn từ thửa 08 tờ bản đồ số 347 (141) (nhà bà Quy) đến thửa 38 tờ bản đồ số 347 (141) (nhà ông Triều), Tổ dân phố số 16	4.500
13.2	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Thành) đến thửa 34 tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Xuyên), Tổ dân phố số 16	4.000
13.3	Đoạn từ thửa 44 tờ bản đồ số 348 (142) (nhà bà Mật) đến hết đường, Tổ dân phố số 16	3.500
14	Đường Lê Đại Hành	
14.1	Đoạn từ đường Lê Lợi đến thửa 11 tờ bản đồ số 347 (141) (nhà bà Đào), Tổ dân phố số 16	5.500
14.2	Đoạn từ thửa 27 tờ bản đồ số 347 (141) đến hết đường, Tổ dân phố số 16	5.500
15	Đường Kim Đồng: Từ đường Lê Lợi đến giáp Trường THCS Xi măng, Tổ dân phố số 16	4.000
16	Đường Phùng Chí Kiên	
16.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa 118 tờ bản đồ số 160, khu phố 8	7.000
16.2	Đoạn từ thửa 68 tờ bản đồ số 367 (161) đến thửa 30 tờ bản đồ số 373 (167) (nhà ông Chung), Tổ dân phố số 18	6.000
16.3	Đoạn từ sau thửa 30 tờ bản đồ số 373 (167) (nhà ông Chung) đến đường Lê Phụng Hiểu, Tổ dân phố số 18	6.000
17	Đường Phan Kế Toại: Từ ngõ 605 đường Trần Phú thửa 80 tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Phùng Chí Kiên, Tổ dân phố số 18	7.000
18	Đường Hồ Nguyên Trừng: Từ ngõ 605 đường Trần Phú thửa 133 tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Phùng Chí Kiên, Tổ dân phố số 18	7.000
19	Ngõ 605 đường Trần Phú (phía Đông chợ 5 tầng nhà ông Nhiều, Lĩnh): Từ đường Trần Phú đến đường Hồ Nguyên Trừng	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	Đường nối Trần Phú: Từ đường Trần Phú (ngõ 645) thửa 48 tờ bản đồ số 366 (160) đến đường Hồ Nguyên Trừng, Tổ dân phố số 18	7.000
21	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ đường Lê Lợi đến phố Ngô Đức	6.000
22	Đường Lê Phụng Hiểu: Từ phố Ngô Đức đến khu bể thải khu phố Sơn Nam	5.000
23	Đường Đào Tấn: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 15	3.500
24	Đường Nguyễn Gia Thiều: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Đinh Tiên Hoàng, Tổ dân phố số 15	3.500
25	Đường Trần Nguyên Hãn	
25.1	Đoạn từ cầu chuyên gia đến đường Hàn Mặc Tử - Đinh Tiên Hoàng Tổ dân phố số 15	5.500
25.2	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử-Đinh Tiên Hoàng đến thửa 23 và thửa 18 tờ bản đồ số 385 (179), Tổ dân phố Đông Thôn	4.500
25.3	Đoạn từ thửa 24 và thửa 17 tờ bản đồ số 385 (179) đến cầu Trung Sơn - Sơn Tây, Tổ dân phố Đông Thôn	4.000
25.4	Đoạn từ cầu Trung Sơn - Sơn Tây đến thửa 01 tờ bản đồ số 378 (172) (nhà ông Miện), Tổ dân phố Sơn Tây	3.200
26	Đường Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Gia Tự, Tổ dân phố Đông Thôn	3.500
27	Đường Ngô Gia Tự: Từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Trần Nguyên Hãn, Tổ dân phố Đông Thôn	3.500
28	Đường Đinh Tiên Hoàng: Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Lê Trọng Tấn, Tổ dân phố Đông Thôn, Trường Sơn	3.500
29	Đường Phùng Khắc Khoan: Từ đường Lê Trọng Tấn đến hết đường, Tổ dân phố Trường Sơn	3.500
30	Đường song song với đường Phùng Khắc Khoan: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 320 (114) về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 331 (125), Tổ dân phố Trường Sơn	3.200
31	Đường Hồ Quý Ly	
31.1	Đoạn từ đường Lê Trọng Tấn về phía Nam đến thửa 09 tờ bản đồ số 332 (126), Tổ dân phố Trường Sơn	3.500
31.2	Đoạn từ thửa 13 tờ bản đồ số 332 (126) đến phía Bắc thửa 07 tờ bản đồ số 358 (152), Tổ dân phố Trường Sơn	3.500
31.3	Đoạn từ thửa số 07 mảnh bản đồ 358 (152) đến đường Trần Phú thửa 27 mảnh bản đồ 368 (162), Tổ dân phố số 15	4.500
32	Phố Khuất Duy Tiến: Từ đường Lê Lợi về phía Đông thửa 19 tờ bản đồ số 371 (165) đến đường Phùng Chí Kiên thửa 25 tờ bản đồ số 381 (175)	6.000
33	Phố Ngô Đức: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc thửa 95 tờ bản đồ số 380 (174) đến phố Khuất Duy Tiến, Tổ dân phố Sơn Nam thửa 1 tờ bản đồ số 381 (175)	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
34	Đoạn đường Tổ dân phố số 18: Đường Phùng Chí Kiên về phía Đông thửa 18 tờ bản đồ số 373 (167) hết khu dân cư thửa 5,8 tờ bản đồ số 373 (167)	5.500
35	Các đường còn lại thuộc khu nhà thanh lý (Khu A): các đường trục hết khu dân cư Tổ dân phố số 18, 15.	5.000
36	Đoạn đường song song phía Bắc đường Nguyễn Xuân: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 348 (142) về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa 55 tờ bản đồ số 348 (142), Tổ dân phố số 16.	3.000
37	Đoạn đường: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Xuân (thửa 10 tờ bản đồ số 348 (142) về phía Bắc đến sau lô 1 đường Nguyễn Trường Tộ, Tổ dân phố số 16	3.500
38	Đoạn đường đối diện Nhà văn hoá Tổ dân phố số 16: Từ nhà ông Thuận về phía Đông đến thửa 9 tờ bản đồ số 348 (142), Tổ dân phố số 16	4.000
39	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ thửa 80 tờ bản đồ số 338 (132) về phía Đông đến thửa 89 tờ bản đồ số 338 (132), Tổ dân phố số 16	4.000
40	Đoạn đường nối với đường Nguyễn Trường Tộ: Từ đường Nguyễn Trường Tộ thửa 79 tờ bản đồ số 338 (132) về phía Bắc đến thửa 29 tờ bản đồ số 338 (132), Tổ dân phố số 16	4.000
41	Các đường nhánh của đường Nguyễn Thị Minh Khai về phía Bắc: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đường, Tổ dân phố số 16	4.500
42	Đoạn đường Nam Xí nghiệp 1 cũ: Từ thửa 35,37 tờ bản đồ số 330 (124) về phía Nam đến hết đường	4.000
43	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 95 mảnh bản đồ 325 (119) về phía Tây đến thửa 194, 213 tờ bản đồ số 324 (118)	3.800
44	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 53 tờ bản đồ số 330 (124) về phía Tây đến thửa 33 tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 17	3.800
45	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 08 tờ bản đồ số 331 (125) về phía Đông đến giáp suối, Tổ dân phố số 17	3.800
46	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 23 tờ bản đồ số 330 (124) về phía Tây đến thửa 12 tờ bản đồ số 330 (124), Tổ dân phố số 17	3.800
47	Đường nhánh nối Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa 97 tờ bản đồ số 325 (119) về phía Đông đến giáp suối, Tổ dân phố số 17	3.800
48	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm thửa 111 tờ bản đồ số 324 (118) về phía Bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 118, Tổ dân phố số 17	4.000
49	Đường nhánh nối với đường Đoàn Thị Điểm: Từ đường Đoàn Thị Điểm thửa 107 tờ bản đồ số 118 về phía Bắc đến thửa 65 tờ bản đồ số 324 (118), Tổ dân phố số 17	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
50	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi thửa 100 tờ bản đồ số 319 (113) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	3.500
51	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi thửa 31 tờ bản đồ số 319 (113) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	3.500
52	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi thửa 30 mảnh bản đồ 319 (113) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	3.500
53	Đường nhánh nối với đường Lê Lợi: Từ đường Lê Lợi thửa 11 tờ bản đồ số 319 (113) về phía Đông) đến hết khu dân cư, Tổ dân phố số 17	3.500
54	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố số 15, 16, 17, 18 và Tổ dân phố Sơn Nam	2.500
55	Các đường, ngõ còn lại các Tổ dân phố Trường Sơn, Sơn Tây và Tổ dân phố Đông Thôn	2.000
56	Các tuyến đường nội bộ khu nhà ở tập thể B, C tập thể Nhà máy Xi măng Bim Sơn, phường Đông Sơn	5.500
57	Đường Phạm Hùng và đường Lê Thế Sơn: Đường vào Nhà máy Xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông	
57.1	Đường Phạm Hùng: Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la (đi mỏ nhà Nhà máy Xi măng Bim Sơn), Tổ dân phố Trường Sơn	6.000
57.2	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, Tổ dân phố Trường Sơn	5.500
57.3	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ đầu đường ven biển đến đập khe Dứa, Tổ dân phố Trường Sơn	5.000
58	Đường Khu dân cư: đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên về phía Đông đến thửa số 5 tờ 373 (167), Tổ dân phố số 18	5.000
59	Đường khu dân cư phía Đông Công ty Trường Thành: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Thị Minh Khai đến thửa 32 tờ bản đồ 337 (131), Tổ dân phố số 16	5.500
60	Đường nhánh đoạn từ thửa 38 thửa 330 (124) đến thửa 51 tờ 330 (124); (Tổ dân phố số 16, 17)	4.000
61	Đường nhánh đoạn từ thửa 9 thửa 124 đến thửa 249 tờ 324 (118); (Tổ dân phố số 17)	4.000
62	Từ lô số A17 đến A34 thuộc MBQH khu xen cư thôn Diên Lư, xã Hà Lan (nay là Tổ dân phố Diên Lư)	4.000
63	Đường Nội bộ khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ dân phố số 16, phường Đông Sơn	5.500
64	Đường giao thông từ KCN Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	6.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
65	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 318 (112) đến tường rào phía bắc thửa đất đền bà Quán; từ thửa đất số 17 tờ bản đồ số 322 (116) đến thửa 8 tờ bản đồ số 317 (111); từ thửa số 9 tờ 317 (111) đến thửa 4 tờ bản đồ số 318 (112); từ thửa 19 tờ bản đồ số 309 (103) đất UBND phường đến thửa 12 tờ bản đồ số 310 (104)	3.500
66	Đường Lê Trọng Tấn: Từ ngã ba đường Đặng Tiến Đông đến thửa số 10 tờ bản đồ số 321 (115)	3.500
67	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 327 (121) (đất nông trường Hà Trung) đến thửa 10 tờ bản đồ số 339 (133)	3.200
68	Từ thửa 42 tờ bản đồ số 319 (113) (UBND phường) đến thửa 88 tờ bản đồ số 319 (113); từ thửa 77 tờ bản đồ số 319 (113) đến thửa 58 tờ bản đồ số 113; từ thửa 80 tờ bản đồ số 319 (113) đến thửa 65 tờ bản đồ số 319 (113); từ thửa 50 tờ bản đồ số 325 (119) đến thửa 68 tờ bản đồ số 325(119), Tổ dân phố số 17	2.800
69	Đường nối đường Đoàn Thị Điểm về phía bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 325 (119) (UBND phường), Tổ dân phố số 17	3.200
70	Từ thửa 77 tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 278 tờ bản đồ số 324 (118); từ thửa 192 tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 215 tờ bản đồ số 324 (118); Từ thửa 172 tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 243 tờ bản đồ số 324 (118); Từ thửa 68 tờ bản đồ số 331 (125) đến thửa 64 tờ bản đồ số 331 (125), Tổ dân phố số 17	3.000
71	Từ thửa 76 tờ bản đồ số 324 (118) đến thửa 54 tờ bản đồ số 325(119), Tổ dân phố số 17	2.800
72	Đường nội bộ khu thanh lý nhà Công ty xây dựng số 5, Tổ dân phố số 17	2.800
73	Từ thửa 61 tờ bản đồ số 338 (132) đến thửa 71 tờ bản đồ số 338 (132); Từ thửa 84 tờ bản đồ số 348 (142) đến thửa 22 tờ bản đồ số 357 (151), Tổ dân phố số 16	3.000
74	Từ thửa 60 tờ bản đồ số 337 (131) đến thửa 62 tờ bản đồ số 337 (131), Khu phố 5	3.200
75	Từ thửa 10 tờ bản đồ số 141 đến thửa 57 tờ bản đồ số 131, Tổ dân phố số 16	3.500
76	Phố Lê Chủ: Từ thửa số 62 tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 117 tờ bản đồ số 381 (175), Tổ dân phố Sơn Nam	4.000
77	Phố Đặng Văn Hỷ: Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 97 tờ bản đồ số 381 (175), Tổ dân phố Sơn Nam	4.000
78	Phố Lưu Đô: Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 381 (175) đến thửa 50 tờ bản đồ số 381 (175), Tổ dân phố Sơn Nam	4.000
79	Phố Bùi Đạt: Từ thửa số 96 tờ bản đồ số 380 (174) đến thửa 8 tờ bản đồ số 372 (166), Tổ dân phố Sơn Nam	4.000
80	Đường nội bộ khu chuyên gia, Tổ dân phố số 15	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
81	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 358 (152) đến thửa 8 tờ bản đồ số 358 (152); Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 374 (168) đến thửa 02 tờ bản đồ số 374 (168), Tổ dân phố số 15	3.200
82	Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 358 (152) thửa 23 tờ bản đồ số 357 (151); từ thửa số 64 tờ bản đồ số 368 (162) đến thửa 14 tờ bản đồ số 374 (168) (UBND phường), Tổ dân phố số 15	3.500
83	Từ thửa số 17 tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 11 tờ bản đồ số 384 (178); Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 47 tờ bản đồ số 384 (178); Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 384(178) đến thửa 39 tờ bản đồ số 384 (178), Tổ dân phố Đông Thôn	3.000
84	Đường Trịnh Quang Huy: Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 385 (179) đến thửa 23 tờ bản đồ số 387 (181), Tổ dân phố Đông Thôn	3.500
85	Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 394 (188) đến thửa 30 tờ bản đồ số 395 (189); Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 394 (188) đến thửa 23 tờ bản đồ số 394 (188); từ thửa số 12 tờ bản đồ số 393 (187) đến thửa 25 tờ bản đồ số 393 (187); từ thửa số 19 tờ bản đồ số 384 (178) đến thửa 12 tờ bản đồ số 383(177), Tổ dân phố Đông Thôn	2.800
86	Đường nối đường Trần Nguyên Hãn và Trịnh Quang Huy, Tổ dân phố Đông Thôn	2.800
87	Đường Hà Văn Ban: từ thửa 44 tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 7 tờ bản đồ số 378 (172), Tổ dân phố Sơn Tây	3.000
88	Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 9 tờ bản đồ số 378 (172); từ thửa số 52 tờ bản đồ số 378 (172) đến thửa 72 tờ bản đồ số 388 (182), Tổ dân phố Sơn Tây	3.000
89	Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 387 (181) đến thửa 74 tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 39 tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 42 tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 10 tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 9 tờ bản đồ số 388 (182); từ thửa số 22 tờ bản đồ số 388 (182) đến thửa 6 tờ bản đồ số 388 (182), Tổ dân phố Sơn Tây	2.500
B.4	XÃ HÀ LAN CŨ	
1	Đường Hoàng Minh Giám (Bím Sơn - Nga Sơn)	
1.1	Đoạn từ cầu Hà Lan đến cống Trạm bơm Đoàn Thôn	8.000
1.2	Đoạn từ cống Trạm bơm Đoàn Thôn đến ngã 3 đường Hàm Long, Tổ dân phố Đoàn Thôn, Điền Lư	8.000
2	Đường Hàm Long: Từ ngã 3 đường Hoàng Minh Giám đến cầu Đa Nam, Tổ dân phố Điền Lư, Tổ dân phố Liên Giang	7.000
3	Đường Hai Bà Trưng: Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa số 8 tờ bản đồ số 411 (40), Tổ dân phố Đoàn Thôn	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, Tổ dân phố Đoài Thôn	3.500
5	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 414 (43) (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.500
6	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Hiền), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.000
7	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, Tổ dân phố Đoài Thôn	3.000
8	Đoạn đường: Từ thửa 92 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Trần Anh Cao) đến thửa số 240 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Tống Hữu Tập), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.500
9	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 46 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Phạm Thị Đức), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.000
10	Đoạn đường: Từ thửa số 108 tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa số 168 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Nguyễn Văn Ngũ) Tổ dân phố Đoài Thôn	2.800
11	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 157 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 414 (43) (đất ở hộ ông Trần Viết Trung), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.000
12	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 195 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Tống Viết Tuyền) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Trần Văn Mật), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.000
13	Đoạn đường: Từ thửa số 151 tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa số 236 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Nguyễn Thị Minh), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.000
14	Đoạn đường: Từ thửa số 200 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Hoàng Văn Cây) đến thửa số 130 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Nguyễn Công Quý), Tổ dân phố Đoài Thôn	3.000
15	Đoạn đường: Từ thửa số 224, tờ bản đồ địa chính số 415 (44) (đất ở của hộ ông Hoàng Văn Thêm) đến thửa số 214, tờ bản đồ địa chính số 415 (44) (đất ở của hộ ông Tống Văn Luyện), Tổ dân phố Đoài Thôn	2.800
16	Đoạn đường: Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Đỗ Thị Hoa) đến thửa số 21 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Tống Văn Xương), Tổ dân phố Đoài Thôn	2.800
17	Đoạn đường: Từ thửa số 79 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Bàng) đến thửa số 20 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Nguyễn Văn Lâm), Tổ dân phố Đoài Thôn	2.800
18	Đoạn đường: Từ thửa số 86 tờ bản đồ số 415(44) (hộ bàTrần Thị Liên) đến thửa số 58 tờ bản đồ số 415(44) (hộ bà Tống Thị Hường), Tổ dân phố Đoài Thôn	2.800
19	Đoạn đường: Từ thửa số 112 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Tống Quốc Hùng) đến thửa số 76 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ bà Tống Thị Liên), Tổ dân phố Đoài Thôn	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
20	Đoạn đường: Từ thửa số 111 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ bà Tống Thị Quyền) đến thửa số 60 tờ bản đồ số 414 (43) (hộ ông Phạm Văn Thỏa), Tổ dân phố Đoài Thôn	2.800
21	Đường Hoàng Đình Ái: Đường đi xã Hà Thanh (nay là xã Hà Trung): Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính phường Bim Sơn (Cầu Cải), Tổ dân phố Điền Lư	5.500
22	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã ba đường đi Hà Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 424 (53) (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), Tổ dân phố Điền Lư	3.000
23	Phố Lê Ngọc Hân: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 423 (52) (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), Tổ dân phố Điền Lư	3.000
24	Phố Tống Phước Trị: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ bà Vũ Thị Chi) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Văn Chung), Tổ dân phố Điền Lư	3.000
25	Phố Tây Sơn: Từ trạm y tế xã Hà Lan (cũ) đến thửa số 160 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ bà Nguyễn Thị Hải), Tổ dân phố Điền Lư	3.500
26	Đoạn đường: Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ bà Phạm Thị Loan) đến thửa số 94 tờ bản đồ số 424 (53) (đất ở của hộ ông Nguyễn Văn Đước), Tổ dân phố Điền Lư.	3.000
27	Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Đức Lư) đến ngã ba đường giáp thửa số 132 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Trương Văn Thắng)	3.000
28	Phố Lưu Đình Chất: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (đê Tam Điệp), Tổ dân phố Xuân Nội	4.000
29	Đường Hoàng Minh Giám: Đoạn từ ngã ba Hàm Long đến hết địa giới hành chính phường	4.500
30	Đoạn đường: Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Xuân Nội đến thửa 38 tờ bản đồ số 413 (42) (hộ bà Soi), Tổ dân phố Xuân Nội	3.500
31	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 78 tờ bản đồ số 420 (49) (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 420 (49) (đất Làng Nghè Xuân Nội), Tổ dân phố Xuân Nội	3.500
32	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 427 (56) (hộ ông Phạm Văn Thiệp), Tổ dân phố Xuân Nội	3.200
33	Đường Lê Thần Tông: Đoạn từ thửa số 104 tờ bản đồ 420(49) Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 419(48) (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), Tổ dân phố Xuân Nội.	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
34	Từ thửa số 56 đất lúa (Tây mường T9) đến thửa số 34 tờ bản đồ 418 (47) (đất ở hộ bà Phạm Thị Quyền), Tổ dân phố Xuân Nội	3.000
35	Đoạn đường: Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 430 (59) (hộ ông Nguyễn Văn Hương) đến thửa số 18 tờ bản đồ số 430 (59) (hộ ông Đoàn Văn Lợi), Tổ dân phố Liên Giang	2.500
36	Đoạn đường: Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Nguyễn Văn Duy) đến thửa số 70 tờ bản đồ số 428 (57) (hộ bà Nguyễn Thị Sáu), Tổ dân phố Liên Giang	2.500
37	Đoạn đường: Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Môn) đến thửa số 15 tờ bản đồ số 428 (57) (hộ ông Thế), Tổ dân phố Liên Giang	2.500
38	Đoạn đường: Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 431 (60) (hộ ông Trần Đình Hiều) đến thửa số 11 tờ bản đồ số 431 (60) (hộ ông Trần Thành Khản), Tổ dân phố Liên Giang	2.500
39	Đường dân cư: Đoạn từ ngã ba đường Hàm Long đi Hà Vinh cũ (Nhà thờ Dừa)	6.000
40	Đường, ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
41	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ thửa 194 tờ bản đồ số 415 (44) (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 423 (52), Tổ dân phố Đoài Thôn, Điện Lư (Đường liên phố Đoài Thôn - Điện Lư)	3.500
42	Đoạn từ thửa số 72 tờ bản đồ số 413 (42) (hộ ông Lại Đức Thanh) đến thửa số 32 tờ bản đồ số 420 (49) (hộ ông Vũ Văn Sinh), Tổ dân phố Xuân Nội	3.500
43	Phố Phạm Công Trứ: Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 421 (50) (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), Tổ dân phố Xuân Nội	3.500
44	Đoạn đường đê ông Đẩu	3.500
45	Từ thửa 110 tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Đoàn Văn Chi đến thửa số 63 tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Nguyễn Văn Hoạt, Tổ dân phố Liên Giang	2.800
46	Từ thửa 74 tờ bản đồ 430 (59) hộ bà Lại Thị Chinh đến thửa số 127 tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Vũ Văn Ngọc, Tổ dân phố Liên Giang	2.800
47	Từ thửa 33 tờ bản đồ 430 (59) hộ bà Vũ Thị Đoàn đến thửa số 96 tờ bản đồ 430 (59) hộ ông Vũ Văn Thắng, Tổ dân phố Liên Giang	2.500
48	Từ thửa 81 tờ bản đồ 428 (57) hộ ông Nguyễn Văn Hạnh đến thửa số 34 tờ bản đồ 428 (57) hộ bà Lại Thị Bản, Tổ dân phố Liên Giang	2.500
49	Đoạn ngã ba đường đi Hà Thanh, đoạn từ thửa 304 tờ bản đồ số 423 (52) đến phía Nam thửa số 145 tờ bản đồ số 424 (53) (hộ ông Vũ Văn Chung), Tổ dân phố Điện Lư	2.800
50	Từ thửa 4 tờ bản đồ số 398 (27) (UBND phường) đến thửa 6 tờ bản đồ số 399 (28), Tổ dân phố Đoài Thôn	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
51	Thửa 6 tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa 49 tờ bản đồ số bản đồ số 414 (43); từ thửa 52 tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 54 tờ bản đồ số 415 (44); từ thửa 4 tờ bản đồ số 422 (51) đến thửa 12 tờ bản đồ số 422 (51); từ thửa 150 tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 22 tờ bản đồ số 416 (45), Tổ dân phố Đoàn Thôn	2.500
52	Từ thửa 154 tờ bản đồ số 414 (43) đến thửa 186 tờ bản đồ số bản đồ số 414 (43); từ thửa 79 tờ bản đồ số 43 đến thửa 98 tờ bản đồ số 414 (43); từ thửa 149 tờ bản đồ số 415 (44) đến thửa 193 tờ bản đồ số 422 (51) bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011, Tổ dân phố Đoàn Thôn	3.000
53	Từ thửa 51 tờ bản đồ số 413 (42) đến thửa 25 tờ bản đồ số 420 (49), Tổ dân phố Xuân Nội	3.500
54	Từ thửa 15 tờ bản đồ số 413 (42) bản đồ địa chính xã Hà Lan năm 2011 đến đường giao thông từ KCN Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa, Xuân Nội	4.000
55	Từ thửa 4 tờ bản đồ số 418 (47) (đất UB) đến thửa 4 tờ bản đồ số 426 (55), Tổ dân phố Xuân Nội	2.800
56	Từ thửa 36 tờ bản đồ số 419 (48) đến thửa 45 tờ bản đồ số 419 (48), Tổ dân phố Xuân Nội	2.500
57	Từ thửa 56 tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 59 tờ bản đồ số 430 (59); Từ thửa 24 tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 60 tờ bản đồ số 430 (59); từ thửa 26 tờ bản đồ số 431 (60) đến thửa 53 tờ bản đồ số 431 (60), Tổ dân phố Liên Giang	2.500
58	Từ thửa 138 tờ bản đồ số 430 (59) đến thửa 94 tờ bản đồ số 430 (59), Tổ dân phố Liên Giang	3.000
B.5	XÃ HÀ VINH CŨ	
1	Đoạn đường đê sông Hoạt từ Nhà nghỉ Sông Quê đến cống Đại Lợi từ thửa 37 tờ 446 (38) đến thửa 360 tờ 447 (39))	2.300
2	Từ cống Đại Lợi đến cống Bia Tây Làng Rùa (từ thửa 338 tờ 447 (39) đến thửa 427 tờ 449 (41))	2.000
3	Đoạn đường từ cống Bia Tây đến Âu Mỹ Quan Trang từ thửa 446 tờ 449 (41) đến thửa 40 tờ 445 (37)	950
4	Đoạn đường đê ông Bá: Từ Công ty Đức Cường đến nhà ông Tùng, Tổ dân phố Quý Vinh từ thửa 376 tờ 447 (39) đến thửa 41 tờ 441 (33)	2.000
5	Đoạn đường từ Cống Đại Lợi đến ngã ba ông Thắng Mến, Tổ dân phố Quý Vinh từ thửa 282 tờ 447 (39) đến thửa 43 tờ 441 (33)	480
6	Đoạn đường từ cống Cọ đến Trạm bơm số 1 Lương Thôn từ thửa 186 tờ 448 (40) đến thửa 68 tờ 442 (34)	600
7	Đoạn đường từ đập khe Dứa đến Trạm bơm số 1, Lương Thôn từ thửa 16 tờ 433 (25) đến thửa 9 tờ 443 (35)	600
8	Đường đê Tam Điệp từ giáp cầu Long Sơn đến Âu Mỹ Quan Trang từ thửa 66 tờ 436 (28) đến thửa 85 tờ 445 (37)	600
9	Đoạn đường từ cầu Quý Vinh đến đường Nhật từ thửa 97 tờ 436 (28) đến thửa 25 tờ 433 (25)	480
10	Đoạn đường từ cầu ông Nhân đến đê sông Hoạt (từ thửa 384 tờ 442 (34) đến thửa 347 tờ 448 (40))	480

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11	Đoạn đường từ ông Kỷ đến ông Thái, Tổ dân phố Đông Thị từ thửa 326 tờ 448 (40) đến thửa 389 tờ 449 (41)	480
12	Đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ mặt bằng chi tiết khu dân cư Hối Lỗ- Địa La-Cổ Ngựa.	1.680
13	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	250
14	Đường Nhật đoạn từ Nhà thờ Đông Sơn đến Đập Va (từ thửa 180 tờ 438(30) đến thửa 39 tờ 444 (36))	600
15	Đường từ Đê Tam Điệp (bà Hiên Quy) đến nhà bà Mai Thị Long, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 567 tờ 436 (28) đến thửa 188 tờ 436 (28))	360
16	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Cung) đến nhà ông Lê Công Xây, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 168 tờ 436 (28) đến thửa 469 tờ 436 (28))	360
17	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Thắng Nhạn) đến nhà ông Tích Sáng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 50 tờ 436 (28) đến thửa 180 tờ 436 (28))	360
18	Đường từ Đê Tam Điệp (ông Toan Hà) đến nhà ông Tính Hồng, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 326 tờ 448 (40) đến thửa 389 tờ 449 (41))	360
19	Đường từ nhà anh Bắc Giang đến ngã ba Thắng Mến, Tổ dân phố Quý Vinh (từ thửa 330 tờ 436 (28) đến thửa 43 tờ 441 (33))	360
20	Đường từ ngã ba ông Thành Tính, Tổ dân phố Quý Vinh đến nhà ông Xuân Liễu, Tổ dân phố Lương Thôn (từ thửa 395 tờ 436 (28) đến thửa 551 tờ 442 (34))	360
21	Đường từ nhà anh Nhân Hảo (Bãi Liệu) đến quán Hồng Sừ, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 159 tờ 447 (39) đến thửa 124 tờ 448 (40))	480
22	Đường từ nhà ông Huân đến ông Tùng, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 131 tờ 447 (39) đến thửa 391 tờ 441 (33))	360
23	Đường từ nhà Hùng Cúc đến nhà Dung Hiện, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 253 tờ 447 (39) đến thửa 244 tờ 448 (40))	360
24	Đường từ nhà Đô Miên đến anh Len Duyên, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 335 tờ 447 (39) đến thửa 154 tờ 447 (39))	360
25	Đường từ quán anh Kiên đến nhà bà Nga, Tổ dân phố Đại Lợi (từ thửa 370 tờ 447 (39) đến thửa 471 tờ 447 (39))	360
26	Đường từ quán ông Cuộn đến nhà ông Nghinh (Từ thửa 301 tờ 442 (34) đến thửa 57 tờ 443 (35))	360
27	Đường từ nhà ông Kỳ Huệ đến nhà ông Thực, Tổ dân phố Lương Thôn (từ thửa 270 tờ 442 (34) đến thửa 546 tờ 442 (34))	360
28	Đường từ sân vận động đến nhà ông Hoàng Văn Vân, Tổ dân phố Đông Thị (từ thửa 118 tờ 448 (40) đến thửa 268 tờ 448 (40))	360
29	Đường từ Đê sông Hoạt (cổng Đình) đến Đường Mới (từ thửa 186 tờ 450 (42) đến thửa 55 tờ 451 (43))	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
30	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Danh) đến nhà ông Hóa, Tổ dân phố Mỹ Quan (từ thửa 4 tờ 445 (37) đến thửa 108 tờ 37))	360
31	Đường từ Đê sông Tam Điệp (ông Hùng) đến nhà ông Lã Hoa Duyên, Tổ dân phố Mỹ Quan (từ thửa 18 tờ 445 (37) đến thửa 97 tờ 445 (37))	360
32	Đường từ quán Chung Duyên (Đường Nhật) đến nhà ông Tuấn Hợp, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 201 tờ 438 (30) đến thửa 128 tờ 438 (30))	480
33	Đường từ nhà ông Đơ, Tổ dân phố Đông Vinh đến đường đi Phủ Suối (từ thửa 48 tờ 438 (30) đến thửa 146 tờ 439 (31))	360
34	Đường từ nhà ông Bốn đến nhà Cường Quế, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 192 tờ 438 (30) đến thửa 298 tờ 438 (30))	360
35	Đường từ nhà ông Thành Thắm đến nhà ông Sơn Hà, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 38 tờ 439 (31) đến thửa 82 tờ 439 (31))	360
36	Đường từ nhà ông Tâm đến nhà ông Cù Huy Tam, Tổ dân phố Đông Vinh (từ thửa 87 tờ 439 (31) đến thửa 80 tờ 439 (31))	360
37	Đường từ nhà ông Thắng Vân đến nhà ông Mừng Huệ, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 341 tờ 438 (30) đến thửa 39 tờ 439 (31))	360
38	Đường từ nhà ông Yên Thêu đến nhà ông Phục, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 326 tờ 438 (30) đến thửa 185 tờ 438 (30))	360
39	Đường từ nhà ông Văn Tranh (thửa 23, tờ 438 (30), Tổ dân phố Tây Vinh) đến đường công vụ	360
40	Đường từ nhà ông Gang đến đường Nhật qua nhà văn hóa Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 89 tờ 437 (29) đến thửa 104 tờ 434 (26))	360
41	Đường từ nhà ông Động đến nhà ông Mão, Tổ dân phố số Tây Vinh (từ thửa 260 tờ 437 (29) đến thửa 106 tờ 437 (29))	360
42	Đường từ nhà bà Nhân Sửu đến nhà ông Cường Hệ, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 53 tờ 436 (28) đến thửa 120 tờ 437 (29))	360
43	Đường từ nhà ông Doanh đến nhà ông Huệ Xoan, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 32 tờ 437 (29) đến thửa 72 tờ 434 (26))	360
44	Đường từ nhà ông Việt Hiên đến đường Cội Trưa, Tổ dân phố Tây Vinh (từ thửa 54 tờ 437 (29) đến thửa 79 tờ 433 (25))	360
45	Đường từ nhà ông Khôi (thửa 22, tờ 433 (25), Tổ dân phố Tây Vinh) đến đường công vụ	360
46	Đoạn đường từ nhà ông Bình Nhâm (thửa 174, tờ 438) Tổ dân phố Đông Vinh đến cuối tuyến	360

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
47	Đoạn đường từ nhà ông Thu (thửa 27, tờ bản đồ 438) đến nhà ông Niên (thửa 1, tờ bản đồ số 435) Tổ dân phố Đông Vinh	360
48	Đoạn đường từ nhà ông Nhật (thửa 79, tờ bản đồ 438) Tổ dân phố Đông Vinh đến đường công vụ	360
49	Đoạn qua MBQH Điều chỉnh khu dân cư Hối Lỗ, Địa La, Cổ Ngựa xã Hà Vinh, huyện Hà Trung theo Quyết định số 780/QĐ ngày 05/3/2021 của UBND huyện Hà Trung	3.000
11. PHƯỜNG QUANG TRUNG		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
I	QUỐC LỘ 1A	
1	Đoạn từ thửa 06 tờ bản đồ số 103 (giáp địa phận tỉnh Ninh Bình) đến thửa 50 tờ bản đồ 102 (phía Bắc hầm Dốc Xây); Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	7.500
2	Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ 105 (phía Nam hầm Dốc Xây) đến thửa số 9, tờ Bản đồ 112; Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	8.000
3	Đoạn từ thửa số 9, tờ bản đồ số 112 đến thửa 03 tờ bản đồ số 122 (phía Bắc cầu Ba Lá); Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	9.000
4	Đoạn từ thửa 07 tờ 122 (phía Nam cầu Ba Lá), đến thửa 01 tờ bản đồ 196 (phía Bắc tái định cư); Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	9.500
5	Đoạn từ thửa 01 tờ bản đồ 196 (phía Bắc khu tái định cư) thửa 05 tờ bản đồ 175 (bưu điện); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	10.000
6	Đoạn từ thửa 06 tờ bản đồ 221 (phía Nam Bưu điện) đến thửa 09 tờ bản đồ 184 (ngã 3 đường Lý Thái Tổ); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	12.000
7	Đoạn từ thửa 10 tờ bản đồ 184 (ngã ba đường Lý Thái Tổ) đến thửa 18 tờ bản đồ 195 (phía Bắc cầu Sông mới), Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	8.000
8	Đoạn từ phía Nam tường rào cơ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy tỉnh Thanh Hóa đến tường rào phía Nam Bến xe khách Bim Sơn, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	15.000
9	Đoạn từ tường rào phía Nam Bến xe khách Bim Sơn đến ngã tư Bim Sơn đến thửa 71, tờ bản đồ 76; thuộc Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	18.000
10	Đoạn từ ngã tư Bim Sơn đến ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 97 tờ bản đồ số 84); Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	22.800
11	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng (thửa 98 tờ bản đồ 98) đến ngã ba phố Nguyễn Bính ngang thửa 45 tờ bản đồ 92; Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	21.600
12	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Bính (thửa 46 tờ bản đồ 92) đến hết địa giới hành chính phường Ngọc Trạo; khu phố 2, phường Ngọc Trạo	20.000
13	Đoạn từ thửa số 4, 5 tờ bản đồ số 231 đến ngã ba đường Lương Định Của; Tổ dân phố 1 phường Phú Sơn	20.000
14	Đoạn từ ngã ba đường Lương Định Của đến Bệnh viện ACA; Tổ dân phố 5 Phú Sơn	20.000
15	Từ thửa 15 đến thửa 222, tờ 275 (63), Tổ dân phố 4	20.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
16	Đoạn còn lại Tổ dân phố 4 đến hết địa giới hành chính phường Quang Trung	15.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
17	Đường Bà Triệu	
17.1	Đoạn từ ngã tư nối đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 58, 71 tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	15.600
17.2	Đoạn từ thửa số 59 đến thửa số 35 tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	14.500
17.3	Đoạn từ thửa số 21 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	13.000
17.4	Đoạn giáp từ thửa 90, tờ bản đồ số 253 (giáp Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo) đến thửa 79 tờ 253; Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	13.000
17.5	Đoạn từ thửa 77 tờ 253 đến phía Nam trụ sở UBND phường Quang Trung; Tổ dân phố 1, 3, 6 Bắc Sơn	13.000
17.6	Đoạn từ UBND phường Quang Trung đến cống Hai Thước (thửa số 2, tờ bản đồ số 195); Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	9.000
17.7	Đoạn từ phía Bắc cống Hai Thước đến Đường Sắt Bắc Nam (Chấn Ba lá), Tổ dân phố 6 Bắc Sơn.	8.000
18	Đường khu Tái định cư Tổ dân phố 6 Bắc Sơn: Từ thửa 12 tờ bản đồ 196 đến thửa 23 tờ bản đồ 196	10.000
19	Đường Trần Hưng Đạo	
19.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trãi (thửa 16, tờ bản đồ 220 và thửa 75, tờ bản đồ 221) đến đường Trần Quang Khải (thửa 25, tờ bản đồ 175); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	11.000
19.2	Đoạn từ thửa 12, tờ bản đồ số 221 và thửa 144, tờ bản đồ số 211 đến Trạm bơm nước (thửa 13, 22 tờ bản đồ số 198); Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn.	10.000
19.3	Đoạn từ thửa 12, 21 tờ bản đồ số 198 đến hết địa giới phường Quang Trung; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	8.000
20	Đường Hồ Tùng Mậu	
20.1	Đoạn Từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 229 đến đầu phố Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 219); Tổ dân phố 3, 9 Bắc Sơn	10.000
20.2	Đoạn từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 228 và thửa 56, tờ bản đồ số 219 đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 206 và thửa 38, tờ bản đồ số 207; Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	9.000
20.3	Đoạn từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 206 đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 204; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	7.000
20.4	Đoạn từ thửa đất số 30, 48 tờ bản đồ số 203 đến thửa đất số 15 tờ bản đồ số 202; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	5.000
21	Phố Lê Lai	
21.1	Đoạn từ giáp lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 150, tờ bản đồ số 211) đến giáp nhà văn hoá Tổ dân phố 4 Bắc Sơn (thửa số 21, tờ bản đồ số 221 và thửa 129, tờ bản đồ số 212); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
21.2	Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 221 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 222; Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	5.000
21.3	Đoạn từ thửa 46, tờ bản đồ số 221 đến thửa 79, tờ bản đồ số 222, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	3.000
21.4	Đường phân lô Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	
21.5	Đoạn từ sau lô 1 phố Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 211) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 211; Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	2.000
21.6	Đoạn từ giáp thửa số 61 tờ bản đồ số 211 đến thửa số 123 tờ bản đồ 212	3.000
22	Phố Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 221) đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 221); Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	4.000
23	Đường Hoàng Diệu	
23.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa số 61 tờ bản đồ số 249) đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 248; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	5.000
23.2	Đoạn từ thửa số 30, 35 tờ bản đồ số 248 đến thửa số 1 tờ bản đồ số 238 ; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	4.500
23.3	Đoạn từ thửa đất số 51, 54 tờ bản đồ số 227 đến thửa đất số 42, 46 tờ bản đồ số 227; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	3.500
23.4	Đoạn từ thửa số 41, 47 tờ bản đồ số 227 đến thửa số 33 tờ bản đồ 228; Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	3.500
24	Phố Nguyễn Thiện Thuật	
24.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số 211) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 222; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	4.500
24.2	Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 222) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 222	4.500
25	Đường Lý Thái Tổ	-
25.1	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 230) đến thửa số 8 tờ bản đồ số 230; Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	6.500
25.2	Đoạn từ thửa số 19 tờ bản đồ số 230 và thửa 114 tờ bản đồ số 221 đến thửa số 95, 118 tờ bản đồ số 212; Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	5.500
25.3	Đoạn từ thửa số 94, 117 tờ bản đồ số 212 đến thửa số 101 tờ bản đồ số 213; Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	4.000
25.4	Đoạn từ thửa số 90 tờ bản đồ số 213 đến ngang thửa đất số 89 tờ bản đồ số 213; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	4.500
26	Phố Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba đường Bà Triệu (sau lô 1 đường Bà Triệu); Tổ dân phố 3 Bắc Sơn	5.000
27	phố Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 212) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 212; Tổ dân phố 4, 5 Bắc Sơn	5.000
28	Phố Nguyễn Du	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28.1	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	3.500
28.2	Từ thửa số 116 (ngang thửa 117) tờ bản đồ số 248 giáp Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	3.500
29	phố Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 220 đến lô 2 đường Trần Hưng Đạo	6.000
30	phố Vạn Hạnh	6.500
31	Đường dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo thửa 68, 82 tờ bản đồ số 223 đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 95, 104 tờ bản đồ số 223)	3.000
32	Đường Ba Dội:	
32.1	Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 188 (giáp đường Lý nhân tông) đến thửa 06 tờ bản đồ 178 (chân đèo ba đội); Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	2.000
32.2	Từ thửa 05 tờ bản đồ 179 (Tổ dân phố 5 Bắc Sơn) đến thửa 07 tờ bản đồ 139 (đến hết khu dân cư Tổ dân phố 12 Bắc Sơn)	1.000
33	Đường C-C4 (Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Bắc nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến hết địa phận phường Quang Trung; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	3.050
34	Phố Lê Lam Châu (đường D-D3 Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	3.100
35	Đường Lý Nhân Tông: Từ giáp đường Nguyễn Trãi (phía Bắc Công ty LILAMA5) đến hết địa phận phường Quang Trung; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	5.000
36	phố Xuân Diệu: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 249; Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	4.000
37	Phố Đoàn Khuê:	
37.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 4,5 tờ bản đồ số 215; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	3.000
37.2	Từ thửa đất số 06, 09 tờ bản đồ số 215 đến hết khu dân cư; Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	3.000
38	Đường Dương Tam Kha	
38.1	Từ sau lô 1 đường Hồ Tùng Mậu đến nhà văn hóa Tổ dân phố 10 Bắc Sơn và thửa đất số 26 tờ bản đồ số 190, Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	3.000
38.2	Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 190 đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	1.500
39	Đường dân cư Tổ dân phố 5: Từ thửa 37, tờ bản đồ số 212 đến thửa số 38 tờ bản đồ số 212, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	2.000
40	Phố Nguyễn Cẩn	
40.1	Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 229, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
40.2	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 229 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 229, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	3.000
40.3	Đoạn từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 229 đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	2.500
41	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 02, 22 tờ bản đồ số 228 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	3.000
42	Nhánh rẽ đường Hồ Tùng Mậu từ thửa đất số 79, 85 tờ bản đồ số 218 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	3.000
43	Các nhánh rẽ còn lại của đường Hồ Tùng Mậu trên địa bàn Tổ dân phố 9 Bắc Sơn	2.500
44	Đường dân cư Tổ dân phố 10 Bắc Sơn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 206 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 216	2.500
45	Các đường thuộc khu tái định cư khu 4+5, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	5.500
46	Nhánh rẽ sau lô 1 đường Bà Triệu từ thửa 110 tờ bản đồ 249 đến thửa 10 (ngang thửa 47) tờ bản đồ 249 (đường Nguyễn Du), Tổ dân phố 1 Bắc Sơn	4.000
47	Đường dân cư tổ An ninh - xã hội 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 230 đến thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 230	3.600
48	Đường dân cư tổ An ninh - xã hội 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn từ sau thửa đất 44, 49 tờ bản đồ số 230 đến hết khu dân cư	2.500
49	Đường dân cư Tổ dân phố 8 Bắc Sơn từ thửa 29 tờ bản đồ số 102 (sau trạm gác chắn tàu) đến thửa số 1 tờ bản đồ số 101 (giáp địa giới xã Hà Long)	2.000
50	Nhánh rẽ sau lô 1 Quốc lộ 1A từ thửa số 09 tờ bản đồ 103 đến thửa 18, 19 tờ bản đồ 103; Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	2.500
51	Phố Lê Đức Thọ	
51.1	Đoạn từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 238 đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 247, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	2.000
51.2	Đoạn từ thửa đất số 07, tờ bản đồ số 247 đến thửa số 36 tờ bản đồ 247, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	1.800
52	Đường dân cư vào Nghĩa trang nhân dân phường Quang Trung từ thửa đất số 09, tờ bản đồ số 221 đến hết khu dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	1.000
53	Các ngõ dân cư còn lại nối với đường Lý Thái Tổ thuộc Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	2.100
54	Đường dân cư Tổ dân phố 5 Bắc Sơn:	
54.1	Đoạn từ thửa 09, tờ bản đồ số 223 đến thửa số 29 tờ bản đồ số 223	1.600
54.2	Đoạn từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 223 đến hết khu dân cư	1.500
55	Đường dân cư Tổ dân phố 6 Bắc Sơn: Đoạn từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 209 đến hết khu dân cư	2.400
56	Đường gom dưới chân cầu vượt đường sắt từ phía Nam cầu Sông mới đến Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo và Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
57	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	5.500
58	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 102, đến thửa số 29 tờ bản đồ số 120 (Trạm chắn tàu)	3.500
59	Đoạn từ phía sau lô 1 từ thửa số 7 và số 9 đến thửa số 18 và thửa 19, tờ bản đồ số 103	5.500
60	Đoạn nhánh rẽ xuống Đền Ròng từ thửa số 14 và thửa 34, tờ bản đồ số 102, đến thửa số 1 và thửa 7, tờ bản đồ số 101; Tổ dân phố 8 Bắc Sơn	4.000
61	Các ngõ đường Bà Triệu:	
61.1	Đoạn từ sau thửa số 11, 12 tờ bản đồ số 110 đến 23, 24; tờ bản đồ số 195	3.500
61.2	Đoạn từ thửa số 19, 20; tờ bản đồ số 195 đến đường DD3; Tổ dân phố 6 Bắc Sơn	3.300
61.3	Đoạn từ trạm chắn đường sắt thửa số 18, 21 tờ bản đồ số 121; đến thửa số 6, tờ bản đồ số 121	3.100
62	Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 121, đến thửa số 1, tờ bản đồ số 112	2.500
63	Đường vào Tổ An ninh - xã hội 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn đoạn từ thửa số 25 và 40, tờ bản đồ số 230 đến hết Tổ An ninh - xã hội 8, Tổ dân phố 4 Bắc Sơn	6.500
64	Các ngõ phố Triệu Quốc Đạt	
64.1	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt: Đoạn từ thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 249, đến thửa số 2 và thửa số 27; tờ bản đồ số 253	3.500
64.2	Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt lên Nhà máy nước: Đoạn từ thửa số 4 và thửa số 17, tờ bản đồ số 249 đến cổng Nhà máy nước	2.500
65	Các nhánh rẽ đường Nguyễn Du: Từ thửa số 79 và thửa số 90, tờ bản đồ số 248, đến thửa số 28 và 40, tờ bản đồ 247	2.700
66	Đường N3 Khu B, Khu CN Bim Sơn; Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	3.000
67	Đường Trần Phú: Từ ngã tư Bim Sơn đến cầu Đo Đạc Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	27.000
68	Đường Nguyễn Văn Cừ	
68.1	Đoạn từ ngã tư Bim Sơn đến đường sắt Bắc Nam, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	17.600
68.2	Đoạn từ giáp đường sắt Bắc - Nam đến ngã tư đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Du (ngang thửa 16, 60 tờ bản đồ số 75), Tổ dân phố 10, 11 Ngọc Trạo	17.600
68.3	Đoạn từ ngã tư đường Võ Thị Sáu, Nguyễn Du (ngang thửa 66, 18 tờ bản đồ 75) đến ngã ba đường vào cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa 52 tờ bản đồ số 63), Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	16.000
68.4	Đoạn từ ngã 3 cổng phụ Lữ đoàn 368 (thửa đất số 53 tờ bản đồ số 63) đến cầu Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bim Sơn (ngang thửa đất số 50, 26 tờ bản đồ số 71), Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	14.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
68.5	Đoạn từ Cầu Công ty CP Vật liệu XD Bim Sơn (ngang thửa đất số 25 tờ bản đồ số 71) đến ngã ba đường Lý Thường Kiệt (ngang thửa 14 tờ bản đồ 70), Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	12.000
68.6	Đoạn từ ngã tư đường Lý Thường Kiệt, Phan Đình Giót (ngang thửa 15, 54 tờ bản đồ số 70) đến thửa 75 tờ bản đồ số 70, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	9.600
68.7	Đoạn từ thửa 15 tờ bản đồ 69 đến cổng Sư đoàn 390, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	7.700
69	Đường Nguyễn Du: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp địa giới hành chính phường Bắc Sơn, khu phố 11, 12	7.200
70	Phố Phan Huy Chú	
70.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 42 tờ bản đồ 77, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	8.800
70.2	Đoạn từ thửa 41 tờ bản đồ 77 đến thửa 46 tờ bản đồ 77, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	7.700
70.3	Đoạn từ thửa 2 tờ bản đồ 85 đến thửa 17 tờ bản đồ 85, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	6.600
71	Phố Nguyễn Đình Chiểu	
71.1	Đoạn từ ngã 3 phố Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138, tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94, tờ bản đồ số 84), Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	8.800
71.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp phố Nguyễn Bính (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	7.700
72	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã 3 đường Đặng Quang (thửa 45 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	20.900
73	Phố Lý Tự Trọng	
73.1	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến hết đất phía Đông Trạm thuế chợ Bim Sơn, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	9.900
73.2	Đoạn từ thửa 36 tờ bản đồ 85 đến thửa 38 tờ bản đồ 85, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	8.800
73.3	Đoạn từ thửa 29 tờ bản đồ 83 đến thửa 41 tờ bản đồ 83, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	7.700
74	Đường Cù Chính Lan	
74.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Ngọc Trạo cũ đến đường Tô Vĩnh Diện, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	15.600
74.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	14.500
74.3	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Đoàn Kết (thửa 155 tờ bản đồ 91), Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	13.000
74.4	Đoạn từ đường Đoàn Kết đến hết địa giới hành chính Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	12.000
74.5	Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông Tổ dân phố 4 đến giáp địa giới hành chính Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	10.000
75	Đường Võ Thị Sáu	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
75.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (ngang thửa đất số 56, 65 tờ bản đồ 75) đến ngã 4 đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 172, 170 tờ bản đồ 75), Tổ dân phố 6, 10, 12 Ngọc Trạo	11.000
75.2	Đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện (ngang thửa đất số 40, 39 tờ bản đồ 83) đến ngã 3 đường Đoàn Kết (ngang thửa đất số 116, 139, 138 tờ bản đồ 91), Tổ dân phố 3, 6, 19 Ngọc Trạo	9.900
76	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ đường Cù Chính Lan đến cổng Lũr đoàn 368 (ngang thửa 27 tờ bản đồ 84, thửa 33 tờ bản đồ 83), khu phố 6, 10	9.900
77	Phố Nguyễn Bính: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	7.700
78	Phố Nguyễn Trục: Nối từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến phố Nguyễn Bính, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	6.600
79	Đường Hà Huy Tập	
79.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 40, 55, tờ bản đồ 76) đến thửa số 64 tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo.	8.800
79.2	Đoạn từ thửa số 31 tờ bản đồ 66 đến thửa số 9 tờ bản đồ 67, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	7.700
79.3	Đoạn từ thửa số 42 tờ bản đồ 58 đến giáp đường Nguyễn Trãi, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	6.600
80	Phố Đào Duy Anh: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến phố Mai Hắc Đế, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	7.700
81	Phố Lương Ngọc Quyến	
81.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 15 tờ bản đồ 62, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	8.800
81.2	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13: Đoạn từ sau thửa 15 tờ bản đồ 62 đến giáp Tổ dân phố 10 Bắc Sơn	6.600
82	Đường Lý Thường Kiệt	
82.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 53 tờ bản đồ 70) đến ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ), Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo.	7.700
82.2	Đoạn từ ngã 3 đường vào Tiểu Đoàn 703 (Xưởng đá xẻ) đến giáp Tổ dân phố 3 phường Quang Trung	6.600
82.3	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Thánh Tông (Tổ dân phố 5) đến thửa 83, 88 tờ bản đồ số 262 (Tổ dân phố 3).	6.000
82.4	Đoạn từ thửa 68, 84 tờ bản đồ số 262 (Tổ dân phố 3) đến giáp địa giới hành chính Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	5.000
82.5	Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt, Tổ dân phố 3	2.500
83	Phố Trần Bình Trọng: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đoàn Kết, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	4.400
84	Phố Nguyễn Tri Phương	
84.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	5.500
84.2	Đoạn từ sau đường Võ Thị Sáu đến phố Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
85	Phố Bùi Công Kê: Nối từ sau đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	6.600
86	Phố Mai Hắc Đế	
86.1	Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 45 tờ bản đồ 91 đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	5.500
86.2	Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (thửa 32 tờ bản đồ 91) đến đường Trần Bình Trọng (thửa 33 tờ bản đồ 82), Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	5.500
87	Tuyến đường Gom dọc Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo và Tổ dân phố 2 phường Bim Sơn (đoạn từ thửa số 3, 5 tờ bản đồ số 58 đến thửa số 60 tờ bản đồ số 67 Quang Trung và thửa số 13 tờ bản đồ 132 phường Bim Sơn)	5.500
88	Phố Nguyễn Thái Học	
88.1	Đoạn nối từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	5.500
88.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến phố Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	5.500
89	phố Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	5.500
90	Đường Dương Đình Nghệ: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 39 tờ bản đồ 70) đến hết địa giới phường Quang Trung	4.400
91	Phố Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	5.500
92	Phố Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo	5.500
93	Phố Nguyễn Thiếp: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, Tổ dân phố 6, 12 Ngọc Trạo	8.800
94	Phố Nguyễn Phúc Tần	
94.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến phố Nguyễn Thiếp, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	8.800
94.2	Đoạn từ phố Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lũ đoàn 368, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo.	7.700
95	Phố Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37, tờ bản đồ 66), Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo.	5.500
96	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
96.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 34 tờ bản đồ 64) đến thửa số 32 tờ bản đồ 64, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo.	6.600
96.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Đông đến thửa số 12 tờ bản đồ 65, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	5.500
97	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ ngã 3 phía Bắc trường THCS Ngọc Trạo (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Tây đến Thửa 21 tờ bản đồ số 63, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo.	5.500
98	Phố Lý Nam Đế	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
98.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 27, tờ bản đồ 71) đến thửa 73 tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	4.400
98.2	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 74, tờ bản đồ 71) đến thửa 98 tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	3.300
99	Phố Ngô Tất Tố	
99.1	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29, tờ bản đồ 71) đến thửa số 68, 70 tờ bản đồ 71, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	4.400
99.2	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 về phía Nam đến hết phố, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	4.400
100	Phố Nam Cao: Nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo 14	3.300
101	Phố Ngô Sỹ Liên: nối từ đường Lý Thường Kiệt đến cổng Tiểu đoàn 703, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	3.300
102	Đường khu dân cư Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo: Nối từ đường Trần Phú đến thửa 30 tờ 77 (qua nhà bà Ứng)	7.700
103	Đường khu dân cư Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo: Từ phố Nguyễn Trục (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 43 tờ bản đồ 93	6.600
104	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng (từ thửa 1, tờ bản đồ 93 đến thửa 53, tờ bản đồ 93)	6.000
105	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54 tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, khu phố 2	9.000
106	Đường KDC xí nghiệp May 10, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	5.500
107	Đường khu dân cư Tổ dân phố 11: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Du (thửa 84 tờ bản đồ 66) về phía Đông đến đường Nguyễn Khuyến	4.400
108	Đường KDC bãi phỉm Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ đường Nguyễn Khuyến về phía Bắc đến hết khu dân cư mới	5.500
109	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	2.200
110	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12: Từ thửa 89 tờ bản đồ 65 về phía Bắc đến hết khu dân cư	3.300
111	Đường khu dân cư Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ đường Bắc Trường THCS Ngọc Trạo (thửa 4 tờ bản đồ 64 về phía Bắc) đến thửa nhà bà Nguyễn Thị Hóa, tờ bản đồ số 57, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	4.400
112	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo: Từ thửa 10 tờ bản đồ 56 về phía Đông đến hết khu dân cư	4.400
113	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo: Từ các đường trục chính đến hết khu dân cư	2.200
114	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 50 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 62 tờ bản đồ 62	4.400
115	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 45 tờ bản đồ 62 về phía Đông đến thửa 35 tờ bản đồ 62	4.400
116	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ thửa 86 tờ bản đồ 62 về phía Tây Bắc đến hết khu dân cư	4.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
117	Các đường còn lại Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo (thuộc KDC phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ): Từ các đường trục đến hết khu dân cư	4.400
118	Các đường còn lại Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo (từ thửa 2, tờ bản đồ 80 về phía Đông đến hết khu dân cư)	4.400
119	Phố Nguyễn Hựu Bình, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Nam đến hết khu dân cư.	4.400
120	Đường Khu dân cư Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29 tờ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	3.300
121	Phố Phạm Văn Huy, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	4.400
122	Các đường còn lại Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Từ các trục đường đến hết khu dân cư	2.200
123	Đường Khu dân cư Bắc Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo.	5.500
124	Đường Khu dân cư Nam Trạm y tế phường: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến sau lô 1 đường Trần Bình Trọng, Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo.	4.400
125	Đường khu dân cư Tổ dân phố 6 Ngọc Trạo: Từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu về phía Tây đến thửa 44 tờ bản đồ 90 phường Quang Trung	4.400
126	Đường khu dân cư (nối đường Trần Bình Trọng): Từ thửa 65 tờ bản đồ 90 đi qua đập Bò Bò đến thửa 80 tờ bản đồ 90 Tổ dân phố 6, 3 Ngọc Trạo	4.400
127	Đường khu dân cư Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo: Từ thửa 9 tờ bản đồ 97 đến thửa 1 tờ bản đồ 89	3.300
128	Đường Đoàn Kết: Từ đường Cù Chính Lan (thửa 155 tờ bản đồ 91) về phía Tây đến thửa 63 tờ bản đồ 90, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	6.600
129	Phố Trần Đại Nghĩa	
129.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	5.500
129.2	Đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ 98 đến thửa 87, tờ bản đồ 98, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	4.400
130	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 41 tờ bản đồ 58) đến thửa 10 tờ bản đồ 58	3.300
131	Đường nhánh nối với đường Hà Huy Tập khu phố 11: Từ đường Hà Huy Tập (thửa 23 tờ bản đồ 58) đến thửa 36 tờ bản đồ 58	3.300
132	Đường nhánh nối với đường Lương Ngọc Quyến: Từ thửa 13 tờ bản đồ 62 đến thửa 8 tờ bản đồ 62, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo	4.400
133	Đường Nguyễn Tĩnh, Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư mới CTCPVLXD.	7.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
134	Đường khu dân cư mới Công ty cổ phần vật liệu xây dựng khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới	7.700
135	Đường khu dân cư Cung giao thông Tổ dân phố 11: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu về phía Tây đến khu dân cư	4.400
136	Các đường, ngõ còn lại Tổ dân phố 3: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	2.200
137	Các đường, ngõ còn lại ở các Tổ dân phố Ngọc Trạo: Từ các đường trục đến hết khu dân cư	2.000
138	Đường dân cư Bắc xưởng mộc: Đoạn từ sau lô 1 đường Huỳnh Thúc Kháng về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa 31 tờ bản đồ số 64) Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	4.400
139	Đường Nguyễn Sỹ Lý, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo: Đoạn từ đường sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	3.300
140	Đường cải tạo đê Tam điệp: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	11.000
141	Đường khu dân cư khu B Trường Tiểu học Ngọc Trạo (được UBND thị xã Bim Sơn phê duyệt tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 21/12/2021): Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lương Ngọc Quyến	7.000
142	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Đoạn từ sau lô 1 phía Tây xưởng mộc từ thửa 3, tờ bản đồ 63 về phía Nam đến hết khu dân cư	2.500
143	Đường khu dân cư Tổ dân phố 13 Ngọc Trạo: Đoạn từ thửa 45 ngang thửa 65 tờ bản đồ 62 về phía Tây đến hết khu dân cư	3.000
144	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 8 tờ bản đồ 56 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	2.000
145	Đường khu dân cư: Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 56 về phía Tây hết khu dân cư, Tổ dân phố 12 Ngọc Trạo	2.500
146	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 27, tờ bản đồ 61 về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	2.000
147	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 11, tờ bản đồ 78 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	2.000
148	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau thửa 17 tờ bản đồ 70 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	3.000
149	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1 tờ bản đồ 87 về phía Bắc đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	2.000
150	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phố Nguyễn Hữu Bình, từ thửa 61, ngang thửa 80 tờ bản đồ 71 đến nhà ông Lê Văn Đạt, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	2.000
151	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 2 phố Ngô Sỹ Liên về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
152	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết khu dân cư (thửa 37, tờ bản đồ 97) Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	2.000
153	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết thửa 35 tờ bản đồ số 97, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	2.000
154	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phố Đoàn Kết từ thửa 148, tờ bản đồ số 91 về phía Nam đến hết khu dân cư Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	2.500
155	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phố Đoàn Kết từ thửa 150, tờ bản đồ 91 về phía Nam đến hết khu dân cư Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	2.500
156	Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phố Trần Đại Nghĩa từ thửa 29, tờ bản đồ 98 về phía Tây đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	4.000
157	Đường khu dân cư: Đoạn từ đường Cù Chính Lan từ thửa 8 tờ bản đồ 98 đến giáp phố Trần Đại Nghĩa, Tổ dân phố 3 Ngọc Trạo	4.000
158	Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 6 đến thửa 23 tờ bản đồ 66, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	3.000
159	Đường khu dân cư phía Bắc Đoàn Địa chất 306: Đoạn từ sau lô 1 đường Hà Huy Tập (từ thửa 21, tờ bản đồ 67) về phía Đông đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 11 Ngọc Trạo	3.000
160	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 6	2.000
161	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 10	2.500
162	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 12	2.000
163	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 13	2.000
164	Đường Hai Bà Trưng	
164.1	Đường Hai Bà Trưng: Từ đường Nguyễn Huệ đến ngã 3 đường Đặng Quang (thửa 45 tờ bản đồ số 84), Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	20.900
164.2	Đoạn từ ngã 3 đường Đặng Quang đến thửa 17 tờ bản đồ số 316, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn	15.000
164.3	Từ thửa 9 tờ bản đồ số 317 (nhà ông Tá) đến đường Bùi Xương Trạch, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	9.500
164.4	Đoạn từ đường Bùi Xương Trạch đến thửa 114 tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	9.000
164.5	Đoạn từ khu sinh thái Hoàng Gia 2 đến hết trạm bơm Phú Dương, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	7.500
165	Phố Phan Đình Phùng	
165.1	Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	10.000
165.2	Phố Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo	11.000
165.3	Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	9.000
166	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	6.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
167	Đường Phùng Hưng: Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn	7.000
168	Phố Trần Quý Cáp	
168.1	Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non Phú Sơn, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	5.000
168.2	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Sơn đến đường Đặng Dung, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	4.500
169	Đường Lương Định Của	
169.1	Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	10.000
169.2	Đoạn từ đường Đặng Quang đến Lò giết mổ gia súc, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	9.000
169.3	Đoạn từ Lò giết mổ gia súc hết đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	9.900
170	Đường Đặng Quang	
170.1	Đường Đặng Quang: Từ thửa 54 tờ bản đồ 93 về phía Bắc đến sau lô 1 đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2 Ngọc Trạo.	9.900
170.2	Từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 82 tờ 317, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	9.000
170.3	Đoạn từ thửa 53 tờ bản đồ số 322 (đường Phan Đình Phùng) đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn	7.000
170.4	Từ thửa 83 tờ 317 đến thửa 52 tờ 322 (đường Phan Đình Phùng), Tổ dân phố 2 Phú Sơn	8.000
170.5	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 4, 5 Phú Sơn	6.000
171	Đường Đặng Dung	
171.1	Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn	6.500
171.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến phố Trần Quý Cáp, khu phố 4	5.000
171.3	Đoạn từ thửa 20 tờ bản đồ 33 đến đường Lương Định Của	4.500
171.4	Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	4.400
172	Phố Hoàng Văn Thụ	
172.1	Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2, 4.	4.000
172.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Lương Định Của, khu phố 5	3.500
173	Phố Ngô Thị Sĩ: Từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	4.000
174	Phố Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	7.000
175	Đường Bùi Xương Trạch	
175.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến thửa 21, 22 tờ bản đồ số 329 (đường Phùng Hưng), Tổ dân phố 3, 6 Phú Sơn	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
175.2	Đoạn từ thửa 36, 38 tờ bản đồ số 329 (đường Phùng Hưng) đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 6 Phú Sơn	6.000
176	Từ thửa 109 tờ bản đồ 321 đến thửa 56 tờ bản đồ số 321, Tổ dân phố 1 Phú Sơn	5.000
177	Đường dân cư khu Bắc đường Lương Định Của	
177.1	Tuyến đường bao quanh phía Nam khu dân cư (25m), Tổ dân phố 5 Phú Sơn	10.000
177.2	Đoạn đường Phía Đông khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	9.000
177.3	Đoạn đường phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	8.000
177.4	03 tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	6.500
178	Các đường còn lại	2.500
179	Đường Đặng Dung: Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm	4.000
180	Phố Nguyễn Cửu Trường: Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Đặng Quang, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	4.000
181	Phố Hoàng Lê Kha: Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	8.000
182	Các ngõ nối với đường Hai Bà Trưng, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn	
182.1	Từ thửa 36 tờ bản đồ số 316 đến thửa 23, thửa 37 tờ bản đồ số 316, Tổ dân phố 2, 3 Phú Sơn	5.000
182.2	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 317 đến thửa 24 tờ bản đồ số 322 (ngõ 2 đường Hai Bà Trưng), Tổ dân phố 3 Phú Sơn	5.700
182.3	Từ thửa 6 tờ bản đồ số 317 đến thửa 43 tờ bản đồ số 317 (ngõ 3 đường Hai Bà Trưng); từ thửa 30 tờ bản đồ số 318 đến thửa 113, thửa 138 tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	4.300
182.4	Từ thửa 28 tờ bản đồ số 317 đến thửa 27 tờ bản đồ số 317; từ thửa 17 tờ bản đồ số 324 đến thửa 20 tờ bản đồ số 324; từ thửa 3 tờ bản đồ số 330 đến thửa 10 tờ bản đồ số 330; từ thửa 7 tờ bản đồ số 30 đến thửa 321 tờ bản đồ số 30, từ thửa 12 tờ bản đồ số 330 đến thửa 13 tờ bản đồ số 331, từ thửa 14 tờ bản đồ số 330 đến thửa 19 tờ bản đồ số 331, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	2.900
182.5	Từ thửa 20 tờ bản đồ số 318 đến thửa 31 tờ bản đồ số 318, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	3.600
183	Các ngõ nối với đường Bùi Xương Trạch	
183.1	Thửa 14 tờ bản đồ số 318 đến thửa 44 tờ bản đồ số 317; từ thửa 41 tờ bản đồ số 318 đến thửa 61 tờ bản đồ số 318; từ thửa 103 tờ bản đồ số 318 đến thửa 119 tờ bản đồ số 318; từ thửa 49 tờ bản đồ số 323 đến thửa 40, thửa 59 tờ bản đồ số 323; từ thửa 24 tờ bản đồ số 335 đến thửa 22, thửa 42 tờ bản đồ số 335; từ thửa 72 tờ bản đồ số 334 đến thửa 95 tờ bản đồ số 334, thửa 11 tờ bản đồ số 338, Tổ dân phố 3, 6 Phú Sơn	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
183.2	Từ thửa 77 tờ bản đồ số 318 đến thửa 80 tờ bản đồ số 318; từ thửa 97 tờ bản đồ số 318 đến thửa 86 tờ bản đồ số 317; từ thửa 7 tờ bản đồ số 323 đến thửa 18 tờ bản đồ số 323; từ thửa 22 đến thửa 64 tờ bản đồ số 323; từ thửa 67 tờ bản đồ số 323 đến thửa 111 tờ bản đồ số 323, thửa 12 tờ bản đồ số 329; từ thửa 107 tờ bản đồ số 323 đến thửa 44 tờ bản đồ số 329, Tổ dân phố 3 Phú Sơn	3.600
183.3	Từ thửa 20 tờ bản đồ số 329 đến thửa 57 tờ bản đồ số 329, Tổ dân phố 6 Phú sơn; từ thửa 81 tờ bản đồ số 329 đến thửa 88 tờ bản đồ số 329; từ thửa 2 tờ bản đồ số 335 đến thửa 7 tờ bản đồ số 335; từ thửa 50 tờ bản đồ số 335 đến thửa 57 tờ bản đồ số 304, Tổ dân phố 6 Phú sơn	2.600
183.4	Từ thửa 60 tờ bản đồ số 329 đến thửa 78 tờ bản đồ số 329 ; từ thửa 4 tờ bản đồ số 335 đến thửa 60 tờ bản đồ số 335, Tổ dân phố 6 Phú Sơn	3.300
184	Các ngõ nối với phố Hoàng Văn Thụ: Từ thửa 10 tờ bản đồ số 327 đến thửa 29 tờ bản đồ số 327; từ thửa 43 tờ bản đồ 327 đến thửa 45 tờ bản đồ số 327; từ thửa 84 tờ bản đồ số 326 đến thửa 140 tờ bản đồ số 327; từ thửa 105 tờ bản đồ số 326 đến thửa 6 tờ bản đồ số 332, Tổ dân phố 1, 2 Phú Sơn	2.600
185	Các ngõ nối với phố Ngô Thị Sỹ: Từ thửa 183 tờ bản đồ số 321 đến thửa 161 tờ bản đồ số 321, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	2.600
186	Các ngõ nối với đường Đặng Dung	
186.1	Từ thửa 61 tờ bản đồ số 322 đến thửa 62 tờ bản đồ số 322, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	2.800
186.2	Từ thửa 79 tờ bản đồ số 322 đến thửa 76 tờ bản đồ số 322; từ thửa 101 tờ 322 đến thửa 96 tờ bản đồ số 322; từ thửa 117 tờ bản đồ số 322 đến thửa 105 tờ bản đồ số 322, đến thửa 120 tờ bản đồ số 322, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	3.600
186.3	Từ thửa 122 tờ bản đồ số 322 đến thửa 151 tờ bản đồ số 322, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	3.300
186.4	Từ thửa 196 tờ bản đồ số 322 đến thửa 197 tờ bản đồ số 322; từ thửa 131 tờ bản đồ số 322 đến thửa 132 tờ bản đồ số 322; từ thửa 75 tờ bản đồ số 327 đến thửa 37 tờ bản đồ số 328, thửa 70 tờ bản đồ số 328; từ thửa 82 tờ bản đồ số 327 đến thửa 66 tờ bản đồ số 327, Tổ dân phố 2, 4 Phú Sơn.	2.900
187	Các ngõ nối với đường Đặng Quang	
187.1	Từ thửa 30 tờ bản đồ số 316 đến thửa 32 tờ bản đồ số 316; từ thửa 15 tờ bản đồ số 317 đến thửa 21 tờ bản đồ số 317; từ thửa 39 tờ bản đồ số 317 đến thửa 40 tờ bản đồ số 317; từ thửa 120 tờ bản đồ số 317 đến thửa 16 tờ bản đồ số 322; từ thửa 39 tờ bản đồ số 333 đến thửa 35 tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 2, 5 Phú Sơn	2.900
187.2	Từ thửa 26 tờ bản đồ số 334 đến thửa 38 tờ bản đồ số 334; từ thửa 38 tờ bản đồ số 333 đến thửa 36 tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
187.3	Từ thửa 62 tờ bản đồ số 334 đến thửa 8 tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	2.600
188	Các ngõ nối với phố Phan Đình Phùng	
188.1	Từ thửa 46 tờ bản đồ số 321 đến thửa 51 tờ bản đồ số 321, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	2.900
188.2	Từ thửa 58 tờ bản đồ số 322 đến thửa 94 tờ bản đồ số 322, Tổ dân phố 2 Phú Sơn	3.600
189	Các ngõ nối với đường Lương Định Của: Từ thửa 7 tờ bản đồ số 332 đến thửa 5 tờ bản đồ số 332, từ thửa 79 tờ bản đồ số 333 đến thửa 70 tờ bản đồ số 333, từ thửa 75 tờ bản đồ số 333 đến thửa 78 tờ bản đồ số 333, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	3.600
190	Các ngõ nối với phố Trần Quý Cáp: Từ thửa 114 tờ bản đồ số 327 đến thửa 117 tờ bản đồ số 327, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	3.600
191	Các ngõ nối với phố Ngô Gia Khảm: Từ thửa 61 tờ bản đồ số 333 đến thửa 101 tờ bản đồ số 333; từ thửa 92 tờ bản đồ số 333 đến thửa 8 tờ bản đồ số 337; từ thửa 12 tờ bản đồ số 337 đến thửa 31 tờ bản đồ số 337; từ thửa 4 tờ bản đồ số 336 đến thửa 39 tờ bản đồ số 337; từ thửa 9 tờ bản đồ số 336 đến thửa 43 tờ bản đồ số 337; từ thửa 43 tờ bản đồ số 336 đến thửa 46 tờ bản đồ số 336, Tổ dân phố 5 Phú Sơn	3.600
192	Các ngõ nối với phố Nguyễn Cửu Trường: Từ thửa 85 tờ bản đồ số 328 đến thửa 84 tờ bản đồ số 328; Từ thửa 87 tờ bản đồ số 328 đến thửa 98 tờ bản đồ số 328, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	2.400
193	Phố Võ Nguyên Lượng từ phố Trần Quý Cáp đến đường Lương Định Của, Tổ dân phố 4 Phú Sơn	8.000
194	Đường Lê Thánh Tông	
194.1	Đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến phía ngã ba đường Lý Thường Kiệt, Tổ dân phố 4 đến Tổ dân phố 5	10.000
194.2	Đoạn từ phía Tây đường Lý Thường Kiệt (Tổ dân phố 5) đến thửa 56 tờ bản đồ số 267 (Tổ dân phố 6)	8.500
194.3	Đoạn từ thửa 81 tờ bản đồ số 267 đến thửa 151 tờ 260 (Tổ dân phố 6)	7.000
195	Đường Hàn Thuyên: Từ đường Lê Thánh Tông (Tổ dân phố 6) đến giáp địa giới Tổ dân phố 14 Ngọc Trạo	4.000
196	Đường Thanh Niên	
196.1	Đoạn từ sau lô 1 đường Quốc lộ 1A đến thửa 179, tờ bản đồ 276, Tổ dân phố 4	8.000
196.2	Đoạn từ thửa 191, tờ bản đồ 274 đến thửa 6, tờ bản đồ 285, Tổ dân phố 4	6.000
196.3	Đoạn còn lại đến hết địa giới hành chính phường Quang Trung, Tổ dân phố 2	6.000
197	Đường Trần Khánh Dư: Từ thửa 139 tờ 275 đến thửa 163 tờ 284, Tổ dân phố 4	8.000
198	Phố Lê Hiền Tông: Từ thửa 224 tờ 275 đến thửa 351 tờ 283, Tổ dân phố 4	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
199	Phố Lý Đạo Thành: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 267 đến thửa 64 tờ bản đồ số 266. Thuộc Tổ dân phố 6	5.000
200	Phố Từ Đạo Hạnh: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 267 về phía Nam đến hết khu dân cư, Tổ dân phố 6	5.000
201	Đường Lý Thái Tông: Đoạn từ phía Tây Đường cầu vượt Đường sắt, Tổ dân phố 4, 5, 6 đến hết địa phận phường Quang Trung	10.000
202	Đoạn từ thửa 189, 190 tờ bản đồ 276 đến giáp phía Đông Công ty TNHH Quyết Cường, Tổ dân phố 4	10.000
203	Đường Cù Chính Lan: Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	10.000
204	Đường Từ Thúc: Từ thửa 176 tờ 287 đến thửa 23 tờ 295, Tổ dân phố 2	5.000
205	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 43 (ông Mai Văn Nghĩa), tờ bản đồ số 82 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 2	7.500
206	Các ngõ nối với đường Từ Thúc qua đường nối Bím Sơn 6: từ thửa 43, tờ bản đồ số 294 về phía Nam đến hết khu dân cư	8.300
207	Đường Từ Thúc: Từ thửa 25 tờ 83 đến thửa 54, tờ 67, thôn 1, 2	5.000
208	Đường Đỗ Huy Cư: Từ thửa 53 tờ 67 (Nhà văn hóa thôn 1) đến thửa 26 tờ 53, thôn 1	6.000
209	Đường Đỗ Đại: Từ sau thửa 17 tờ 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ 68; thôn 1, 2	4.000
210	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 170 ngang thửa 180 (Nguyễn Hoàng Độ), tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư, thôn 6	4.000
211	Phố Lê Nhân Tông Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông, Tây Khu dân cư Kiều Lê)	6.000
212	Các ngõ nối đường Lê Thánh Tông	4.000
213	Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt	3.200
214	Các ngõ nối đường Hàn Thuyên: Ngõ vào các thửa 130, thửa 58, thửa 73 tờ bản đồ số 260, Tổ dân phố 6	3.200
215	Các ngõ nối đường Thanh Niên	
215.1	Ngõ vào thửa 182, thửa 161, đến thửa 234 tờ bản đồ số 275, Tổ dân phố 4	5.000
215.2	Ngõ từ thửa 14 - đến thửa 121 tờ bản đồ số 275; ngõ từ thửa số 6 đến thửa 78 tờ bản đồ số 294, Tổ dân phố 2	4.000
216	Các ngõ nối đường Trần Khánh Dư thuộc Tổ dân phố 4: Ngõ thửa 200 đến thửa 186 - Ngõ thửa 198 - Ngõ thửa 233 tờ bản đồ số 275; ngõ từ thửa 43 tờ bản đồ số 275 đến thửa 11 tờ bản đồ số 276	4.000
217	Các ngõ nối phố Lý Đạo Thành thuộc Tổ dân phố 6: Ngõ vào thửa 251, ngõ vào thửa 253, ngõ vào thửa 177 tờ bản đồ số 267; ngõ vào phía Bắc thửa 123, ngõ vào thửa 72 tờ bản đồ số 266; ngõ vào thửa 222 tờ bản đồ số 267	4.000
218	Các ngõ nối đường Từ Thúc thuộc Tổ dân phố 2	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
218.1	Ngõ vào thửa 97 tờ bản đồ số 286 qua đường nối Bím Sơn 6	6.000
218.2	Ngõ vào thửa 95 tờ bản đồ số 286; từ thửa 131 đến thửa 97, từ thửa 171 đến thửa 107, từ thửa 190 đến thửa 122, từ thửa 200 đến thửa 160, từ thửa 201 đến thửa 202 tờ bản đồ số 287	3.000
218.3	Từ thửa 109 đến thửa 102 tờ bản đồ số 287	4.000
218.4	Từ thửa 146 đến thửa 111, từ thửa 86 đến thửa 49, từ thửa 46 đến thửa 48, từ thửa 38 đến thửa 37 tờ bản đồ số 294	6.500
218.5	Ngõ Sau nhà ông Hải từ thửa 20 tờ bản đồ số 295 đến thửa 153; ngõ Sau thửa 154 tờ bản đồ số 75 đến thửa 83; ngõ sau thửa 45 tờ bản đồ số 287 đến thửa 70 tờ bản đồ số 288.	3.000
219	Các ngõ nối đường Đỗ Huy Cư thuộc Tổ dân phố 1	
219.1	Ngõ vào thửa 142 - Ngang thửa 167 tờ bản đồ số 271	3.500
219.2	Ngõ thửa 111 tờ bản đồ số 270 qua thửa 71 về phía Đông ra đất chân mạ, ngang thửa 50 tờ bản đồ số 271; ngõ thửa 12 tờ bản đồ số 270 đến thửa 46, ngang thửa 33 tờ bản đồ số 265; ngõ từ thửa 46 đến thửa 38 ngang thửa 37 tờ bản đồ số 265	3.000
219.3	Ngõ từ thửa 42 đến thửa 36 tờ bản đồ số 265; ngõ từ thửa 26 đến thửa 19 tờ bản đồ số 265; ngõ chân dê vào thửa 32 ngang thửa 23 tờ bản đồ số 265	2.500
219.4	Ngõ chân dê từ thửa 2 đến thửa 8 tờ bản đồ số 265; ngõ chân dê từ thửa 48 tờ bản đồ số 266	2.500
220	Các ngõ nối với đường Đỗ Đại thuộc Tổ dân phố 1	
220.1	Ngõ thửa 34 đến thửa 67 tờ bản đồ số 288; ngõ vào thửa 53; ngõ vào thửa 119 và thửa 123; ngõ vào thửa 125 và thửa 131 tờ bản đồ số 67; ngõ vào thửa 97, ngõ vào thửa 91, ngõ vào thửa 88 tờ bản đồ số 280	3.000
220.2	Ngõ chân dê vào thửa 14, ngõ chân dê vào thửa 64 tờ bản đồ số 280 - Ngõ chân dê vào thửa 13 đến thửa 65 tờ bản đồ số 271	3.000
221	Các ngõ nối với phố Đỗ Huy Kỳ thuộc Tổ dân phố 1	
221.1	Từ thửa 211 ngang thửa 13 đến thửa 44 tờ bản đồ số 59	4.500
221.2	Ngõ vào thửa 94 ngang thửa 80; ngõ vào thửa 119 ngang thửa 82; ngõ vào thửa 63 ngang thửa 56; ngõ vào thửa 49 ngang thửa 59 tờ bản đồ số 59; ngõ vào thửa 99 tờ bản đồ số 60	2.500
222	Các ngõ nối phố Đỗ Đức Mậu thuộc Tổ dân phố 1	
222.1	Từ thửa 1 ngang thửa 31 tờ bản đồ số 270 đến thửa 35 tờ bản đồ số 271	4.000
222.2	Ngõ vào thửa 29 tờ bản đồ số 271	2.500
222.3	Đường kênh KT2 đoạn từ thửa 18 tờ bản đồ số 277 đến thửa 152 tờ bản đồ số 270	4.000
222.4	Đường Chân dê qua các thửa 47 - Thửa 54 tờ bản đồ số 271; từ kênh KT2 từ thửa 104 đi về phía Đông đến thửa 112 tờ bản đồ số 286	3.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
222.5	Phố Lê Nhân Tông (từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông) Tây khu dân cư Kiều Lê, thuộc Tổ dân phố 4 và Tổ dân phố 5	6.000
223	Mặt bằng khu dân cư phía Đông Bắc cầu vượt đường sắt, xã Quang Trung (MBQH được UBND thị xã Bim Sơn phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 22/02/2022) thuộc Tổ dân phố 4	
223.1	Đường khu dân cư có mặt đường rộng 18,0m	6.500
223.2	Các đường trong khu dân cư có mặt đường 7,5m	10.000
224	Các đường còn lại khu tái định cư Nam Đường Hồ Tùng Mậu, Tổ dân phố 2 Bắc Sơn	7.150
225	Các ngõ chưa có trong bảng giá đất từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 6, phường Quang Trung	2.000
226	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư Tổ dân phố 6, 12, 13 Ngọc Trạo	2.200
227	Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư Tổ dân phố 10 Ngọc Trạo	2.750
228	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư Tổ dân phố 6, 8 Bắc Sơn	2.000
229	Các đoạn đường còn lại thuộc khu dân cư Tổ dân phố 10 Bắc Sơn và các đường còn lại của khu dân cư tổ ANXH 7, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	2.000
230	Đường khu dân cư Tổ dân phố 12 Bắc Sơn	2.000
231	Các đoạn đường còn lại thuộc các khu dân cư Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 9 Bắc Sơn, trừ các đường dân cư còn lại thuộc tổ An ninh - xã hội 7, Tổ dân phố 5 Bắc Sơn	2.000
232	Các đường còn lại từ Tổ dân phố 1 Phú Sơn đến Tổ dân phố 6 Phú Sơn	2.750
233	MBQH khu TĐC phố 4, 5, phường Bắc Sơn cũ (MBQH được UBND thị xã Bim Sơn cũ duyệt tại Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 04/5/2018)	6.343
234	MBQH khu xen cư Bắc đường Phùng Hưng phường Phú Sơn	10.811
235	MBQH khu xen cư khu B, Trường Tiểu học Ngọc Trạo, phường Ngọc Trạo	
235.1	Đường trục chính	25.458
235.2	Đường nội bộ	14.972
236	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phố Chợ tại khu nội thị số 02 - Tây Quốc lộ 1A. Tại Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 05/7/2017	
236.1	Mặt cắt đường trên 35m	11.000
236.2	Mặt cắt đường dưới 35m	8.000
237	Đường khu dân cư đoạn từ thửa 16 tờ bản đồ số 62 về phía Đông đến hết khu dân cư	4.400
	12. PHƯỜNG TỈNH GIA	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Đường Quang Trung: Từ giáp thị trấn cũ đến Cây xăng Hải Hoà	15.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Đường Quang Trung: Từ giáp Cây xăng Hải Hòa đến cổng Đồng Sanh	14.700
1.3	Đường Quang Trung: Từ giáp cổng đồng Sanh đến mương cầu Nhót	12.000
1.4	Đường Quang Trung: Từ giáp mương cầu Nhót đến giáp Công ty TNHH Kim Anh	10.500
1.5	Đường Quang Trung: Từ Công ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	9.800
1.6	Đường Quang Trung: Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	9.000
1.7	Đường Quang Trung (thị trấn Tĩnh Gia cũ)	
1.7.1	Từ giáp xã Hải Hòa cũ đến giáp ngõ vào nhà ông Tình, ngõ vào nhà ông Hải Bông	16.800
1.7.2	Từ ngõ nhà ông Hải Bông, ông Tình đến giáp ngã tư (giao Quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Hoà)	20.400
1.7.3	Giáp ngã tư (giao Quốc lộ 1A đi KDL Hải Hoà) đến giáp Cầu Trắng	24.000
1.8	Đường Đào Duy Từ (thị trấn Tĩnh Gia cũ)	
1.8.1	Từ giáp cầu Trắng đến Đông Y huyện	20.500
1.8.2	Từ giáp Đông Y huyện đến giáp phường Nguyên Bình	17.000
1.9	Đường Quang Trung: Từ nhà bà Sợi đến mương cầu Nhót	10.500
1.10	Đường Quang Trung: Từ mương cầu Nhót đến nhà ông Tuấn (phường Hải Hòa)	12.000
2	Đường 2B	
2.1	Đường Trung Huy Dục: Từ giáp xã Định Hải đến Bãi rác (thị trấn cũ)	2.500
2.2	Từ giáp Hồ Ao Quan đến giáp xã Nguyên Bình	3.000
2.3	Đường Nguyễn Thiệp: Ngã ba ao ông Hoàng đến nhà ông Khiêm	3.500
3	Đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân	
3.1	Đoạn giáp phường Nguyên Bình đến giáp xã Định Hải	4.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG HẢI HOÀ CŨ	
1	Các đường chính trong phường	
1.1	Đường ngã tư thị trấn cũ đi biển	
1.1.1	Từ giáp thị trấn cũ (nhà ông Ngẫu thửa 436, tờ bản đồ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432, tờ bản đồ số 12)	11.800
1.1.2	Từ giáp nhà bà Hà (thửa 432, tờ bản đồ số 12) đến nhà ông Đạt	11.000
1.1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện	10.100
1.1.4	Từ giáp ngã 3 đường đi Bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường Mầm non	9.600
1.1.5	Từ Trường Mầm non đến cầu Nôi	9.100
1.1.6	Từ cầu Nôi đến ngã tư Nhân Hưng	11.000
1.1.7	Từ ngã tư Nhân Hưng đến tiếp giáp ông Hoàng Văn Tường thửa 288, tờ bản đồ 47	13.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1.8	Từ Hoàng Văn Thưởng thửa 288, tờ bản đồ 47 đến khu du lịch	14.400
1.2	Đường Bưu điện đi biển:	
1.2.1	Giáp thị trấn cũ đến nhà ông Sinh (ngã ba)	10.500
1.2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	9.800
1.2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	9.400
1.2.4	Giáp ngã ba đường vào Trạm Y tế xã đến ngã tư Nhân Hưng	9.000
1.2.5	Từ giáp ngã tư Nhân Hưng đến hết khu TĐC (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48)	10.500
1.2.6	Từ giáp khu TĐC (bà Nguyễn Thị Tiến thửa 513, tờ bản đồ số 48) đến khu du lịch	12.600
1.3	Đường Quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viện	7.800
1.4	Đường thị trấn cũ đi phường Hải Thanh: Giáp thị trấn cũ đến giáp phường Bình Minh	11.000
1.5	Đường Gồ Cao: Giáp đường Quốc lộ 1A đi cầu Nồi đến ngã 3 Đình Làng Chay	5.500
1.6	Đường Gồ Cao: Giáp ông Khuyên thửa 55, tờ 48 đến giáp phường Ninh Hải	5.000
1.7	Đường thôn Giang Sơn đi Đình làng Chay	3.900
1.8	Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đồi	5.040
1.9	Từ Trạm Y tế - Bưu điện xã - Cồn Lốc thôn Tiền Phong	4.200
1.10	Đường liên thôn: Từ giáp núi Nồi đến giáp núi Chay	5.040
1.11	Đường cổng Bệnh viện đi phường Bình Minh	
1.11.1	Giáp đường vào cổng Bệnh viện đến giáp đường ngã tư thị trấn cũ đi biển	9.600
1.11.2	Giáp đường ngã tư thị trấn cũ đi biển đến giáp đường Bưu điện đi biển	8.600
1.11.3	Giáp đường Bưu điện đi biển đến giáp xã Bình Minh	7.700
1.11.4	Đoạn từ giáp nhà ông Quyết đến ngã ba đường thị trấn cũ đi biển	7.600
1.11.5	Đoạn từ ngã ba Trạm Y tế đi ngã ba đường thị trấn cũ đi biển	4.800
1.11.6	Đường dân cư (BB3 khu du lịch)	13.600
1.12	Đường mương Hói Lén (đoạn cống hộp từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lê Huy Tuấn, Tổ dân phố 1)	12.000
2	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	3.800
3	Các tuyến đường trong khu dân cư	
3.1	Khu dân cư Trung Chính	
3.1.1	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 909, tờ 43) đến Nhà văn hóa Trung Chính	7.500
3.1.2	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 907, tờ 43) đến mặt bằng khu dân cư Cửa Bà Tự (giáp phía Bắc nhà ông Châu Tình thửa 137, tờ 42)	6.800
3.1.3	Đoạn từ nhà ông Châu Tình (thửa 137, tờ 42) đến giáp xã Hải Nhân (còn Mã Me)	7.500
3.1.4	Từ giáp nhà ông Hường (thửa 165, tờ 42) đến nhà bà Thọ (thửa 125, tờ 46)	7.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1.5	Từ giáp ông Vân (thửa 1810, tờ 46) đến bà Luận (thửa 210)	6.000
3.2	Khu dân cư Tân Hòa	
3.2.1	Đoạn giáp nhà ông Sinh (thửa 1326, tờ 46) đến ngã ba đường thị trấn cũ đi biển	8.400
3.2.2	Giáp ông Tuế (thửa 1498, tờ 46) đến ông Cường (thửa 1691)	8.400
3.2.3	Khu dân cư (giáp MB Đồng chợ TK6) đến ông Truật	10.000
3.2.4	Giáp ông Thịnh (thửa 1512, tờ 46) đến bà Diễm (thửa 1643)	7.800
3.2.5	Giáp ông Đường (thửa 1557, tờ 46) đến ông Lâm (thửa 1556)	6.000
3.2.6	Từ bà Mỗi (thửa 1619, tờ 46) đến ông Hồng (thửa 1766)	5.000
3.2.7	Từ bà Trung (thửa 1547, tờ 46) đến ông Tân (thửa 44, tờ 49)	7.000
3.3	Khu dân cư Đông Hải	
3.3.1	Từ nhà bà Thủy đến nhà ông Hòa (thửa 85, tờ 48)	7.800
3.3.2	Từ nhà bà Lộc đến nhà ông Hồng	4.000
3.3.3	Đường vào Công ty cổ phần Hiền Đức Hải Hoà	6.500
3.3.4	Giáp ông Vỹ (thửa 192, tờ 48) đến ông Phương (thửa 327)	5.000
3.3.5	Giáp bà Tuyền (thửa 192, tờ 48) đến ông Thông (thửa 458)	4.000
3.3.6	Từ giáp bà Nờ (thửa 557, tờ 48) đến ông Trần (thửa 788)	4.000
3.4	Khu dân cư Giang Sơn	
3.4.1	Từ nhà bà Lan đến thửa (thửa 788, tờ 48)	5.400
3.5	Khu dân cư Tiểu khu 1	
3.5.1	Đường Sooc Eo Tiểu khu 1: Đoạn giáp nhà ông Tĩnh (thửa 77, tờ 23) đến ông Lê Trọng Trung (thửa 68, tờ 17)	8.400
3.6	Khu dân cư Tiền Phong	
3.6.1	Từ ông Hải (thửa 162, tờ 46) đến bà Hãnh (thửa 1298, tờ 43)	5.000
3.6.2	Từ bà Lọc (thửa 228, tờ 46) đến ông Bảy (thửa 1122, tờ 43)	5.000
3.6.3	Từ bà Huệ (thửa 86, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 1207, tờ 43)	5.000
3.6.4	Từ ông Hạnh (thửa 1034, tờ 43) đến ông Cảnh (thửa 861, tờ 43)	4.500
3.6.5	Từ giáp ông Nội (thửa 84, tờ 46) đến ông Nhương (thửa 1208, tờ 43)	5.000
3.6.6	Từ ông Điệp (thửa 505, tờ 44) đến ông Đông (thửa 374, tờ 44)	4.500
3.6.7	Từ bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 786, tờ 43) đến ông Ty (thửa 624, tờ 44)	4.500
3.6.8	Từ ông Tâm (thửa 208, tờ 47) đến ông Biên (thửa 786, tờ 44)	5.000
3.6.9	Từ ông Nhượng (thửa 148, tờ 47) đến ông Thái (thửa 785, tờ 44)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.6.10	Từ bà Hường (thửa 412, tờ 47) đến ông Sự (thửa 689, tờ 47)	4.000
3.7	Khu dân cư Xuân Hoà	
3.7.1	Từ ông Huy (thửa 290, tờ 43) đến ông Hùng (thửa 70, tờ 43)	4.500
3.7.2	Từ bà Tài (thửa 428, tờ 43) đến ông Đạo (thửa 957)	4.500
3.8	Khu dân cư Nhân Hưng	
3.8.1	Từ nhà bà Minh (thửa 598, tờ 47) đến ông Vón (thửa 541, tờ 47)	4.500
3.8.2	Từ nhà bà Liên (thửa 1164, tờ 47) đến bà Trảy (thửa 1015, tờ 47)	4.000
3.8.3	Từ nhà ông Chúng (thửa 876, tờ 47) đến bà Bương (thửa 895, tờ 47)	3.000
3.8.4	Từ nhà ông Hươi (thửa 700, tờ 47) đến bà Thuận (thửa 668, tờ 47)	3.000
3.8.5	Từ nhà bà Độ (thửa 612, tờ 47) đến ông Nghiêu (thửa 827, tờ 47)	3.000
3.8.6	Từ nhà ông Thâm (thửa 363, tờ 47) đến ông Liêm (thửa 740, tờ 44)	4.500
3.8.7	Từ nhà bà Tập (thửa 588, tờ 44) đến ông Tiến (thửa 494, tờ 44)	3.000
3.8.8	Từ nhà ông Dũng (thửa 463, tờ 44) đến ông Tam (thửa 250, tờ 44)	3.000
3.9	Khu dân cư Giang Sơn	
3.9.1	Từ nhà ông Đáo (thửa 1511, tờ 47) đến ông Tiến (thửa 1504, tờ 47)	3.000
3.9.2	Từ nhà bà Hương (thửa 1684, tờ 47) đến bà Dẫn (thửa 1690, tờ 47)	3.000
3.9.3	Từ nhà ông Chiến (thửa 371, tờ 50) đến ông Kiềm (thửa 312, tờ 50)	3.000
3.9.4	Từ nhà ông An (thửa 420, tờ 50) đến bà Tiến (thửa 551, tờ 50)	3.000
3.9.5	Từ đình làng Chay đến bà Bim (thửa 157, tờ 50)	3.000
3.10	Khu dân cư Vinh Tiến	
3.10.1	Từ nhà bà Cảnh (thửa 1463, tờ 46) đến ông Trung (thửa 376, tờ 49)	3.500
3.10.2	Từ nhà bà Bảy (thửa 1451, tờ 46) đến ông Nghiêu (thửa 377, tờ 49)	3.500
3.10.3	Từ nhà bà Quyên (thửa 1467, tờ 49) đến ông Ngọc (thửa 1783, tờ 49)	4.000
3.10.4	Từ nhà ông Lý Tổ dân phố Tân Hòa (thửa 1584, tờ 46) đến ông Thanh (thửa 166, tờ 49)	4.000
3.11	Khu dân cư Tổ dân phố 1	
3.11.1	Đoạn giáp nhà ông Cầm (thửa 99, tờ 16 đến ông Cao Hà Tuấn Anh (thửa 97, tờ 16)	8.000
3.11.2	Đoạn giáp nhà ông Ngọc Minh (thửa 26, tờ 22) đến bà Mai (thửa 46, tờ 22)	8.000
3.11.3	Đoạn giáp nhà ông Thống thửa 51, tờ 22) đến bà Hoà (thửa 46, tờ 22)	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.11.4	Đoạn giáp nhà ông Giáp (thửa 55, tờ 22) đến ông Khuê (thửa 58, tờ 22)	5.500
3.11.5	Đoạn giáp nhà bà Bút (thửa 73, tờ 22) đến ông Cao Hà Tuấn Anh (thửa 68, tờ 22)	8.000
4	MBQH số 14791/QĐ- UBND ngày 19/12/2021 (Khu dân cư Tổ dân phố Trung Chính)	
4.1	Đoạn từ lô số LK- A08 đến lô số LK-C01; đoạn từ lô số BT-E03 đến lô số LK-D04; đoạn từ lô số LK- B09 đến lô số LK-B01; đoạn từ lô số LK- A09 đến lô số LK-A01; đoạn từ lô số LK- K07 đến lô số LK-K15; đoạn từ lô số LK- B08 đến lô số LK-Q02; đoạn từ lô số LK- C19 đến lô số LK-D07; đoạn từ lô số LK- Y01 đến lô số LK-M01	13.641
4.2	Đoạn từ lô số BT- F01 đến lô số LK- D08; đoạn từ lô số LK-C08 đến lô số LK-M02.	16.281
4.3	Đoạn từ lô LK-B06 đến LK-B07	12.946
4.4	Đoạn từ lô LK-C06 đến LK-C07; đoạn từ LK-B16 đến LK-B17	13.084
4.5	Lô số BT-E03 đến BT-D04, tờ bản đồ số 46	10.000
4.6	Lô số BT- B06 đến BT- B09, tờ bản đồ số 46	9.000
4.7	Lô số BT- A02 đến BT- A05, tờ bản đồ số 46	11.500
4.8	Lô số BT- A06 đến BT- A09, tờ bản đồ số 46	10.000
5	MBQH số 5570/QĐ- UBND ngày 22/7/2024 (Khu tái định cư Tổ dân phố Tiên Phong, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Hải Hòa - Bình Minh)	
5.1	Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-07	6.500
5.2	Đoạn từ lô số ĐC1-08 đến lô số ĐC1-12; đoạn từ lô số ĐC1-20 đến lô số ĐC1-25	6.000
5.3	Đoạn từ lô số ĐC1-13 đến lô số ĐC1-19	5.500
6	MBQH theo Quyết định số 4864/QĐ-UBND ngày 28/6/2024; khu vực Tổ dân phố Đông Hải, phường Hải Hòa (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)	
6.1	Lô TDC1-01	16.200
6.2	Đoạn từ lô số TDC1-01 đến lô đất số TDC1-05	8.000
6.3	Đoạn từ lô số TDC1-06 đến lô đất số TDC1-10	7.000
6.4	Đoạn từ lô số TDC2-01 đến lô đất số TDC2-10	6.600
6.5	Đoạn từ lô số TDC2-11 đến lô đất số TDC2-15; đoạn từ lô số TDC3-01 đến lô đất số TDC3-10	6.000
6.6	Đoạn từ lô số TDC3-11 đến lô đất số TDC3-17	5.250
7	MBQH số 3609/QĐ- UBND ngày 29/4/2022, Khu tái định cư Tổ dân phố Xuân Hòa, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (thị xã Nghi Sơn cũ)	
7.1	Lô ĐC1-01, lô ĐC1-10	8.000
7.2	Đoạn từ lô số ĐC1-02 đến lô số ĐC1-18	6.500
7.3	Đoạn từ lô số ĐC1-11 đến lô số ĐC1-16	6.000
7.4	Đoạn từ lô số ĐC1-19 đến lô số ĐC1-40	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	MBQH số 5440/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 (Lô đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, đối với phần diện tích 6,79 ha được giao đất giai đoạn 1)	
8.1	Đoạn từ lô số LK.A4.10 đến lô đất số LK.A6.2.28	13.000
8.2	Đoạn từ lô số BT.A3.14 đến lô đất số BT.A3.23; đoạn từ lô số BT.A3.2 đến lô đất số BT.A3.11; đoạn từ lô số LK.A6.2.1 đến lô đất số BT.A3.24; đoạn từ lô số LK.A6.2.2 đến lô đất số LK.A6.2.26	12.000
8.3	Đoạn từ lô số BT.B1.1 đến lô đất số BT.B1.10; đoạn từ lô số LK.B2.50 đến lô đất số LK.B3.7; đoạn từ lô số LK.B4.44 đến lô đất số LK.B5.20	11.000
9	Mặt bằng khu tái định cư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 2B, thị xã Nghi Sơn	
9.1	Đoạn từ giáp Trạm thú y đến giáp đường Lương Nghi	28.000
B.2	PHƯỜNG BÌNH MINH CŨ	
1	Các trục đường giao thông chính	
1.1	Đường thị trấn cũ đi xã Hải Thanh	
1.1.1	Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù	9.300
1.1.2	Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè	10.000
2	Tổ dân phố Sơn Hải	
2.1	Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải	4.500
2.2	Từ nhà ông Huynh đến giáp đất Hải Hoà	4.200
2.3	Từ nhà ông Ngữ đến nhà ông Lịch	3.300
2.4	Từ giáp đường nhựa (nhà ông Quang) đến nhà bà Thủy	2.400
2.5	Từ nhà anh Quang đến nhà anh Quyết	2.600
2.6	Từ nhà bà Ngọ đến Nhà văn hóa thôn	2.400
2.7	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Tuy	2.400
2.8	Từ nhà anh Thảo đến anh Nhâm	2.400
2.9	Từ quán Phụng đến của anh Hoài	2.400
2.10	Từ nhà anh Hùng đến ông Điều	2.400
2.11	Từ nhà anh Hoài đến nhà bà Thúc	2.400
2.12	Từ Nhà thờ họ Nguyễn Đình đến nhà anh Thu	2.400
2.13	Từ giáp đường nhựa đến nhà ông Thiện	3.400
2.14	Từ đường nhựa (bà Bản) đến ngã 3 (trước ông Năm)	2.400
2.15	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Vui	2.600
2.16	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện	3.300
3	Tổ dân phố Đông Tiến	
3.1	Từ Nhà văn hóa thôn đến cầu Sơn Hải	5.000
3.2	Từ nhà anh Tuệ đến nhà anh Á (giáp đường nhựa)	2.600
3.3	Từ sau nhà anh Hà (Hường) đến anh Ngư	2.600
3.4	Từ nhà anh Tuệ đến nhà anh Hưng	2.600
3.5	Từ nhà anh Bình (Thanh) đến nhà bà Môn	2.600
4	Tổ dân phố Phú Minh	
4.1	Từ nhà ông Độ đến nhà chị Quý	3.900
4.2	Từ anh Tổ đến nhà ông Vinh	3.100
4.3	Từ nhà anh Kiên qua nhà anh Hoà	3.500
4.4	Từ nhà chị Sửu đến anh Sinh	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.5	Từ nhà ông Bảy đến nhà anh Liêu	2.600
4.6	Từ nhà bà Vui đến nhà chị Hồng	2.600
4.7	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Tý	2.600
4.8	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Thái	2.600
4.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chiện đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	3.600
5	Thôn Yên Cầu	
5.1	Từ Bưu điện văn hóa xã đến nhà ông Thụy	4.000
5.2	Từ nhà bà Quý đến nhà ông Lượng	3.200
5.3	Từ nhà ông Viên đến nhà ông Nguyên	2.600
5.4	Từ nhà ông Hương đến nhà ông Đức	2.600
5.5	Từ nhà bà Phương đến nhà ông Thìn	2.600
5.6	Từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tý	2.600
5.7	Từ nhà ông Toàn đến ông Lợi	2.600
6	Thôn Quý Hải	
6.1	Từ nhà bà Hân đến cổng Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	4.200
6.2	Từ ông Sơn đến Nhà văn hóa Hải Bạng	3.400
6.3	Từ nhà bà Nhòng đến tái định cư Tân Tiến	4.120
6.4	Từ ông Thành Nhị đến nhà ông Năm	3.400
6.5	Từ nhà bà Mến đến nhà ông Trung	3.400
6.6	Từ sau nhà anh Trí đến nhà ông Dân	2.600
6.7	Từ nhà anh Luyện đến nhà ông Mời	3.600
6.8	Nhà anh Năm (Tám) đến nhà anh Hào	2.600
6.9	Từ ông Lợi (Ước) anh Thường (Thông)	3.600
6.10	Từ nhà bà Mai đến nhà anh Năm	2.600
6.11	Từ nhà anh Thanh đến bên đò Bạng cũ	3.800
6.12	Từ nhà anh Trí đến nhà anh Chung	3.200
6.13	Từ nhà ông Nguyễn Quý Trung đến nhà ông Trần Quang Sửu	3.400
7	Tổ dân phố Thanh Khánh	
7.1	Từ nhà anh Thanh đến nhà ông Bích	4.400
7.2	Từ nhà ông Duân đến Chùa Khánh	3.200
7.3	Từ nhà anh Tiến đến nhà ông Chung	3.200
7.4	Từ nhà ông Chư đến nhà bà Bình	2.900
7.5	Từ nhà ông Lĩnh đến Nhà thờ họ Lại	2.600
7.6	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Sự	3.600
7.7	Từ nhà ông tám đến nhà ông Ân	3.600
7.8	Từ nhà anh Quế đến nhà anh Khiển	2.700
7.9	Từ nhà bà Hậy đến nhà ông Bảo	2.700
7.10	Từ nhà ông Trần Đức Thông đến Chùa Khánh	3.400
8	Tổ dân phố Thanh Đông	
8.1	Từ đường phía Đông Nhà máy giày ANNORA	5.400
8.2	Từ cầu Sùng Mư đến giáp xã Xuân Lâm	5.600
8.3	Từ Nhà văn hoá thôn đến nhà ông Sậu	3.600
8.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Uyneh	3.600
8.5	Từ nhà anh Oai đến nhà anh Tình	2.900
8.6	Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Lợi	3.400
8.7	Từ ông Nguyệt đến nhà ông Hùng	3.100
8.8	Từ đường trục xã đến nhà anh Dưỡng	3.100
8.9	Từ ngã tư nhà ông Mỹ đến khu giày Hongfu	7.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.10	Từ nhà ông Lê Thế Tuyền đến giáp phường Xuân Lâm	4.000
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.250
10	MBQH số 7643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 (Tổ dân phố Đông Tiến - Phú Minh)	
10.1	Đoạn từ lô LK-14: 01 đến lô LK- 16: 13	13.271
10.2	Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 12: 01; Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 01: 28; đoạn từ lô LK-02: 01 đến lô LK- 13: 04; đoạn từ lô LK-07: 01 đến lô LK- 09: 12; đoạn từ lô HT-04 đến lô LK- 15: 08;	6.300
10.3	Đoạn từ lô LK-16: 01 đến lô LK- 16: 12; đoạn từ lô LK-17:18 đến lô LK- 18: 08; đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK- 20:09; đoạn từ lô LK-20:16 đến lô LK- 19:18;	11.513
10.4	Đoạn từ lô BT2-01 đến lô BT2-04	8.371
11	MBQH số 4694/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)	
11.1	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:01 đến lô đất số TDC2:04	5.000
11.2	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:24 đến lô đất số TDC3:12	4.500
11.3	Đoạn đường từ lô đất số TDC2:05 đến lô đất số TDC4:11	4.000
11.4	Đoạn đường từ lô đất số TDC1:05 đến lô đất số TDC3:11	3.900
B.3	PHƯỜNG HẢI THANH CŨ	
1	Các trục giao thông chính	
1.1	Đường liên xã: Cầu Đò Bè đến Đền Lạch Bạng	9.600
1.2	Đường ven biển: Đoạn từ núi Thới đến Núi Do	5.600
1.3	Đoạn từ Cầu Đò Bè đến Cảng cá Lạch Bạng	7.000
2	Thôn Thượng Hải	
2.1	Đoạn từ bà Thập đến nhà bà Dịu	4.300
2.2	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Phòng	4.300
2.3	Đoạn từ nhà ông Võ đến Đồn 126	4.300
2.4	Đoạn từ ông Thủy đến nhà bà Hoàn	4.300
2.5	Đoạn từ nhà bà Giang đến nhà ông Trọng	4.300
2.6	Đoạn từ nhà ông Yên đến nhà ông Hình	4.300
2.7	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà bà Phượng	4.300
2.8	Đoạn từ nhà ông Dĩnh đến nhà bà Dương	4.300
2.9	Đoạn từ nhà ông Bằng đến nhà ông Hương	3.800
2.10	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Hải	3.300
2.11	Đoạn từ nhà Hạnh đến nhà ông Anh	3.800
2.12	Đoạn tiếp từ nhà ông Hiền đến nhà ông An	3.800
2.13	Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Dầu	4.300
3	Thôn Quang Minh	
3.1	Đoạn từ nhà bà Kim đến nhà ông An	4.300
3.2	Đoạn từ ông Loan đến nhà ông Tiến	4.300
3.3	Đoạn từ nhà Tiến đến nhà ông Tuấn	4.300
3.4	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Trung	4.300
3.5	Đoạn từ nhà ông Chử đến nhà ông Được	3.800
3.6	Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lượng	2.900
3.7	Đoạn từ nhà bà Ngự đến nhà bà Hiệp	4.300
4	Thôn Xuân Tiến	
4.1	Đoạn từ ông Như đến Nhà văn hóa thôn	4.700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Kính	4.700
4.3	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Đức	4.700
4.4	Đoạn từ nhà ông Bưởi đến nhà ông Lưu	4.100
4.5	Đoạn từ nhà bà Phúc đến nhà ông Bàn	4.100
5	Thôn Thanh Xuyên	
5.1	Đoạn từ ông Kỵ đến Trường THCS	4.700
5.2	Đoạn từ ông Hải đến nhà ông Chính	4.700
5.3	Đoạn từ nhà ông Tình đến nhà bà Chi	4.100
5.4	Đoạn từ nhà ông Nin đến nhà ông Lưu	4.100
5.5	Đoạn từ nhà Mão đến nhà ông Thoan	4.100
5.6	Đoạn từ nhà ông Giáp đến nhà ông Sáu	4.100
5.7	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà bà Ánh	4.100
5.8	Đoạn từ nhà ông Chét đến nhà ông Thanh	4.100
5.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Điều	4.100
5.10	Đoạn từ nhà ông Thúy đến nhà bà Ngoạn	3.100
5.11	Đoạn từ nhà ông Thâu đến nhà ông An	4.100
5.12	Đoạn từ nhà ông Cao đến nhà ông Hương	3.500
6	Thôn Thanh Đông	
6.1	Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà ông Minh	4.700
6.2	Đoạn từ nhà ông Quang đến Nhà văn hóa thôn	4.700
6.3	Đoạn từ nhà bà Tị đến nhà bà Lánh	4.100
6.4	Đoạn từ nhà ông Công đến nhà bà Nhung	3.100
6.5	Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Hùng	3.100
6.6	Đoạn từ nhà bà Ánh đến nhà ông Kỵ	4.100
6.7	Đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng	3.500
7	Thôn Thanh Đình	
7.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Thanh	4.700
7.2	Đoạn từ nhà ông Hà đến nhà ông Thủy	4.700
7.3	Đoạn từ nhà ông Thứ đến Trường tiểu học	4.100
7.4	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Quý	4.100
7.5	Đoạn từ nhà ông Thao đến nhà ông Cường	4.100
7.6	Đoạn từ nhà ông Lưu đến nhà ông Minh	4.100
7.7	Đoạn từ nhà ông Thạch đến nhà bà Mười	3.100
7.8	Đoạn từ nhà ông Tăng đến nhà ông Minh	3.100
7.9	Đoạn từ nhà ông Bắp đến nhà ông Nhu	3.500
7.10	Đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Sáu	3.100
7.11	Đoạn từ Đông cống Bạng đến Tây cống Bạng	6.500
8	Thôn Thanh Nam	
8.1	Đoạn từ nhà bà Nhung đến nhà ông Long	3.100
8.2	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sáu	3.100
8.3	Đoạn từ nhà ông Khải đến nhà ông Quang	3.100
8.4	Đoạn từ nhà ông Nguyên đến nhà ông Quang	3.100
8.5	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Sơn	3.100
8.6	Đoạn từ nhà ông Khánh đến nhà bà Tổ Loan	3.100
8.7	Đoạn từ nhà ông Tám đến nhà ông Minh	3.100
8.8	Đoạn từ nhà bà Hồng đến nhà ông Liên	3.100
8.9	Đoạn từ nhà ông Phùng đến nhà bà Ve	3.100
8.10	Đoạn từ nhà bà Bình đến nhà bà Bu	3.100
9	Các tuyến đường còn lại thôn Thanh Đình, Thanh Nam	2.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.880
11	MBQH số 7014/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 (Khu dân cư Thanh Xuyên)	
11.1	Đoạn đường bóm đường Âu neo đậu tàu thuyền: Từ lô số 02 đến lô số 129	9.000
11.2	Các lô đất còn lại	7.200
12	MBQH theo quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; Khu vực Tổ dân phố Quang Minh, phường Hải Thanh	
12.1	Đoạn từ lô số 02 đến lô số 47	6.000
13	MBQH xen cư Thượng Hải theo Quyết định số 5844/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; Khu vực: Giáp Tiểu chủng viện, Tổ dân phố Thượng Hải	
13.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	4.075
14	MBQH xen cư Thượng Hải theo Quyết định số 5654/Q-UBND ngày 30/8/2018; Khu vực: Tổ dân phố Thượng Hải	
14.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06	7.000
B.4	XÃ HẢI NHÂN CŨ	
1	Tuyến từ Quốc lộ 1A đi đường sắt và hồ Ao Quan	
1.1	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đoàn Viêng	7.200
1.2	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông Đoàn Viêng đến nhà ông Hoàn	6.500
1.3	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp nhà ông Hoàn đến ngã 3 Đồng Tâm	6.300
1.4	Đường Lê Ngọc Hân: Từ ngã 3 Đồng Tâm đến Bưu điện xã.	5.400
1.5	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp Bưu điện đến kênh Nam	4.500
1.6	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp kênh Nam đến đường Sắt	2.800
1.7	Đường Lê Ngọc Hân: Từ giáp đường sắt đến hồ Ao Quan	2.100
1.8	Từ nhà thầy Văn đến nhà bà Sử	4.800
1.9	Từ nhà bà Sử đến ông Hiệu	4.000
1.10	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do	3.600
1.11	Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên	3.600
1.12	Từ Trường Mầm non đến ông Thuân	2.700
1.13	Từ ông Luận Nàng đến ông Thủy Điền	2.100
1.14	Từ anh Cường Thủy đi bà Huy	4.200
1.15	Từ ông Cường râu giáp Quốc lộ 1A đi ông Hoàn	5.900
1.16	Từ ông Hoàn đi bà Phẩm	5.200
1.17	Từ giáp nhà ông Huỳnh đến nhà ông Hà	4.000
1.18	Từ giáp nhà ông Hà đến giáp nhà ông Huy (Nhàn)	3.700
2	Tuyến từ Trường Tiểu học và THCS Lương Chí đi ngã 3 Đồng Tâm: phố Lương Nghi	
2.1	Từ giáp thị trấn cũ (Trường Tiểu học và THCS Lương Chí) đến nhà ông Toàn (Hải)	7.200
2.2	Giáp nhà ông Toàn (Hải) đến gốc Cây Thị (đất ông Trung Văn)	6.400
2.3	Từ nhà anh Bình đến ngã ba Đồng Tâm	5.600
3	Tuyến từ Trường Tiểu học và THCS Lương Chí đi Ga Văn Trai	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.1	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà bà Trung (Trường Tiểu học và THCS Lương Chí) đến bà Nam	5.900
3.2	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ bà Nam đến hộ ông Tứ (ngã tư)	5.600
3.3	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp hộ ông Tứ (ngã tư) đến nhà ông Hoà	4.900
3.4	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà ông Hoà đến giáp kênh Nam (nhà ông Hùng)	4.200
3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ nhà ông Bình thôn Văn Nhân đến nhà bà Mâu (Văn Nhân)	4.000
3.6	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp nhà bà Mâu (Văn Nhân) đến nhà ông Luận (ngã tư)	3.700
3.7	Từ nhà ông Luận Nàng đến đường sắt Bắc Nam	3.300
3.8	Từ đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Tín (Xuân Sơn)	2.900
3.9	Từ giáp nhà ông Tín đến nhà ông Khang (giáp đường 2B)	2.500
3.10	Từ giáp nhà ông Luận (ngã tư) đến nhà ông Du	3.400
3.11	Từ giáp nhà ông Du đến nhà ông Nghĩa	2.800
3.12	Từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp Ga Văn Trai	2.100
4	Tuyến giáp thị trấn cũ (đường Đỗ Chanh) đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan	
4.1	Nhà ông Hữu giáp thị trấn cũ đến nhà ông Hoàng	5.600
4.2	Từ giáp nhà ông Hoàng đến nhà bà Xuân	4.800
4.3	Từ giáp nhà bà Bình Phẩm đến nhà ông Hùng Lưu	4.000
4.4	Từ giáp nhà ông Hùng đến ngã tư Thượng Bắc	3.200
4.5	Từ ngã tư Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	3.000
4.6	Từ bà Xuân Bình đến ngã tư Thượng Bắc - Thượng Nam	3.900
4.7	Từ giáp thị trấn cũ đến nhà ông Văn (Mã Me)	4.550
4.8	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hùng Lưu	3.000
4.9	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Bảy	2.200
5	Tuyến giáp thị trấn cũ (đường Lê Hữu Tiến) đi nhà ông Hiếu	
5.1	Từ nhà ông Hùng đến Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm	4.900
5.2	Từ giáp Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm đến nhà bà Yên Quế	4.200
5.3	Từ giáp nhà bà Yên Quế đến nhà ông Hiếu Lâm	3.500
5.4	Từ nhà ông Huy giáp thị trấn cũ đến giáp xã Hải Hoà	4.900
6	Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp - phố Trương Quang Diệu	
6.1	Từ ngã ba ông Hàn đến Nhà văn hóa thôn Bắc Hải	4.000
6.2	Từ giáp Nhà văn hóa thôn Bắc Hải đến kênh N3	3.680
6.3	Từ giáp kênh N3 đến nhà ông Hiệp	2.100
6.4	Đoạn từ giáp Ga Văn Trai đến nhà ông Hải (Nhân Sơn)	1.960
6.5	Từ nhà ông Sáng (Nhân Sơn) đến Sơn Hậu và Xuân Sơn	1.960
6.6	Từ kênh N3 đến nhà ông Mai Xuân Hiền	2.000
7	Các tuyến còn lại tại thôn Sơn Hậu, Nhân Sơn, Xuân Sơn	1.100
7.1	Thôn Nhân Sơn: Đường chiến lược từ giáp nhà ông Cường đến nhà ông Thành (Phượng)	1.500
7.2	Thôn Nhân Sơn: Từ giáp nhà bà Hằng đến nhà bà Thúy Hải	1.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.3	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà Thủy Hải (Nhân Sơn đến nhà ông Nguyễn Tiến Hồng	1.500
7.4	Thôn Sơn Hậu: Từ giáp nhà bà Xuân đến nhà ông Nhương	1.500
8	Đoạn từ nhà ông Toàn đến còn Mả Me	
8.1	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hà	3.000
8.2	Từ nhà ông Hà đến còn Mả Me	3.500
9	Các tuyến đường mới trong khu quy hoạch KDC Đồng Tâm mới	
9.1	Tuyến đường giáp kênh Cầu Trắng	11.000
9.2	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch	10.000
10	Từ Nhà văn hóa thôn Văn Nhân đến nhà ông Lý thôn Văn Nhân	2.000
11	Từ nhà ông Liên đến đường 2B	3.000
12	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
B.5	THỊ TRẤN TỈNH GIA CŨ	
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
1.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lê Văn Xuyên	23.800
1.2	Đoạn từ giáp đường Lê Văn Xuyên đến Cầu Gỗ	22.400
1.3	Đoạn từ giáp Cầu Gỗ đến đường Lê Thế Sơn	17.600
1.4	Đoạn từ Lê Thế Sơn đến giáp Hải nhân	11.200
2	Đường Lương Chí	
2.1	Đoạn từ đường Quang Trung đến hết Đài truyền hình Tỉnh Gia	24.000
2.2	Đoạn từ giáp Đài truyền hình Tỉnh gia đến hết sân vận động	19.200
2.3	Đoạn từ giáp Sân vận động huyện đến đường Chu Đạt	16.000
2.4	Đoạn từ đường Chu Đạt đến giáp Bình Minh	11.200
3	Trần Oanh (TK5):	
3.1	Giáp đường Đào Duy Từ đến giáp đường Lê Thế Sơn	16.000
3.2	Giáp đường Lê Thế Sơn đến giáp xã Nguyên Bình	11.200
4	Đường Lê Thế Sơn	
4.1	Đoạn từ giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	9.600
4.2	Đoạn từ giáp Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Trường Mầm non	12.800
4.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến giáp đường Trần Oanh	16.000
5	Lê Đình Châu (TK6-TK2):	
5.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường phía Nam Chi Cục Thuế	13.600
5.2	Giáp đường phía Nam Chi cục Thuế đến giáp đường Lê Huy Tuần	14.400
6	Lê Minh Huân (TK3-TK6): Từ đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	11.200
7	Đường Cổ Đông	
7.1	Đoạn từ Ngõ Chân Lưu đến Lê Minh Huân	9.600
7.2	Đoạn từ Lê Minh Huân đến giáp xã Hải Hoà	8.000
8	Lương Văn Yên (TK6)	
8.1	Giáp Quốc lộ 1A đến hết Bưu điện huyện	16.000
8.2	Giáp Bưu điện huyện đến nhà bà Cảnh Tươi	12.800
8.3	Giáp nhà bà Cảnh Tươi đến giáp xã Hải Hoà	10.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
9	Chu Đạt (TK4): Từ đường Lương Chí đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên	11.200
10	Đường Khoa Giáp (TK4): Từ Chu Đạt (TK4) đến giáp xã Bình Minh	8.000
11	Vũ Tiến Trung (TK7): Từ đường Đào Duy Từ đến đường Đào Duy Từ	9.600
12	Lâm Thị Lam (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Lê Thế Sơn	9.600
13	Đồng Từ (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Hải Nhân	8.800
14	Đỗ Chanh (TK2):	
14.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến quán Cafe Trung Vĩnh	11.200
14.2	Giáp quán Cafe Trung Vĩnh đến giáp xã Hải Nhân	8.800
15	Trần Đức (TK2):	
15.1	Giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh	11.200
15.2	Giáp ngã ba đường đi nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	8.800
16	Đường phía Nam chợ (TK2):	
16.1	Từ giáp đường Quang Trung đến nhà ông Tài Lý	19.200
16.2	Từ giáp quán Hồng Hạnh đến nhà ông Hiền	16.000
17	Lê Văn Xuyên:	
17.1	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Thịnh (ngã ba)	11.200
17.2	Giáp nhà ông Thịnh đến giáp xã Hải Nhân	8.800
18	Đường Lê Huy Tuấn:	
18.1	Giáp Quốc lộ 1A đến đường Lê Đình Châu	19.200
18.2	Giáp đường Lê Đình Châu đến giáp đường Lê Thế Sơn	16.000
19	Đường Ngô Chân Lưu	
19.1	Từ giáp đường Quang Trung đến đường Cổ Đông	19.200
19.2	Từ giáp đường Cổ Đông đến nhà ông Nguyễn Trọng Toàn (thửa 190, tờ bản đồ số 3)	16.000
19.3	Từ ngã 3 giáp nhà ông Nguyễn Trọng Toàn đến giáp xã Hải Hoà	12.800
20	Đường phía Nam Chi cục Thuế (TK6): Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Đình Châu	12.800
21	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 68) đến nhà ông Huỳnh Văn Thuận (thửa số 8, tờ bản đồ số 03)	8.800
22	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 74) đến nhà ông Bông (thửa số 51, tờ bản đồ số 03)	8.800
23	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 175) đến nhà ông Trị (thửa số 183, tờ bản đồ số 03)	12.800
24	Đường (TK3) từ giáp đường Quang Trung (thửa 214, tờ bản đồ số 03) đến nhà ông Đàm (thửa số 88, tờ bản đồ số 03)	8.800
25	Đường Nguyễn Hữu Tiến (TK1): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp xã Hải Nhân	8.800
26	Đường Lương Nghi (TK2): Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến nhà ông Toàn (thửa số 1, tờ bản đồ số 03)	8.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
27	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Chúc (thửa 83, tờ bản đồ số 06), đến đường Quang Trung nhà bà Đức (thửa số 94, tờ bản đồ số 06)	8.800
28	Đường (TK6) từ giáp đường Quang Trung nhà ông Bồng (thửa 1671, tờ bản đồ số 06), đến đường Lương Văn Yên (thửa số 182, tờ bản đồ số 06)	8.800
29	Đường (TK2) trong khu quy hoạch dân cư Đập Đá tiểu khu 6	16.000
30	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK6)	12.800
31	Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Chợ (TK4)	16.000
B.6	Đường ngõ, ngách còn lại	5.400
13. PHƯỜNG NGHI SƠN		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường 513	
1.1	Đường Lê Thế Long: Đoạn từ giáp xã Hải Yến đến ngã ba Nhiệt điện	8.000
1.2	Đường Nguyễn Văn Thân: Từ giáp ngã 3 Nhiệt điện đến đường Đông Tây 4	7.200
1.3	Đoạn từ ngã ba phường Hải Thượng đến hết tuyến đường vào khu vực Cảng container Long Sơn	7.000
1.4	Đoạn từ ngã ba phường Hải Thượng đến nhà ông Mai Đình Phú	7.000
1.5	Đường Nguyễn Doãn Cháp: Từ cổng Đê Bắc đến Cảng nước sâu Nghi Sơn	6.000
2	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành: Từ Công ty Sakura đến Km4+648 (giáp phường Mai Lâm)	6.400
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG HẢI THƯỢNG CŨ	
1	Đường 513 cũ: Đoạn từ đường băng tải đến đoạn giáp đường Hồ Chí Minh	6.100
2	Đường liên xã: Từ nhà ông An Thúy đến nhà ông Vui Tuyết	5.600
3	Đường số 4 cũ	
3.1	Đường Ngô Thuyền: Từ nhà ông Hùng Trâm đến ông Phương Phết	6.400
3.2	Đoạn từ nhà ông Thanh Biên đến nhà bà Hoan (từ thửa đất số 41, tờ bản đồ 46 đến thửa đất số 107, tờ bản đồ 44)	5.600
3	Các tuyến đường liên thôn	
3.1	Đoạn từ nhà ông Phương Dung đến nhà ông Thọ Kính	4.800
3.2	Đoạn từ nhà ông Thọ Kính đến nhà anh Thành Ngần	4.800
3.3	Đoạn từ nhà ông Chung Mai đến Nhà văn hóa thôn Liên Đình	4.800
3.4	Đoạn từ Tượng đài ra đến nhà ông Thái Mận	4.800
3.5	Đoạn từ nhà ông Thái Mận xuống đến đoạn giáp Đường 513	4.800
3.6	Đoạn nhà từ ông Phóng ra đến đường Đông Tây 4	4.800
3.7	Đoạn từ nhà anh Chính Phương vào đến nhà chị Thân	4.800
3.8	Đoạn từ nhà ông Thắng xuống đến đoạn giáp Đường 513 ra Cảng	4.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.9	Đoạn từ Quán 888 đến giáp đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ 51 đến thửa đất số 107, tờ bản đồ 52)	4.800
3.10	Đoạn từ Đường số 4 đến nhà ông Đen (từ thửa đất số 49, tờ bản đồ 59 đến thửa đất số 10, tờ bản đồ 59)	4.800
3.11	Đoạn từ trường Mầm non NewSun đến nhà bà Thúc (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ 59 đến thửa đất số 36, tờ bản đồ 68)	4.400
3.12	Đoạn từ nhà Thắng Thanh đến đường Đông tây 4 đi cảng Nghi Sơn (từ thửa đất số 128, tờ bản đồ 60 đến thửa đất số 17, tờ bản đồ 61)	4.800
3.13	Đoạn từ nhà ông Nhân Hưng đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (từ thửa đất số 43, tờ bản đồ 76 đến thửa đất số 08, tờ bản đồ 70)	4.800
3.14	Đoạn từ nhà Đông Thắm đến nhà ông Niên (từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 84 đến thửa đất số 03, tờ bản đồ 93)	4.800
3.15	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Liên Trung đến nhà Chiến Hoa (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ 74 đến thửa đất số 152, tờ bản đồ 75)	4.800
3.16	Đoạn từ Thắng Bích đến đường 513 xuống cảng (từ thửa đất số 12, tờ bản đồ 82 đến thửa đất số 03, tờ bản đồ 89)	4.800
3.17	Đoạn từ nhà Diện Nam đến nhà Hải Hồng (từ thửa đất số 140, tờ bản đồ 65 đến thửa đất số 45, tờ bản đồ 82)	4.800
4	Khu TĐC thôn Liên Sơn, xã Hải Thượng	
4.1	Các lô nằm trên đường Nghi Sơn - Bãi Trành	6.400
4.2	Các vị trí còn lại trong khu TĐC	5.800
5	Đường Đông Tây 4 đi Cảng Nghi Sơn	
5.1	Đường Trịnh Huy Quang: Đoạn từ dốc chuông Mai Lâm đến giáp đường 513	6.300
5.2	Đường Nguyễn Doãn Cháp: Đoạn từ giáp đường 513 đến giáp xã Nghi Sơn	7.200
6	Các đường liên thôn còn lại	
6.1	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Viễn Chuyên (từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 42 đến thửa đất số 16, tờ bản đồ 42)	4.400
6.2	Đoạn từ nhà bà Hoan đến nhà ông Hộ Hiến (từ thửa đất số 107, tờ bản đồ 44 đến thửa đất số 19, tờ bản đồ 45)	4.400
6.3	Đoạn từ nhà ông Len đến nhà ông Trinh (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ 46 đến thửa đất số 27, tờ bản đồ 45)	4.400
6.4	Đoạn từ đường 513 ra đến nhà Thiện Vinh (từ thửa đất số 43, tờ bản đồ 46 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ 48)	4.400
6.5	Đoạn từ Cổng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn đến Nhà hàng, khách sạn Huy Hoàn (từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 50 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ 48)	6.400
6.6	Đoạn từ nhà Tàn Thọ đến nhà Sơn Na (từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 52 đến thửa đất số 03, tờ bản đồ 53)	4.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.7	Đoạn từ nhà bà Hồng Sâm đến nhà Xoan Phúc (từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 59 đến thửa đất số 104, tờ bản đồ 59)	4.400
6.8	Đoạn từ nhà Thái Mận đến nhà ông Duy (từ thửa đất số 127, tờ bản đồ 60 đến thửa đất số 07, tờ bản đồ 60)	4.400
6.9	Đoạn từ nhà Thanh Minh đến nhà Hải Xê (Liên Trung-Nam Hải) (từ thửa đất số 57, tờ bản đồ 82 đến thửa đất số 88, tờ bản đồ 77)	4.400
6.10	Đoạn từ nhà Tàn Thọ đến nhà Thanh Hằng (từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 52 đến thửa đất số 26, tờ bản đồ 48)	4.400
6.11	Đoạn từ nhà ông Vàng đến nhà bà Hòa (từ thửa đất số 41, tờ bản đồ 59 đến thửa đất số 12, tờ bản đồ 59)	4.400
6.12	Đoạn từ nhà Quý Đoàn đến nhà Loan Nhé (từ thửa đất số 83, tờ bản đồ 59 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ 68)	4.400
6.13	Đoạn từ nhà Định Huê đến nhà Xuân Tiềm (từ thửa đất số 146, tờ bản đồ 59 đến thửa đất số 110, tờ bản đồ 59)	4.400
6.14	Đoạn từ nhà ông Thiết Hồng đến nhà Nga Kỷ (từ thửa đất số 59, tờ bản đồ 85 đến thửa đất số 09, tờ bản đồ 91)	4.400
6.15	Đoạn từ đường 513 xuống cảng đến nhà ông Kiên Hải (từ thửa đất số 124, tờ bản đồ 84 đến thửa đất số 08, tờ bản đồ 92)	4.400
6.16	Đoạn từ nhà ông Phương Thụ đến nhà ông Kỳ Nói (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ 83 đến thửa đất số 75, tờ bản đồ 83)	4.400
6.17	Đoạn từ nhà ông Thế Tân đến nhà ông Hiệp Thịnh (từ thửa đất số 61, tờ bản đồ 83 đến thửa đất số 69, tờ bản đồ 83)	4.400
6.18	Đoạn từ nhà Thắng Mận đến nhà Tăng Hiền (từ thửa đất số 95, tờ bản đồ 75 đến thửa đất số 02, tờ bản đồ 81)	4.400
6.19	Đoạn từ Quỹ tín dụng Nghi Sơn đến nhà Long Thùy (từ thửa đất số 06, tờ bản đồ 88 đến thửa đất số 109, tờ bản đồ 81)	4.400
6.20	Đoạn từ ông Nguyễn Bá Hà đến nhà ông Nguyễn Bá Hường ra đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (từ thửa đất số 136, tờ bản đồ 68 đến thửa đất số 43, tờ bản đồ 61)	4.400
6.21	Đoạn từ nhà bà Ong đến nhà bà Luận (từ thửa đất số 74, tờ bản đồ 68 đến thửa đất số 04, tờ bản đồ 77)	4.400
6.22	Đoạn từ nhà bà Học Luận đến nhà ông Nghĩa Đào (từ thửa đất số 163, tờ bản đồ 60 đến thửa đất số 06, tờ bản đồ 77)	4.400
6.23	Đoạn từ nhà bà Ước đến Đường 513 ra cảng (từ thửa đất số 79, tờ bản đồ 61 đến Đường 513 ra cảng)	4.400
6.24	Đoạn từ nhà ông Trần Công Kế đến nhà ông Đậu Văn Toàn (từ thửa đất số 56, tờ bản đồ 61 đến Thửa đất số 81, tờ bản đồ 78)	4.400
6.25	Đoạn từ nhà ông Ninh Đường đến đường 513 ra cảng (từ thửa đất số 17, tờ bản đồ 69 đến đường 513 ra cảng)	4.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.26	Đoạn từ nhà ông Cương Vĩnh đến nhà bà Lê Thị Khuyên (từ thửa đất số 155, tờ bản đồ 78 đến Thửa đất số 72, tờ bản đồ 78)	4.400
6.27	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Ứng đến nhà ông Trương Công Khánh (từ thửa đất số 155, tờ bản đồ 78 đến Thửa đất số 72, tờ bản đồ 78)	4.400
6.28	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bảy đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (từ thửa đất số 40, tờ bản đồ 77 đến Thửa đất số 74, tờ bản đồ 70)	4.400
6.29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Nhân đến Đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ 69 đến Thửa đất số 10, tờ bản đồ 62)	4.400
6.30	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Tập đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn (từ thửa đất số 67, tờ bản đồ 60 đến Thửa đất số 07, tờ bản đồ 54)	4.400
6.31	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Phòng đến nhà bà Nguyễn Thị Hà (từ thửa đất số 124, tờ bản đồ 12 đến Thửa đất đo bao Bicromax)	4.800
6.32	Đoạn đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Đình Vân (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 03).	4.400
6.33	Đoạn đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà ông Nguyễn Bá Tảo (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 03).	4.400
6.34	Đoạn đường Nghi Sơn Bãi Trành đến nhà bà Lê Thị Tăng (đường Nghi Sơn Bãi Trành đến thửa đất đo bao Bicromax)	4.400
6.35	Đoạn từ Đập tràn Hồ Khe Ải đến băng tải truyền Xi măng Nghi Sơn	3.900
7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.700
B.2	XÃ HẢI HÀ CŨ	
1	Đường liên xã	
1.1	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Phú đến hộ ông Mai Đình Muôn	5.100
1.2	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý đến hộ ông Hoàng Văn Anh	5.100
2	Đường Liên Thôn	
2.1	Đoạn từ hộ bà Trần Thị Hà (thửa 61; tờ bản đồ 22) đến hộ bà Hoàng Thị Minh (thửa 65; tờ bản đồ 22)	4000
2.2	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Hiền (thửa 10; tờ bản đồ 28) đến hộ ông Nguyễn Văn Thành (thửa 62; tờ bản đồ 28)	4000
2.3	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Duy Thông (thửa 74; tờ bản đồ 28) đến hộ ông Lê Doãn Thịnh (thửa 68; tờ bản đồ 28)	4000
2.4	Đoạn Từ hộ ông Lê Văn Thọ đến hộ ông Bùi Văn Tài	5.100
2.5	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Tường (thửa 6; tờ bản đồ 32) đến hộ ông Nguyễn Bá Trang (thửa 25; tờ bản đồ 32)	4000
2.6	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Tuấn (thửa 80; tờ bản đồ 33) đến hộ ông Phan Văn Phụng (thửa 86; tờ bản đồ 33)	4000
2.7	Đoạn từ hộ bà Đào Thị Lân đến hộ ông Bùi Ngọc Hùng	4.500
2.8	Đoạn từ hộ bà Mai Thị La đến hộ ông Dương Văn Hằng	4.500
2.9	Đoạn từ hộ ông Dương Văn Bình đến hộ bà Trần Thị Khương	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.10	Đoạn từ hộ bà Lê Thị Hương đến hộ ông Trần Văn Hoàn	4.500
2.11	Đoạn từ hộ ông Phạm Văn Quỳnh đến hộ bà Nguyễn Thị Nguyên	5.100
2.12	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Thắng (thửa 26; tờ bản đồ 36) đến hộ ông Nguyễn Văn Thủy (thửa 91; tờ bản đồ 46)	4.500
2.13	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Lý (thửa 69; tờ bản đồ 38) đến hộ ông Nguyễn Văn Mạnh (thửa 47; tờ bản đồ 36)	4000
2.14	Đoạn từ hộ ông Mai Văn Đông (thửa 182; tờ bản đồ 39) đến hộ ông Đồng Phúc Tĩnh (thửa 48; tờ bản đồ 44)	4000
2.15	Đoạn từ hộ ông Hoàng Văn Ngọc (thửa 175; tờ bản đồ 39) đến hộ ông Mai Văn Hải (thửa 22; tờ bản đồ 44)	4000
2.16	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Nam (thửa 16; tờ bản đồ 41) đến hộ ông Đào Văn Sinh (thửa 49; tờ bản đồ 42)	4000
2.17	Đoạn từ hộ bà Trần Thị Vang (thửa 4; tờ bản đồ 40) dọc tường rào Nhiệt điện đến hộ ông Mai Văn Phước (Thửa 22; tờ bản đồ 42)	4000
2.18	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Chính (thửa 119; tờ bản đồ 48) đến hộ ông Trần Văn Bảy (thửa 171; tờ bản đồ 48)	4000
2.19	Đoạn từ hộ ông Vũ Quang Giới (thửa 108; tờ bản đồ 49) đến hộ ông Phạm Văn Tới (thửa 172; tờ bản đồ 48)	4000
2.20	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Miêu (thửa 28; tờ bản đồ 49) đến hộ ông Phạm Văn Đội (thửa 105; tờ bản đồ 49)	4000
2.21	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Quy (thửa 23; tờ bản đồ 49) đến hộ ông Phạm Văn Đội (thửa 105; tờ bản đồ 49)	4000
2.22	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Ngọc đến hộ ông Mai Hưng Bình	4.500
2.23	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thịnh đến hộ ông Mai Văn Sự	4.500
2.24	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Lý (thửa 162; tờ bản đồ 38) đến hộ ông Mai Đình Trông (thửa 86; tờ bản đồ 39)	4.500
2.25	Đoạn từ hộ ông Mai Đình Đề (thửa 110; tờ bản đồ 38) đến hộ bà Mai Thị Thắm (thửa 42; tờ bản đồ 36)	4.500
2.26	Đoạn từ hộ Bà Nguyễn Thị Nguyên đến hộ ông Mai Hưng Cường	4.500
2.27	Đoạn từ hộ ông Trần Văn Nội đến hộ Bà Nguyễn Thị Tuyền	4.500
2.28	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Trọng Hậu đến hộ ông Lê Hữu Duẩn	4.500
2.29	Đoạn từ hộ ông Phạm Thị Dung đến hộ bà Lê Thị Lý	4.500
2.30	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thiện đến hộ ông Mai Hưng Cường	4.000
2.31	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Bảy đến hộ ông Mai Văn Trọng	4.000
2.32	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Thái (thửa 273; tờ bản đồ 40) đến hộ bà Vũ Văn Sỹ (thửa 115; tờ bản đồ 46)	4.000
2.33	Đoạn từ hộ ông Trần Bình Thuận đến hộ ông Lê Văn Nguyên	4.000
2.34	Đoạn từ hộ Bà Lê Thị Lý đến hộ ông Bùi Văn Thắng	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.35	Đoạn từ hộ ông Mai Quang Trung đến hộ ông Hồ Văn Đồng	4.000
2.36	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Sự đến hộ ông Mai Quang Dũng	4.000
2.37	Đoạn từ hộ ông Lê Hữu Duẩn đến hộ ông Nguyễn Hữu Mầu	4.000
2.38	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Báng đến hộ ông Mai Đình Tri	4.000
2.39	Đoạn từ hộ ông Hồ Văn Vi đến hộ ông Trần Văn Tuấn (Ngọc)	4.000
2.40	Đoạn đường từ hộ ông Lê Hữu Thuận (thửa 9; tờ bản đồ 27) đến hộ ông Nguyễn Văn Quyền (thửa 1; tờ bản đồ 28)	4.500
2.41	Đoạn đường từ hộ ông Mai Đình Hoàng (thửa 13; tờ bản đồ 33) đến hộ ông Trần Văn Đại (thửa 57; tờ bản đồ 32)	4.000
2.42	Đoạn đường từ hộ ông Hồ Công Hường (thửa 19; tờ bản đồ 33) đến hộ ông Nguyễn Văn No (thửa 121; tờ bản đồ 32)	4.000
2.43	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Đồng (thửa 17; tờ bản đồ 35) đến hộ ông Dương Văn Tiến (thửa 9; tờ bản đồ 34)	4.500
2.44	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàn (thửa 254; tờ bản đồ 45) đến bến cá thôn Hà Thành (thửa 17; tờ bản đồ 42)	4.500
2.45	Từ nhà bà Khích Luyện Tân Vinh đến giáp ranh Đuan Hùng	2.700
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.700
B.3	XÃ NGHI SƠN CŨ	
1	Đường liên xã: Từ giáp Cống Đê Bắc đến Đền Quang Trung (nay là đường Võ Nguyên Lượng)	8.500
2	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến hết Trường THCS Nghi Sơn	5.500
3	Từ giáp nhà anh Tám Hồng đến Trường Tiểu học Nghi Sơn	5.500
4	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Vội (thửa 27; tờ bản đồ 18) đến hộ ông Trần Văn Minh (thửa 175; tờ bản đồ 19)	3.000
5	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Long (thửa 9; tờ bản đồ 18) đến hộ ông Trần Văn Quý (thửa 182; tờ bản đồ 19)	3.000
6	Đoạn đường từ hộ ông Lưu Đình Huân (thửa 346; tờ bản đồ 14) đến hộ ông Mai Văn Ngọc (thửa 246; tờ bản đồ 19)	3.200
7	Đoạn đường từ hộ bà Lưu Thị Tùng (thửa 283; tờ bản đồ 14) đến hộ ông Trần Văn Chạm (thửa 20; tờ bản đồ 19)	3.200
8	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Kỳ (thửa 212; tờ bản đồ 19) đến hộ ông Trần Văn Hiền (Nga) (thửa 315; tờ bản đồ 19)	3.000
9	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 343; tờ bản đồ 19) đến hộ ông Trương Công Uất (thửa 309; tờ bản đồ 19)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 278; tờ bản đồ 19) đến hộ ông Trần Văn Phú (thửa 94; tờ bản đồ 20)	3.000
11	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thường (thửa 216; tờ bản đồ 14) đến hộ ông Hoàng Văn Hải (thửa 300; tờ bản đồ 14)	3.000
12	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (thửa 16; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (thửa 10; tờ bản đồ 9)	3.000
13	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Thu (thửa 145; tờ bản đồ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Nhọn (thửa 192; tờ bản đồ 14)	3.000
14	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Hiền (thửa 92; tờ bản đồ 14) đến hộ Bà Hoàng Thị A (thửa 123; tờ bản đồ 14)	3.000
15	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Cừ (thửa 47; tờ bản đồ 14) đến hộ ông Nguyễn Văn Liên (thửa 71; tờ bản đồ 14)	3.000
16	Đoạn đường từ hộ bà Nguyễn Thị Lan (thửa 5; tờ bản đồ 14) đến hộ bà Lưu Thị Hương (thửa 13; tờ bản đồ 20)	3.000
17	Đoạn đường từ hộ ông Đồng Xuân Thu (thửa 363; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Nguyễn Văn Hạnh (thửa 9; tờ bản đồ 12)	3.000
18	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Tình (thửa 318; tờ bản đồ 11) đến hộ bà Lê Thị Phe (thửa 7; tờ bản đồ 12)	3.200
19	Đoạn đường từ hộ ông Thái Nguyên Sinh (thửa 281; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Lê Văn Hồng (thửa 312; tờ bản đồ 11)	3.000
20	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Sinh (thửa 265; tờ bản đồ 11) đến Trạm Hải Đăng (thửa 246; tờ bản đồ 11)	3.000
21	Đoạn đường từ hộ ông Nghiêm Văn Thủy (thửa 227; tờ bản đồ 11) đến ngõ bà Trần Thị Hải (thửa 198; tờ bản đồ 11)	3.000
22	Đoạn đường từ Trạm Hải Đăng (thửa 246; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Lê Văn Xô (thửa 123 tờ bản đồ 11)	3.000
23	Đoạn đường từ hộ ông Trần Quốc Dũng (thửa 212; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Phan Văn Lai (thửa 177 tờ bản đồ 11)	3.200
24	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Huy Luận (thửa 201; tờ bản đồ 11) đến hộ bà Nguyễn Thị Kem (thửa 128 tờ bản đồ 11)	3.000
25	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Ớt (thửa 651; tờ bản đồ 11) đến hộ bà Lương Thị Lèn (thửa 44 tờ bản đồ 11)	3.200
26	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Hải (thửa 383; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Phạm Văn Lợi (thửa 103 tờ bản đồ 11)	3.000
27	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Bá Yên (thửa 15; tờ bản đồ 20) đến hộ bà Trần Thị Tiên (thửa 184; tờ bản đồ 9)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
28	Đoạn đường từ hộ ông Trần Văn Minh (thửa 145; tờ bản đồ 11) đến Đền Quan Sát Hải Đại Vương (thửa 59 tờ bản đồ 9)	3.000
29	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Ứng (thửa 87; tờ bản đồ 11) đến hộ bà Đậu Thị Quyền (thửa 54 tờ bản đồ 9)	3.000
30	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Nay (thửa 83; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Đậu Văn Dũng (thửa 152 tờ bản đồ 9)	3.000
31	Đoạn đường từ hộ ông Lê Văn Thiên (thửa 82; tờ bản đồ 11) đến hộ ông Trần Văn Tiến (thửa 4 tờ bản đồ 9)	3.000
32	Đoạn đường từ hộ ông Phạm Văn Bình (thửa 142; tờ bản đồ 10) đến hộ ông Lê Văn Việt (thửa 58 tờ bản đồ 8)	3.200
33	Đoạn đường từ hộ ông Dương Công Huân (thửa 141; tờ bản đồ 10) đến hộ ông Phạm Văn Tổng (thửa 59 tờ bản đồ 10)	3.000
34	Đoạn đường từ hộ ông Trần Trí Quyết (thửa 132; tờ bản đồ 10) đến hộ bà Trần Thị Thanh (thửa 3 tờ bản đồ 10)	3.000
35	Đoạn đường từ hộ ông Nguyễn Văn Duôi (thửa 128; tờ bản đồ 9) đến hộ bà Trần Thị Thơ (thửa 55; tờ bản đồ 9)	3.000
36	Đường ngõ, ngách còn lại	2.600
37	MBQH Công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và khu xen cư xã Nghi Sơn cũ (nay là phường Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	
37.1	Khu LK-A: Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:13	12.000
37.2	Các tuyến đường còn lại trong MBQH	9.000
14. PHƯỜNG HẢI LĨNH		
A CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH		
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp UBND phường đến giáp phường Tân Dân	7.500
1.2	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp đường Đại Thắng 2 đến UBND phường	8.000
1.3	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhượng đến đường Đại Thắng 2	7.000
1.4	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhượng đến Cầu Hang	7.000
1.5	Đường Lê Thái Tổ: Từ giáp Cầu Hang đến Cây xăng (Cổng Mọn)	8.000
1.6	Từ giáp Cây xăng (Cổng Mọn) đến giáp phường Tĩnh Gia	8.500
2	Đường 2B	
2.1	Từ giáp phường Tĩnh Gia đến giáp xã Các Sơn	2.500
3	Đường đi Cảng Hàng không Thọ Xuân	
3.1	Đoạn giáp phường Tĩnh Gia đến giáp xã Các Sơn	4.000
B CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG		
B.1 PHƯỜNG HẢI LĨNH CŨ		
1	Đường Âu Cơ	
1.1	Từ giáp phường Tân Dân đến cổng Phụng	4.200
1.2	Từ cổng Phụng thôn Hồng Phong đến cổng Hốc Lách thôn Đại Thắng	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Từ cống Hốc Lách thôn Đại Thắng đến nhà ông Cao Văn Thành	4.200
2	Đường Trần Khát Chân	
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà văn hóa Tổ dân phố Tây Sơn	5.000
2.2	Từ giáp Nhà văn hóa thôn Tây Sơn đến nhà ông Cao Văn Thu	4.500
2.3	Từ giáp nhà ông Cao Văn Thu đến giáp cống ông Thảo	4.000
2.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	5.000
2.5	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	4.000
3	Các đường chính trong phường	
3.1	Đường Phú Thịnh 1	
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.100
3.1.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến nhà ông Lê Văn Vĩnh	2.100
3.1.3	Đường Phú Thịnh 2: Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.300
3.2	Đường Phú Đông 2: Từ ngã tư đường Âu Cơ đi biển	3.000
3.3	Đường Phú Đông 1: Từ nhà ông Đỗ Viết Như đến ngã ba nhà ông Lợi, bà Nhoan	2.100
3.4	Đường Phú Tây 1: Từ giáp Quốc lộ 1A đến đường Âu Cơ	3.200
3.5	Đường Phú Tây 2: Từ giáp đường Phú Thịnh đến Trường THCS Hải Lĩnh cũ	3.300
3.6	Đường Phú Tây 3: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Nguyễn Văn Đức) đến sông Kênh Than	2.700
3.7	Đường Phú Tây 4: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến nhà ông Khoa	2.100
3.8	Đường Phú Tây 5: Từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Lê Đăng Dị) đến đầu cầu ông Thao	2.100
3.9	Đường Hồng Phong 1	3.500
3.10	Từ giáp nhà ông Lê Văn Thọ đến đồng Chéo	3.300
3.11	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ	2.500
3.12	Đường Hồng Phong 2: Từ giáp Quốc lộ 1A giáp nhà ông Thu Nghĩa đến đường liên phường	3.100
3.13	Đường Hồng Phong 3: Từ bà Lưu thôn Đại Thắng đến ông Đại Chiêu thôn Hồng Phong	2.400
3.14	Đường Đại Thắng 2	
3.14.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.000
3.14.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	2.500
3.15	Đường Đại Quang 1	
3.15.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư đường Âu Cơ	3.300
3.15.2	Từ ngã tư đường Âu Cơ đến biển	3.000
3.15.3	Đường Hoàng Hoa Thám: Đường Hoàng Hoa Thám đi biển	3.000
3.15.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đi Nghĩa trang Liệt sỹ	2.500
3.15.5	Từ nghĩa trang Liệt Sỹ đến nhà ông Nguyễn Xuân Toan (thửa 140, tờ bản đồ số 31)	2.300
5	Đường liên thôn	
5.1	Từ giáp đường Phú Thịnh (giáp nhà ông Trần Tĩnh Lĩnh) đến nhà bà Châu Quang thôn Hồng Phong	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
7	MBQH theo Quyết định số 1105/QĐ-UBND ngày 18/02/2020, Khu vực Tổ dân phố Đại Thắng	
7.1	Đoạn từ lô số LK-01:01, đến lô số LK-01:15	9.000
7.2	Đoạn từ lô số LK-01:16, đến lô số LK-01:30	8.000
7.3	Đoạn từ lô số LK-02:01, đến lô số LK-02:06	8.000
7.4	Đoạn từ lô số LK-02:07, đến lô số LK-02:17; đoạn từ lô số LK-03:01, đến lô số LK-03:06; đoạn từ lô số LK-03:07, đến lô số LK-03:17; đoạn từ lô số LK-03:18, đến lô số LK-03:28; đoạn từ lô số LK-04:01, đến lô số LK-04:06	5.500
7.5	Đoạn từ lô số LK-05:01, đến lô số LK-05:26 và đoạn từ lô số LK-06:01, đến lô số LK-06:13	6.500
7.6	Đoạn từ lô số LK-06:14, đến lô số LK-06:26 tờ bản đồ địa chính số 26	7.500
B.2	XÃ ĐỊNH HẢI CŨ	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đoạn đường giáp xã Hải Lĩnh cũ đến kênh Nam	3.500
1.2	Đoạn đường giáp ngõ ông Lê Sỹ Hiệp đến ngõ ông Đỗ Đức Ngọc	1.400
1.3	Đoạn đường ông Loát đi ông Nhân	1.400
1.4	Đoạn đường ông Phùng Văn Tuấn đi ông Đỗ Đức Bình	1.700
1.5	Đường thôn 1 đi thôn 9	
1.5.1	Ông Phạm Văn Thọ đi ông Mai Xuân Trọng	1.700
1.5.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thi đến nhà ông Nguyễn Đình Thọ	1.400
2	Đường thôn 6 đến thôn 7	
2.1	Cửa ông Lê Công Bảy đến ông Nguyễn Trọng Dũng	1.700
2.2	Đoạn ông Nguyễn Văn Quỳnh đi ông Nguyễn Văn Hội	1.400
2.3	Tuyến đường ông Lê Ngọc Vượng đi ông Mai Trọng Phùng (2B)	1.700
2.4	Đoạn đường ông Nguyễn Đình Triều đi ông Nguyễn Trọng Vạn	1.400
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.100
4	MBQH số 1051/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 (Khu dân cư Sốc Mít, thôn Hồng Kỳ)	
4.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô số 14	2.700
4.2	Các lô đất còn lại	2.500
	PHƯỜNG NINH HẢI CŨ	
5	Các đường chính trong phường	
5.1	Đường Âu Cơ: Từ phường Hải Lĩnh cũ (dọc đường 4B) đến phường Hải Hòa	
5.1.1	Đường Âu Cơ: Từ giáp Cầu Hang (Quốc lộ 1A) đến giáp Đường 4B (nhà bà Toan thôn Sơn Hải)	4.200
5.1.2	Đường Âu Cơ: Từ xã Hải Lĩnh cũ (dọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải)	4.500
5.1.3	Đường Âu Cơ: Từ nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất	5.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.1.4	Đường Âu Cơ: Từ giáp Hội trường thôn Đại Tiến đến Hội trường thôn Thống Nhất	5.000
5.1.5	Đường Âu Cơ: Từ Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	4.200
5.1.6	Tuyến đường động lực: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến biển Sơn Hải	6.000
6	Đường liên thôn	
6.1	Đường Ngô Thị Nhậm: Giáp Quốc lộ 1A (từ nhà anh Hùng Hà) đến giáp Đường 4B (Nhà văn hóa thôn Thống Nhất)	4.200
6.2	Đường Phạm Huy Ích: Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	4.200
6.3	Đường Đặng Tiến Đông: Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Quản Văn Sơn) đến giáp đường 4B (nhà Cúc Cường Quang Trung)	4.200
6.4	Từ nhà anh Ninh Sáu (Văn Sơn) đến nhà ông Nhược (Văn Sơn)	3.500
6.5	Từ giáp nhà ông Mai Xuân Việt đến nhà ông Thọ (thôn Đức Thành)	3.500
6.6	Giáp Quốc lộ 1A nhà ông Học đến nhà ông Quý	3.500
6.7	Giáp nhà ông Mai Xuân Tin đến giáp sông Cẩm Lệ	3.500
6.8	Từ Nhà văn hóa thôn Đức Thành đến nhà ông Mai Đức Tứ	2.800
6.9	Giáp Quốc lộ 1A nhà ông Tuấn Đức Thành đến nhà ông Thế	2.800
6.10	Quốc lộ 1A nhà ông Hậu Văn Sơn đến giáp nhà ông Quơn	2.800
6.11	Các tuyến đường trong khu QH 2,1 ha thôn Văn Sơn	5.600
6.12	Giáp Quốc lộ 1A (cầu Hang) đến giáp xã Định Hải cũ	2.800
6.13	Giáp đường 4B (nhà bà Toan Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	2.800
6.14	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	4.200
6.15	Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra biển thôn Sơn Hải	4.200
6.16	Giáp đường 4B (nhà anh Quyết thôn Đại Tiến) ra biển thôn Đại Tiến	4.200
6.17	Giáp đường 4B (hội trường thôn Đại Tiến) ra biển thôn Sơn Hải	4.200
6.18	Giáp đường 4B (hội trường thôn Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	4.200
6.19	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra biển thôn Quang Trung	4.200
6.20	Giáp đường 4B (nhà ông chinh thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
6.21	Giáp đường 4B (nhà bà Tâm thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
6.22	Giáp đường 4B (nhà ông Lợi thôn Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
6.23	Giáp đường 4B (hội Trường Thống Nhất) ra biển thôn Thống Nhất	4.200
6.24	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế	2.800
6.25	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thống Nhất ra biển	2.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.26	Đoạn nhà ông Kháng thôn Thông Nhất qua nhà bà Vát, đến nhà ông Lục ra biển	2.800
6.27	Từ nhà ông Lục thôn Thông Nhất đến ông Tin ra biển	2.800
6.28	Đoạn từ Nhà thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân thôn Quang Trung	3.500
6.29	từ ông tuyến (thôn Sơn Hải) đến ông Tuyền (thôn Sơn Hải)	3.500
6.30	Giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Anh) đến nhà ông Quơn (thôn Vân Sơn)	3.900
6.31	Từ giáp nhà ông Bốn (Sơn Hải) đến nhà bà Như	3.300
6.32	Từ ông Mười (Sơn Hải) đến Nhà văn hóa Sơn Hải	2.800
6.33	Từ nhà ông Niềm (Sơn Hải) đến giáp xã Hải Lĩnh cũ	3.300
7	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.500
8	MBQH số 4451/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 (Dự án Động lực)	
8.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC1:03	6.000
8.2	Đoạn từ lô số TDC2:01 đến lô số TDC4:05	5.650
8.3	Đoạn từ lô số TDC1:04 đến lô số TDC1:11; từ lô số TDC2:11 đến lô số TDC2:15; từ lô số TDC2:06 đến lô số TDC2:10; Từ lô số TDC3:11 đến lô số TDC3:15; từ lô số TDC5:11 đến lô số TDC5:13; đoạn từ lô số TDC3:06 đến lô số TDC3:10; từ lô số TDC4:11 đến lô số TDC4:15; đoạn từ lô số TDC5:01 đến lô số TDC6:20	4.400
8.4	Đoạn từ lô số TDC4:06 đến lô số TDC4:10	4.500
8.5	Đoạn từ lô số TDC6:21 đến lô số TDC6:32	5.000
15. PHƯỜNG TÂN DÂN		
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Đường Lê Đại Hành đến đường Lê Thái Tổ (từ thửa 18, tờ 2 đến thửa 1797 tờ 9)	10.000
1.2	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Thanh Minh (từ giáp nhà ông Lê Văn Hoa đến nhà ông Bùi Khắc Quý)	11.000
1.3	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Thanh Minh - Tổ dân phố Hồ Trung - Tổ dân phố Hồ Thịnh (từ nhà ông Vũ Tiến Vinh đến nhà ông Hoàng Văn Dương)	11.550
1.4	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Hồ Thịnh - Tổ dân phố Tiên Phong (từ nhà ông Hoàng Văn Huệ đến nhà ông Phạm Hữu Nài)	11.000
1.5	Đường Lê Thái Tổ: Tổ dân phố Tiên Phong (từ giáp nhà ông Phạm Hữu Nài đến giáp phường Hải Lĩnh)	10.500
2	Tỉnh lộ 512 (Đường 12)	
2.1	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Quang Hồng	10.400
2.2	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Đại đến nhà ông Bùi Khắc Soạn (Tuyết)	8.400
2.3	Từ nhà ông Hồ Văn Hùng (Loan) đến giáp Hồ Văn Tuấn (Tiếp)	5.500
2.4	Giáp nhà ông Hồ Văn Tuấn (Tiếp) đến Cầu Kênh (từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	5.500
2.5	Từ cầu Kênh đến giáp đất Hoàng Kim Lan (từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.6	Giáp xã Tân Dân cũ đến Cầu Kênh (từ thửa 304, tờ 12 đến thửa 15 tờ 11)	5.500
2.7	Từ Cầu Kênh đến giáp đất Xã Ngọc Lĩnh cũ (từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 11 tờ 11)	4.500
2.8	Giáp nhà ông Hoàng Kim Lan đến giáp xã Hùng Sơn cũ nay là xã Các Sơn	4.500
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B1	XÃ NGỌC LĨNH CŨ	
1	Đường 8B	
1.1	Đường Lương Lâm: Đoạn từ ngõ ông Mơ (thửa 1506, tờ 4) đến giáp phường Ngọc Sơn	3.700
1.2	Đường Lương Lâm: Đoạn từ cầu kênh bắc đến nhà ông Mơ	4.600
1.3	Đường 8B: Đoạn từ cầu ngái cát đến áp Kênh Bắc	4.400
1.4	Giáp Trạm điện số 1 đến giáp Trạm điện số 2	3.200
1.5	Từ trạm điện số 2 đến giáp phường Ngọc Sơn	3.200
1.6	Từ trạm điện số 2 (thửa 496, tờ 9) đến ngõ ông Xô (thửa 652, tờ 13)	3.200
2	Các trục đường chính trong xã	
2.1	Từ nhà ông Nhiên đến nhà ông Bảy	2.300
2.2	Từ giáp nhà ông Bảy đến Eo Nái, Tổ dân phố 10	1.600
2.3	Từ quán Cung đến ngõ ông Mai Đạo	2.900
2.4	Từ ông Trang đến ông Trúc, Tổ dân phố 11	1.600
2.5	Đoạn từ ngõ ông Trúc đến ngõ B9	1.800
2.6	Từ ngõ ông Thuận Nga đến giáp nghĩa địa, Tổ dân phố 12	1.600
2.7	Từ ngõ ông Ngân, Tổ dân phố 11 đến áp B9	2.100
2.8	Cửa ông Mơ đến anh Sinh, Tổ dân phố 13	1.800
2.9	Từ Nhà văn hóa thôn 14 đến B9	1.600
2.10	Từ thửa anh Giới đến Bà Vân Tổ dân phố 13	1.800
2.11	Từ Nhà văn hóa thôn 14 đến B9	1.500
2.12	Từ anh Thanh Tổ dân phố 16 đến anh Bình	1.600
2.13	Ngõ nhà ông Cường (thửa 1189, tờ 5) đến ngõ ông Vân (thửa 970, tờ 5)	1.500
2.14	Ngõ bà Phúc (thửa 1203, tờ 5) đi ngõ ông Bông (thửa 961, tờ 5)	1.500
2.15	Ngõ ông Vy (thửa 1181, tờ 5) đến ngõ ông Thìn (thửa 881, tờ 5)	1.500
2.16	Ngõ bà Lặng (thửa 1269, tờ 5) đến ngõ ông Phụng (thửa 1760, tờ 5)	1.500
2.17	Ngõ ông Đông (thửa 1758, tờ 5) đến ngõ bà Hồng (thửa 1339, tờ 5)	1.500
2.18	Ngõ ông Đa (thửa 183, tờ 9) đến ngõ ông Hùng (1333, tờ 5)	1.500
2.19	Ngõ ông Hiếu (thửa 1285, tờ 5) đến ngõ ông Thanh (thửa 1404, tờ 5)	1.600
2.20	Ngõ bà Xót (thửa 1605, tờ 5) đến ngõ ông Bảy (thửa 1534, tờ 5)	1.600
2.21	Ngõ ông Hùng (thửa 1745, tờ 5) đến ngõ bà Thạo (thửa 1740, tờ 5)	1.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.22	Ngõ ông Chu (thửa 19, tờ 9) đến ngõ ông Hà (thửa 1991, tờ 5)	1.600
2.23	Ngõ ông Trung (thửa 1034, tờ 9) đến ngõ ông Duyên (thửa 1028, tờ 9)	1.600
2.24	Ngõ ông Hân (thửa 1498, tờ 9) đến ngõ ông Tám Tổ dân phố 10 (thửa 257, tờ 13)	1.600
2.25	Ngõ ông Quyền (thửa 489, tờ 13) đến ngõ ông Quyết (thửa 615, tờ 13)	1.600
2.26	Từ ngõ ông Hiếu (thửa 1001, tờ 4) đến ngõ ông Phú (thửa 1474, tờ 4)	1.700
2.27	Từ ngõ ông Hanh (thửa 998, tờ 4) đi ngõ ông Biêng (thửa 232, tờ 8)	1.600
2.28	Từ ngõ bà Mão (thửa 1661, tờ 4) đi ngõ ông Quyền (thửa 1831, tờ 4)	1.500
2.29	Từ trạm điện số 1 (thửa 404, tờ 8) đến ngõ ông Thắng (thửa 1339, tờ 8)	1.600
2.30	Ngõ ông Phong (thửa 2106, tờ 8) đến ngõ bà Hà (thửa 1248, tờ 8)	1.550
2.31	Từ ngõ ông Nam (thửa 1397, tờ 8) đến ngõ ông Thuận (thửa 758, tờ 8)	1.700
2.32	Từ ngõ ông Minh (thửa 119, tờ 12) đến ngõ ông Đông (thửa 479, tờ 12)	1.550
2.33	Từ ngõ ông Cường (thửa 551, tờ 12) đến ngõ ông Thắng (thửa 696, tờ 12)	1.600
2.34	Từ ngõ ông Lâm (thửa 672, tờ 12) đi ngõ ông Hồng (thửa 1062, tờ 12)	1.600
2.35	Từ ngõ nhà ông Thơm (thửa 115, tờ 12) đi ngõ bà Hồng (thửa 91, tờ 12)	1.600
2.36	Từ ngõ ông Vân (thửa 440, tờ 12) đi ngõ ông Na (thửa 654, tờ 12)	1.550
2.37	Từ ngõ ông Tranh (thửa 928, tờ 11) đi ngõ ông Hòa (445, tờ 11)	1.600
2.38	Từ ngõ ông Lý (thửa 807, tờ 7) đến ngõ bà Hà Diện (thửa 244, tờ 3)	1.550
B2	PHƯỜNG HẢI AN CŨ	
1	Các đường chính trong phường	
1.1	Đường Phạm Thị Ngọc Trần (từ thửa 15, tờ 11 đến thửa 03 tờ 01)	3.200
1.2	Đường Vũ Uy (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lý - Tổ dân phố 5) (từ thửa 1630, tờ 05 đến thửa 803 tờ 04)	2.900
1.3	Đường Lê Lý (từ thửa 112, tờ 09 đến thửa 1373 tờ 07)	2.900
1.4	Đường Lê Huy Trì (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đường Ngọc Trường - Tổ dân phố 5) (từ thửa 1074, tờ 05 đến thửa 295 tờ 04)	2.900
1.5	Đường Trương Chiến (từ thửa 896, tờ 09 đến thửa 455 tờ 08)	2.900
1.6	Đường Đặng Quang (từ thửa 1766, tờ 09 đến thửa 322 tờ 08)	2.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.7	Đường Nguyễn Thái Học (từ thửa 1647, tờ 09 đến thửa 1712 tờ 09)	3.100
1.8	Đường Trương Lôi (từ thửa 309, tờ 09 đến thửa 384 tờ 10)	3.100
1.9	Đường Vũ Uy (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đê biển - Tổ dân phố 1) (từ thửa 1741, tờ 05 đến thửa 08 tờ 10)	4.000
1.10	Đường Lê Huy Trì (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đê biển - Tổ dân phố 1) (từ thửa 1212, tờ 05 đến thửa 715 tờ 06)	3.000
1.11	Từ giáp Quốc lộ 1A (ông Thử) đến khu giãn dân - tổ dân phố 1	3.100
2	Đường Tổ dân phố	
2.1	Từ nhà ông Kiều (Tổ dân phố 1) đến nhà ông Linh (Tổ dân phố 2) (từ thửa 444, tờ 05 đến thửa 919 tờ 06)	3.000
2.2	Từ Nhà Bà Ân (giáp phường Ngọc Sơn) đến nhà Bà Phụng (Tổ dân phố 2) (từ thửa 197, tờ 05 đến thửa 1389 tờ 09)	3.100
2.3	Từ nhà ông Hồng Tâm (Tổ dân phố 1) đi Đàm Thần (Tổ dân phố 2) (từ thửa 28, tờ 05 đến thửa 940 tờ 09)	3.000
2.4	Từ nhà Ông Hoan (Tổ dân phố 1) đến nhà ông Cành (Tổ dân phố 2) (từ thửa 695, tờ 06 đến thửa 1258 tờ 09)	3.000
2.5	Từ Trường THCS Hải An đến Trạm xá (từ thửa 1921, tờ 5 hoặc thửa 78, tờ 09 đến thửa 294 tờ 09)	3.000
2.6	Từ nhà anh Thạo (Tổ dân phố 3) đến nhà anh Thơ (Tổ dân phố 3) (từ thửa 306B, tờ 09 đến thửa 332 tờ 08)	2.900
2.7	Từ kênh Bắc B6 đến nhà anh Nhu (Tổ dân phố 4) (từ thửa 1141, tờ 04 đến thửa 1342 tờ 08)	2.600
2.8	Từ nhà bà Tình (tổ dân phố 3) đến nhà Anh Dũng Thanh (tổ dân phố 3) (từ thửa 1041, tờ 5 đến thửa 291 tờ 09)	2.800
2.9	Từ nhà anh Huynh (tổ dân phố 4) đến nhà anh Tình (Tổ dân phố 4) (từ thửa 222, tờ 12 đến thửa 377 tờ 04)	2.800
2.10	Từ Công tiêu Đàm Vực (Tổ dân phố 4) đến phường Ngọc Sơn (từ thửa 295, tờ 12 đến thửa 645 tờ 04)	2.700
3	Tổ dân phố 1	
3.1	Từ nhà Lê Khắc Trung đến nhà anh ông Hoàng Huy Ký (từ thửa 368, tờ 5 đến thửa 1188, tờ 05)	2.500
3.2	Từ nhà Lê Thị Đa đến nhà anh ông Lê Trọng Đông (từ thửa 506, tờ 6 đến thửa 687, tờ 06)	2.500
4	Tổ dân phố 2	
4.1	Từ nhà Nguyễn Thị Du đến nhà anh ông Lâm Ngọc Kỳ (từ thửa 1845, tờ 5 đến thửa 1249, tờ 09)	2.200
5	Tổ dân phố 3	
5.1	Từ nhà Lâm Ngọc Đương đến nhà bà Lê Thị Luyện (từ thửa 781, tờ 9 đến thửa 1688, tờ 09)	2.900
5.2	Từ nhà Lâm Ngọc Châu đến nhà anh ông Lê Hữu Khỏe (từ thửa 1420, tờ 9 đến thửa 1682, tờ 09)	3.000
5.3	Từ nhà Lê Văn Tài đến nhà anh ông Nguyễn Hải Lý (từ thửa 612, tờ 5 đến thửa 1450, tờ 05)	2.500
5.4	Từ nhà Lê Thị Inh đến nhà anh ông Nguyễn Xuân Ngon (từ thửa 909, tờ 5 đến thửa 1452, tờ 05)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6	Tổ dân phố 4	
6.1	Từ nhà Lê Thị Bình đến nhà anh ông Lâm Thị Vây (từ thửa 648, tờ 8 đến thửa 1175, tờ 08)	2.000
6.2	Từ nhà Hoàng Văn Tuấn đến nhà anh Lê Thị Xuyên (từ thửa thửa 208, tờ 0 8 đến thửa 1166, tờ 8)	2.200
6.3	Từ nhà Lê Văn Bình đến nhà anh Lê Văn Len (từ thửa thửa 1525, tờ 08 đến thửa 258, tờ 12)	2.200
7	Tổ dân phố 5	
7.1	Từ nhà Lê Công Toàn đến nhà ông Lê Văn Chiến (từ thửa 04, tờ 1 đến thửa 68, tờ 04)	2.000
7.2	Từ nhà Nguyễn Trọng Năm đến nhà ông Nguyễn Trọng Thanh (từ thửa 90, tờ 4 đến thửa 98, tờ 04)	2.200
B3	PHƯỜNG TÂN DÂN CŨ	
1	Tổ dân phố Hồ Thượng	
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (ông Lợi Hiệu) đến nhà ông Bùi Khắc Dung	5.700
1.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Dung đến giáp biển	4.750
1.3	Đường từ ngõ anh Quyền đến nhà ông Lọc	3.800
1.4	Từ giáp nhà ông Lọc đến giáp nhà ông Hồ Văn Dong	3.500
1.5	Từ ngõ ông Lọc qua nhà ông Bùi Văn Vinh đến nhà ông Bùi Khắc Tô	3.700
2	Tổ dân phố Thanh Minh - Hồ Thượng	
2.1	Từ giáp ngã tư đường 12 (giáp Quốc lộ 1A) đến nhà ông Bùi Khắc Khanh	6.100
2.2	Từ giáp nhà ông Bùi Khắc Khanh đến giáp Biển	5.300
2.3	Đoạn từ giáp nhà bà Tống Thị Tập đến nhà ông Lê Công Hiệp (từ thửa 121, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa 122, tờ bản đồ số 03)	4.200
3	Tổ dân phố Hồ Trung	
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	5.800
3.2	Từ nhà ông Hồ Đình Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc	5.300
3.3	Từ giáp nhà ông Hồ Thị Phúc đến giáp Biển	4.800
3.4	Giáp đường mương tưới Hồ Trung đến nhà ông Xanh	3.800
3.5	Từ giáp nhà ông Xanh đến giáp phường Hải Lĩnh	3.700
4	Tổ dân phố Hồ Thịnh	
4.1	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 1A đến đất ông Khương Văn Sáng	5.700
4.2	Từ giáp đất nhà ông Khương Văn Sáng đến nhà ông Hoàng Văn Hưng	5.040
4.3	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Hưng đến giáp Biển	4.850
4.4	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Tuyền đến hộ ông Đậu Hữu Dân (từ thửa 557, tờ bản đồ số 09 đến giáp thửa 193, tờ bản đồ số 09)	5.040
4.5	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Linh đến nhà ông Hồ Ngọc Vân	3.360
4.6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến giáp phường Hải Lĩnh	3.470
5	Tổ dân phố Tiền Phong + Minh Sơn	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Quán Tuyết	4.800
5.2	Từ giáp Cầu Quán Tuyết đến cống số 4	4.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.3	Từ giáp hồ Đập Chồ đến ngõ anh Huy	3.360
6	Thôn Hồ Trung (Tân Sơn cũ)	
6.1	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 1A đến nhà bà Hoạt	5.460
6.2	Từ nhà ông Hồ Văn Tiếp đến nhà bà Lê Thị Quyên	4.800
6.3	Đoạn từ giáp nhà bà Lê Thị Quyên đến nhà bà Bùi Thị Ngược	3.360
6.4	Đoạn từ ngã ba hộ ông Hồ Văn Tiếp đến hết Trạm bơm (từ thửa 83, tờ bản đồ số 8 đến hết thửa 516, tờ bản đồ số 08)	3.570
6.5	Từ ngã ba Nhà văn hóa Tân Sơn cũ đến nhà ông Hồ Văn Tiếp	4.200
7	Đường liên thôn: Từ giáp ông Bùi Khắc Tăng đến nhà ông Hồ Văn Hiếu (Hồ Thượng, Hồ Trung)	4.400
8	Tổ dân phố Tiền Phong	
8.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đất ông Phạm Hữu Long đến nhà ông Lê Quốc Thụy	3.200
8.2	Từ nhà anh Nguyễn Văn Đàn đến đất anh Nguyễn Văn Bảo	2.800
8.3	Từ giáp Quốc lộ 1A đến đất ông Nguyễn Văn Hiên	2.800
8.4	Từ đất ông Vũ Sỹ Hoàng đến đất ông Phạm Hữu Câu	2.700
9	Tổ dân phố Hồ Thịnh: Từ giáp đường trục Hồ Thịnh đến nhà anh Hồ Ngọc Hùng	2.700
10	Tổ dân phố Hồ Trung	
10.1	Từ giáp đường trục Hồ Trung đến nhà anh Lê Đình Khánh	4.000
10.2	Từ đường trục Hồ Trung đến đất nhà ông Đậu Xuân Thay	2.700
11	Tổ dân phố Thanh Minh	
11.1	Từ đường trục Thanh Minh đến nhà thờ họ Hồ Ngọc	3.500
11.2	Đường từ giáp Quốc lộ 1A Trạm Y tế đến đất ông Lê Quang Bình	3.500
C	Các tuyến đường theo các MBQH	
C1	PHƯỜNG HẢI AN CŨ	
1	MBQH số 2381D/MBQH ngày 03/8/2015 (Khu vực Cầu Kênh, Tổ dân phố 4): Đoạn từ lô số 01 đến lô số 11	4.500
2	Mặt bằng khu dân cư tổ dân phố 1-2: Tại Quyết định số 7910/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 (Điều chỉnh tại Quyết định số 9356/QĐ-UBND ngày 27/9/2022)	
2.1	Đoạn từ lô số: CL- A01 đến A03; CL- B01 đến B04; CL- C01 đến C 04	6.500
2.2	Đoạn từ lô số: CL- B13 đến B16; CL- C13 đến C16; CL- D01 đến D04	7.000
2.3	Đoạn từ lô số: CL- D13, D14; CL- E01 đến E05; CL- F01 đến F04 thuộc tờ bản đồ số 05 và CL- E16 đến E20; CL- F15 đến F18	8.000
2.4	Đoạn từ lô số: CL- C05 đến C12; CL- D05 đến D12 và CL- E 06 đến DE15	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Đoạn từ lô số: CL- A04 đến A13; CL- B05 đến B12 và CL- B17 đến B24; CL- C17 đến C24; CL- D15 đến D22; CL- C17 đến C24; CL- E21 đến E39; CL- F05 đến F14 và CL- F19 đến F28	6.000
C2	PHƯỜNG TÂN DÂN CŨ	
1	MBQH số 14605/QĐ- UBND ngày 16/12/2021 (mặt bằng khu dân cư Hồ Thịnh)	
1.1	Đoạn từ lô CL-A01 đến lô đất số CL-A12; đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B08	7.000
1.2	Đoạn từ lô CL- A13 đến lô đất số CL A-24; đoạn từ lô CL- B09 đến lô đất số CL- B17	6.500
1.3	Đoạn khu biệt thự BT-A gồm 06 lô biệt thự; đoạn khu biệt thự BT- B gồm 06 lô biệt thự	6.000
1.4	Đoạn từ lô CL- C01 đến lô đất số CL- C18	5.500
1.5	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL- D18	5.000
2	MBQH số 14606/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Trung)	
2.1	Đoạn khu biệt thự lô đất BT-A01 đến lô đất khu biệt thự BT- A28	8.000
2.2	Đoạn từ lô CL- A01 đến lô đất số CL-A18; đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B07; đoạn từ lô CL - C01 đến lô đất CL- C05	7.500
2.3	Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL-D20	6.500
2.4	Đoạn từ lô CL- E01 đến lô đất số CL-E11	6.000
3	MBQH số 8107/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 (Khu Tái định cư Hồ Trung - Hồ Thịnh)	
3.1	Đoạn từ lô số TDC-02:01 đến TDC-02:04, TDC-02:17; từ lô số TDC-03:01 đến TDC-05:14	4.000
3.2	Đoạn từ lô số TDC-02:05 đến TDC-02:09; từ lô số TDC-02:10 đến TDC-02:16	3.800
3.3	Đoạn từ lô số TDC-03:13 đến TDC-03:23; từ lô số TDC-04:01 đến TDC-04:08	3.700
3.4	Đoạn từ lô số TDC-04:09 đến TDC-04:16; từ lô số TDC-05:02 đến TDC-05:12	3.700
4	MBQH số 5119/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 (Khu Tái định cư Hồ Đông - Hồ Nam)	
4.1	Đoạn từ lô số TDC-01:01 đến TDC-03:16	2.900
D	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	
1	Thuộc xã Ngọc Lĩnh cũ	1.400
2	Thuộc phường Hải An cũ	1.950
3	Thuộc phường Tân Dân cũ	2.500
	16. PHƯỜNG TRÚC LÂM	
A	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Đường Nguyễn Trãi: Từ giáp phường Đào Duy Từ đến giáp đường Bà triệu	8.500
1.2	Đường Nguyễn Trãi: Từ đường Bà Triệu đến giáp đường Trần Quang Khải	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đường Lê Thánh Tông: Giáp đường Trần Quang Khải 4 đến cầu Vằng	8.000
1.4	Đường Lê Thánh Tông: Từ cầu Vằng đến giáp xã Trường Lâm	8.000
2	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành	
2.1	Từ giáp xã Trường Lâm đến giáp xã Phú Lâm cũ	4.000
2.2	Đường Nguyễn Văn Giảng: Từ giáp xã Phú Lâm cũ đến đường Hồ Tùng Mậu	4.000
2.3	Đường Nguyễn Trinh Thụ: Từ đường Hồ Mậu đến giáp xã Trường Lâm	4.000
2.4	Từ giáp xã Tùng Lâm cũ đến giáp xã Phú Sơn cũ	4.500
2.5	Đoạn từ Km19+260 đến Km 20+00	3.500
2.6	Đoạn từ giáp Km20+00 đến Km 20+560	4.000
2.7	Đoạn từ giáp Km20+560 đến Km 21+00	3.500
2.8	Đoạn từ giáp Km21+00 đến giáp xã Thanh Kỳ	3.000
3	Đường 2B	
3.1	Đường Trần Quốc Toản: Giáp phường Đào Duy Từ đến hộ ông Lê Văn Ái	3.500
3.2	Đường đông tây 1 kéo dài khu kinh tế Nghi Sơn: Từ giáp phường Trúc Lâm cũ - giáp đường 2B (nhà ông Tăng)	4.000
3.3	Đường đông tây 1 kéo dài khu kinh tế Nghi Sơn: Từ giáp đường 2B (nhà ông Tăng) giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Vui Tổ dân phố Thanh Tân	5.000
3.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn trước nhà ông Tăng - Ngã ba ông Hồng Ca, Tổ dân phố Thịnh Hùng	4.000
3.5	Từ ngã ba ông Hồng Ca, Tổ dân phố Thịnh Hùng - Giáp xã Phú Sơn cũ bên vòng xuyên	3.500
4	Đường Đông Tây 1 (thay Đường 7 cũ)	
4.1	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ giáp phường Đào Duy Từ đến phía Đông đường Sắt	6.000
4.2	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ phía tây đường sắt đến giáp đường Phạm Ngũ Lão (hộ ông Lê Văn Phương)	5.000
4.3	Đường Phạm Ngũ Lão: Từ hộ ông Lê Văn Phương đến giáp xã Phú Lâm cũ	4.000
5	Đường Đông Tây 2	
5.1	Đường Bà Triệu: Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Ban Quản lý KKT Nghi Sơn	8.000
5.2	Đường Bà Triệu: Từ Ban Quản lý KKT Nghi Sơn đến cầu Đò Dừa 2	7.000
6	Đường Bắc Nam 2	
6.1	Trần Quang Khải	6.500
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI PHƯỜNG	
B.1	XÃ PHÚ LÂM CŨ	
1	Các trục giao thông chính	
1.1	Từ ngã ba ông Hồng Ca Tổ dân phố Thịnh Hùng đến giáp đường Nghi Sơn Bãi Trành (bên đất nhà ông Ba Tổ dân phố Thanh Tân)	3.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2	Tổ dân phố Đại Đồng	
2.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ đến giáp đất nhà ông Đo	2.500
2.2	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (ông Dong) đến giáp nhà ông Hoà	2.500
2.3	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (bên nhà ông Niên) đi bãi tha ma	2.500
2.4	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (ông Niên) đến giáp nhà ông Nam	2.500
2.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (ông Hoàng Thuỷ) đến giáp đất nhà ông Nam	2.500
2.6	Từ giáp nhà ông Thạo (thửa 459, tờ bản đồ 25) đến giáp đất nhà ông Tú (thửa 222, tờ bản đồ 26)	2.500
3	Tổ dân phố Trường Sơn	
3.1	Từ giáp nhà ông Tình (thửa 143, tờ bản đồ 32) đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (khe Khổng)	2.500
3.2	Từ giáp đường thôn Xuân Lâm Phú Sơn cũ bên cạnh nhà anh Tiến giáp nhà anh Sương thôn Trường Sơn	4.000
3.3	Từ giáp đường Xuân Lâm Phú Sơn cũ bên cây xăng Ngọc Hoàng - giáp đất anh Dũng Tổ dân phố Trường Sơn	2.500
3.4	Giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn đến thửa số 56, tờ bản đồ 37	2.500
4	Tổ dân phố Phú Thịnh	
4.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (bên trường học) đến giáp đất nhà ông Thử	2.500
4.2	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (bên nhà anh Hoàn Thúy) đến giáp đất nhà ông Trung	2.500
4.3	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (trước nhà anh Sáu) đến giáp đất nhà ông Hải	2.500
4.4	Từ giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn (cạnh nhà ông Long) đến đất nhà ông Đức	2.500
4.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (giáp nhà anh Tăng) đến giáp hồ Khe Đôi	2.500
4.6	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ đến giáp đất nhà ông Tình Lanh	2.500
4.7	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (bên nhà ông Kỳ) đến giáp đất nhà ông Hùng Màu	2.500
4.8	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (bên nhà ông Suất) đến giáp đất nhà Trình	2.500
4.9	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (nhà văn hóa thôn Phú Thịnh) đến giáp đất nhà bà Thanh	2.500
4.10	Giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (thửa 760 tờ bản đồ 25) đến giáp đất nhà bà Tuấn	2.500
5	Tổ dân phố Văn Sơn	
5.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (trước nhà chị Hoa Duẩn) đến giáp đất nhà ông Thoại Mùi	2.500
5.2	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (bên nhà ông Thanh Nhung) đến giáp đất nhà ông Khoản Chính	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5.3	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn cũ (trước nhà anh Hưng) đến giáp đất nhà ông Hiếu Thống	2.500
5.4	Từ giáp đường Xuân Lâm-Phú Sơn cũ (bên nhà anh Nguyễn Quyên) đến giáp Kho Đạn (đất Quốc phòng)	2.500
5.5	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ trước nhà anh Thanh Nhung, giáp đất nhà ông Viễn Thanh	2.500
5.6	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ trước nhà anh Thứ đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Lượ	2.500
6	Tổ dân phố Hợp Nhất	
6.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Chuyên), đến giáp đất nhà ông Tú Tuyết - ông Khôi	2.500
6.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (bên nhà ông Thịnh Lý), đến giáp Đường 2B (ngã ba đường vào nhà Thầy Thanh)	3.000
6.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (nhà bà Lan Tiến) đến giáp nhà ông Hiên	2.500
6.4	Từ ngã ba đất nhà ông Thắng đến đất ông nhà ông Thích	2.500
6.5	Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Lịch	2.500
6.6	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hùng đến nhà ông Kiên	2.500
7	Tổ dân phố Thanh Tân	
7.1	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành trước nhà ông Thận giáp đất ông Khang	2.500
7.2	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Dận giáp đất ông Thạnh	2.500
7.3	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên nhà ông Huân đến giáp đất nhà bà Hiếu	2.500
7.4	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành (trước nhà ông Lễ) đến giáp đường 2B (trước nhà ông Ánh)	2.500
7.5	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành bên đất nhà bà Soạn, giáp đất nhà anh Tuấn	2.500
7.6	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến đất nhà ông Phong Hiên, giáp đất nhà bà Hoan	2.500
7.7	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Khu công nghiệp Đồng Vàng	2.300
7.8	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Nhà máy điện năng lượng Mặt Trời 1	2.300
7.9	Đường từ giáp đường 2B (đốc bù Đá) đến giáp xã Tùng Lâm cũ	2.500
8	Tổ dân phố Thịnh Hùng:	
8.1	Từ giáp đường Xuân Lâm - Phú Sơn cũ (trước nhà ông Dậu) đến giáp đất nhà ông Dũng	2.500
8.2	Từ giáp trạm y tế xã đến giáp đường Đông Tây 1 kéo dài Khu kinh tế Nghi Sơn	2.500
8.3	Giáp nhà ông Vũ Bá Chương đến nhà ông Phạm Văn Thanh	2.500
9	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
10	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	
10.1	Đoạn đường từ lô DC2-01 đến lô DC1-03	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
10.2	Các tuyến đường còn lại trong MBQH	3.200
11	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án khu công nghiệp Đồng Vàng	
11.1	Đoạn từ lô số LK-06:12 đến lô số LK-07:08, từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:03 (tuyến số 2)	4.000
11.2	Đoạn từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-11:08, từ lô số LK-14:04 đến lô số LK-12:04 (tuyến số 3); đoạn từ lô số LK-02:01 đến lô số LK-03:07, từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-11:05, từ LK-09:10 đến lô số LK-08:01, từ lô số LK-05:09 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-01:12 đến lô số LK-01:22 (tuyến số 6); đoạn từ lô số LK-02:07 đến lô số LK-03:06 (tuyến số 7); đoạn từ lô số LK-05:18 đến lô số LK-05:10, từ lô số LK-08:18 đến lô LK-09:11, từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-06:01 (tuyến số 5); đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:11 (tuyến số 4)	3.600
11.3	Đoạn từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:11, từ lô số LK-10:13 đến lô số LK-11:10 (tuyến số 13)	3.200
11.4	Đoạn từ lô số LK-12:04 đến lô số LK-11:09	3.600
12	MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án Điện Mặt Trời	
12.1	Đường Đông Tây 1 kéo dài đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:03, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-06:06, từ lô số LK-08:01 đến lô số LK-08:06, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:03	4.000
12.2	Đoạn từ lô số LK-01:04 đến lô số LK-03:05, từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-04:01; đoạn từ LK-06:22 đến lô số LK-07:09, từ lô số LK-05:07 đến LK-05:12; đoạn từ lô số LK-06:07 đến lô số LK-07:10, từ lô số LK-09:06 đến lô đến lô số LK-08:16; đoạn từ lô số LK-08:07 đến lô số LK-09:07, từ LK-10:04 đến lô số LK-10:08	3.600
12.3	Đoạn từ lô số LK-04:08 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-05:01 đến lô số LK-05:06	3.200
13	MBQH khu TĐC phường Trúc Lâm phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	
13.1	Đoạn từ lô LK04:06 đến lô LK04:01, từ lô LK03:06 đến lô LK03:01, từ lô LK02:07 đến lô LK02:01, từ lô LK01:03 đến LK01:01	4.000
13.2	Đoạn từ lô LK01:04 đến LK01:06, từ lô LK02:08 đến lô LK02:14, từ lô LK03:07 đến lô LK03:12, từ lô LK04:07 đến lô LK04:12, đoạn từ lô LK05:01 đến lô LK05:09	3.600
13.3	Đoạn từ lô LK05:10 đến lô LK05:19	3.200
B.2	XÃ PHÚ SƠN CŨ	
1	Các đường chính trong xã	
1.1	Đường Nhà văn hoá Trung Sơn đi hồ Nam Sơn	2.000
1.2	Đường từ chợ Phú Sơn cũ đi Nam Sơn	2.000
1.3	Đường từ dốc Bò Đá đi Nhà văn hoá Nam Sơn	2.000
1.4	Đường từ dốc Bò Đá đi Đông Sơn	2.000
1.5	Đường từ chợ Phú Sơn cũ đi Đông Sơn	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.6	Đường từ Trường học đi khe Đá Sạn	2.000
1.7	Đường từ nghĩa địa Đông Sơn đi Lèn Đá	2.000
1.8	Đường từ Lèn Đá Bắc Sơn đi Nhà thờ Bình Sơn	2.000
1.9	Đường từ ông Trần Lê Ty (Trung Sơn) đi đến nhà ông Nguyễn Văn Thành (Đông Sơn)	2.000
1.10	Đường từ ông Hồ Sỹ Ngoan đi đến ông Nguyễn Văn Lập (Nam Sơn)	2.000
1.11	Đường từ ông Nguyễn Văn Cối đi khe Đá	2.000
1.12	Đường từ ông Vi Văn Huy đi khe Đá	2.000
1.13	Từ Nhà văn hóa Bình Sơn đi ông Hoàng Văn Phúc.	1.900
2	Đường liên tổ dân phố	
2.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Lê Đăng Ba (thửa 22, tờ 62)	1.900
2.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Độ (thửa số 296, tờ số 58) đến nhà ông Nguyễn Bá Danh (thửa 152, tờ 58)	1.900
2.3	Đường từ nhà văn hóa Nam Sơn (thửa 865, tờ 59) đi nhà ông Trần Thế Thế Quang (thửa 230, tờ 63)	1.900
2.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Luyện (thửa 386, tờ 60) đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa 1032, tờ 59)	1.900
2.5	Đường từ nhà ông Trần Mộng Tuấn (thửa 336, tờ 55) đến nhà Nguyễn Ngọc Nhân (thửa 474, tờ 55)	1.900
2.6	Đường từ nhà bà Lê Thị Văn (thửa 80, tờ 55) đến nhà ông Đỗ Văn Thương (85, tờ 55)	1.900
2.7	Đường từ nhà ông Lê Văn Sơn (thửa 416, tờ 51) đến nhà Hoàng Đức Mão (thửa 453, tờ 51)	1.900
2.8	Đường từ nhà ông Đỗ Xuân Trường (thửa 106, tờ 51) đến nhà ông Vũ Xuân Việt (thửa 355, tờ 51)	1.900
2.9	Đường từ nhà ông Lê Văn Tạo (thửa 166, tờ 51) đến nhà ông Phạm Duy Ban (thửa 142, tờ 51)	1.900
2.10	Đường từ nhà bà Lê Thị Khôn (thửa 230, tờ 46) đi nhà ông Nguyễn Hữu Duy (thửa 88, tờ bản đồ 46)	1.900
2.11	Đường từ nhà ông Vi Văn Thành (thửa 222, tờ 46) đi nhà ông Hoàng Văn Hòa (thửa 140, tờ 46)	1.900
2.12	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Khang (thửa 279, tờ 46) đi nhà bà Lê Thị Vân (thửa 14, tờ 47)	1.900
2.13	Đường từ nhà ông Hoàng Đức Bản (thửa 88, tờ 55) đi nhà bà Lê Thị Hê (thửa 173, tờ 51)	1.900
2.14	Đường từ nhà ông Lê Huy Tuấn (thửa 349, tờ 56) đến nhà ông Đào Ngọc Lệ (thửa 366, tờ 52)	1.900
2.15	Đường từ nhà ông Vũ Văn Quế (thửa 584, tờ 56) đến nhà văn hóa Bắc Sơn (thửa 59, tờ 52)	1.900
2.16	Đường từ nhà Ngô Thị Hậu (thửa 98, tờ 52) đến nhà ông Lê Quang Long (thửa 140, tờ 48)	1.900
2.17	Đường từ nhà bà Bùi Thị Quýt (thửa 88, tờ 53) đến nhà ông Đạm Xuân Sinh (thửa 78, tờ 49)	1.900
2.18	Đường từ nhà ông Trịnh Xuân Dân (thửa 126, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Đình Phong (thửa 123, tờ 48)	1.900
2.19	Đường từ nhà bà Hoàng Thị Tính (thửa 97, tờ 49) đến nhà Hồ Văn Báo (thửa 49, tờ 49)	1.900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.20	Đường từ nhà ông Đỗ Viết Vinh (thửa 92, tờ 48) đến nhà ông Nguyễn Thị Tình (thửa 7, tờ 49)	1.900
2.21	Đường từ sân bóng Bắc Sơn (thửa 18, tờ 48) đến nhà ông Vũ Xuân Hùng (thửa 79, tờ 48)	1.900
2.22	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Hoan (thửa 271, tờ 45) đến nhà ông Đậu Văn Đông (thửa 295, tờ 45)	1.900
2.23	Đường từ nhà ông Lê Văn Thắm (thửa 50, tờ 45) đến nhà ông Vi Văn Ty (thửa 115, tờ 45)	1.900
2.24	Đoạn từ giáp xã Hải Nhân đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1.900
2.25	Đường từ nhà bà Vũ Thị Chính (thửa 257, tờ 60) đến nhà ông Đỗ Viết Khôi (thửa 470, tờ 60)	1.900
2.26	Đường từ hồ Nam Sơn (thửa 354, tờ 58) đi nhà ông Nguyễn Văn Oanh (thửa 148, tờ 62)	1.900
2.27	Đường từ đập Nam Sơn (thửa 428, tờ 58) đến nhà bà Nguyễn Thị Nhựt (thửa 384, tờ 58)	1.900
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
4	MBQH khu TĐC xã Phú Sơn phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	
4.1	Đoạn từ lô số DC-01 đến lô số DC-17	2.800
B.3	PHƯỜNG TRÚC LÂM CŨ	
1	Đường Bà Triệu	
1.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến hết trường Cao đẳng Licogi	6.500
1.2	Đoạn tiếp theo từ giáp trường Cao đẳng Licogi đến Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ	4.500
2	Tổ dân phố Đại Thủy	
2.1	Từ hộ ông Nguyễn Văn Nam đến hộ ông Trần Văn Hiếu	2.300
2.2	Từ hộ ông Nguyễn Quốc Tịch đến hộ ông Phạm Đình Đạt	2.300
2.3	Từ hộ bà Nguyễn Thị Hới đến hộ bà Hoàng Thị Lanh	2.600
2.4	Từ hộ ông Phạm Trung Đại đến hộ ông Lê Văn Thọ	2.300
2.5	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến hộ ông Lê Xuân Sáu	2.300
2.6	Từ hộ ông Lê Hữu Được đến hộ ông Lê Lường Công	2.600
2.7	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Vũ Thị Yên	2.100
2.8	Từ hộ ông Mai Văn Do đến hộ ông Lê Xuân Lạc	2.100
2.9	Từ hộ ông Trần Văn Hiếu đến hộ ông Lê Quang Thân	2.300
2.10	Từ hộ ông Lê Văn Bình đến hộ bà Nguyễn Thị Biên	2.100
2.11	Từ hộ ông Lê Quang Tài đến hộ ông Lê Xuân Sáu	2.100
2.12	Từ hộ ông Nguyễn Văn Hoàng (Biểu) đến hộ ông Lê Hữu Do	2.100
2.13	Từ hộ ông Hoàng Bá Thành đến hộ ông Nguyễn Văn Biểu	2.600
2.14	Từ hộ bà Nguyễn Thị Sang đến Sân vận động	2.100
2.15	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Phạm Hữu Đồng	2.300
2.16	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến hộ ông Nguyễn Đức Huân	2.100
3	Tổ dân phố Hữu Lộc	
3.1	Từ hộ ông Trương Bá Toàn đến hộ bà Nguyễn Thị Lệ	2.300
3.2	Từ hộ ông Nguyễn Văn Năm đến hộ ông Lê Xuân Sơn	2.300
3.3	Từ ngã ba hộ ông Lê Quang Sáng đến đập khe Sanh	2.600
3.4	Từ hộ ông Lê Đình Hải đến hộ ông Lê Văn Ngọc	2.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.5	Từ hộ ông Lê Văn Tân đến hộ bà Hoàng Thị Mậu	2.600
4	Tổ dân phố Giảng Tín	
4.1	Từ đường Bà Triệu đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng Tín	3.200
4.2	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Đông)	3.200
4.3	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Giảng tín đến đường Bà Triệu (nhánh phía Tây)	3.200
4.4	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Hà Hữu Trinh	3.200
4.5	Từ hộ ông Nguyễn Văn Đông đến giáp đường đi Tổ dân phố Lan Trà	2.600
4.6	Từ Quốc lộ 1A đến hộ ông Nguyễn Văn Viễn	3.200
4.7	Từ hộ ông Nguyễn Đình Công đến hộ ông Lê Văn Ong	2.300
4.8	Đường xóm An Đình (từ ngã 3 ao Đình đến nhà ông Hoàng Bá Thọ)	2.300
4.9	Từ đường Bà Triệu đến hộ ông Hoàng Ngọc Tuấn	3.200
4.10	Từ hộ ông Đới Xuân Thủy đến đường Bà Triệu	4.500
4.11	Từ Đường Bà Triệu đến hộ ông Phạm Xuân Hóa	2.600
4.12	Từ hộ ông Phạm Xuân Hóa đến hộ bà Nguyễn Thị Gương	2.300
5	Tổ dân phố Lan Trà	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Lan Trà	3.500
5.2	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Lan Trà đến hộ bà Nguyễn Thị Phúc	2.600
5.3	Các hộ giáp bờ đê	2.300
5.4	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nhuận đến hộ ông Nguyễn Đình Bình	2.300
5.5	Từ hộ ông bà Hoàng Thị Cảnh đến hộ ông Lê Văn Hòa	2.300
5.6	Từ hộ bà Bùi Thị Tội đến hộ ông Phạm Văn Bảo	2.300
5.7	Từ Nhà văn hóa thôn đến hộ ông Lê Văn Khanh	2.300
5.8	Từ hộ ông Lê Văn Bảy đến hộ ông Phạm Văn Chức	2.300
5.9	Từ hộ ông Nguyễn Hữu Tuấn đến hộ bà Lê Thị Tơ	2.300
5.10	Từ Quốc lộ 1A đến hộ bà Lê Thị Niềm	3.200
5.11	Từ hộ ông Trần Văn Đồng đến hộ ông Nguyễn Văn Giới	2.300
5.12	Từ đê Tả Sông Bạng đến hộ ông Lê Văn Truyền	2.300
5.13	Từ hộ ông Đỗ Văn Tăng đến hộ ông Nguyễn Văn Hùng	2.300
6	Tổ dân phố Sơn Trà	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Lê Văn Rõ	3.200
6.2	Từ hộ ông Lê Văn Rõ đến đập khe Sanh	2.600
6.3	Từ hộ ông Lê Xuân Việt đến hộ bà Nguyễn Thị Đa	2.100
7	Khu TĐC phường Trúc Lâm cũ	
7.1	Khu TĐC giai đoạn 1	
7.1.1	Từ nhà ông Đỗ Văn Khuyến đến nhà bà Nguyễn Thị Hà	6.000
7.1.2	Các tuyến đường còn lại	3.800
8	Khu TĐC Trúc Lâm cũ mở rộng	
8.1	Đoạn từ Lô LK4 - 12 đến Lô LK6 - 18	6.000
8.2	Đoạn từ Lô LK6 - 17 đến Lô LK2 - 20	6.000
8.3	Đoạn từ Lô LK13 - 8 đến Lô LK12 - 2	6.000
8.4	Đoạn từ Lô LK12 - 16 đến Lô LK8 - 16	5.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.5	Đoạn từ Lô LK1 - 4 đến Lô LK2 - 20	6.000
8.6	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	5.000
9	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Chiên đến hộ ông Lê Văn Ái	3.600
10	Tuyến đường còn lại thôn Đại Thủy, Sơn Trà, Hữu Lộc.	2.500
11	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.500
B.4	XÃ TÙNG LÂM CŨ	
1	Đường liên xã	
1.1	Đường Hồ Tùng Mậu: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Sắt	5.000
1.2	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ giáp đường Sắt 1A đến nhà ông Như	3.600
1.3	Đường Hồ Tùng Mậu: Từ tiếp giáp nhà ông Như đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành	3.500
2	Đường liên tổ dân phố	
2.1	Từ UBND xã Tùng lâm cũ đến giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành	2.800
2.2	Từ giáp ông Hải đến giáp ông Toàn	2.600
2.3	Từ giáp ông Huy đến giáp ông Đại	2.600
2.4	Từ giáp ông Ngọc đến giáp ông Rạng	2.600
3	Tổ dân phố Khoa Trường	
3.1	Từ giáp bà Vũ đến giáp bà Hương	2.600
3.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp ông Quang Dần	2.800
3.3	Thôn Trường Sơn 2: Từ giáp ông Hùng (Quyển) đến giáp ông Bích	2.600
3.4	Đường tuyến N2 đường trục chính phía Tây (KKT Nghi Sơn)	3.000
4	Tổ dân phố Trường Sơn	
4.1	Từ giáp ông Quỳnh đến giáp bà Bằng	2.600
4.2	Từ giáp ông Quế đến giáp ông Quy	2.200
4.3	Từ giáp ông Thanh đến giáp ông Hải	2.400
4.4	Từ giáp ông Bầy đến giáp ông Sánh	2.200
5	Tổ dân phố Trường Sơn	
5.1	Từ giáp ông Hùng (ca) đến giáp ông Thăng	2.400
5.2	Từ giáp ông Thảo đến giáp ông Ngọc	2.200
6	Tổ dân phố Thế Vinh:	
6.1	Từ giáp ông Hoàn đến giáp ông Đệ	2.200
6.2	Từ giáp ông Long (Lạc) đến giáp ông Nho	2.200
6.3	Từ giáp ông Phụng đến giáp ông Toàn	2.200
6.4	Từ giáp ông Vận đến giáp bà Chiến	2.200
6.5	Từ giáp ông Oanh đến giáp ông Xu	2.200
6.6	Từ giáp bà Tân đến giáp ông Phụng	2.200
6.7	Từ giáp ông Nguyên đến giáp ông Thông	2.200
7	Tổ dân phố Lương Bình	
7.1	Từ giáp ông Năm đến giáp ông Tân	2.200
7.2	Từ giáp ông Lợi đến giáp bà Đa	2.200
7.3	Từ giáp bà Muôn đến giáp ông Thông	2.200
7.4	Từ giáp ông Văn đến giáp ông Khánh	2.200
7.5	Từ giáp ông Lợi đến giáp ông Miên	2.400
7.6	Từ giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến giáp ông Tân	2.600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.800
9	MBQH khu TĐC xã Tùng Lâm cũ phục vụ dự án KCN Đồng Vàng	
9.1	Đoạn từ lô số TĐC-E12 đến lô số TĐC-E01, từ lô số TĐC-B12 đến lô số TĐC-B01; từ lô số TĐC-A40 đến lô số TĐC-A.01;	2.800
9.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	2.600
10	Khu tái định cư thôn Trường Sơn	
10.1	Các lô đất giáp đường Đông Tây 1	4.000
10.2	Các lô đất ở lô thứ 2	3.600
10.3	Các lô đất còn lại	3.200
	17. PHƯỜNG ĐÀO DUY TỬ	
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Đường Tây Sơn (giáp phường Tĩnh Gia đến giáp ngã ba đường Nguyễn Đôn Tiết)	15.000
1.2	Đường Tây Sơn (giáp ngã ba đường Nguyễn Đôn Tiết đến ngã tư đường vào Sân bay Sao Vàng)	12.000
1.3	Đường Tây Sơn: Từ giáp ngã tư đường Trần Thánh Tông đến giáp phường Trúc Lâm	10.000
2	Đường 2B	
2.1	Giáp đường Trần Thánh Tông đến giáp phường Tĩnh Gia (Xã Hải Nhân cũ)	4.800
2.2	Đường Trần Quốc Toàn: Giáp phường Trúc Lâm đến giáp đường Trần Thánh Tông	4.500
3	Đường Bắc Nam 2 (đường Trần Hưng Đạo): Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Bạng 2 đến giáp phường Hải Bình	8.000
3.1	Đường Trần Hưng Đạo: Từ Quốc lộ 1A đến cầu Sông Bạng 2 đến giáp phường Hải Bình	8.000
4	Đường Đông Tây 1 (thay Đường 7 cũ)	
4.1	Đường Trần Nhật Duật: Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 89, tờ 118) đến Trạm điện Dự Quần (thửa 79, tờ 118)	8.000
4.2	Đường Trần Nhật Duật: Từ Trạm điện Dự Quần (thửa 114, tờ 118) đến cầu Dừa (thửa 10, tờ 13) (giáp Hải Bình)	6.500
4.3	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ Quốc lộ 1A (thửa 67, tờ 118) đến đập tràn (thửa 03, tờ 110)	8.000
4.4	Đường Trần Nhật Duật: Đoạn từ đập tràn (thửa 31, tờ 109) đến giáp phường Trúc Lâm (thửa 09, tờ 108)	6.500
5	Đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân	
5.1	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp Quốc lộ 1A đi cầu vượt	8.000
5.2	Đường Trần Thánh Tông: Từ giáp cầu vượt đến giáp đường Trần Nhân Tông	6.000
5.3	Đường Trần Nhân Tông	5.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH CŨ	
1	Tổ dân phố Sơn Thắng	
1.1	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	6.000
1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân	4.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.3	Đường Nguyễn Hoàng	4.800
1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	4.800
1.5	Từ giáp đền Đào Duy Từ đi nhà ông Cừ	4.500
1.6	Từ giáp bà Mải đi ông Côi	4.000
1.7	Từ giáp bà Danh đi ông Chế	4.000
1.8	Từ giáp nhà ông Cừ đi nhà ông Hoàn	4.000
1.9	Từ giáp Ông Hùng đến giáp ông Trí	4.000
1.10	Từ giáp ông Sơn đến ông Thành	4.000
1.11	Từ giáp ông Đông đến ông Thừu	4.000
2	Đường liên phường	
2.1	Đường Trần Oanh: Từ giáp thị trấn (cũ) đến giáp nương kênh Nam	11.000
2.2	Đường Trần Oanh: Từ giáp nương kênh Nam đến đường Sắt	8.000
2.3	Đường Trần Oanh: Giáp đường sắt đến đường 2B (Thành Công)	6.000
2.4	Giáp đường sắt đến đường Trần Thánh Tông	4.500
2.5	Đường Nguyễn Hoàng	4.500
2.6	Từ giáp huyện đội đến đường sắt	6.600
2.7	Từ hộ bà Lan (Ngọc) đến nhà ông Muôn	8.000
2.8	Từ Nhà văn hóa thôn Vạn Thắng 8 cũ đến khu TĐC xã Hải Yên	8.000
2.9	Từ nhà ông Giới đến đường phía Bắc	6.000
2.10	Từ nhà ông Tập Thơ đến đường phía Bắc	5.600
2.11	Từ nhà ông Thắng Mai đến đường phía Bắc	5.600
2.12	Từ nhà ông Vang đến nhà ông Hùng	4.000
2.13	Đoạn từ ngã tư đường sân bay đến nhà bà Thùy	4.000
2.14	Đoạn từ Cầu Khe Cát đi nhà ông Toán	4.000
2.15	Đoạn từ cầu chui (Phú Quang) đi đập ông Xờ	4.000
2.16	Từ Cầu Khru đến nhà ông Hạnh (Chinh)	6.000
2.17	Từ nhà bà Tuyền đến ao Làng	6.000
2.18	Giáp nhà ông Dũng đến giáp xã Hải Nhân	4.000
2.19	Từ nhà bà Lan Ngọc đến giáp đường Tây Sơn	5.500
2.20	Giáp đường Trần Oanh (tuyến giáp nhà ông Lai, thửa 202 tờ 37 đến nhà ông Song, thửa 193 tờ 38)	9.000
2.21	Giáp đường Trần Oanh (từ giáp nhà ông Châu, thửa 592 tờ 36 đến nhà ông Côi, thửa 1059 tờ 36)	6.000
2.22	Đường 2B giáp xã Xuân Lâm đến giáp xã Hải Nhân cũ	4.800
3	Khu TĐC xã Hải Yên tại xã Nguyên Bình (bản đồ phân lô Khu TĐC xã Hải Yên, tại xã Nguyên Bình do Ban Quản lý KKT Nghi Sơn phê duyệt)	
3.1	Đoạn từ Lô 01 - B1 đến Lô 06 - C06	12.000
3.2	Đường Ngô Xuân Quỳnh (đoạn từ Lô 20 - B2 đến Lô 20 - C3)	11.500
3.3	Đường Nguyễn Hữu Thường (đoạn từ Lô 21 - B2 đến Lô 21 - C6)	11.000
3.4	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	10.000
4	Khu TĐC xã Hải Yên tại xã Nguyên Bình (mở rộng khu TĐC Xuân Lâm - Nguyên Bình, giai đoạn 3)	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.1	Đường Nguyễn Đôn Tiết: Đoạn đường Đông Tây (phía Nam khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3) (Lô 01-D1 đến lô 19-H11)	13.000
4.2	Đường Đinh Trương Long: Đoạn đường Đông Tây (phía Bắc khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3): Lô 33-D11 đến lô 01-H8 kéo dài đến hết khu H16	12.000
4.3	Các tuyến đường còn lại tại khu TĐC mở rộng, giai đoạn 3	10.000
5	Tổ dân phố Vạn Thắng 1:	
5.1	Từ nhà ông Hoàng đến nhà bà Bưởi Tổ dân phố Vạn Thắng 1	5.000
5.2	Từ nhà ông Phú đến nhà ông Sơn Tổ dân phố Vạn Thắng 1	5.000
5.3	Từ nhà ông Diện đến nhà ông Cử Tổ dân phố Vạn Thắng 1	5.000
5.4	Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Sơn Chính Tổ dân phố Vạn Thắng 1	5.000
5.5	Từ nhà Ông Dũng đến nhà ông Long Tổ dân phố Vạn Thắng 1	5.000
5.6	Từ nhà ông Long đến nhà bà Huê	5.000
5.7	Từ Lô LK A05 đến lô LK C13	8.500
5.8	Từ giáp khu TĐC Hải Yến đến nhà bà Thanh (Thụ)	5.000
5.9	Từ giáp ông Vui đến giáp nhà ông Vinh	5.000
6	Tổ dân phố Vạn Thắng 2	
6.1	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Cử	5.000
6.2	Từ nhà ông Học đến đường Trần Oanh	5.000
6.3	Từ nhà ông Minh đến đường Trần Oanh	5.000
6.4	Từ nhà bà Oanh Cúc đến đường Trần Oanh	5.000
6.5	Giáp Ông Khiên đến nhà bà Đới	4.000
6.6	Giáp ông Thịnh đến ông Thường	4.000
7	Tổ dân phố Quyết Thắng	
7.1	Từ nhà bà Chuyên đến nhà ông Dung	5.000
7.2	Từ nhà ông Tường đến nhà ông Minh	4.000
7.3	Từ nhà bà Hiền (Hải) đến nhà bà Hội	4.000
7.4	Từ nhà bà Sen đến nhà ông Đứu	4.000
7.5	Từ nhà bà La đến nhà ông Thành	4.000
7.6	Từ nhà ông Bình đến giáp nhà bà Hoa	4.000
8	Tổ dân phố Nổ Giáp 1	
8.1	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.000
8.2	Từ nhà ông Lại đến nhà ông Bắc (Phê)	6.000
8.3	Nhà ông Hùng đến nhà bà Bình	4.500
8.4	Từ nhà bà Duân đến nhà ông Dự	4.500
8.5	Từ nhà ông Tú đến nhà ông Long	4.500
8.6	Từ nhà văn hoá Tổ dân phố Nổ Giáp 1 đến nhà ông Dũng Vương	4.500
8.7	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lưu	4.500
8.8	Từ nhà bà Hương đến nhà ông Hội (Tổ dân phố Nổ Giáp 2)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
8.9	Từ nhà ông Đồng đến nhà ông Hải	4.000
9	Tổ dân phố Nỗ Giáp 2	
9.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường BT Hải Hòa - Bình Minh	6.000
9.2	Từ nhà bà Lan đến nhà ông Minh (Thiết)	6.000
9.3	Từ nhà ông Thanh (Đơn) đến giáp đường Cầu Khuru đi ông Chinh	4.000
9.4	Giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Thường	6.000
9.5	Giáp ao làng đến giáp bà Vần	4.000
9.6	Giáp ông Hoè đến giáp ông Hùng	4.000
9.7	Giáp bà Nhân đến giáp nhà Anh Lối	4.000
10	Tổ dân phố Tào Trung	
10.1	Từ giáp đường Trần Oanh đến nhà ông Đạt	4.000
10.2	Từ giáp ông Kế đến bà Thuận	4.000
10.3	Từ giáp đường 2B (bà Hương đến ông Liên)	4.000
10.4	Từ giáp đường 2B (ông Cường đến nhà văn hoá)	4.000
10.5	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hưng	4.000
11	Tổ dân phố Xuân Nguyên	
11.1	Giáp đường Trần Thành Tông đến khu Nghĩa trang nhân dân (đến ông Hình thửa 514 tờ bản đồ số 39)	4.000
11.2	Giáp đường 2B đến khu Nghĩa trang nhân dân đến ông Hồi)	4.000
11.3	Giáp đường 2B đến giáp đường Nguyễn Hoàng	4.000
11.4	Giáp đường 2B đến giáp nhà ông Hoà	4.000
12	Tổ dân phố Phú Quang	
12.1	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Chung	4.000
12.2	Từ giáp đường 2B đến giáp ông Ngừ	4.000
12.3	Từ giáp ông Tiến đến đường phía Bắc	4.000
12.4	Từ giáp ông Sơn đi ông Tiến đập khe Miếu	4.000
12.5	Giáp bà Hằng đi ông Lương	4.000
B.2	PHƯỜNG XUÂN LÂM CŨ	
1	Đường Tổ dân phố Vạn Xuân	
1.1	Đường Đinh Công Tráng: Giáp Quốc lộ 1A (thửa 81, tờ 5) đến Nhà văn hoá Tổ dân phố Vạn Xuân (thửa 17, tờ 75)	7.500
1.2	Đường Đinh Công Tráng: Từ giáp Nhà văn hoá thôn Vạn Xuân (thửa 03, tờ 86) đến nhà ông Thuận đến đường Bắc Nam 2 (thửa 14, tờ 103)	6.000
1.3	Từ nhà ông Thuận (thửa 28, tờ 96) (ngã 3) đến giáp phường Bình Minh (thửa 22, tờ 97)	5.000
1.4	Từ nhà bà Đặng Thị Tâm đến giáp xã Bình Minh	4.000
1.5	Từ nhà ông Hoàng Văn Thơ (thửa 07, tờ 75) đến nhà ông Phạm Viết Hòa (thửa 12, tờ 87)	4.000
1.6	Từ nhà ông Trương Văn Lâm (thửa 12, tờ 86) đến nhà Bà Lê Thị An (thửa 27, tờ 87)	4.000
2	Các đường trong phường	
2.1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thửa 58, tờ 96) đi nhà ông Nguyễn Hữu Tới (thửa 9, tờ 103) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 64, tờ 103)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Từ nhà ông Lê Chí Tự (thửa 02, tờ 86) đến giáp đường Bắc Nam 2 (thửa 101, tờ 95)	4.000
2.3	Các tuyến đường còn lại của Tổ dân phố Vạn Xuân và Tổ dân phố Vạn Xuân Thành	4.000
3	Tổ dân phố Sa Thôn	
3.1	Đường Nguyễn Phương: Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 48, tờ 9) đi nhà ông Hùng (thửa 5, tờ 89) đến Trạm điện Sa Thôn (thửa 22, tờ 79)	5.000
3.2	Từ đường sắt (thửa 24, tờ 25) đi Trạm điện Sa Thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Hòe (thửa 21, tờ 81)	4.000
3.3	Từ nhà bà Lê Thị Phương (thửa 15, tờ 79) đến nhà Bà Trương Thị Tâm (thửa 29, tờ 61)	4.000
3.4	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa 18, tờ 61) đến nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44)	4.000
3.5	Từ nhà ông Đỗ Văn Thân (thửa 02, tờ 44) đến nhà ông Trương Bá Thủy (thửa 8, tờ 46)	4.000
3.6	Từ nhà ông Trương Bá Nhanh (thửa 28, tờ 45) đến nhà ông Lê Đăng Ung (thửa 49, tờ 62)	4.000
3.7	Từ nhà ông Đỗ Văn Tuấn đến nhà ông Nguyễn Bá Ninh	4.000
3.8	Từ nhà ông Lê Hữu Luận (thửa 9, tờ 44) đến nhà đất ông Trần Văn Luật (thửa 11, tờ 53)	4.000
3.9	Từ nhà ông Ngô Quang Vượng (34, tờ 90) đi ngõ nhà ông Trương Bá Phương (thửa 42, tờ 79)	4.000
3.10	Từ nhà bà Lê Thị Tâm (thửa 01, tờ 100) đi nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 12, tờ 99) đến nhà ông Trần Văn Điều (thửa 52, tờ 90)	4.000
4	Tổ dân phố Dự Quần 1	
4.1	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Nguyễn Đức Phương	4.000
4.2	Từ giáp đường Đông Tây 1 đến nhà ông Lê Văn Năm	4.000
5	Đường Tổ dân phố Dự Quần	
5.1	Từ nhà ông Bùi Văn Minh (thửa 16, tờ 120) đến nhà ông Đỗ Văn Sánh (thửa 14, tờ 113)	4.000
5.2	Từ nhà ông Nguyễn Đông (thửa 23, tờ 121) đến nhà Đỗ Văn Dũng (thửa 69, tờ 121)	4.000
5.3	Từ giáp Quốc lộ 1A (thửa 156, tờ 9) đi nhà ông Lê Văn Ninh (thửa 16, tờ 122) đến nhà ông Nguyễn Quế (thửa 40, tờ 137) (đường đê)	4.000
5.4	Từ nhà ông Lê Văn Trương (thửa 20, tờ 129) đến nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa 30, tờ 134)	4.000
5.5	Từ nhà bà Đỗ Thị Thanh (thửa 81, tờ 119) đi nhà bà Lê Thị Thanh (thửa 46, tờ 126) đến nhà ông Đỗ Văn Hữu (thửa 31, tờ 127)	4.000
5.6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 105, tờ 119) đến nhà ông Nguyễn Khắc Sơn (thửa 32, tờ 132)	4.000
5.7	Từ nhà Lê Văn Dự (thửa 82, tờ 129) đi nhà ông Nguyễn Tùng (thửa 93, tờ 129) đến nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa 21, tờ 137)	4.000
6	Đường Tổ dân phố Sa Thôn 4	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
6.1	Từ đường sắt (thửa 345, tờ 122) đến nhà ông Lê Trọng Thọ (thửa 28, tờ 47)	4.000
6.2	Từ đường đi Cảng hàng không Thọ Xuân (thửa 23, tờ 21) đến nhà Hoàng Xuân Đại (thửa 15, tờ 56)	4.000
7	Đường Tổ dân phố Vạn Xuân Thành	
7.1	Từ nhà Bà Phạm Thị Sáu (thửa 25, tờ 64) đến nhà ông Nguyễn Hữu Đa (thửa 01, tờ 54)	4.000
7.2	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Bằng (thửa 17, tờ 73) đến nhà bà Đỗ Thị Hương (thửa 78, tờ 73)	4.000
7.3	Từ nhà ông Phạm Văn Thư (thửa 05, tờ 74) đến nhà bà Nguyễn Thị Bích (thửa 70, tờ 73)	4.000
7.4	Từ Trường tiểu học (thửa 106, tờ 83) đến nhà ông Nguyễn Hồng Hào (thửa 73, tờ 93)	4.000
7.5	Từ nhà ông Nguyễn Duy Bình (thửa 04, tờ 74) đến nhà Nguyễn Duy Hoàng (thửa 53, tờ 74)	4.000
7.6	Từ nhà ông Nguyễn Duy Khương (thửa 49, tờ 74) đến Cầu Sốc (thửa 141, tờ 85)	4.500
7.7	Từ nhà ông Lê Thế Ngoạt (thửa 46, tờ 74) đi nhà bà Lê Thị Sơn (thửa 142, tờ 85) đến đường Bắc Nam 2 (thửa 82, tờ 83)	4.000
B.3	PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH CŨ	
1	MBQH số 5656/QĐ-UBND ngày 23/07/2024 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB đường Hải Hoà - Bình Minh)	
1.1	Đoạn từ lô số CL-01:13 đến lô số CL-02:10	6.250
1.2	Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:10	4.050
2	MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)	
2.1	Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC2:03; Đoạn từ lô số TDC1:19 đến lô số TDC1:45	6.250
2.2	Đoạn từ lô số TDC1:06 đến lô số TDC1:35	4.050
3	MBQH khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB CCN số 17	
3.1	Đoạn từ lô số TDC-03:1 đến lô số TDC-05:28	4.800
3.2	Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng	4.500
4	MBQH số 2721/QĐUBND ngày 06/4/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Nam đường từ Quốc lộ 1A đi UBND phường)	
4.1	Đường Trần Oanh: Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:07	13.000
4.2	Đoạn từ lô số từ CL-01:08 đến lô số CL-01:18; và từ lô số CL-01:19 đến lô số CL-01:29; Đoạn từ lô số CL-03:01 đến lô số CL-03:10; từ lô số CL02:01 đến lô số CL-02:07	11.000
4.3	Đoạn từ lô số CL-04:01 đến lô số CL-04:29	10.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	MBQH số 12045/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Bắc đường từ Quốc lộ 1A đi UBND phường)	
5.1	Đoạn từ lô số C1 đến lô số C3 và lô số D1	11.522
5.2	Đoạn từ lô số B7 đến lô số D2; từ lô số A01 đến lô số A12	7.938
6	MBQH số 2586/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND thị xã Nghi Sơn (dự án Khu nhà ở thuộc khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia)	
6.1	Đoạn từ lô SH-22:01 đến lô SH-1:06	13.000
6.2	Đoạn từ lô SH-12:01 đến lô SH-12:10; đoạn từ lô SH-2:12 đến lô SH-9:12	12.000
6.3	Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK-19:10; đoạn từ lô LK-15:01 đến lô LK-18:06; đoạn từ lô SH- 13:01 đến lô SH-20:12; đoạn từ lô LK-4:14 đến lô LK-12:01; đoạn từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:14; đoạn từ lô LK-14:16 đến lô LK-14:30; đoạn từ lô LK-1:14 đến lô LK-13:15; đoạn từ lô SH-10:01 đến lô SH-11:05	11.000
B.4	PHƯỜNG XUÂN LÂM CŨ	
1	MBQH số 5743/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 (Khu dân cư Dự Quần)	
1.1	Đoạn từ lô LK: A01 đến lô LK: D 11	13.229
1.2	Đoạn từ lô LK: A29 đến lô LK: D 12; Đoạn từ lô LK: A14 đến lô LK: A 16; đoạn từ lô LK: C02 đến lô LK: C 04; Đoạn từ lô LK D02 đến lô LK: D 04	8.435
1.3	Đoạn từ lô LK LE 01 đến lô LK: LE 04; đoạn từ lô LK LE 16 đến lô LK: LE 19; đoạn từ lô LK LE 20 đến lô LK: LE 28	7.773
2	MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (Khu tái định cư thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn)	
2.1	Đoạn giáp đường Bắc Nam 2: Từ lô TĐC 01 đến lô TĐC 07	10.700
2.2	Đoạn từ lô TĐC 08 đến lô số TĐC 14	9.630
3	MBQH khu TĐC phục vụ di dân phường Hải Thượng tại phường Xuân Lâm để GPMB KCN Luyện Kim	
3.1	Giáp quốc lộ 1A: Từ lô A1 đến lô N 18	7.000
3.2	Đoạn từ lô C8 đến lô H12; Đoạn từ lô A 2 đến lô C 7	5.600
3.3	Đoạn từ lô A 6 đến lô G30 A đi lô N17; Đoạn từ lô F 39 đến lô F 29 A; Đoạn từ lô B 36 đến lô B29	4.400
3.4	Đoạn từ lô L 30 đến lô M 21; Đoạn từ Lô E 40 đến lô E 29; từ lô số K28 đến lô K20; Đoạn từ Lô C40 đến lô C29; lô D40 đến lô D29; lô H20 đến lô H13; Đoạn từ lô A32 đến lô C25; Đoạn từ lô N32 đến lô H25	4.200
4	MBQH số 3887/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 (Khu Tái định cư thôn Thành)	
4.1	Đoạn đường từ lô số A2-13 đến lô số A2-18A; từ lô số A1-21 đến lô số A1-28 kéo dài	7.000
4.2	Đoạn đường từ lô số A1-13 đến lô số A1-18 kéo dài	8.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	MBQH Khu nhà ở đô thị tại Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 11/1/2024	
5.1	Từ TDC-01:02 đến TDC-01:18; Từ TDC-02:01 đến TDC-02:16; từ Lô TDC-03:10 đến Lô TDC-03:18; từ Lô TDC-04:12 đến Lô TDC-04:22; từ Lô TDC-05:13 đến Lô TDC-05:17	11.000
5.2	Lô TDC-01:09, TDC-01:19; từ Lô TDC-03:01 đến Lô TDC-03:09; từ Lô TDC-04:01 đến Lô TDC-04:11; từ Lô TDC-05:01 đến Lô TDC-05:12	12.000
C	Đường ngõ, ngách còn lại	2.500
	18. PHƯỜNG NGỌC SƠN	
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ Cầu ghép đến nhà anh Tuấn (cầu Ghép từ bản đồ 07 đến thửa 154 tờ bản đồ 21)	7.800
1.2	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà anh Tuấn đến nhà ông Lê Bá Chính (từ thửa 155 tờ bản đồ 21 đến thửa 308 tờ bản đồ 21)	9.000
1.3	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp nhà ông Lê Bá Chính đến đường ra Bến Cá (thửa 309 đến thửa 474 tờ bản đồ 21)	10.400
1.4	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường ra Bến Cá đến đường vào thôn Thanh Bình (thửa 501 tờ bản đồ 21 đến thửa 159 tờ bản đồ 21)	9.000
1.5	Đường Lê Đại Hành: Đoạn giáp đường vào thôn Thanh Bình đến nhà ông Lê Văn Đoàn (thửa 176 tờ bản đồ 24 đến thửa 66 tờ bản đồ 27)	8.500
1.6	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp phường Hải Châu đến nhà ông Lê Duy Nhung (Km26+500) (thửa 11 tờ số 5 đến thửa 102 tờ số 5)	8.500
1.7	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Vũ Hữu Ly (Km26+500) đến nhà ông Bùi Văn Trọng (Km26+700) (từ thửa 111 tờ 5 đến thửa 190 tờ số 05)	9.500
1.8	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà bà Mai Thị Nhũ (Km26+700) đến nhà ông Lê Duy Tồn (Km27+700) (từ thửa 207 tờ số 5 đến thửa 278 tờ 15)	11.000
1.9	Đường Lê Đại Hành: Từ nhà ông Nguyễn Cao Lập (Km27+700) đến nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) (từ thửa 281 tờ số 15 đến thửa 274 tờ 20)	9.500
1.10	Đường Lê Đại Hành: Từ giáp nhà bà Mai Thị Xuân (Km28+100) đến ngã ba đường vào UBND xã Triều Dương cũ (từ thửa 276 đến thửa 31 tờ 23)	8.500
1.11	Đường Lê Đại Hành: Giáp ngã ba đường vào UBND xã Triều Dương cũ đến giáp phường Hải An cũ (từ thửa 33 tờ 23 đến thửa 77 tờ số 22)	7.500
2	Đường tỉnh lộ	
2.1	Đường 8	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.1.1	Từ giáp Cầu Đò Tráp đến cổng ông Nguyệt - thôn Sơn Hạ (từ thửa đất số 438 tờ bản đồ số 08 đến thửa 105 tờ bản đồ số 14)	5.000
2.1.2	Đổi diện từ nhà ông Hải Nhân đến nhà ông Hùng Lan - Xuân Sơn, Sơn Thượng, Sơn Hạ (từ thửa 83 tờ bản đồ số 14 đến thửa 80 tờ bản đồ số 15)	6.000
2.1.3	Đổi diện từ nhà ông San đến Bưu điện văn hóa xã - Trung Sơn từ thửa 42 tờ bản đồ số 15 đến thửa 37 tờ bản đồ số 16)	7.000
2.1.4	Từ nhà ông Dân đến nhà ông Trọng Lượng - xã Thanh Thủy, Đông Thành (từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 16 đến thửa 59 tờ bản đồ số 26)	6.000
2.1.5	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Đàm (thôn Thanh Châu, Trung Thành, Thanh Bình) (từ thửa 59 tờ bản đồ số 26 đến thửa 383 tờ bản đồ số 27)	5.500
2.1.6	Từ giáp nhà ông Đàm đến giáp Cầu Đáy - Thanh Bình (từ thửa 393 tờ bản đồ số 27 đến thửa 444 tờ bản đồ số 36)	5.000
2.2	Đường Lê Thái Tông (Hải Ninh cũ)	
2.2.1	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến đường vào Chùa Phúc Long (từ thửa 174 tờ 11 đến thửa 280 tờ số 10)	8.500
2.2.2	Đường Lê Thái Tông: Từ giáp đường vào Chùa Phúc Long đến hết Tổ dân phố Hồng Phong (thửa 424 tờ bản đồ số 10)	7.500
2.2.3	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ giáp Tổ dân phố Hồng Phong (thửa 424 tờ bản đồ số 10) đến giáp nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ bản đồ số 13)	6.500
2.2.4	Đường Lê Thái Tông: Đoạn tiếp theo từ nhà ông Lê Huy Thành (thửa 83 tờ bản đồ số 13) đến giáp xã Thanh Sơn	5.500
2.2.5	Nhà bà Khích (Nhật Tân) đến nhà ông Tạo (Tào Sơn) (từ tờ bản đồ số 01 tờ bản đồ số 42 đến thửa 03 tờ bản đồ số 42)	5.500
2.2.6	Nhà ông Thêu (Tào Sơn) đến nhà bà Duệ (Thanh Sơn) (từ thửa 56 tờ bản đồ số 36 đến thửa 23 tờ bản đồ số 36)	7.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	XÃ THANH SƠN CŨ	
1	Đường 8B	
1.1	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Luận - thôn Thanh Bình (từ thửa 341 tờ bản đồ số 27 đến thửa 317 tờ bản đồ số 35)	4.500
1.2	Từ giáp nhà ông Luận đến giáp Cầu Lỗ (giáp xã Ngọc Lĩnh) (từ thửa 317 tờ bản đồ số 35 đến thửa 415 tờ bản đồ số 42)	4.000
2	Đường liên xã	
2.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà Bà Hạ - thôn Trung Sơn (thửa 19 tờ bản đồ số 16 đến thửa 01 tờ bản đồ số 10)	3.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.2	Từ giáp Đường 8A đến cổng Đồng Nổ (cửa ông Tuấn Thông) (thửa 78 tờ bản đồ số 15 đến thửa 425 tờ bản đồ số 15)	3.300
2.3	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tho - thôn Thanh Châu (thửa 255 tờ bản đồ số 27 đến thửa 372 tờ bản đồ số 18)	2.400
2.4	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Đệ - thôn Thanh Châu (thửa 342 tờ bản đồ số 18 đến thửa 224 tờ bản đồ số 18)	1.850
2.5	Từ giáp kênh Bồng Bồng đến nhà thờ Họ giáo - Phụng Áng (thửa 284 tờ bản đồ số 39 đến thửa đất số 14 tờ bản đồ số 45)	1.550
3	Đường liên thôn	
3.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà anh Nhân Long - thôn Trung Sơn (từ thửa đất số 19 tờ bản đồ số 16 đến thửa 01 tờ bản đồ số 10)	2.900
3.2	Từ nhà ông Miêng đến nhà Bà Lam - thôn Trung Sơn (từ thửa đất số 163 tờ bản đồ số 10 đến thửa 192 tờ bản đồ số 10)	2.250
3.3	Từ giáp Đường 8B đến giáp cầu Đám Vật - thôn Văn Phúc (từ thửa đất số 92 tờ bản đồ số 42 đến thửa đất số 91 tờ bản đồ số 41)	2.000
3.4	Từ giáp cầu Đám Vật đến giáp nhà ông Nhân - thôn Văn Phúc (từ thửa đất số 86 tờ bản đồ số 41 đến thửa đất số 204 tờ bản đồ số 40)	1.700
4	Đường thôn	
4.1	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tình Nghĩa - thôn Trung Sơn (thửa 46 tờ bản đồ số 15 đến thửa 191 tờ bản đồ số 10)	2.750
4.2	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Miêng - thôn Xuân Sơn (thửa 33 tờ bản đồ số 15 đến thửa 73 tờ bản đồ số 10)	2.750
4.3	Từ giáp Đường 8A đến Cổng ngã ba Cổng mới - thôn Xuân Sơn (thửa 54 tờ bản đồ số 15 đến thửa 459 tờ bản đồ số 10)	2.750
4.4	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Dũng - thôn Xuân Sơn (thửa 424 tờ bản đồ số 10 đến thửa 420 tờ bản đồ số 10)	2.550
4.5	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Nguyệt Quế - thôn Xuân Sơn (thửa 327 tờ bản đồ số 10 đến thửa 306 tờ bản đồ số 10)	2.400
4.6	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Ca - thôn Sơn Thượng (thửa 102 tờ bản đồ số 10 đến thửa 375 tờ bản đồ số 15)	2.950
4.7	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nhân Hoi - thôn Sơn Thượng (thửa 25 tờ bản đồ số 15 đến thửa 551 tờ bản đồ số 09)	2.550
4.8	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Tươi - thôn Sơn Thượng (thửa 122 tờ bản đồ số 15 đến thửa 179 tờ bản đồ số 15)	2.550
4.9	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Nội - thôn Sơn Hạ (thửa 402 tờ bản đồ số 15 đến thửa 370 tờ bản đồ số 15)	2.400
4.10	Từ Nhà văn hóa thôn đến Ao Làng (thửa 182 tờ bản đồ số 15 đến thửa 370 tờ bản đồ số 15)	2.250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.11	Từ nhà ông Tuấn Thông đến nhà ông Trọng - thôn Sơn Thượng (thửa 402 tờ bản đồ số 15 đến thửa 443 tờ bản đồ số 15)	2.000
4.12	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Loan - thôn Sơn Hạ (thửa 113 tờ bản đồ số 14 đến thửa 287 tờ bản đồ số 14)	2.000
4.13	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Diễn Mạo - thôn Sơn Hạ (thửa 111 tờ bản đồ số 14 đến thửa 516 tờ bản đồ số 14)	2.250
4.14	Từ nhà ông Cư đến nhà ông Triệu - thôn Sơn Hạ (thửa 375 tờ bản đồ số 08 đến thửa 126 tờ bản đồ số 13)	1.700
4.15	Từ Giáp Đường 8A đến Nhà ông Thống - Sơn Hạ (thửa 32 tờ bản đồ số 13 đến thửa 94 tờ bản đồ số 13)	1.700
4.16	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dự Vĩnh - thôn Sơn Hạ (thửa 31 tờ bản đồ số 13 đến thửa 93 tờ bản đồ số 13)	1.700
4.17	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Bình Hoan - thôn Sơn Hạ (thửa đất số 01 tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 390 tờ bản đồ số 08)	1.650
4.18	Từ nhà ông Hải Lưu đến nhà ông Phú Thọ - Sơn Hạ (thửa 417 tờ 15 đến thửa 535 tờ bản đồ số 14)	1.700
4.19	Từ nhà ông Hoà đến nhà ông Tâm - thôn Sơn Hạ (Thửa 302a tờ bản đồ số 14 đến thửa 91 tờ bản đồ số 24)	1.850
4.20	Từ nhà ông Tuấn Khanh đến nhà ông Mạnh - thôn Sơn Hạ (Thửa 250 tờ bản đồ số 14 đến thửa 326 tờ bản đồ số 14)	2.000
4.21	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Hương - thôn Đông Thành (thửa 189 bản đồ số 17 đến thửa 09 tờ bản đồ số 17)	2.800
4.22	Từ giáp Đường 8A đến bà Cúc Lam - thôn Đông Thành (thửa 212 tờ bản đồ số 17 đến thửa 42 tờ bản đồ số 17)	2.550
4.23	Từ giáp Đường 8A đến nhà bà Công - thôn Thanh Châu (thửa 129 tờ bản đồ số 27 đến thửa 306 tờ bản đồ số 18)	2.250
4.24	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông nhân - thôn Thanh Châu (thửa 393 tờ bản đồ số 27 đến thửa 306 tờ bản đồ số 18)	2.000
4.25	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Đề - thôn Trung Thành (thửa 114 tờ bản đồ số 26 đến thửa 312 tờ bản đồ số 26)	2.250
4.26	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành (thửa 193 tờ bản đồ số 27 đến thửa 67 tờ bản đồ số 35)	2.250
4.27	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà Huy - Trung Thành (thửa 404 tờ bản đồ số 27 đến thửa 383 tờ bản đồ số 27)	2.000
4.28	Từ giáp Đường 8B đến nhà Bà Phương Viêng - Trung Thành (thửa 487 tờ bản đồ số 27 đến thửa 485 tờ bản đồ số 27)	2.000
4.29	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Dương - thôn Trung Thành (thửa 71 tờ bản đồ số 35 đến thửa 67 tờ bản đồ số 35)	2.000
4.30	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Hoàn - thôn Trung Thành (thửa 248 tờ bản đồ số 35 đến thửa 205 tờ bản đồ số 35)	2.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.31	Từ giáp Đường 8A đến nhà ông Yên - thôn Thanh Bình (thửa 48 tờ bản đồ số 35 đến thửa 533 tờ bản đồ số 35)	2.000
4.32	Từ giáp đường 8B đến nhà ông Cường - thôn Thanh Bình (thửa 74 tờ bản đồ số 35 đến thửa 85 tờ bản đồ số 35)	2.000
4.33	Từ giáp Đường 8B đến nhà Văn Hóa - thôn Thanh Bình (thửa 212 tờ bản đồ số 35 đến thửa 215 tờ bản đồ số 35)	2.000
4.34	Từ giáp Đường 8B đến nhà bà ngai - thôn Phúc Lý (thửa 481 tờ bản đồ số 42 đến thửa 231 tờ bản đồ số 42)	2.000
4.35	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Vệ Hảo - thôn Phúc Lý (thửa 324 tờ bản đồ số 42 đến thửa 587 tờ bản đồ 41)	2.000
4.36	Từ giáp Đường 8B đến nhà ông Triều - thôn Phúc Lý (thửa 416 tờ bản đồ số 42 đến thửa 426 tờ bản đồ số 42)	1.700
4.37	Từ giáp Đường 8B đến Phía nam nhà ông Kính - Phúc Lý (thửa 333 tờ bản đồ số 42 đến thửa 394 tờ bản đồ số 42)	1.550
4.38	Từ giáp đường 8A đến nhà ông Linh, ông Huệ Đệ - thôn Trung Thành (thửa 110 tờ bản đồ số 26 đến thửa 183 tờ bản đồ số 26)	2.250
4.39	Tuyến đường trong thôn Phụng Ấng	1.100
5	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500
B.2	PHƯỜNG HẢI CHÂU CŨ	
	Các đường chính trong phường Hải Châu cũ	
1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi thôn Thanh Đông	
1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Đình Xuân Lan (thửa 541 đến thửa 406 tờ bản đồ 24)	4.800
1.2	Từ giáp nhà ông Đình Xuân Lan đến nhà ông Đình Xuân Hội (thửa 407 đến thửa 433 tờ bản đồ 24)	4.000
1.3	Từ giáp nhà ông Đình Xuân Hội đến đê Biển (BHK 432 tờ bản đồ 24 đến LNK 297 tờ bản đồ 12)	3.500
2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi Đê biển	
2.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Sáu (thửa 177 đến thửa 180 tờ bản đồ 24)	4.800
2.2	Từ giáp nhà ông Trương Công Sáu đến nhà ông Trần Quốc Dũng (thửa 181 tờ bản đồ 24 đến thửa 183 tờ bản đồ 12)	4.000
2.3	Từ giáp nhà ông Trần Quốc Dũng đến giáp Đê biển (thửa 184 tờ bản đồ 24 đến thửa 184 tờ bản đồ 12)	3.500
3	Đoạn từ giáp Quốc Lộ 1A vào Tổ dân phố Thanh Bình	
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Hữu Phụng (thửa 120 đến thửa 126 tờ bản đồ 24)	4.000
3.2	Từ giáp nhà Nguyễn Hữu Phụng đến nhà ông Đặng Duy Văn (thửa 174 đến thửa 132 tờ bản đồ 24)	3.500
4	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi đê biển (Thanh Đông)	
4.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà văn hoá thôn (thửa 311 đến thửa 308 tờ bản đồ 24)	4.800
4.2	Từ giáp Nhà văn hóa thôn đến nhà bà Nguyễn Thị Cáp (ngã tư) (thửa 307 đến thửa 303 tờ bản đồ 24)	3.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
4.3	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Cấp (ngã tư) đến giáp đê Biển (thửa 242 đến thửa 234 tờ bản đồ 12)	3.500
5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi bến cá Liên Hải	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa 498 đến thửa 437 tờ bản đồ 21)	5.600
5.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) (thửa 494 đến thửa 572 tờ bản đồ 21)	4.800
5.3	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tốp (ngã 3) đến Bến Cá (thửa 536 tờ bản đồ 21 đến thửa 148 tờ bản đồ 11)	4.000
6	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đi ngã 3 Nam Châu	
6.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Hoàng Văn Thảo (thửa 131 đến thửa 157 tờ bản đồ 13)	4.000
6.2	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Thảo đến ngã 3 Nam Châu (thửa 132 tờ bản đồ 13 đến thửa 345 tờ bản đồ 14)	3.500
7	Đoạn Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Đỗ Xuân Nguyên (thửa 455 tờ bản đồ 17)	5.600
8	Đoạn Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà bà Lê Thị Châu (ngã tư) (thửa 27 đến thửa 630 tờ bản đồ 21)	5.600
9	Đường từ Ngã ba chợ Đón đến bến đò cũ	
9.1	Từ Ngã ba Chợ Đón đến Bưu điện Văn hóa xã (thửa 375 tờ bản đồ 21 đến thửa 551 tờ bản đồ 17)	7.200
9.2	Từ giáp Bưu điện Văn hóa xã đến ngã 3 Nam Châu (thửa 534 tờ bản đồ 17 đến thửa 344 tờ bản đồ 14)	6.720
9.3	Ngã ba Nam Châu đến hết nhà ông Dương Đức Mạnh (thửa 345 tờ bản đồ 14 đến thửa 219 tờ bản đồ 08)	6.400
9.4	Từ giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến đường vào Xí nghiệp Muối (thửa 189 tờ bản đồ 08 đến thửa 148 tờ bản đồ 04)	5.400
9.5	Từ đường nhựa vào Xí nghiệp Muối đến nhà ông Vũ Văn Nam thửa thửa 32 tờ 04 (cắt mặt bằng máng súng)	4.000
9.6	Xí nghiệp Muối đến giáp nghĩa địa Yên châu (thửa 1296 tờ bản đồ 05 đến thửa 198 tờ bản đồ 02 và đến hết thửa 15 tờ bản đồ 02)	4.000
10	Đường 257 trong xã Hải Châu cũ	
10.1	Nhà bà Phạm Thị Thoả đến ngã tư bà Thơ Dự (thửa 37 đến thửa 419 và đến thửa 229 tờ bản đồ 24)	4.640
10.2	Giáp ngã tư bà Thơ Dự đến đường chợ Đón ra đê Biển (thửa 506 tờ bản đồ 24 đến thửa 573 tờ bản đồ 21 và đến thửa 429 tờ bản đồ 21)	5.440
10.3	Ngã 3 Chợ Đón đến hội trường thôn Liên Thành (thửa 401 tờ bản đồ 21 đến thửa 389 tờ bản đồ 21 và đến thửa 554 tờ bản đồ 17)	4.640
10.4	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Bưởi đến Cống Liên Hải (thửa 86 tờ bản đồ 11 đến BCS 100 tờ bản đồ 11)	4.000
10.5	Từ giáp nhà ông Trần Văn Biên đến nhà ông Nguyễn Văn Lọc (thôn Liên Hải) (thửa 115 đến thửa 359 tờ bản đồ 12)	4.000
11	Đường từ Chợ Đón đi đê biển	
11.1	Nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà ông Tô Văn Dũng (thửa 411 tờ bản đồ 14 đến thửa 01 tờ bản đồ 11)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.2	Nhà ông Phan Văn Toàn đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 322 tờ bản đồ 08 đến thửa 339 tờ bản đồ 09)	4.160
11.3	Giáp nhà ông Dương Đức Mạnh đến Nhà văn hóa thôn Bắc Châu (thửa 334 tờ bản đồ 08 đến thửa 267 tờ bản đồ 09)	4.480
11.4	Từ giáp ông Vũ Văn Nam đến cổng Nhà thờ xứ Hòa Yên (thửa 32 tờ bản đồ 04 đến thửa 529 tờ bản đồ 05)	3.500
11.5	Nhà ông Hồ Viết Sơn đến ông Nguyễn Văn Nam (thửa 243 đến thửa 252 tờ bản đồ 17)	4.640
11.6	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà Hoàng Văn Thích (thôn Thanh Trung) (thửa 117 đến thửa 151 tờ bản đồ 24)	3.040
11.7	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp nhà ông Trần Văn Do đoạn qua Nhà văn hóa thôn Thanh Trung (thửa 15 đến thửa 30 tờ bản đồ 24 và đến thửa 569 tờ bản đồ 21)	3.040
11.8	Đoạn từ Quốc lộ 1A đi Nhà văn hóa thôn Thanh Bình (thửa 629 tờ bản đồ 16 đường bê tông mới đi qua cánh đồng đến thửa 452 tờ bản đồ 20)	4.000
11.9	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Trương Công Quân (thôn Đông Thắng) (thửa 55 đến thửa 16 tờ bản đồ 27 và đến thửa 444 tờ bản đồ 24 và đến thửa 600 tờ bản đồ 23)	3.000
11.10	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Vũ Thị Kiệm (thôn Thanh Trung thửa 187 tờ 23)	3.000
11.11	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thôn Đông Thắng) (thửa 09 đến BHK 07 tờ bản đồ 27)	3.000
11.12	Từ Nhà thờ Họ Lê Bá đến nhà ông Hoàng Văn Hải (thôn Hòa Bình) (thửa 27 tờ bản đồ 21 đến thửa 488 tờ bản đồ 17 và đến thửa 384 tờ bản đồ 17 và đến thửa 279 tờ bản đồ 17)	3.040
11.13	Từ nhà ông Ngô Đức Thao đến nhà ông Nguyễn Hữu Thường (thôn Thanh Bình) (thửa 487 tờ bản đồ 20 đến thửa 190 tờ bản đồ 22)	3.000
11.14	Từ nhà ông Bùi Khắc Thống (thôn Hòa Bình) đến nhà bà Hồ Thị Hồng (thôn Liên Thành) (thửa 130 tờ bản đồ 21 đến thửa 182 tờ bản đồ 21 và đến thửa 171 tờ bản đồ 21)	3.000
12	Đường ven đê hữu sông Yên, đê Biển: Thôn Bắc Châu đến thôn Thanh đông (thửa 01 tờ số 09 đến thửa thửa 349 tờ bản đồ 12).	4.000
13	Các tuyến đường trong khu dân cư	
13.1	Từ Trạm điện Bắc Châu đến đến nhà ông Đỗ Xuân Giáp (thửa 206 tờ 09)	3.400
13.2	Từ Ngã 3 Nam Châu đến nhà ông Lê Ngọc Đạm (thửa 379 tờ 09)	3.000
13.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Quán (thửa 261 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Duy Khiêm (thửa 441 tờ 24)	2.720
13.4	Từ nhà ông Trương Trọng Lợi (thửa 124 tờ 24) đến nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa 500 tờ 20)	3.500
13.5	Từ nhà ông Đặng Duy Sơn (thửa 308 tờ 20) đến nhà ông Ngô Đức Thao (thửa 487 tờ 20)	3.000
13.6	Từ nhà bà Trương Thị Duy (thửa 300 tờ 23) đến nhà ông Nguyễn Hữu Chúc (thửa 31 tờ 23)	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.7	Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Đinh Xuân Đan (thửa 396 tờ 24)	3.200
13.8	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 291 tờ 12) đến nhà ông Bùi Văn Ba (thửa 345 tờ 12)	3.000
13.9	Từ nhà bà Lê Thị Bản (thửa 244 tờ 12) đến cống Thanh Đông (LNK 265 tờ 12)	3.500
13.10	Từ nhà Nguyễn Văn Các (thửa 360 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Cường (thửa 18 tờ 12)	4.000
13.11	Từ nhà ông Hoàng Văn Đồng (thửa 144 tờ 12 đến nhà ông Lê Ngọc Thập (thửa 14 tờ 12)	3.000
13.12	Từ nhà ông Phạm Ngọc Kén (thửa 86 tờ 12) đến nhà ông Trương Công Nguyệt (thửa 114 tờ 11)	3.000
13.13	Từ nhà ông Phạm Viết Diệp (thửa 69 tờ 11) đến nhà ông Phùng Tiến Biên (thửa 78 tờ 11)	4.000
13.14	Từ giáp nhà Lê Đình Long (thửa 79 tờ 21) đến nhà Phạm Ngọc Luận (thửa 93 tờ 21) tiếp đến nhà bà Bùi Thị Nhân phía nam (thửa 529 tờ 21)	3.500
13.15	Từ nhà ông Trần Văn Thanh (thửa 416 tờ 17) đến nhà ông Nguyễn Văn Tính (thửa 400 tờ 17)	3.000
13.16	Từ giáp nhà ông Trần Văn Hâm (thửa 388 tờ 17) đến nhà ông Phạm Văn Lạc (thửa 393 tờ 17), tiếp đến nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 343 tờ 17)	3.000
13.17	Từ giáp nhà ông Phạm Viết Tiếp (thửa 300 tờ 17) đến nhà ông Trần Văn Thư (thửa 258 tờ 17)	3.000
13.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 302 tờ 17) đến nhà ông Lê Văn Đình (thửa 171 tờ 17), tiếp đến nhà ông Hoàng Văn Bắc (thửa 27 tờ 17)	3.000
13.19	Từ nhà ông Lê Xuân Hùng (thửa 421 tờ 14) đến nhà ông Hoàng Văn Vuông (thửa 344 tờ 14)	3.000
13.20	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Thu (thửa 23 tờ 17 đến nhà ông Hoàng Văn Vệ (thửa 423 tờ 14)	4.000
13.21	Từ nhà ông Hoàng Văn Nhạn (thửa 403 tờ 14) đến nhà ông Lê Ngọc Kiện (thửa 293 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Xương (thửa 199 tờ 13), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Hân (thửa 115 tờ 13)	3.000
13.22	Từ giáp nhà ông Lê Ngọc Hồng (thửa 302 tờ 14) đến nhà ông Lê Văn Trọng (thửa 375 tờ 14), tiếp đến nhà ông Lê Ngọc Vinh (thửa 331 tờ 14)	3.000
13.23	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Trình (thửa 234 tờ 14) đến nhà ông Hồ Viết Quyền (thửa 46 tờ tờ bản đồ 13)	3.000
13.24	Từ giáp nhà ông Phạm Hồng Tư (thửa 319 tờ 08) đến nhà ông Phạm Hữu Bốn (thửa 301 tờ 08)	3.000
13.25	Từ giáp nhà ông Lê Hồng Cư (thửa 270 tờ 14) đến nhà ông Đỗ Xuân Hàn (thửa 346 tờ 09)	3.000
13.26	Từ giáp nhà ông Phạm Ngọc Thành (thửa 266 tờ 09) đến nhà bà Đỗ Thị Lợi (thửa 289 tờ 08)	3.000
13.27	Từ giáp nhà ông Phạm Hữu Mạo (thửa 285 tờ 08) đến nhà ông Phạm Ngọc Hòa (thửa 223 tờ 08), tiếp đến nhà ông Phạm Ngọc Hoa (thửa 190 tờ 08)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
13.28	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa 185 tờ 08) đến nhà ông Phạm Viết Khoa (thửa 152 tờ 08), tiếp đến nhà ông Trần Quang Định (thửa 254 tờ 09)	2.500
13.29	Từ nhà ông Trần Văn Thất (thửa 1053 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (thửa 878 tờ 05)	3.000
13.30	Từ nhà ông Phạm Văn Khôi (thửa 880 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Huế (thửa 1058 tờ 05)	2.500
13.31	Từ nhà ông Trần Văn Quán (thửa 888 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Hòa (thửa 74 tờ 04)	3.000
13.32	Từ nhà ông Trần Văn Tiếp (thửa 269 tờ số 2) đến nhà Trần Thị Lượng (thửa 799 tờ 05) đi qua cổng tây nhà thờ giáo xứ Hoài Yên	3.000
13.33	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 230 tờ 05) đến nhà ông Nguyễn Văn Bộ (thửa 244 tờ 05)	3.000
13.34	Từ nhà ông Trần Văn Khiết (thửa 384 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Căn (thửa 350 tờ 05)	3.000
13.35	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận (thửa 22 tờ 05) đến nhà ông Đậu Văn Sáu (thửa 16 tờ 05)	3.000
13.36	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tồn (thửa 1398 tờ 05) đến nhà ông Trần Văn Quê (thửa 54 tờ 04)	2.500
13.37	Từ nhà ông Lê Xuân Trường (thửa 103 tờ 21) đến nhà anh Lê Đình Toàn (thửa 94 tờ 20)	3.000
13.38	Từ nhà ông Trần Văn Trương (thửa 294 tờ bản đồ 5) (giáp MBQH máng súng đã làm giá khác) đến bên đò cũ	3.500
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.160
15	MBQH số 5321/QĐ-UBND ngày 11/7/2024	
15.1	Đoạn từ lô số tờ bản đồ-01 đến lô đất số tờ bản đồ-17	3.950
15.2	Đoạn từ lô số tờ bản đồ-33 đến lô đất số tờ bản đồ-47	3.750
16	MBQH số 5199/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 (Hải Châu cũ)	
16.1	Đoạn từ lô số 01 đến lô 18	5.500
B.3	XÃ TRIỀU DƯƠNG CŨ	
	Các tuyến đường chính trong xã Triều Dương cũ	
1	Đường Lê Niệm	
1.1	Từ Cổng chào đến ngõ ông Huỳnh Thành	3.500
1.2	Từ giáp nhà ông Huỳnh Thành đến nhà Thành Dân	3.000
1.3	Giáp nhà Thành Dân đến giáp Đường Lê Thái Tông	2.700
1.4	Từ giáp nhà Thành Dân đến giáp đường Lê Thị Ngọc Trần	2.700
2	Đường Lê Thị Ngọc Trần	2.500
2.1	Giáp Đường Lê Thái Tông đến ngõ anh Hòe	2.500
2.2	Giáp Đường Lê Thái Tông (thửa 103 tờ số 12) đến nhà ông Dương Văn Tuân (thửa 255 tờ số 4)	2.500
2.4	Giáp đường Lê Niệm đến nhà ông Thọ (thửa 323 tờ 22)	2.500
2.5	Giáp đường Lê Niệm Nhà văn hóa Hồng Phong 2 đến giáp Hải An cũ	2.500
2.6	Giáp đường Lê Niệm từ nhà ông Dương Văn Minh (thửa 224, tờ số 16) đến bà Nguyễn Thị Nho (thửa 344, tờ số 20)	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	Từ nhà ông Thi (thửa 278 tờ 20) đến đường Lê Thị Ngọc Trần	2.500
3	Từ đường Lê Thị Ngọc Trần đến nhà bà Nguyễn Thị Nho (thửa 334 tờ 20)	2.500
4	Nhà văn hóa Đông Lâm cũ đến nhà bà Lê Thị Phú (Thửa 252 tờ số 4)	2.500
5	Nhà văn hóa Đông Lâm cũ đến nhà bà Cao Thị Sâm (thửa 89 tờ số 7)	2.500
6	Từ giáp Đường Lê Thái Tông (thửa 77 tờ 11) đến nhà ông Lê Hữu Dậu (thửa 298 tờ số 7)	2.500
7	Từ đường Lê Niệm (nhà ông Lê Văn Hạnh (thửa 324 tờ 18) đến giáp nhà ông Lê Văn Khải (thửa 101, tờ 18)	2.500
8	Từ đường Lê Niệm (nhà ông Lê Đình Thanh (thửa 200 tờ 18) đến nhà ông Lê Văn Tương (thửa 48 tờ 18)	2.500
9	Từ đường Lê Niệm (nhà ông Lê Đình Dũng (thửa 192 tờ 17) đến nhà bà Lê Thị Xinh (thửa 4 tờ 17)	2.500
10	Từ đường Lê Niệm: Nhà ông Trần Thế Phú (thửa 306 tờ 17) đến giáp phường Hải An cũ	2.500
11	Từ đường Lê Niệm: Nhà ông Lê Đình Sỹ (thửa 190 tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Cốc (thửa 41 tờ 20)	2.500
12	Từ đường Lê Thị Ngọc Trần: nhà ông Lê Ngọc Phương (thửa 193 tờ 20) đến nhà ông Lê Văn Thi (thửa 278, tờ 20)	2.500
13	Từ nhà ông Dương Văn Thông (thửa 314 tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Xuân (thửa 511 tờ 13)	2.500
14	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.000
B.4	PHƯỜNG HẢI NINH CŨ	
	Các tuyến đường trong phường Hải Ninh cũ	
1	Đường liên thôn	
1.1	Từ nhà ông Vũ Hữu Hồng đến nhà ông Vũ Minh Trọng (từ thửa 22 tờ 6 đến thửa 35 tờ 12)	3.500
1.2	Từ giáp nhà ông Vũ Minh Trọng đến nhà ông Lê Duy Quang (thửa 45 tờ 12 đến thửa 85 tờ 16)	4.000
1.3	Từ nhà bà Hoàng Thị Oanh đến nhà ông Lê Ngọc Tao (thửa 106 tờ 16 đến thửa 53 tờ 21)	3.200
1.4	Từ nhà ông Lê Ngọc Chế đến nhà ông Lê Duy Tám (từ thửa 76 tờ 21 đến thửa 37 tờ 24)	3.100
1.5	Tiếp giáp nhà ông Lê Duy Tám đến giáp xã Hải An (từ thửa 37 tờ 24 đến thửa 233 tờ 24)	3.000
	Các tuyến đường từ đường Lê Đại Hành	
2	Từ nhà ông Vũ Hữu Ly đến giáp Biển	
2.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Sỹ Thư (từ thửa 111 tờ 5 đến thửa 96 tờ 5)	4.500
2.2	Từ giáp nhà ông Lê Sỹ Thư đến nhà bà Lê Thị Bình (từ thửa 60 tờ 5 đến thửa 93 tờ 5)	4.000
2.3	Từ nhà ông Lê Đình Minh đến nhà ông Bùi Văn Nhạn (từ thửa 92 tờ 5 đến thửa 89 tờ 5)	3.500
2.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu đến nhà bà Lê Thị Kính (từ thửa 88 tờ 5 đến thửa 23 tờ 7)	3.200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.5	Từ giáp nhà bà Lê Thị Kính đến giáp Biển	3.000
3	Từ Công ty TNHH Vinh Sơn đến bờ đê Tổ dân phố Đồng Minh	
3.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Sơn (từ thửa 9 tờ 11 đến thửa 306 tờ 5)	4.200
3.2	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sơn đến nhà ông Lê Viết Hậu (từ thửa 307 tờ 5 đến thửa 284 tờ 5)	3.800
3.3	Từ giáp nhà ông Lê Viết Hậu đến nhà ông Nguyễn Văn Long (từ giáp thửa 284 tờ 5 đến thửa 55 tờ 7)	3.500
3.4	Từ nhà ông Vũ Hải Lý đến bờ đê Đồng Minh (từ giáp thửa 57 tờ 7 đến đến đê biển)	3.000
4	Đường Lê Phụng Hiểu	
4.1	Từ giáp Chợ Kho (đường Lê Đại Hành) đến Công sở UBND xã (từ thửa 195 tờ số 11 đến thửa 267 tờ 11)	7.000
4.2	Từ giáp Công sở UBND xã đến nhà ông Lê Duy Long (từ thửa 282 tờ 11 đến thửa 237 tờ số 12)	6.000
4.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Long đến nhà ông Lê Văn Sử (từ thửa 238 tờ 12 đến thửa 246 tờ 12)	5.000
4.4	Từ nhà Lê Thị Nguyệt đến nhà ông Hoàng Văn Đậu (từ thửa 247 tờ 12 đến thửa 142 tờ 17)	5.000
4.5	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Đậu đến nhà ông Phạm Văn phồ (từ giáp thửa 142 tờ 17 đến thửa 238 tờ 17)	5.000
4.6	Từ nhà ông Lê Đình Thịnh đến giáp Biển (từ thửa 237 đến giáp biển)	4.500
5	Từ nhà ông Dương Văn Thu đến đường đi Nam Bắc Thành	
5.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Nguyễn Văn Thắm (từ thửa 30 tờ 15 đến thửa 66 tờ 15)	5.000
5.2	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Thắm đến nhà ông Phùng Sỹ Lý (từ thửa 66 tờ 15 đến thửa 57 tờ 15)	4.500
5.3	Từ giáp nhà ông Phùng Sỹ Lý đến nhà ông Bùi Văn Ba (từ thửa 56 tờ 15 đến thửa 93 tờ 16)	4.000
5.4	Từ giáp nhà Bùi Văn Ba đến nhà ông Lê Minh Thành (từ giáp thửa 93 tờ 16 đến thửa 99 tờ 16)	3.500
5.5	Từ giáp nhà ông Lê Minh Thành đến đường đi Nam Bắc Thành (từ giáp thửa 99 tờ 16 đến thửa 471 tờ 17)	3.000
6	Từ nhà ông Lê Văn Thu đến Nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ cũ	
6.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà bà Đậu Thị Chinh (từ thửa 159 tờ 15 đến 100 tờ 15)	4.500
6.2	Từ nhà ông Lê Đình Đức đến nhà ông Lê Công Phẩm (từ thửa 134 tờ 15 đến thửa 155 tờ 15)	4.000
6.3	Từ nhà bà Lê Thị Tần đến nhà ông Trần Ngọc Sơn (từ thửa 168 tờ 15 đến thửa 149 tờ 15)	3.800
6.4	Từ giáp nhà ông Trần Ngọc Sơn đến Nhà văn hóa thôn Hồng Kỳ cũ (từ giáp thửa 168 đến 173 tờ 15)	3.800
7	Đường Lê Lâm	
7.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Đình Quang (từ thửa 195 tờ 15 đến thửa 197 tờ 15)	5.000
7.2	Từ nhà ông Lê Khắc Hải đến nhà bà Lâm Thị Lặng (từ thửa 218 đến thửa 232 tờ số 15)	4.500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
7.3	Từ giáp nhà bà Lâm Thị Lặng đến nhà ông Lê Đình Sỹ (từ giáp thửa 218 tờ 15 đến thửa 266 tờ số 15)	4.000
7.4	Từ giáp nhà ông Lê Đình Sỹ đến nhà ông Lê Duy Bổng (từ thửa 299 tờ số 15 đến thửa 255 tờ 16)	3.500
7.5	Từ giáp nhà ông Lê Duy Bổng đến giáp Biên Tổ dân phố Nam Thành (từ giáp thửa 255 đến giáp biên Tổ dân phố Nam Thành)	3.000
8	Từ Đường Lê Đại Hành đến đường Liên Thôn (Nguyễn Anh Trỗi cũ)	
8.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Tiến Nghinh (từ thửa 116 tờ số 20 đến thửa 122 tờ số 20)	4.000
8.2	Từ giáp nhà ông Lê Tiến Nghinh đến nhà ông Lê Duy Hay (từ thửa 123 tờ 20 đến thửa 175 tờ số 20)	3.500
8.3	Từ giáp nhà ông Lê Duy Hay đến đường Nguyễn Anh Trỗi (từ thửa 177 đến thửa 67 tờ 21)	3.000
9	Đường Lê Bá Trí	
9.1	Từ giáp đường Lê Đại Hành đến nhà ông Lê Văn Trung (từ thửa 513 đến thửa 519 Tờ số 20)	5.000
9.2	Từ giáp nhà ông Lê Văn Trung đến nhà ông Lê Văn Hường (từ thửa 556 tờ 20 đến thửa 1 tờ 23)	4.500
9.3	Từ giáp nhà ông Lê Văn Hường đến nhà ông Trần Văn Doãn (từ thửa 7 tờ 23 đến thửa 11 tờ 23)	4.000
9.4	Từ giáp nhà Trần Văn Doãn đến nhà ông Lê Văn Nho (từ giáp thửa 11 tờ 23 đến thửa 13 tờ 24)	3.500
9.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nho đến bờ đê thôn Nhân Hưng (từ giáp thửa 13 tờ 24 đến bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng)	3.000
10	Từ trước nhà ông Lê Xuân Hoạt đến bờ đê thôn Nhân Hưng	
10.1	Từ giáp Đường Lê Đại Hành đến nhà bà Lê Thị Mịch (từ giáp đường Lê Đại Hành đến thửa 223 tờ số 23)	4.000
10.2	Từ giáp nhà bà Lê Thị Mịch đến nhà ông Trần Văn Thảo (từ thửa 188 tờ 23 đến thửa 244 tờ 23)	3.500
10.3	Từ giáp nhà ông Trần Văn Thảo đến nhà bà Lê Thị Thống (từ thửa 455 tờ số 23 đến thửa 272 tờ 23)	3.200
10.4	Từ giáp nhà bà Lê Thị Thống đến nhà ông Lê Văn Bảy (từ giáp thửa 272 đến thửa 148 tờ 24)	3.000
10.5	Từ giáp nhà ông Lê Văn Bảy đến giáp bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng (từ giáp thửa 148 tờ 24 đến bờ đê Tổ dân phố Nhân Hưng)	2.500
11	Từ nhà bà Mai Thị Nhũ đến Rọc Lách (Lê Đại Hành)	
11.1	Từ nhà bà Mai Thị Nhũ đến nhà ông Văn Doãn Hường (Từ thửa 207 tờ 5 đến thửa 171 tờ 5)	5.000
11.2	Từ giáp nhà ông Văn Doãn Hường đến nhà ông Lê Đình Nghĩa (từ thửa 147 đến thửa 169 tờ 5)	4.500
11.3	Từ giáp nhà ông Lê Đình Nghĩa đến Rọc Lách (từ thửa 192 đến thửa 198)	4.000
11.4	Đường từ đường Lê Đại Hành (ông Lê Đình Thành) đến nhà bà Phùng Thị Dận xóm 1	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
11.4.1	Từ đường Lê Đại Hành (ông Lê Đình Thành) đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng phong 1 (từ thửa 150 tờ số 5 đến thửa 327 tờ 4)	4.000
11.4.2	Từ giáp Nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong 1 đến nhà ông Phụng xóm 1 (từ thửa 327 tờ 4 đến thửa 196 tờ 3)	3.500
11.5	Từ nhà ông Phụng xóm 1 đến nhà bà Phùng Thị Dận xóm 1 (từ thửa 196 tờ 3 đến thửa 31 tờ 3)	3.000
12	Đường từ đường Lê Đại Hành (ông Nguyễn Văn Tình) đến Bờ Đồng Tổ dân phố Hồng Phong 1	
12.1	Từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tình) đến nhà ông Lương Tiến Hùng (từ thửa 43 tờ 11 đến thửa 19 tờ 11)	3.000
12.2	Từ giáp nhà ông Lương Tiến Hùng đến giáp bờ đồng Tổ dân phố Hồng Phong (từ thửa 18 tờ 11 đến thửa 01 tờ 10)	2.750
13	Từ nhà ông Nguyễn (T.Bình) đến nhà ông Lê Vũ Nhiên	
13.1	Từ giáp nhà ông Nguyễn (TB) đến nhà ông Lê Ngọc Ba (từ thửa 208 tờ số 17 đến thửa 139 tờ 16)	2.550
13.2	Từ nhà ông Lê Vũ Tâm (thửa 163 tờ 16) đến nhà bà Lê Thị Tài (thửa 74 tờ 21)	2.550
13.3	Từ nhà ông Trần Văn Quang đến nhà ông Lê Vũ Nhiên (thửa 19 tờ 24) (từ thửa 83, tờ 21 đến thửa 19, tờ 24)	2.550
14	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Thanh Bình đến nhà ông Lê Viết Minh (Nam Thành) (từ thửa 242 tờ 17 đến thửa 185, tờ 25)	4.000
15	Các tuyến đường trong khu dân cư	
15.1	Từ Cổng Chảo xóm 2 đến nhà ông Lê Đình Giản (thửa 430 tờ 10 đến thửa 159 tờ số 9)	2.500
15.2	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hồng Phong đến nhà ông Lê Đình Oai, xóm 3 (từ thửa 152 tờ 5 đến thửa 20 tờ 11)	2.500
15.3	Từ Đường 8 nhà ông Thành đến Nhà văn hóa thôn Hồng Phong (từ thửa 280 tờ 10 đến thửa 327 tờ 4)	2.500
15.4	Từ công sở UBND xã đến nhà ông Lê Công Thao (từ thửa 189 tờ 11 đến thửa 112 tờ 5)	2.500
15.5	Từ nhà ông Lê Đình Tiến xóm 2 đến giáp xã Hải Châu (từ thửa 92 tờ 5 đến giáp xã Hải Châu cũ)	2.500
15.6	Từ nhà ông Hậu xóm 2 đến nhà ông Thứ xóm 1 (từ thửa 284 tờ 5 đến thửa 18 tờ 6)	2.500
15.7	Từ nhà ông Bùi Văn Nhạn xóm 1 đến giáp phường Hải Châu (từ thửa 89 tờ 5 đến giáp Hải Châu)	2.500
15.8	Từ nhà ông Xem đến nhà ông Bốn (từ thửa đất số 2 tờ 17 đến thửa đất số 100 tờ 16)	2.500
15.9	Từ nhà ông Hoàng Văn Đậu đến bờ đê thôn Thanh Bình (từ giáp thửa 142 tờ 17 đến thửa 67 tờ 17)	2.500
15.10	Từ Nhà văn hóa thôn Thanh Bình đến bờ đê thôn Thanh Bình (từ thửa 195 tờ 17 đến thửa 116 tờ 17)	2.500
15.11	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lê Công Tình (Bắc Thành) (từ thửa 325 tờ 17 đến thửa 541 tờ 17)	2.500
15.12	Từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Bắc Thành đến bờ Biển Tổ dân phố Bắc Thành (từ thửa 505 tờ 17 đến bờ đê Tổ dân phố Bắc Thành)	2.660

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
15.13	Từ nhà ông Lê Duy Định đến nhà ông Nguyễn Văn Dệt (từ thửa 545 tờ 17 đến thửa 615 tờ 17)	2.500
15.14	Từ nhà ông Lê Công Bình đến giáp thôn Nam Thành (từ thửa 576 tờ 17 đến thửa 43 tờ 25)	2.500
15.15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận đến nhà ông Lê Duy Thanh (từ thửa 622 tờ 17 đến thửa 6 tờ 25)	2.660
15.16	Từ nhà ông Lê Viết Minh đến giáp Biển (từ thửa 185 tờ 25 đến giáp biển)	2.500
15.17	Từ nhà ông Lê Đình Trọng đến nhà ông Hoàng Văn Sen	2.500
15.18	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viên đến giáp Biển (từ thửa 99 tờ số 25 đến giáp biển)	2.500
15.19	Từ nhà ông Đình Văn Hồng đến nhà ông Lê Đình Thời (từ thửa 108 tờ 25 đến thửa 238 tờ số 25)	2.500
15.20	Từ nhà ông Lê Đình Phương đến nhà ông Lê Viết Khang (từ thửa 236 tờ 25 đến thửa 313 tờ số 25)	2.500
15.21	Từ sân vận động đến ngã ba nhà ông Lê Duy Việt (từ thửa 318 tờ 11 đến thửa 231 tờ số 15)	2.500
15.22	Từ Nhà văn hóa Hồng Kỳ cũ đến giáp đường Lê Lâm (từ thửa 173 tờ 15 đến thửa 266 tờ 15)	2.500
15.23	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiên đến nhà ông Lê Công Ngọt (từ thửa 450 tờ 17 đến thửa 490 tờ 17)	2.500
15.24	Từ đường Lê Bá Trí đến nhà ông Lê Văn Trung (thửa 486 tờ 25) (từ thửa 434 tờ 25 đến thửa 486 tờ 25)	2.500
15.25	Từ nhà bà Lê Thị Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Hay (từ thửa 298 tờ 15 đến thửa 175 tờ 20)	2.500
15.26	Từ nhà ông Lê Ngọc Thiều đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Nhân Hưng (từ thửa 213 tờ 20 đến thửa 11 tờ 23)	2.500
15.27	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tiến đến nhà ông Lê Đình Nam	2.500
15.28	Đường vào Trường PTTH Tỉnh Gia 2 (từ thửa 159 tờ 20 đến thửa 17 tờ 19)	2.500
15.29	Đường từ nhà ông Lê Công Quỳnh (thửa 158, tờ 12) đến nhà ông Lê Đình Thủy (thửa 46, tờ 06)	2.500
15.30	Đường đê ven biển: Từ Tổ dân phố Hạnh Phúc đến hết Tổ dân phố Nhân Hưng	3.800
15.31	Từ nhà bà Lê Thị Hồng đến nhà bà Trần Thị Long (từ thửa 272 tờ 25 đến thửa 340 tờ 25)	2.500
15.32	Từ nhà ông Lê Viết Khoa (Nhân Hưng) đến giáp biển (từ thửa 303 tờ 25 đến giáp biển)	2.500
15.33	Từ nhà ông Lê Ngọc Ché (Nhân Hưng) đến nhà ông Phạm Văn Hay (Nam Thành) (từ thửa 76 tờ 21 đến thửa 186 tờ 25)	2.500
16	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	2.200
17	MBQH 840 ngày 10/02/2023 (Khu dân cư mới Tổ dân phố Hồng Phong 1)	
17.1	Đoạn từ lô đất số LK:A-24 đến lô đất số LK:A-40 và lô đất số LK:A-01	13.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
17.2	Từ lô số LK:A - 02 đến lô đất LK: A - 06; từ lô số LK:B - 01 đến lô số LK: B - 08; từ lô số LK: C - 01 đến lô số LK: C -14; từ lô số LK: E - 32 đến lô số LK: E - 37 và lô số LK:E - 01; từ lô LK:F - 20 đến lô LK:F - 27; từ lô LK:G - 13 đến lô LK:G - 18; từ lô số LK:H - 06 đến lô LK:H - 13; từ lô số LK:P - 01 đến lô số LK:P - 10; từ lô số LK:N - 01 đến lô số LK:N -10;	9.000
17.3	Từ lô số LK:A - 07 đến lô số LK:A - 23; từ lô số LK:B-09 đến lô số LK:B - 19; từ lô số LK:C - 15 đến lô số LK:C-28; từ lô số LK:D-24 đến lô số LK:D-38; từ lô LK:O - 15 đến lô LK:O - 28; từ lô LK:L - 01 đến lô LK:L - 14; từ lô BT:A - 10 đến lô BT:A - 18; từ lô BT:B - 01 đến lô BT:B - 18; từ lô LK:I - 01 đến lô LK:I- 18; từ lô LK:J - 01 đến lô LK:J - 07 và lô LK:J-32;	8.500
17.4	Từ lô LK:D - 01 đến LK:D - 23; từ lô số LK-E - 02 đến lô LK-E 22; từ lô LK:F - 08 đến lô LK:F - 13; từ lô LK:G - 05 đến lô LK:G - 09; từ lô LK:N - 11 đến lô LK:N - 20; Từ lô LK:P - 11 đến lô LK:P - 20; từ lô LK:H - 14 đến lô LK:H - 22; Từ lô LK:I - 19 đến lô LK:I - 36; từ lô LK:J - 08 đến lô LK:J - 31; từ lô LK:K - 01 đến lô LK:K - 10; từ lô LK:L - 15 đến lô LK:L - 28; từ lô LK:M - 01 đến lô LK:M - 20; từ lô BT:A - 01 đến lô BT:A - 09	8.000
17.5	Các lô đất còn lại trong mặt bằng	7.000
18	MBQH 7969 (Khu dân cư mới Tổ dân phố Nhân Hưng -Hồng Kỳ)	
18.1	Từ lô LK-A 01 đến lô LK-A 10,và lô LKA-21, các lô từ LK-C 05 đến LK-C 12 và lô C 01	8.000
18.2	Lô LK-A 22, LK-A 23, LK-A 24, Lô LK-B 01, LK-B 02, LK-C 02,LK-C 03,LK-C 04, LK-D 01, LK-D 02	7.500
18.3	Từ lô LK-A 11 đến LK-A 20, từ Lô LK-B 01 đến lô LK-B09, từ lô LK-C 13 đến lô LK-C 20, từ lô LK-D 03 đến LK-D 05, từ Lô LK-E 01 đến lô LK-E 11	7.000
19	MBQH 3433/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 (Khu Tái định cư Hải Ninh phục vụ GPMB dự án ĐTXD Đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn)	
19.1	Từ lô TD3-1 đến Lô TD1-16	3.300
19.2	Các lô còn lại	2.750
B.5	XÃ THANH THỦY CŨ	
1	Đường liên xã	
1.1	Giáp đường 8 (Tào Sơn) đến nhà ông Lương (Phượng Cát) (từ thửa 35 tờ bản đồ số 36 đến thửa 01 tờ bản đồ số 32)	5.000
1.2	Giáp nhà ông Lương (Phượng Cát) đến giáp Còn Bù (Phượng Cát) (thửa 34 tờ bản đồ số 32 đến thửa 25 tờ bản đồ số 33)	3.000
1.3	Giáp Trạm Y tế xã đến nhà ông Thảo (Đồng Minh) thửa 374 tờ bản đồ số 28 đến thửa 329 tờ bản đồ số 23)	3.400
1.4	Nhà ông Sơn (Tào Sơn) đến nhà ông Tiểu (Tào Sơn) (thửa 07 tờ bản đồ số 36 đến thửa 233 tờ bản đồ số 31)	3.400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Nhà ông Phòng (Tào Sơn) đến giếng bà Hậu (Tào Sơn) (thửa 241 tờ bản đồ số 31 đến thửa 220 tờ bản đồ số 31)	2.800
2	Đường liên thôn	
2.1	UBND xã đến nhà ông Sáng Châu (Nhật Tân) (từ thửa đất số 283 tờ bản đồ số 32 đến thửa 399 tờ bản đồ số 32)	3.500
2.2	Từ giáp đường 8 (Nhật Tân) đến nhà Nhủ (Nhật Tân) (từ thửa 01 tờ bản đồ số 42 đến thửa 107 tờ bản đồ số 37)	4.400
2.3	Từ nhà ông Nhủ đến nhà ông Tĩnh Ngưu (Phượng Cát) (từ thửa 104 tờ bản đồ số 37 đến thửa 379 tờ bản đồ số 32)	3.400
2.4	Nhà bà Ục (Nhật Tân) đến nhà ông Đức Cúc (Phượng Cát) (từ thửa 340 tờ bản đồ số 32 đến thửa 173 tờ bản đồ số 28)	2.500
2.5	Nhà ông Tài Mạo (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Luận (Tào Sơn) (từ thửa 102 tờ bản đồ số 31 đến thửa 216 tờ bản đồ số 32)	2.500
2.6	Nhà ông Thụ Thị (Nhật Tân) đến nhà ông Nhân (Phượng Cát) (từ thửa 71 tờ bản đồ số 38 đến thửa đất số 24 tờ bản đồ số 29)	2.200
2.7	Nhà ông Huống (Tào Sơn) đến giáp nhà ông Khiếu (Tào Sơn) (từ thửa 272 tờ bản đồ số 32 đến thửa 399 tờ bản đồ số 32)	2.500
2.8	Giáp Nhà ông Oanh (Tào Sơn) đến nhà ông Thanh (Phượng Cát) (thửa 386 tờ bản đồ số 28 đến thửa 178 tờ bản đồ số 28)	2.350
2.9	Nhà ông Định (Đồng Minh) đến giáp nhà ông Hùng (Đồng Minh) (thửa 326 tờ bản đồ số 28 đến thửa 122 tờ bản đồ số 28)	2.200
2.10	Giáp nhà ông Thêu (Đồng Minh) đến giáp Nhà văn hóa thôn (Đồng Minh) (thửa 166 tờ bản đồ số 28 đến thửa 122 tờ bản đồ số 28)	2.000
2.11	Nhà ông Lâm (Đồng Minh) đến đất ở ông Dư (Đồng Minh) (thửa 280 tờ bản đồ số 22 đến thửa 382 tờ bản đồ số 23)	2.000
2.12	Nhà bà Lăn (Đồng Minh) đến đất ở bà Thu (Đồng Minh) (thửa đất số 510 tờ bản đồ số 23 đến thửa 311 tờ bản đồ số 22)	2.000
2.13	Nhà ông Khởi đến nhà ông Huệ (Thanh Sơn) (thửa 366 tờ bản đồ số 32 đến thửa 25 tờ bản đồ số 17 (Thanh Sơn)	2.350
2.14	Nhà ông Thanh Bằng (Phượng Cát) đến giáp nhà ông Thảo (Đồng Minh) (thửa 12 tờ bản đồ số 29 đến thửa 570 tờ bản đồ số 23)	1.900
2.15	Nhà ông Thanh (Tào Sơn) đến nhà ông Tiến Xuân (Tào Sơn) (thửa 103 tờ bản đồ số 31 đến thửa 26 tờ bản đồ số 31)	2.000
2.16	Giáp nhà ông Thanh - ông Các đến nhà ông Ngãi (Tào Sơn) (thửa 252 tờ bản đồ số 31 đến thửa 293 tờ bản đồ số 31)	2.350

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
2.17	Giáp nhà ông Thu Nông (Tào Sơn) đến Quan (Tào Sơn) (thửa 123 tờ bản đồ số 31 đến thửa 9 tờ bản đồ số 31)	2.200
2.18	Giáp nhà ông Phúc (Tào Sơn) đến Ao Đập (Tào Sơn) (thửa 109 tờ bản đồ số 31 đến thửa 37 tờ bản đồ số 31)	2.000
2.19	Giáp ông Trung Đán (Tào Sơn) đến nhà bà Hương (Tào Sơn) (thửa 371 tờ bản đồ số 31 đến thửa 03 tờ bản đồ số 36)	3.100
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.300
C	Các MBQH	
1	MBQH Khu dân cư mới Nhật Tân (xã Thanh Thủy cũ)	
1.1	Từ lô CL-E:11 đến CL-E:14	5.500
1.2	Từ lô CL-E:10 đến CL-D:01	4.400
1.3	Các lô còn lại trong mặt bằng	4.200
2	MBQH thôn Tào Sơn: Từ lô 01 đến lô 18	3.400
3	MBQH 1129 ngày 06/02/2025 (Khu dân cư Tổ dân phố Thanh Bình - Hòa Bình)	
3.1	Đoạn từ lô LK-A 01 đến lô LK-A 15	10.400
3.2	Đoạn từ lô LK-A 16 đến lô LK-A 29; lô LK-C 01; lô LK- B 16, lô LK-B 17	9.400
3.3	Đoạn từ lô LK-C 02 đến LK-C 05; lô LK-B 01 đến LK-B 15; từ lô LK-B 18 đến lô LK-B 31	9.000
	19. PHƯỜNG HẢI BÌNH CŨ	
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A (đường Lê Thánh Tông)	9.000
2	Tỉnh lộ	
2.1	Đường 513	
2.1.1	Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông (Cầu Hố) đến giáp phường Nghi Sơn	8.000
2.1.2	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành (từ giáp Đường 513 đến giáp phường Hải Thượng)	5.000
3	Huyện lộ	
3.1	Đường Đông Tây 1 (thay Đường 7 cũ)	
3.1.1	Từ cầu Dừa đến giáp nhà ông Lê Văn Thường	6.000
3.1.2	Từ nhà ông Lê Văn Thường đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh	6.500
3.1.3	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khanh đến Trạm điện (ngã 3)	6.000
3.1.4	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành đến giáp nhà ông Hà Quyết (ngã tư)	8.400
3.1.5	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thành đến nhà bà Mạnh (ngã tư)	7.200
3.1.6	Từ nhà ông Hà Quyết (ngã tư) đến nhà ông Dũng (Bàng)	10.800
3.1.7	Từ Bến xe đến nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải)	9.600
3.1.8	Từ giáp nhà ông Lê Văn Như (Tân Hải) đến nhà ông Lê Năng Mạnh (Tân Vinh)	7.800
3.1.9	Từ nhà ông Ngô Văn Thủy đến giáp nhà ông Hà Văn Việt	6.600
3.1.10	Từ nhà ông Ngô Văn Thủy đến giáp phường Tĩnh Hải	5.500
3.1.11	Từ giáp phường Hải Bình cũ đến Nhà máy Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn (thuộc phường Tĩnh Hải cũ)	6.000
3.2	Đường Đông Tây 2	
3.2.1	Từ giáp phường Trúc Lâm đến giáp phường Tĩnh Hải	7.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.2.2	Đường Đông Tây 2 đoạn giáp với ngã tư khu Kem đến bãi biển	7.000
3.3	Đường Bắc Nam 2	
3.3.1	Từ Giáp cầu sông Bạng 2 đến phường Tĩnh Hải	8.000
3.3.2	Từ giáp xã Hải Bình đến giáp xã Mai Lâm cũ	7.000
3.3.3	Đoạn từ giáp xã Tùng Lâm cũ đến nhà ông Trần Hữu Nho (Thuyết)	7.200
3.3.4	Đoạn từ giáp nhà ông Trần Văn Nho (Thuyết) đến giáp phường Tĩnh Hải	7.000
3.3.5	Đường Bắc Nam 1B: Từ giáp đường Bắc Nam 2 đến giáp phường Hải Thượng	7.000
3.3.6	Đường Mạc Đình Chi: Đoạn từ giáp đường Hồ Viết Thắng (Bắc Nam 1B) đến giáp đường Lê Huy Toán (ngã ba Chợ Đồn)	6.400
3.3.7	Đường Lê Nhân Quý: Đoạn từ đường Hồ Viết Thắng (Bắc Nam 1B) đến đường Mạc Đình Chi	4.800
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG PHƯỜNG	
B.1	PHƯỜNG MAI LÂM CŨ	
1	Các đường trong phường	
1.1	Đoạn từ giáp Đường 513 (nhà ông Trọng) đến giáp đường Bắc Nam 1B (nhà ông Trào)	5.500
1.2	Đoạn từ giáp Đường Bắc Nam 1B (nhà ông Thanh) đến giáp đường Bắc Nam 2	5.200
1.3	Đường xóm Cao Các: Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Lê Văn Lung	5.000
1.4	Đường Trạm điện: Đoạn từ giáp nhà ông Cao Văn Lê (Lý) đến giáp Đường 513 (nhà ông Lê Văn Trường)	5.000
1.5	Đường thôn Hữu Nhân: Đoạn từ nhà ông Thành Sợi đến nhà bà Mai Thị Năm (Vượng)	4.500
2	Khu tái định cư phường Mai Lâm (Khu TĐC giai đoạn 1)	
2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (Cây xăng Tân Tiến) đến lô 20-A1	5.500
2.2	Đoạn từ Lô 01 - E1 đến Lô 30 - B2	5.200
2.3	Các tuyến đường còn lại trong Khu TĐC	5.200
3	Đường thôn:	
3.1	Đường thôn Hữu Lại:	
3.1.1	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Mến đến giáp nhà ông Văn Huy Dũng (Vân)	4.800
3.1.2	Đoạn từ nhà ông Cao Văn Đức đến giáp đường Bắc Nam 2	4.700
3.2	Đường thôn Tân Thành	
3.2.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Lực (Thùy)	4.800
3.2.2	Đoạn từ giáp nhà bà Mai Thị Chúc (Giáp) đến giáp đường Bắc Nam 1B	4.800
3.2.3	Đoạn từ giáp nhà ông Mai Văn Ngải đến nhà ông Lê Văn Tuần (Trịnh)	4.700
3.3	Đường thôn Kim Sơn + thôn Kim Phú	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.3.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Nho) đến giáp đường Đông Tây nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	4.800
3.3.2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Huân (Bón) đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (Đào)	4.800
3.3.3	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà ông Lực) đến giáp đường Đông Tây (nhà bà Nhân)	4.800
3.3.4	Đường từ nhà ông Lê Vinh Ga (Duyên) đến giáp xã Tĩnh Hải	4.800
3.3.5	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Hó) đến nhà bà Lê Thị Tươi (thửa số 5, tờ 28)	4.800
3.3.6	Đoạn từ giáp Đường 513 (nhà ông Lê Vinh Khoan) đến nhà bà Cẩm Thị Hải	4.800
3.3.7	Đoạn từ giáp đường nhà ông Cao Văn Đồng (Quyên) đến nhà bà Lê Thị Bình	4.800
3.3.8	Đoạn từ nhà bà Ly đến nhà ông Cao Văn Đảnh	4.300
3.3.9	Đoạn từ giáp đường nhà ông Trần Văn Thanh (Xem) đến nhà ông Lê Nguyên Loan	4.900
3.3.10	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Đồng (Nhiều)	4.800
3.3.11	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuông (Bón)	5.000
3.3.12	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Lê Ngọc Hanh (Đắc)	4.800
3.3.13	Đoạn từ đường Nghi Sơn - Bãi Trành đến nhà ông Bùi Đình Kiệm	4.300
3.3.14	Đoạn từ giáp đường 513 đến nhà ông Mai Văn Thích	4.700
3.3.15	Đoạn từ giáp nhà Lực Thùy đến nhà ông Mai Văn Khuân (Ninh)	4.800
3.3.16	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Nguyễn Sỹ Chuyên (Khích)	4.800
3.3.17	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Ba (Thị) đến Nhà thờ Họ Mai	4.800
3.3.18	Đoạn từ giáp đường nhà ông Lê Văn Quang (Phúc) đến nhà bà Cao Thị Hương	4.800
3.3.19	Đoạn từ giáp nhà bà Trịnh Thị Nhu đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh	4.500
3.3.20	Đoạn từ giáp Đường 513 đến nhà ông Cao Văn Ái	4.500
3.4	Tổ dân phố Kim Phú	
3.4.1	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hải đến giáp nhà ông Văn Huy Đoan	4.800
3.4.2	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hội đến ngã ba Cồn Lu	4.800
3.4.3	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngân đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	4.800
3.4.4	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Trâm) đến nhà ông Lê Phi Thường	4.800
3.5	Tổ dân phố Hữu Lại: Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Trịnh Văn Liêu	5.200
B.2	PHƯỜNG TĨNH HẢI CŨ	
1	Tổ dân phố Trung Sơn	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Từ nhà anh Phương đến nhà ông Liên Hoà	4.000
1.2	Từ nhà anh Quyết đến nhà ông Liên Hoà	4.000
1.3	Từ nhà chị Hường đến nhà Chị Tự	4.000
1.4	Từ nhà chị Huế đến nhà anh Thiệp	4.000
1.5	Từ nhà anh Thanh đến nhà anh Xuân	4.000
1.6	Từ anh Điều đến nhà anh Trí	4.000
1.7	Từ bà Liên đến anh Trường	4.000
1.8	Từ nhà anh Quyết đến nhà anh Xuân Bình	4.000
1.9	Từ nhà anh Quang đến nhà bà Lược	4.000
1.10	Từ nhà anh Quý đến nhà anh Thắng Bình	4.000
1.11	Từ nhà ông Luận đến nhà ông Khoa	4.000
1.12	Từ nhà anh Mùi đến nhà anh Năm Tây	3.300
1.13	Từ nhà anh Dũng đến nhà chị Cây	3.300
2	Tổ dân phố Thắng Hải	
2.1	Từ nhà anh Được đến nhà bà Tự	4.000
2.2	Từ nhà bà Tự đến nhà anh Ngọ	4.000
2.3	Từ nhà anh Mạnh đến nhà chị Chiên	4.000
2.4	Từ nhà chị Hồng đến nhà bà Bắc	4.000
2.5	Từ nhà bà Bắc đến nhà anh Tự	4.000
2.6	Từ nhà chị Bích đến nhà chị Bảo	4.000
2.7	Từ nhà ông Hùng Xảo đến nhà anh Thơm Tạo	4.000
2.8	Từ nhà ông Biển đến biển	4.000
2.9	Từ nhà anh Thi Tiềm đến nhà ông Lướt	4.000
2.10	Từ nhà bà Lạng đến nhà anh Tiến Liệp	4.000
2.11	Từ nhà ông Hỷ đến nhà anh Ngân	4.000
2.12	Từ nhà ông Hùng Thuận đến nhà ông Cẩn	3.300
2.13	Từ nhà bà Tiến Viên đến ông Văn Hưng	3.300
2.14	Từ nhà Ngà Xuyên đến ông Hợp Chấm	3.300
2.15	Từ nhà Thái Giảng đến ông Tuấn Tú	3.300
2.16	Từ nhà anh Vui Lụng đến anh Thi Tiềm	3.300
2.17	Từ anh Chơng đến bà Liên Lô	3.300
2.18	Từ bà Huyền Tài đến ông Giồng	3.300
2.19	Từ anh Hoàng Tranh đến Cồn Hồ	3.300
2.20	Từ anh Hộ đến anh Long Linh	3.300
3	Tổ dân phố Liên Vinh	
3.1	Từ nhà anh Lào đến nhà ông Mừng	4.000
3.2	Từ nhà anh Long đến nhà anh Thường	4.000
3.3	Từ nhà chị Bình đến biển	4.000
3.4	Từ nhà anh Hường đến nhà anh Trang	4.000
3.5	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Tới	4.000
3.6	Từ nhà anh Phú đến nhà anh Lạc	4.000
3.7	Từ nhà ông Lọc đến nhà anh Thành	4.000
3.8	Từ nhà anh niên đến nhà ông Ấm	4.000
3.9	Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Sâm	4.000
3.10	Từ nhà anh Thực đến nhà ông Huân	4.000
3.11	Từ nhà bà Đen đến nhà anh Nhiệm	4.000
3.12	Từ nhà ông Minh đến nhà anh Thường	4.000
3.13	Từ nhà anh Chát đến nhà anh Xường	4.000
3.14	Từ nhà anh Lương đến nhà anh Thành	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
3.15	Từ nhà anh Thuyết đến nhà anh Thiện	4.000
3.16	Từ nhà anh Mạnh đến nhà anh Tương	4.000
3.17	Từ nhà anh Thành đến nhà anh Hiệp	4.000
3.18	Từ nhà anh Niêm đến Đê Đạo	4.000
3.19	Từ nhà anh Tới đến phường Mai Lâm	4.000
3.20	Từ nhà ông Mừng đến Biển Đông	4.000
3.21	Từ nhà anh Xường đến Biển Đông	4.000
3.22	Từ nhà chị Niêm đến nhà anh Tương Ân	4.000
3.23	Từ nhà anh Du đến đường 7	4.000
3.24	Từ đường Đông Tây 2 đến nhà anh Định	3.300
3.25	Từ anh Đồng đến anh Sen Tề	3.300
3.26	Từ chị Tâm Nhân đến anh Tư	3.300
3.27	Từ ông Tam đến bà Hẹ	3.300
3.28	Từ ông Khoa đến chị Chung đến bà Den	3.300
3.29	Từ anh Lương Mòi đến ông Khuyên Cải	3.300
4	Khu Tái định cư phường Tĩnh Hải	
4.1	Từ nhà bà Lê Thị Thái đến nhà Trọng Công	6.800
4.2	Từ nhà Lê Năng Len đến Hội trường Trung Sơn	4.800
4.3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Trung đến nhà bà Lê Thị Trâm	4.800
4.4	Từ nhà bà Lê Thị Len đến nhà bà Lê Thị Châu	4.500
4.5	Từ nhà ông Lê Trọng Hùng đến nhà bà Lê Thị Lắm	4.800
4.6	Từ nhà Lê Năng Len đến nhà bà Lê Thị Len	4.500
5	Các tuyến đường liên xã	
5.1	Đường Bắc nam 1B từ khu Tái định cư đến giáp đường Đông Tây	6.400
6	MBQH số 11659/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 (khu dân cư Liên Vinh)	
6.1	Đoạn đường Tĩnh Hải - cảng cá từ lô CL-E:04 đến lô CL-E:06; từ lô CL-D:18 đến lô CL-D:28	7.500
6.2	Đoạn đường từ lô CL-A:10 đến lô CL-A:12; từ lô CL-C:06 đến lô CL-C:10; từ lô CL-C:22 đến lô CL-C:26; Đoạn đường từ lô CL-C:01 đến lô CL-C:05; từ lô CL-C:17 đến lô CL-C:21; từ lô CL-B:17 đến lô CL-B:28; Đoạn đường từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03; từ lô CL-B:01 đến lô CL-B:08; từ lô CL-B:18 đến lô CL-B:26; Đoạn đường từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:06; từ lô CL-A:07 đến lô CL-A:09.	7.000
6.3	Các lô đất biệt thự: Đoạn đường từ lô đất số BT-A:01 đến BT-B:03	6.000
B.3	PHƯỜNG HẢI BÌNH	
1	Đường liên xã	
1.1	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến bãi Đà thôn Liên Đình	4.200
1.2	Ngã tư bà Mạnh thôn Liên Đình đến Trạm Đảo Mê	4.200
1.3	Anh Hải đến bãi Kè Nhà văn hóa thôn Liên Hưng	4.100
1.4	Từ Âu tàu thuyền đến bãi Đà ông Quang Tập	5.400
1.5	Từ giáp bãi Đà ông Quang Tập đến nhà anh Thanh Nhân thôn Liên Thịnh	4.800
1.6	Từ nhà ông Mừng Chí đến nhà ông ông Kế Hằng (Nam Hải)	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
1.7	Từ nhà ông Quyết Hà đến nhà ông Vân Xoan	8.400
1.8	Từ nhà ông Tuấn Khờ Liên Đình đến bến đò Liên Đình	4.400
1.9	Từ nhà ông Tĩnh Thuần Tiền Phong đến ông Hiền Tiền Phong	4.000
1.10	Từ nhà ông Huy Nghĩa Tiền Phong đến ông Tiệp Hải - Tân Hải	3.800
1.11	Từ nhà ông Trường Hợi đến Sân vận động Tân Hải	3.800
1.12	Từ nhà ông Chương Tân Hải đến ông Thống Đoan Hùng	3.800
1.13	Từ nhà ông Quân Tân Hải đến đất Nhà nghỉ Tình Biển	4.000
1.14	Từ nhà ông Thông Giao Đoan Hùng đến hết tuyến đường Tân Vinh	4.000
1.15	Từ thửa 264 tờ 28 đến thửa 381 tờ 29	4.000
1.16	Từ thửa 11 tờ 35 đến thửa 77 tờ 36	4.000
1.17	Từ thửa 302 tờ 35 đến thửa 119 tờ 35	3.800
1.18	Từ thửa 34 tờ 36 (Nhà văn hóa Liên Thịnh) đến thửa 46 tờ 36	3.800
1.19	Từ thửa 64 tờ 30 đến thửa 55 tờ 30	3.800
1.20	Từ thửa 42 tờ 30 đến thửa 51 tờ 30	3.800
1.21	Từ thửa 228 tờ 29 đến thửa 8 tờ 30	3.800
1.22	Từ thửa 216 tờ 29 đến thửa 151 tờ 29	3.800
1.23	Từ thửa 50 tờ 40 đến thửa 217 tờ 40	3.800
1.24	Từ thửa 161 tờ 33 đến thửa 164 tờ 34	3.800
1.25	Từ thửa 45 tờ 48 đến thửa 83 tờ 52	3.800
2	Đường thôn	
2.1	Từ nhà anh Thắng, Đoan Hùng đến ông Chức Phú Tân Vinh - Bãi biển	3.800
2.2	Từ nhà ông Thông Giao, Đoan Hùng đến ngã tư ông Thúc Thự - Đoan Hùng	3.800
2.3	Từ nhà ông Cả Hối, Đoan Hùng đến Đồng muối ông Bến - Đoan Hùng	3.800
2.4	Từ nhà ông Học Tân Hải đến bà Nen Tân Hải	3.800
2.5	Từ nhà bà Tĩnh Len Tân Vinh đến bà Hồng Tân Vinh	4.000
2.6	Từ nhà anh Trường Đoan Hùng đến ngã ba ông Trần Trang, Đoan Hùng	4.000
2.7	Từ nhà anh Cường Ngân Đoan Hùng đến Trạm muối Mả Nghè	4.000
2.8	Từ nhà ông Hội Tân Vinh đến anh Tuấn Tân Vinh	3.800
2.9	Từ nhà anh Hiền Mai - Nam Hải đến ông Linh	4.900
2.10	Từ trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Quốc Sự	4.600
2.11	Từ nhà Khách Luyện Tổ dân phố Tân Vinh đến giáp ranh Tổ dân phố Đoan Hùng	3.800
3	Khu TĐC xã Hải Hà tại xã Hải Bình	
3.1	Khu TĐC giai đoạn 1 (phía Nam đường 7)	
3.1.1	Đoạn từ Lô 01 - A1 đến Lô 27 - C1	4.500
3.1.2	Các tuyến đường còn lại	4.100
4	Khu TĐC tại thôn Tiền Phong (phía Bắc đường 7)	
4.1	Đoạn từ Lô 95 - DM2 đến Lô 85 - DM5	4.500
4.2	Đoạn từ Lô 13 - DM2 đến Lô 39 - DM5	4.300
4.3	Các tuyến đường còn lại	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa 22 tờ 24) đến hộ ông Hoàng Bá Sơn (thửa 6, tờ 24)	4.100
6	Từ hộ bà Bùi Thị Vụ (thửa 28 tờ 24) đến hộ ông Ngô Văn Chính (thửa 173 tờ 24)	4.100
7	MBQH số 2511/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 (Tổ dân phố Đoàn Hùng)	
7.1	Đoạn từ lô số LK-A:01 đến lô đất số LK-B:08 (Trục đường 7); đoạn từ lô số LK-C:01 đến lô đất số LK-E:03 (Trục đường Bắc Nam 2).	14.000
7.2	Đoạn từ lô số LK-A:05 đến lô đất số LK-E:07; đoạn từ lô số LK-C:04 đến lô đất số LK-C:06; đoạn từ lô số LK-E:04 đến lô đất số LK-E:06; đoạn từ lô số LK-B:17 đến lô đất số LK-B:18.	11.000
C	Đường ngõ, ngách còn lại	2.700